**TUẦN 1**

**Ngày soạn: 4/ 9 /2020**

**Ngày dạy:**

**Tiết 1**

**Bài 1. THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG VÀ PHONG PHÚ**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức**

- Học sinh chứng minh sự đa dạng và phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống.

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**:

- Giáo án, SGK, Tranh vẽ như SGK, tiêu bản mẫu vật, tranh ảnh.

**2. Học sinh**

- Vở ghi, SGK, Nêu và giải quyết vấn đề kết hợp hình vẽ và làm việc với SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** ( Không)

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:**  Tạo tâm thế trước khi bắt đầu học chương trình sinh học 7.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu về chương trình.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe. | | | | | |
| Ở chương trình sinh học lớp 6 chúng ta đã nghiên cứu về thế giới thực vật, chương trình sinh học 7 sẽ mang đến cho các em chìa khoá mở cánh cửa bước vào thế giới động vật , các em sẽ được tìm hiểu , khám phá thế giới động vật đa dạng phong phú, từ đơn giản đến phức tạp, từ động vật có kích thước hiển vi đến kích thước khổng lồ.Vậy sự đa dạng đó thể hiện như thế nào ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | | | | |
| **1:Tìm hiểu sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể. (19’)**  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát H1.1- 2 SGK tr.5,6 và trả lời câu hỏi:  ? Sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào?  - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.  ? Hãy kể tên loài động trong:  + Một mẻ kéo lưới ở biển.  + Tát 1 ao cá  + Đánh bắt ở hồ.  + Chặn dòng nước suối ngâm?  ? Ban đêm mùa hè ở trên cánh đồng có những loài động vật nào phát ra tiếng kêu?  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức .  - Em có nhận xét gì về số lượng cá thể trong bày ong, đàn bướm, đàn kiến?  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của động vật. | | - Cá nhân đọc thông tin SGK, quan sát H1.1- 2SGK. Trả lời câu hỏi.  - Yêu cầu nêu được.  + Số lượng loài.  + Kích thước khác nhau.  - HS trả lời.  - HS thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu nêu được  + Dù ở biển, hồ hay ao cá đều có nhiều loại động vật khác nhau sinh sống.  + Ban đêm mùa hè thường có 1 số loài động vật như: Cóc, ếch, dế mèn, phát ra tiếng kêu.  - Đại diện nhóm trình bày  - Nhóm khác NX, bổ sung. | | **1. Sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể.**  \* Kết luận  - Thế giới động vật rất đa dạng về loài và phong phú về số lượng cá thể trong loài. | |
| **2: Tìm hiểu sự đa dạng về môi trường sống. (19’)**  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát hình 1.4, hoàn thành bài tập. Điền chú thích.  - GV cho HS chữa nhanh bài tập .  - GV cho HS thảo luận rồi trả lời.  ? Đặc điểm gì giúp chim cánh cụt thích nghi với khí hậu giá lạnh ở vùng cực?  ? Nguyên nhân nào khiến ĐV ở nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn vùng ôn đới nam cực?  + ĐV nước ta có đa dạng và phong phú không, tại sao?  ? Lấy ví dụ chứng minh sự phong phú về môi trường sống của động vật | | - HS tự nghiên cứu hoàn thành bài tập.  - HS vận dụng kiến thức đã có, trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu nêu được:  + Chim cánh cụt có bộ lông dày xốp lớp mỡ dưới da dày: Giữ nhiệt  + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thực vật phong phú, phát triển quanh năm, thức ăn nhiều, nhiệt độ phù hợp.  + Nước ta ĐV phong phú vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới.  - HS có thể nêu thêm một số loài khác ở các môi trường như: Gấu trắng Bắc cực, … | | **2. Sự đa dạng về môi trường sống.**  \* Kết luận.  - Động vật có ở khắp nơi do chúng thích nghi với mọi môi trường sống. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | |
| Thế giới động vật đa dạng phong phú như thế nào ?  Qua vài tỉ năm tiến hoá, thế giới động vật tiến hoá theo hướng đa dạng về loài và phong phú về số lượng cá thể, thể hiện :  - Đa dạng về loài:  + Từ nhiều loài có kích thước nhỏ như trùng biến hình đến loài có kích thước lớn như cá voi.  + Chỉ một giọt nước biển thôi cũng có nhiều đại diện của các loài khác nhau (hình 1.3 SGK).  + Chỉ quây một mẻ lưới, tát một cái ao, lập tức được vô số các loài khác nhau. Đã có khoảng 1,5 triệu loài được phát hiện.  - Phong phú về số lượng cá thể: Một số loài có số lượng cá thể rất lớn, cá biệt, có loài có số lượng lên đến hàng vạn, hàng triệu cá thể như : các đàn cá biển, tổ kiến, đàn chim di cư, chim hồng hạc... | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Giải thích tại sao thê giói động vật đa dạng và phong phú.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | Thế giới động vật đa dạng và phong phú vì:  - Chúng đã có quá trình tiến hoá vài tỉ năm : Tuy nhiều loài động vật đã mất đi, nhưng nhiều loài mới đã sinh ra và ngày càng đông đảo.  - Chúng đã thích nghi với các điều kiện tự nhiên khác nhau của Trái Đất như : Từ ở nước đến ở cạn, từ vùng cực lạnh giá đến vùng nhiệt đới nóng nực, từ đáy biển đến đỉnh núi... Khắp nơi đều có động vật sinh sống. | |
| Đặc điểm giúp chim cánh cụt thích nghi được với khí hậu giá lạnh ở vùng cực:  Phát hiện ra loài chim cánh cụt từng sống tại New Zealand cao 1 mét 65,  nặng hơn 100 kg  **Trả lời:**     - Chim cánh cụt có một bộ lông không thấm nước và một lớp mỡ dày nên thích nghi được với khí hậu giá lạnh ở vùng cực.  Hãy kể tên những động vật thường gặp ở địa phương em? Chúng có đa dạng, phong phú không?  **Trả lời:**   - Những động vật thường gặp ở địa phương em: trâu, bò, lợn, cá chép, cá rô, ếch,…     - Chúng rất đa dạng và phong phú. | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Về nhà soạn bài .

- Đọc trước thông tin trong bài 2.

**TUẦN 1**

Ngày soạn: 4/ 9 /2020

Ngày dạy:

**Bài 2. PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT**

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**.

**I. MỤC TIÊU.**

***1. Kiến thức***

- Trình bày điểm giông nhau và khác nhau giữa cơ thể động vật và cơ thể thực vật

- Kể tên các ngành động vật.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, SGK, Mô hình TB thực vật và động vật.

**2. Học sinh**:

- Vở ghi, SGK, Chuẩn bị bài cũ và bài mới tốt.

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não, trình bày 1 phút.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi, trình bày 1 phút.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1 Kiểm tra bài cũ: (5’)**

- ĐV đa dạng và phong phú như thế nào?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| Động vật và thực vật đều xuất hiện rất sớm trên hành tinh chúng ta, chúng xuất phát từ nguồn gốc chung nhưng trong quá trình tiến hoá đã hình thành nên hai nhóm sinh vật khác nhau. Vậy giữa chúng có những đặc điểm gì giống và khác nhau? Làm thế nào để phân biệt chúng? | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** động vật với thực vật giống nhau và khác nhau như thế nào? Nêu được các đặc điểm của động vật để nhận biết chúng trong thiên nhiên.  - Động vật có xương sống và Động vật không xương sống. Vai trò của chúng trong thiên nhiên và trong đời sống con người.  - Sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm,dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan | | | | | | | | |
| **1: Đặc điểm chung của động vật. (10’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H2.1 hoàn thành bảng 1 SGK tr.9  - GV kẻ bảng 1 lên bảng để HS chữa bài.  - GV ghi ý kiến của các nhóm vào cạnh bảng.  - GV nhận xét và thông báo kết quả đúng.  - GV yêu cầu HS tiếp tục thảo luận :  ? ĐV giống TV ở điểm nào?  ? ĐV khác TV ở điểm nào?  - GV nhận xét, bổ sung. | | - Cá nhân quan sát hình vẽ đọc chú thích và ghi nhớ kiến thức .  - HS trao đổi trong nhóm tìm câu trả lời.  - Đại các nhóm lên bảng ghi kết quả nhóm.  - Các nhóm khác theo dõi bổ sung.  - HS theo dõi và tự sửa.  - Các nhóm dựa vào kết quả của bảng 1 thảo luận tìm câu trả lời. | | | | **I. Đặc điểm chung của động vật.**  \* Đặc điểm giống nhau giữa động vật và thực vật  - Đặc điểm giống nhau: Cấu tạo từ tế bào.  - Đặc điểm khác nhau: Di chuyển, hệ thần kinh và giác quan, thành xenlulô của tế bào, chất hữu cơ nuôi cơ thể. | | |
| **2: Sơ lược phân chia giới động vật. (14’)** | | | | | | | | |
| - GV giới thiệu giới động vật được chia thành 20 ngành thể hiện ở hình 2.2 SGK . Chương trình sinh học 7 chỉ học 8 ngành cơ bản. | | | - HS nghe và ghi nhớ kiến thức . | | | | **II. Sơ lược phân chia giới động vật.**  \* Kết luận.  - Có 8 ngành động vật  + ĐV không xương sống :7 ngành.  + ĐV có xương sống: 1 ngành. | |
| **3: Tìm hiểu vai trò của động vật. (10’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 2. Động vật với đời sống con người.  - GV kẻ sẵn bảng 2 để HS chữa bài.  - GV nhận xét và bổ sung.  - GV nêu câu hỏi:  ? ĐV có vai trò gì trong đời sống con người?  - GV yêu cầu HS đọc kết luận SGK. | | | - Các nhóm trao đổi hoàn thành bảng 2.  - Đại diên nhóm lên ghi kết quả và nhóm khác bổ sung.  - HS hoạt động độc lập.  - Yêu cầu nêu được:  + Có lợi nhiều mặt.  + Tác hại đối với người.  - HS đọc kết luận SGK | | | | **III. Vai trò của động vật.**  \* Kết luận.  - Động vật mang lại lợi ích nhiều mặt cho con người tuy nhiên một số loài có hại.  \* Ghi nhớ SGK. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| So sánh động vật với thực vật  Giải vở bài tập Sinh học 7 | Giải VBT Sinh học 7  - Giống nhau:  + Đều có cấu tạo tế bào  + Đều có khả năng lớn lên và sinh sản  - Khác nhau:  + Về cấu tạo thành tế bào  Thành tế bào thực vật có xenlulôzơ, còn tế bào động vật không có  + Về phương thức dinh dưỡng  Thực vật là những sinh vật tự dưỡng, có khả năng tự tổng hợp chất hữu cơ cho cơ thể.  Động vật là sinh vật dị dưỡng, không có khả năng tổng hợp chất hữu cơ mà sử dụng chất hữu cơ có sẵn.  + Về khả năng di chuyển  Thực vật không có khả năng di chuyển  Động vật có khả năng di chuyển  + Hệ thần kinh và giác quan  Thực vật không có hệ thần kinh và giác quan  Động vật có hệ thần kinh và giác quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Liên hệ đến thực tế địa phương, điền tên các loài động vật mà bạn biết vào bảng 2.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | **Trả lời:**     Bảng 2. Ý nghĩa của động vật đối với đời sống con người   |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Các mặt lợi, hại | Tên động vật đại diện | | 1 | Động vật cung cấp nguyên liệu cho con người: |  | | - Thực phẩm | Lợn, gà, vịt, trâu, bò,… | | - Lông | Cừu | | - Da | Trâu | | 2 | Động vật dùng làm thí nghiệm cho: |  | | - Học tập, nghiên cứu khoa học | Thỏ, chuột | | - Thử nghiệm thuốc | Chuột | | 3 | Động vật hỗ trợ cho người trong: |  | | - Lao động | Trâu, bò, ngựa | | - Giải trí | Khỉ | | - Thể thao | Ngựa | | - Bảo vệ an ninh | Chó | | 4 | Động vật truyền bệnh sang người | Chuột, gà, vịt, muỗi | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| - Tìm hiểu đời sống của một số động vật xung quanh  - Ngâm cỏ khô vào bình nước trtước 5 ngày  - Váng nước ao hồ, rễ cây bèo Nhật bản | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Chuẩn bị dụng cụ cho buổi thí nghiệm sau.

**Ký duyệt ngày ............... tháng 09 năm 2020**

**TUẦN 2**

Ngày soạn: 10 / 9 /2020

Ngày dạy:

**CHƯƠNG 1. NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**Tiết 3 Bài 3. THỰC HÀNH**

**QUAN SÁT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS nhận biết được nơi sống của động vật nguyên sinh cùng cách thu thập và nuôi cấy chúng.

- HS quan sát nhận biết trung roi, trùng giày trên tiêu bản hiển vi, thấy được cấu tạo và cách di chuyển của chúng.

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ trùng roi, trùng giày. Kính hiển vi, bản kính, lamen.

- Mẫu vật: Váng cống rãnh , bình nuôi cấy động vật nguyên sinh rơm khô.

**2. Học sinh**

- Váng cống rãnh, bình nuôi cấy động vật nguyên sinh như rơm khô.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**1. Kiểm tra bài cũ**: (5’)

Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Quan sát trùng giày. (17’)**  **a) Mục tiêu:** Quan sát trùng giầy  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với mẫu vật thật, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Quan sát trùng giầy.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - GV hư­ớng dẫn HS cách quan sát các thao tác :  + Dùng ống hút lấy 1 giọt nhỏ ở n­ước ngâm rơm.  + Nhỏ lên lam kính rải vài sợi bông để cản tốc độ rồi soi  dư­ới kính hiển vi  + Điều chỉnh thị tr­ường nhìn cho rõ  + Quan sát H3.1 SGK tr.14 nhận biết trùng giầy.  - GV kiểm tra ngay trên kính của các nhóm  - GV h­ướng dẫn cách cố định mẫu: Dùng lamen đậy lên giọt n­ước lấy giấy thấm bớt n­ước  - GV yêu cầu lấy 1 mẫu khác. HS quan sát trùng giầy di chuyển.  - GV cho HS làm bài tập SGK tr.15. Chọn câu trả lời đúng.  - GV thông báo kết quả đúng để HS tự sửa chữa nếu cần | | - HS làm việc theo nhóm đã phân công .  - Các nhóm tự ghi nhớ các thao tác của GV  - HS quan sát H3.1 SGK tr.14 nhận biết trùng giầy.  - Lần l­ượt các thành viên trong nhóm lấy mẫu soi dưới kính hiển vi, nhận biết trùng giầy  - Vẽ sơ lư­ợc hình dạng trùng giầy .  - HS quan sát được trùng giày di chuyển trên lam kính, tiếp tục theo dõi hướng di chuyển  - HS dựa vào kết quả quan sát rồi hoàn thành bài tập  - Đại diện nhóm trình bày  - Nhóm khác bổ sung. | | **1. Quan sát trùng giày:**  - Trùng giày không đối xứng và có hình chiếc giày.  - Di chuyển: vừa tiến vừa xoay. |
| **Hoạt động 2: Quan sát trùng roi. (16’)**  **a) Mục tiêu:** Quan sát trùng roi  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với mẫu vật thật, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Quan sát trùng roi.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - GV cho HS quan sát H3.2 - 3 SGK tr.15  - GV yêu cầu cách lấy mẫu và quan sát t­ơng tự nh­ quan sát trùng giầy  - GV kiểm tra ngay trên kính hiển vi của từng nhóm  - GV l­ưu ý HS sử dụng vật kính có độ phóng đại khác nhau để nhìn rõ mẫu.  Nhóm nào tìm thấy trùng roi thì GV hỏi nguyên nhân và cả lớp góp ý .  - GV yêu cầu HS làm bài tập SGK tr.16.  - GV thông báo đáp án đúng. | - HS tự quan sát hình SGK để nhận biết trùng roi.  - Trong nhóm thay nhau dùng ống hút lấy mẫu để bạn quan sát.  - Các nhóm lên lấy váng xanh ở n­ớc ao để có trùng roi.  - Các nhóm dựa vào thực tế quan sát và thông tin SGK tr.16 để trả lời câu hỏi  - Đại diện nhóm trả lời  - Nhóm khác nhận xét bổ sung. | | **II. Quan sát trùng roi**  - Cơ thể trùng roi có hình lá dài, đầu tù, đuôi nhọn ở đầu có roi, di chuyển vừa tiến vừa xoay nhờ roi xoáy vào nước.  - Cơ thể có màu sắc của hạt diệp lục và sự trong suốt của màng cơ thể. | |

**3. Củng cố. (5’)**

- GV đánh giá hoạt động trong tiết thực hành của HS

- GV cho HS thu dọn phòng thực hành

**4. Dặn dò.(1’)**

- Yêu cầu HS về nhà vẽ hình dạng trùng giày và trùng roi và ghi chú thích vào vở.

**TUẦN 2**

**Ngày soạn**: 10 / 9 / 2020

**Ngày dạy**:

**Tiết 4**

**Bài 4. TRÙNG ROI**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức.**

- HS mô tả được cấu tạo trong, ngoài của trùng roi. Hiểucách dinh dưỡng và cách sinh sản của chúng.

- Hiểu được cấu tạo tập đoàn trùng roi và mối quan hệ nguồn gốc giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ cấu tạo trùng roi sinh sản và sự tiến hóa của chúng

- Tranh vẽ cấu tạo tập đoàn vôn vốc

- Tiêu bản, kính hiển vi

**2. Học sinh:**

- Phiếu học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ**: (5’) Thu bài thực hành.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Nêu những hiểu biết của em về trùng roi (Biết được qua bài thực hành)?  Trùng roi là một nhóm sinh vật mang những dặc điểm vừa của động vật vừa của thực vật. Đây cũng là bằng chứng thống nhất về nguồn gốc của giới động vật và thực vật. Vậy trùng roi có những đặc điểm như thế nào ? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Cấu tạo trong, ngoài của trùng roi. Hiểu cách dinh dưỡng và cách sinh sản của chúng.  - Cấu tạo tập đoàn trùng roi và mối quan hệ nguồn gốc giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.  **b) Nội dung:** HS Làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu trùng roi xanh. (17’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu nghiên cứu SGk vận dụng kiến thức bài trước.  +Quan sát hình 4.1- 2 SGK .  + Hoàn thành phiếu học tập.  - GV đi đến các nhóm và giúp đỡ các nhóm yếu.  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng chữa bài.  - GV chữa từng bài tập trong phiếu.  Yêu cầu.  + Trình bày quá trình sinh sản của trùng roi xanh.  + Giải thích thí nghiệm ở mục 4: “Tính hướng sáng”  + Làm nhanh bài tập thứ 2 SGK tr. 18  Đáp án bài tập: Roi, đặc điểm mắt, quang hợp, có diệp lục.  - GV yêu cầu HS quan sát phiếu chuẩn kiến thức. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin mục I SGK tr.17,18.  - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập.  - Yêu cầu nêu được:  + Cấu tạo chi tiết trùng roi.  + Cách di chuyển nhờ có roi.  + Các hình thức dinh dưỡng  + Kiểu sinh sản vô tính chiều dọc cơ thể.  + Khả năng hướng về phía có ánh sáng.  - Đại diện các nhóm ghi kết quả trên bảng .  - Nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS dựa vào hình 4.2 SGK trả lời, lưu ý nhân phân chia trước rồi đến các phần khác.  - Nhờ roi có điểm mắt nên có khả năng cảm nhận ánh sáng. | | | | **I. Trùng roi xanh.**  **1. Dinh dưỡng:**  - Tự dưỡng và dị dưỡng.  - Hô hấp: Trao đổi khí qua màng tế bào.  - Bài tiết: Nhờ không bào co bóp.  **2. Sinh sản:**  - Vô tính bằng cách phân đôi theo chiều dọc cơ thể. |
| **2: Tìm hiểu tập đoàn trùng roi xanh. (16’)** | | | | | | | |
| - GV yêu câu HS nghiên cứu SGK quan sát H4.3 SGK tr.18, hoàn thành bài tập SGK tr.19  - GV nêu câu hỏi:  ? Tập đoàn vôn vốc dinh dưỡng như thế nào?  ? Hình thức sinh sản của tập đoàn vôn vốc.  ? Tập đoàn vôn vốc cho ta suy nghĩ gì mối liên quan giữa động vật đơn bào và động vật đa bào?  - GV nhận xét, bổ sung.  - Yêu cầu HS tự rút ra KL.  - GV gọi HS đọc KL chung. | | | | - Cá nhân tự thu nhận kiến thức. Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập  - Yêu cầu lựa chọn: trùng roi, TB , đơn bào, đa bào.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác bổ sung.  - 1 – 2 HS đọc toàn bộ nội dung bài tập vừa hoàn thành.  - HS tự rút ra kết luận.  - HS đọc kết luận SGK. | | | **II. Tập đoàn trùng roi.**  \* Kết luận.  - Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào, bước đầu có sự phân hóa chức năng.  \* Ghi nhớ SGK. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:** Trùng roi thường tìm thấy ở đâu?  A. Trong không khí. B. Trong đất khô.  C. Trong cơ thể người. D. Trong nước.  **Câu 2:** Vai trò của điểm mắt ở trùng roi là  A. bắt mồi. B. định hướng.  C. kéo dài roi. D. điều khiển roi.  **Câu 3:** Phương thức dinh dưỡng chủ yếu của trùng roi xanh là  A. quang tự dưỡng. B. hoá tự dưỡng.  C. quang dị dưỡng. D. hoá dị dưỡng.  **Câu 4:** Vị trí của điểm mắt trùng roi là  A. trên các hạt dự trữ B. gần gốc roi  C. trong nhân D. trên các hạt diệp lục  **Câu 5:** Khi trùng roi xanh sinh sản thì bộ phận phân đôi trước là  A. nhân tế bào B. không bào co bóp  C. điểm mắt D. roi  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | B | A | B | A | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  1. Có thể gặp trùng roi ở đâu ?  2. Trùng roi giống và khác với thực vật ở điểm nào ?  3. Khi di chuyển roi hoạt động như thế nào khiến trùng roi vừa tiến vừa xoay ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | 1.Trùng roi xanh sống trong nước : ao, hồ, đầm, ruộng kể cả các vũng nước mưa  2…  3. Roi xoáy vào nước giúp cơ thể di chuyển vừa tiến vừa xoay. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| \* Tập đoàn trùng roi trong thực tế  Ở một số ao hoặc giếng nước, đôi khi có thể gặp các “hạt” hình cầu, màu xanh lá cây, đường kính khoảng 1mm, bơi lơ lửng, xoay tròn. Đó là tập đoàn trùng roi.  Lý thuyết,  Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 2: Phân biệt động vật với thực vật. Đặc điểm chung của động vật | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “ Em có biết”.

**Ký duyệt ngày ............ tháng 09 năm 2020**

**TUẦN 3**

**Ngày soạn**: 16 / 9 / 2020

**Ngày dạy**:

**Tiết 5**

**Bài 5. TRÙNG BIẾN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY**

I**. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS phân biệt được đặc điểm cấu tạo và lối sống của trùng biến hình và trùng giày.

- HS hiểu được cách di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng biến hình và trùng giày.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh cấu tạo trùng biến hình và trùng giày

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**1. Kiểm tra bài cũ: (5’) -** Khi di chuyển, roi hoạt động như thế nào khiến cho cơ thể trùng roi vừa tiến vừa xoay mình?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Trùng biến hình là đại diện có cấu tạo và lối sống đơn giản nhất trong ngành động vật nói chung và ngành động vật nói chung. Trong khi đó trùng giày lại có cấu tạo phức tạp hơn cả, nhưng dễ quan sát ngoài thiên nhiên.  Vậy chúng có đặc điểm cấu tạo như thế nào? Đặt vấn đề vào bài mới: | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - đặc điểm cấu tạo và lối sống của trùng biến hình và trùng giày.  - cách di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng biến hình và trùng giày.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| **1: Trùng biến hình và trùng giày. (33’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập.  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài  - Yêu cầu các nhóm lên ghi câu trả lời vào phiếu trên bảng .  - GV ghi ý kiến bổ sung các nhóm vào bảng.  ? Dựa vào đâu để lựa chọn những câu hỏi trên.  - GV tìm hiểu số nhóm có câu trả lời đúng và chưa đúng.  - GV cho HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn  - GV giải thích 1 số vấn đề cho HS  + Không bào tiêu hóa ở ĐVNS hình thành khi lấy thức ăn vào cơ thể.  + Trùng giầy TB mới chỉ có sự phân hóa đơn giản, tạm gọi là rãnh miệngvà hầu chứ không giống như ở con cá con gà.  + Sinh sản hữu tính ở trùng giầy là hình thức tăng sức sống cho cơ thể và rất ít khi sinh sản hữu tính.  - GV cho HS tiếp tục trao đổi:  + Trình bầy quá trình tiêu hóa và bắt mồi của trùng biến hình?  + Không bào co bóp ở trùng giầy khác với trùng biến hình ntn?  + Số lượng nhân và vai trò của nhân.  + Quá trình tiêu hóa ở trùng giầy và trùng biến hình khác nhau ở điểm nào? | - Cá nhân tự đọc các thông tin SGK tr.20,21. quan sát H5.1- 3 SGK tr.20, 21, ghi nhớ kiến thức. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu nêu được:  + Cấu tạo: Cơ thể đơn bào  + Di chuyển: Nhờ bộ phận của cơ thể, lông bơi, chân giả.  + Dinh dưỡng: Nhờ không bào co bóp.  + Sinh Sản: Vô tính, hữu tính.  - Đại diện nhóm lên ghi câu trả lời, nhóm khác theo dõi nhận xét bổ sung.  - HS theo dõi phiếu chuẩn tự sửa chữa  - HS thảo luận thống nhất ý kiến tìm câu trả lời:  - Yêu cầu nêu được:  + Trùng biến hình đơn giản  + Trùng đế giầy phức tạp .  + Trùng đế giầy: 1 nhân dinh dưỡng và 1 nhân sinh sản.  + Trùng đế giầy đã có enzim để biến đổi thức ăn. | | | **I. Trùng biến hình và trùng giày** | |

***Phiếu học tập***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Trùng biến hình | | Trùng giày | |
| Cấu tạo | Gồm 1 TB có: Chất nguyên sinh lỏng, nhân. Không bào tiêu hoá , không bào co bóp | | Gồm 1 TB: Nhân nhỏ-nhân lớn, miệng, hầu, không bào tiêu hóa, lỗ thoát, không bào co bóp. | |
| Di chuyển. | Nhờ chân giả (do chất nguyên sinh dồn về 1 phía) | | Nhờ lông bơi | |
| Dinh dưỡng | - Tiêu hoá nội bào  - Bài tiết: chất thừa dồn đến không bào co bóp ⭢ thải ra ngoài ở mọi nơi | | - Thức ăn ⭢miệng ⭢ hầu ⭢ không bào tiêu hoá ⭢ biến đổi nhờ enzim.  Chất thải được đưa đến không bào co bóp ⭢ lỗ thoát ra ngoài | |
| Sinh sản | - Vô tính: Bằng cách phân đôi cơ thể | | - Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều ngang.  - Hữu tính bằng cách tiếp hợp | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | |
| **Câu 1:**Trong các phát biểu sau phát biểu nào sai?  A. Trùng giàu di chuyển nhờ lông bơi.  B. Trùng biến hình luôn biến đổi hình dạng.  C. Trùng biến hình có lông bơi hỗ trợ di chuyển.  D. Trùng giày có dạng dẹp như đế giày.  **Câu 2:**Trong các đặc điểm nào dưới đây có cả ở trùng giày, trùng roi và trùng biến hình?  A. Cơ thể luôn biến đổi hình dạng.  B. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.  C. Có khả năng tự dưỡng.  D. Di chuyển nhờ lông bơi.  **Câu 3:**Dưới đây là 4 giai đoạn trùng biến hình bắt mồi và tiêu hoá mồi :  (1) : Hai chân giả kéo dài nuốt mồi vào sâu trong chất nguyên sinh.  (2) : Lập tức hình thành chân giả thứ hai vây lấy mồi.  (3) : Không bào tiêu hoá tạo thành bao lấy mồi, tiêu hoá mồi nhờ dịch tiêu hoá.  (4) : Khi một chân giả tiếp cận mồi (tảo, vi khuẩn, vụn hữu cơ…).  Em hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo trình tự hợp lý ?  A. (4) - (2) - (1) - (3).  B. (4) - (1) - (2) - (3).  C. (3) - (2) - (1) - (4).  D. (4) - (3) - (1) - (2).  **Câu 4:**So với trùng biến hình chất bã được thải từ bất cứ vị trí nào trên cơ thể, trùng giày thải chất bã qua  A. bất cứ vị trí nào trên cơ thể như ở trùng biến hình.  B. không bào tiêu hoá.  C. không bào co bóp.  D. lỗ thoát ở thành cơ thể.  **Câu 5:**Trong các động vật nguyên sinh sau, loài động vật nào có hình thức sinh sản tiếp hợp?  A. Trùng giày.  B. Trùng biến hình.  C. Trùng roi xanh.  D. Trùng kiết lị.  **Câu 6:**Sự khác nhau về nhân của trùng giày và trùng biến hình là  A. trùng biến hình có 2 nhân, trùng giày có 1 nhân.  B. trùng biến hình có 1 nhân, trùng giày có 3 nhân.  C. trùng biến hình có 1 nhân, trùng giày có 2 nhân.  D. trùng biến hình có 2 nhân, trùng giày có 3nhân.  **Câu 7:**Lông bơi của trùng giày có những vai trò gì trong những vai trò sau ?  1. Di chuyển.  2. Dồn thức ăn về lỗ miệng.  3. Tấn công con mồi.  4. Nhận biết các cá thể cùng loài.  Phương án đúng là:  A. 1, 2.          B. 2, 3.          C. 3, 4.          D. 1, 4.  **Câu 8:**Trong các động vật nguyên sinh sau, động vật nào có cấu tạo đơn giản nhất?  A. Trùng roi.        B. Trùng biến hình.  C. Trùng giày.       D. Trùng bánh xe.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | | Đáp án | C | B | A | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | | Đáp án | A | C | A | B | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập So sánh trùng biến hình và trùng giày: **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | **1. Giống nhau:**  - Trùng biến hình và trùng giày đều là động vật đơn bào, thuộc nhóm động vật nguyên sinh.  - Cơ thể của trùng biến hình và trùng giày đều không có hạt diệp lục  - Cả trùng biến hình và trùng giày đều dị dưỡng.  **2. Khác nhau:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đặc điểm | Trùng biến hình | Trùng giày | | Thuộc lớp | Lớp trùng chân giả | Lớp trùng cỏ | | Hình dạng cơ thể | Cơ thể có hình dạng không ổn định | Có hình dạng giống đế giày, nên được gọi là trùng giày. | | Di chuyển | Di chuyển trong nước nhờ các chân giả | Di chuyển trong nước nhờ các lông bơi phủ ngoài cơ thể | | Số lượng nhân | Chỉ có 1 nhân lớn | Có tới 2 nhân: 1 nhân lớn, 1 nhân nhỏ | | Cách lấy thức ăn (bắt mồi) | Trùng biến hình lấy thức ăn bằng cách sử dụng chân giả | Trùng giày lấy thức ăn nhờ các lông bơi đưa vào miệng | | Tiêu hóa thức ăn | Tiêu hóa thức ăn nhờ dịch tiêu hóa | Tiêu hóa thức ăn nhờ không bào tiêu hóa và enzim | | Bài tiết | Bài tiết ở bất kì vị trí nào của cơ thể | Bài tiết qua lỗ thoát ở thành cơ thể | | Sinh sản | Sinh sản vô tính theo hình thức phân đôi | Sinh sản vô tính bằng cách phân đôi theo chiều ngang hoặc sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp. | |
| **Vẽ sơ đồ tư duy bài học** | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục ‘Em có biết”.

**TUẦN 3**

**Ngày soạn**: 16/ 9 / 2020

**Ngày dạy**:

**Tiết 6**

**Bài 6. TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS hiểu được trong số các loài động vật nguyên sinh có nhiều loại gây bệnh nguy hiểm trong đó có trùng kiết lị và trùng sốt rét.

- HS nhận biết được nơi kí sinh, cách gây hại từ đó rút ra các biện pháp phòng chống trùng kiết lị và trùng sốt rét.

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

-Tranh cấu tạo và vòng đời của trùng kiết lị và trùng sốt rét.

- Tiêu bản trùng sốt rét và trùng kiết lị

**2. Học sinh:**

- Tìm hiểu thông tin về trùng kiết lị và trùng sốt rét.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ: (5’)**

- Trùng biến hình sống ở đâu và di chuyển, bắt mồi, tiêu hoá mồinhư thế nào?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| Động vật nguyên sinh rất nhơ nhưng có một số gây cho người nhiều bệnh rất nguy hiểm. Hai bệnh thường gặp ở nước ta đó là: Bệnh kiết lị và bệnh sốt rét.  Vậy 2 bệnh này do tác nhân nào gây nên? Cách phòng tránh như thế nào ? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  nhận biết được nơi kí sinh, cách gây hại từ đó rút ra các biện pháp phòng chống trùng kiết lị và trùng sốt rét.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **1: Tìm hiểu trùng kiết lị và trùng rốt rét. (23’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK quan sát H6.1- 4 SGK tr.23,24. Hoàn thành phiếu học tập .  - GV lên quan sát lớp và hướng dẫn các nhóm học yếu  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng, yêu cầu các nhóm lên ghi kết quả vào bảng.  - GV ghi ý kiến bổ sung của các nhóm lên bảng.  - GV cho HS quan sát kiến thức chuẩn trên bảng. | | - Cá nhân tự đọc thong tin thu thập kiến thức .  Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập.  Yêu cầu nêu được:  + Cấu tạo: Cơ thể tiêu giảm bộ phận di chuyển.  + Dinh dưỡng: Dùng chất dinh dưỡng của vật chủ  + Trong vòng đời: Phát triển nhanh và phá huỷ cơ quan kí sinh.  - Đại diện các nhóm ghi kiến thức vào từng đặc điểm của phiếu học tập  - Nhóm khác nhận xét bổ sung.  - Các nhóm theo dõi phiếu chuẩn kiến thức và tự sửa chữa. | | | **I. Trùng kiết lị và trùng sốt rét.** | |

***Bảng chuẩn kiến thức***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | ***Đại diện***  ***Đặc điểm*** | ***Trùng kiết lị*** | | | | | ***Trùng sốt rét*** | |
| 1 | Cấu tạo | - Có chân giả.  - Không có không bào. | | | | | - Không có cơ quan di chuyển  - Không có các bào quan | |
| 2 | Dinh dưỡng | -Thực hiện qua màng tế bào.  - Nuốt hồng cầu | | | | | - Thực hiện qua màng tế bào.  - Lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu | |
| 3 | Phát triển | - Trong môi trường 🡪 kết bào xác 🡪 vào ruột người 🡪 chui khỏi bào xác🡪 bám vào thành ruột. | | | | | - Trong tuyến nứơc bọt của muỗi🡪 vào máu người🡪 chui vào hồng cầu sống và sinh sản phá huỷ hồng cầu. | |
| - GV cho HS làm nhanh bài tập SGK tr.23 so sánh trùng kiết lị và trùng biến hình.  - GV hỏi:  +Khả năng kết bào xác của trùng kiết lị có tác hại như thế nào?  - So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét.  - GV cho HS làm bảng 1 tr.23  - GV cho HS quan sát bảng 1 chuẩn kiến thức  - GV yêu cầu HS đọc lại nội bảng 1 kết hợp với H6.4 SGK. GV hỏi:  + Tại sao người ta bị sốt rét da tái xanh?  + Tại sao người bị kiết lị đi ngoài ra máu?  + Muốn phòng tránh bệnh ta phải làm gì?  - GV nhận xét, bổ sung. | | | | | - yêu cầu nêu được :  + Đặc điểm giống: Có chân giả, kết bào xác.  + Đặc điểm khác: Chỉ ăn hồng cầu, có chân giả ngắn  - Cá nhân tự hoàn thành bảng 1  - 1 vài HS chữa bài tập HS khác nhận xét bổ sung.  - HS dựa vào kiến thức ở bảng 1 trả lời yêu cầu nêu được:  + Do hồng cầu bị phá hủy.  + Thành ruột bị tổn thương.  + Giữ vệ sinh ăn uống | | |  |
| **2: Tìm hiểu bệnh sốt rét ở nước ta. (10’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGk kết hợp với những thông tin thu thập được, trả lời câu hỏi:  +Tình trạng bệnh sốt rét ở nước ta hiện nay như thế nào?  + Cách phòng chống bệnh sốt trong cộng đồng?  + Tại sao người sống ở miền núi hay bị sốt rét?  - GV thông báo chính sách của nhà nước trong công tác phòng chống bệnh sốt rét:  + Tuyên truyền ngủ có màn  + Dùng thuốc diệt muỗi nhúng màn miễn phí.  + Phát thuốc chữa cho người bệnh.  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận. | | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK và thông báo tin mục em có biết tr.24 trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời, yêu cầu nêu được:  + Bệnh sốt rét được đẩy lùi nhưng vẫn còn ở 1 số vùng núi.  + Diệt muỗi và vệ sinh môi trường.  - HS tự rút ra kết luận. | | | | **II. Bệnh sốt rét ở nước ta.**  \* Kết luận  - Bệnh sốt rét ở nước ta đang dần được thanh toán.  - Phòng bệnh: Vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, diệt muỗi. |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | |
| **Câu 1:**Bào xác của trùng kiết lị xâm nhập vào cơ thể người thông qua con đường nào?  A. Đường tiêu hoá.  B. Đường hô hấp.  C. Đường sinh dục.  D. Đường bài tiết.  **Câu 2:**Nhóm động vật nguyên sinh nào dưới đây có chân giả?  A. trùng biến hình và trùng roi xanh.  B. trùng roi xanh và trùng giày.  C. trùng giày và trùng kiết lị.  D. trùng biến hình và trùng kiết lị.  **Câu 3:**Trong điều kiện tự nhiên, bào xác trùng kiết lị có khả năng tồn tại trong bao lâu?  A. 3 tháng.         B. 6 tháng.  C. 9 tháng.         D. 12 tháng.  **Câu 4:**Trùng sốt rét lây nhiễm sang cơ thể người qua vật chủ trung gian nào?  A. Muỗi Anôphen (Anopheles).       B. Muỗi Mansonia.  C. Muỗi Culex.       D. Muỗi Aedes.  **Câu 5:**Vật chủ trung gian thường thấy của trùng kiết lị là gì?  A. Ốc.          B. Muỗi.          C. Cá.           D. Ruồi, nhặng.  **Câu 6:**Dưới đây là các giai đoạn kí sinh của trùng sốt rét trong hồng cầu người:  (1): Trùng sốt rét sử dụng hết chất nguyên sinh trong hồng cầu, sinh sản vô tính cho nhiều cá thể mới.  (2): Trùng sốt rét chui vào kí sinh ở hồng cầu.  (3) : Trùng sốt rét phá vỡ hồng cầu để chui ra ngoài tiếp tục vòng đời kí sinh mới.  Hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo trình tự hợp lí.  A. (2) → (1) → (3).  B. (2) → (3) → (1).  C. (1) → (2) → (3).  D. (3) → (2) → (1).  **Câu 7:**Trong những đặc điểm sau, những đặc điểm nào có ở trùng kiết lị?  1. Đơn bào, dị dưỡng.  2. Di chuyển bằng lông hoặc roi.  3. Có hình dạng cố định.  4. Di chuyển bằng chân giả.  5. Có đời sống kí sinh.  6. Di chuyển tích cực.  Số phương án đúng là  A. 3.            B. 4.            C. 5.               D. 6  **Câu 8:**Vị trí kí sinh của trùng kiết kị trong cơ thể người là  A. trong máu.B. khoang miệng.C. ở gan.D. ở thành ruột.  **Câu 9:**Trong các biện pháp sau, biên pháp nào giúp chúng ta phòng tránh đc bệnh kiết lị?  A. Mắc màn khi đi ngủ.  B. Diệt bọ gậy.  C. Đậy kín các dụng cụ chứa nước.  D. Ăn uống hợp vệ sinh.  **Câu 10:**Trong các phương pháp sau, phương pháp nào được dùng để phòng chống bệnh sốt rét?  1. Ăn uống hợp vệ sinh.  2. Mắc màn khi ngủ.  3. Rửa tay sạch trước khi ăn.  4. Giữ vệ sinh nơi ở, phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh.  Phương án đúng là  A. 1; 2.      B. 2; 3.         C. 2; 4.         D. 3; 4.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | D | C | A | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | A | A | D | D | C | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a/ Dinh dưỡng ở trùng sốt rét và trùng kiết lị giống và khác nhau như thế nào ?  b/ Trùng kiết lị có hại như thế nào đối với đời sống con người ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Trùng kiết lị và trùng sốt rét đều là sinh vật dị dưỡng, tấn công cùng một loại tê bào là hồng cầu.     Tuy nhiên, chúng có những đặc điểm khác nhau như sau:     - Trùng kiết lị lớn, một lúc có thể nuốt nhiều hồng cầu, rồi sinh sản bằng cách phân đôi liên tiếp (theo cấp số nhân).     - Trùng sốt rét nhỏ hơn, nên chui vào kí sinh trong hồng cầu (kí sinh nội bào), ăn chất nguyên sinh của hồng cầu, rồi sinh sản ra nhiều trùng kí sinh mới cùng một lúc còn gọi là kiểu phân nhiều hoặc liệt sinh) rồi phá vỡ hồng cầu đế ra ngoài. Sau đó mỗi trùng kí sinh lại chui vào các hồng cầu khác đế lặp lại quá trình như trên. Điều này giải thích hiện tượng người bị bệnh sốt rét hay đi kèm chứng thiếu máu  b. Trùng kiết lị gây các vết loét hình miệng núi lửa ở thành ruột để nuốt hồng cầu tại đó, gây ra chảy máu. Chúng sinh sản rất nhanh để lan ra khắp thành ruột, làm cho người bệnh đi ngoài liên tiếp, suy kiệt sức lực rất nhanh và có thể nguy hiếm đến tính mạng nếu không chữa trị kịp thời. | | |
| Vì sao bệnh sốt rét hay xảy ra ở miền núi?  **Trả lời:**      Bệnh sốt rét thường xảy ra ở miền núi vì ở đây có nhiều khu vực thuận lợi cho quá trình sống của muỗi anôphen mang mầm bệnh (trùng sốt rét) như: có nhiều vùng lầy, nhiều cây cối rậm rạp,.... | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi 3 SGK.

- Đọc mục em có biết.

**Ký duyệt ngày ............... tháng 09 năm 2020**

**TUẦN 4**

**Ngày soạn: /9/2020**

**Ngày dạy: / /2020**

**Tiết 7 Bài 7. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA**

**ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức.**

- Qua các loài động vật nguyên sinh vừa học, nêu được đặc điểm chung của chúng.

- Nhận biết được vai trò thực tiễm của động vật nguyên sinh.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ động vật nguyên sinh.

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Dinh dưỡng ở trùng sốt rét và trùng kiết lị giống nhau và khác nhau như thế nào ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| Với khoảng 40 nghìn loài ĐVNS phân bố ở khắp nơi.  Vậy giữa chúng có đặc điểm gì chung, có vai trò như thế nào? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** - Hiểu đượcmục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.  - Xác định được vị trí con người trong Giới động vật  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | | |
| **1: Đặc điểm chung. (23’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H1 số trùng đã học, trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1 .  - GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài  - GV cho các nhóm lên ghi kết quả vào bảng  - GV ghi phần bổ sung vào bên cạnh của các nhóm  - GV cho HS quan sát bảng chuẩn kiến thức  - GV yêu cầu tiếp tục trả lời nhóm thực hiện 3 câu hỏi:  + Động vật nguyên sinh sống tự do có đặc điểm gì?  + Động vật nguyên sinh sống kí sinh có đặc điểm gì?  + Động vật nguyên sinh có đặc điểm chung gì?  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận .  - GV cho 1 vài HS nhắc lại kết luận. | | - Cá nhân tự nhớ lại kiến thức bài trước và quan sát hình vẽ.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến, hoàn thành nội dung bảng 1 .  - Đại diện các nhóm ghi kết quả vào bảng, nhóm khác bổ sung  - HS tự sửa chữa nếu thấy cần.  - HS trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời, yêu càu nêu được:  + Sống tự do: Có bộ phận di chuyển và tự tìm thức ăn.  + Sống kí sinh: 1 bộ phận tiêu giảm.  + Đặc điểm cấu tạo, kích thước, sinh sản…  - HS rút ra kết luận | | | | | **I. Đặc điểm chung.**  \* Kết luận.  - Động vật nguyên sinh có đặc điểm:  + Cơ thể chỉ là 1 TB đảm nhận mọi chức năng sống.  + Dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng.  + Sinh sản vô tính và hữu tính. | | |
| **2: Tìm hiểu vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh. (10’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK và quan sát H7.1-2 SGK tr.27. hoàn thành bảng 2.  - GV kẻ sẵn bảng 2 để HS chữa bài  - GV yêu cầu chữa bài .  - GV khuyến khích các nhóm kể đại diện khác SGK  - GV thông báo thêm 1 vài loài khác gây bệnh ở người và động vật  - GV cho HS quan sát bảng kiến thức chuẩn. | | | - Cá nhân đọc thông tin trong SGK tr.26,27 ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành bảng 2.  - Yêu cầu nêu được:…  - Đại diện nhóm lên ghi đáp án vào bảng2.  - Nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS theo dõi tự sửa. | | | | | | **II. Vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh.** |
| Vai trò thực tiễn | | | | | Tên các động vật | | | | |
| Làm thức ăn cho động vật nhỏ, đặc biệt giáp xác nhỏ. | | | | | Trùng giày, trùng roi, trùng biến hình. | | | | |
| Gây bệnh ở động vật. | | | | | Trùng tàm gai, cầu trùng (gây bệnh ở thỏ) | | | | |
| Gây bệnh ở người. | | | | | - Trùng kiết lị, trùng sốt rét, trùng bệnh ngủ. | | | | |
| Có ý nghĩa về địa chất. | | | | | Trùng lỗ. | | | | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | | |
| **Câu 1:** Động vật nguyên sinh sống kí sinh thường có đặc điểm nào?  A. Cơ quan di chuyển thường tiêu giảm hoặc kém phát triển.  B. Dinh dưỡng theo kiểu hoại sinh.  C. Sinh sản vô tính với tốc độ nhanh.  D. Cả 3 phương án trên đều đúng.  **Câu 2:**Phát biểu nào sau đây về động vật nguyên sinh là đúng?  A. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.  B. Chỉ sống kí sinh trong cơ thể người.  C. Hình dạng luôn biến đổi.  D. Không có khả năng sinh sản.  **Câu 3:** Động vật đơn bào nào dưới đây có lớp vỏ bằng đá vôi?  A. Trùng biến hình.      B. Trùng lỗ.  C. Trùng kiết lị.      D. Trùng sốt rét.  **Câu 4:** Đặc điểm nào dưới đây không phổ biến ở các loài động vật nguyên sinh?  A. Kích thước hiển vi.  B. Di chuyển bằng chân giả, lông hoặc roi bơi.  C. Sinh sản hữu tính.  D. Cơ thể có cấu tạo từ một tế bào.  **Câu 5:**Nhóm nào dưới đây gồm toàn những động vật nguyên sinh có chân giả?  A. Trùng biến hình, trùng sốt rét, trùng lỗ.  B. Trùng biến hình, trùng kiết lị, trùng lỗ.  C. Trùng kiết lị, trùng roi xanh, trùng biến hình.  D. Trùng giày, trùng kiết lị, trùng sốt rét.  **Câu 6:**Động vật đơn bào nào dưới đây sống tự do ngoài thiên nhiên?  A. Trùng sốt rét.      B. Trùng kiết lị.  C. Trùng biến hình.      D. Trùng bệnh ngủ.  **Câu 7:** Nhóm nào sau đây gồm toàn những động vật đơn bào gây hại?  A. Trùng bệnh ngủ, trùng sốt rét, cầu trùng.  B. Trùng giày, trùng kiết lị, trùng lỗ.  C. Trùng giày, trùng biến hình, trùng roi xanh.  D. Trùng sốt rét, trùng roi xanh, trùng bệnh ngủ.  **Câu 8:** Động vật nguyên sinh có vai trò nào dưới đây?  A. Thức ăn cho các động vật lớn.  B. Chỉ thị độ sạch của môi trường nước.  C. Chỉ thị địa tầng, góp phần cấu tạo vỏ Trái Đất.  D. Cả 3 phương án trên đều đúng..  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | A | B | C | B | | Câu | 6 | 7 | 8 |  |  | | Đáp án | C | A | D |  |  | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Đặc điểm nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn loài sống kí sinh ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | Cấu tạo cơ thể là một tế bào nhưng đảm nhận chức năng của một cơ thể độc lập. | | | |
| Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh có lợi và hại trong ao nuôi cá ? | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 8.

**TUẦN 4**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ - CHƯƠNG 2. NGÀNH RUỘT KHOANG**

**Tiết 8 Bài 8. THỦY TỨC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS hiểuhình dạng ngoài và cách di chuyển của thủy tức .

- Phân biệt được cấu tạo và chức năng một số tế bào của thành cơ thể thủy tức để làm cơ sở giải thích được cách dinh dưỡng và sinh sản ở chúng.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh vẽ cấu tạo thủy tức, thủy tức bắt mồi, thủy tức di chuyển và sinh sản

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Đặc điểm chung nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn loài sống kí sinh?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Trong các tiết trước chúng ta đã nghiên cứu xong một số động vật có cấu tạo cơ thể rất đơn giản đó là những động vật cơ thể chỉ có một tế bào. Tiết này ta chuyển sang nghiên cứu động vật có cấu tạo phức tạp hơn là động vật đa bào đại diện là ngành Ruột khoang | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Cấu tạo và chức năng một số tế bào của thành cơ thể thủy tức để làm cơ sở giải thích được cách dinh dưỡng và sinh sản ở chúng.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | |
| **1: Cấu tạo và di chuyển. (8’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H8.1- 2, đọc thông tin SGK tr.29 trả lời câu hỏi:  + Trình bày hình dạng cấu tạo ngoài của thủy tức?  + Thủy tức sinh sản như thế nào ? Mô tả bằng lời 2 cách di chuyển?  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức.  - GV yêu cầu rút ra kết luận.  - GV giảng giải về kiểu đối xứng tỏa tròn. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK kết hợp hình vẽ, ghi nhớ kiến thức .  - Yêu cầu nêu được.  + Hình dạng: Trên là lỗ miệng. Trụ dưới là đế bám.  + Kiểu đối xứng toả tròn.  + Có các tua ở lỗ miệng.  + Di chuyển: Sâu đo, lônl đầu.  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi và mô tả 2 cách di chuyển của thuỷ tức.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án , nhóm khác nhận xét bổ sung. | | | **I. Hình dạng ngoài và di chuyển của thủy tức.**  \* Kết luận  - Cấu tạo ngoài: Hình trụ dài.  + Phần dưới là đế : dùng để bám.  + Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng.  + Đối xứng tỏa tròn .  + Di chuyển kiểu sâu đo, kiểu lộn đầu, bơi. | |
| **2: Cấu tạo trong. (11’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu quan sát hình cắt dọc của thủy tức, đọc thông tin bảng 1,  + Trình bày cấu tạo trong của thủy tức  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV cho HS tự rút ra kết luận. | | | - HS cá nhân qaun sát tranh và hình ở bảng SGK  - HS đọc thông tin về chức năng của từng loại TB. Ghi nhớ kiến thức.  - Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời  - Đại diện các nhóm đọc kết quả theo thứ tự 1,2.3. nhóm khác bổ sung.  - Các nhóm theo dõi và tự sửa.  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS rút ra kết luận. | | | **II. Cấu tạo trong.**  \* Kết luận  - Thành cơ thể gồm 2 lớp:  + Lớp ngoài gồm TB gai TB thần kinh, TB mô bì cơ.  + Lớp trong: TB mô cơ- tiêu hóa.  + Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng.  + Lỗ miệng thông với khoang tiêu hóa ở giữa (gọi là ruột túi). | |
| **3: Tìm hiểu hoạt động dinh dưỡng. (7’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát tranh thủy tức bắt mồi, kết hợp thông tin SGK tr.31 trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + Thủy tức đưa mồi vào miệng bằng cách nào? + Nhờ loại TB nào của cơ thể thủy tức tiêu hoá được mồi?  + Thủy tức thải bã bằng cách nào?  - Các nhóm chữa bài,  ? Thủy tức dinh dưỡng bằng cách nào?  - GV cho HS tự rút ra kết luận. | | | - Cá nhân tự quan sát tranh tua miệng TB gai.  - HS đọc thông tin SGK. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu.  + Đưa mồi vào miệng bằng tua miệng.  + Tế bào mô cơ tiêu hoá.  + Lỗ miệng thải bã.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS rút ra kết luận. | | | **III. Dinh dưỡng của thủy tức.**  \* Kết luận  - Thủy tức bắt mồi bằng tua miệng, quá trình tiêu hóa thức ăn thực hiện ở khoang tiêu hóa nhờ dịch từ TB tuyến  - Sự trao đổi khí được thực hiện qua thành cơ thể. | |
| **4: Sinh sản. (7’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát tranh sinh sản của thủy tức trả lời câu hỏi.  + Thủy tức có những kiểu sinh sản nào?  - GV gọi 1 HS miêu tả trên tranh kiểu sinh sản của thủy tức.  - GV yêu cầu HS từ phân tích trên hãy rút ra kết luận về sự sinh sản của thuỷ tức. | | | - HS tự quan sát tranh tìm kiến thức yêu cầu  + U mọc trên cơ thể thủy tức mẹ.  + Tuyến trứng và tuyến tinh trên cơ thể mẹ  - Một số HS chữa bài, HS khác nhận xét bổ sung | | | **III. Sinh sản**  \* Kết luận.  - Các hình thức sinh sản.  + Sinh sản vô tính : Bằng cách mọc chồi  + Sinh sản hữu tính: Bằng cách hình thành TB sinh dục đực cái.  + Tái sinh: 1 phần cơ thể tạo nên cơ thể mới. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1.** Hình dạng của thuỷ tức là  A. dạng trụ dài.      B. hình cầu.      C. hình đĩa.         D. hình nấm.  **Câu 2.** Thuỷ tức có di chuyển bằng cách nào?  A. Di chuyển kiểu lộn đầu.  B. Di chuyển kiểu sâu đo.  C. Di chuyển bằng cách hút và nhả nước.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 3.** Ở thuỷ tức, các tế bào mô bì – cơ có chức năng gì?  A. Tiêu hoá thức ăn.  B. Thu nhận, xử lí và trả lời kích thích từ môi trường ngoài.  C. Bảo vệ cơ thể, liên kết nhau giúp cơ thể co duỗi theo chiều dọc.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 4.** Loại tế bào nào chiếm phần lớn lớp ngoài của thành cơ thể?  A. Tế bào mô bì – cơ.  B. Tế bào mô cơ – tiêu hoá.  C. Tế bào sinh sản.  D. Tế bào cảm giác.  **Câu 5.** Hình thức sinh sản vô tính của thuỷ tức là gì?  A. Phân đôi.  B. Mọc chồi.  C. Tạo thành bào tử.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 6.** Phát biểu nào sau đây vể thuỷ tức là đúng?  A. Sinh sản hữu tính bằng cách tiếp hợp.  B. Sinh sản vô tính bằng cách tạo bào tử.  C. Lỗ hậu môn đối xứng với lỗ miệng.  D. Có khả năng tái sinh.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | D | C | A | B | | Câu | 6 |  |  |  |  | | Đáp án | D |  |  |  |  | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  1. Ý nghĩa của tế bào gai trong đời sống của thủy tức ?  2. Thủy tức thải chất bã ra khỏi cơ thể bằng con đường nào ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | 1.  Tế bào gai có vai trò tự vệ, tấn công và bắt mồi. khi bị kích thích, sợi gai có chất độc phóng vào con mồi. Đây cũng là đặc điếm chung cua tất cả cấc đại diện khác ở ruột khoang.  2. Cơ thể thủy tức chi có một lỗ duy nhất thông với bên ngoài. Cho nên thủy tức lây thức ăn và thải chất cặn bã đều qua một 15 đó (gọi là lỗ miệng). Đây cũng là đặc điếm chung cho kiểu cấu tạo ruột túi ở ngành Ruột khoang. | | | |
| *Tại sao gọi thủy tức là động vật đa bào bậc thấp ?*  Quan sát cây thủy sinh (rong, rau muống…) trong các giếng, ao, hồ…để thấy được thủy tức | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 9.

**Ký duyệt ngày .........tháng năm 2020**

**TUẦN 5**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Bài 9. ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS hiểu được ruột khoang chủ yếu sống ở biển rất đa dạng về loài và về số lượng cá thể nhất là ở biển nhiệt đới.

- HS nhận biết được cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống bơi lội tự do ở biển

- HS giải thích được cấu tạo của hải quỳ và san hô thích nghi với lối sống bám cố định ở biển.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ cấu tạo sứa, hải quỳ, san hô.

- Bảng phụ.

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra(4’)**

**-** Thủy tức sinh sản như thế nào ? Mô tả bằng lời 2 cách di chuyển?

**2**.**Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Ruột khoang có khoảng 10.000 loài sống chủ yếu ở nước mặn một số ít sống ở nước ngọt như thuỷ tức. Ruột khoang rất đa dạng. Vậy sự đa dạng đó thể hiện ở cấu tạo, lối sống tổ chức cơ thể, di cuyển. Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - ruột khoang chủ yếu sống ở biển rất đa dạng về loài và về số lượng cá thể nhất là ở biển nhiệt đới.  - cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống bơi lội tự do ở biển  - cấu tạo của hải quỳ và san hô thích nghi với lối sống bám cố định ở biển.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu đặc điểm của sứa. (12’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu các nhóm nghiên cứu thông tin trong bài quan sát tranh H9.1 SGK/33-34 trao đổi nhóm hoàn  - Đặc điểm cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do nư thế nào?  - GV thông báo kết qủa của các nhóm.  - GV cho HS theo dõi kiến thức chuẩn. | - Cá nhân theo dõi nội dung trong phiếu tự nghiên cứu SGk ghi nhớ kiến thức.  - HS trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời,  - Yêu cầu nêu được:  + Hình dạng đặc biệt của sứa  + Cấu tạo: đặc điểm của tầng keo, khoang tiêu hoá.  + Di chuyển có liên quan đến cấu tạo cơ thể.  + Lối sống: Đặc biệt là tập đoàn lớn như san hô  - Đại diện các nhóm ghi kết quả từng nội dung vào phiếu học tập. Các nhóm khác theo dõi bổ sung.  - HS các nhóm theo dõi tự sửa chữa nếu cần. | | **I. Sứa.**  - Cơ thể sứa hình dù. Có cấu tạo thích nghi với nối sống bơi lội: Miệng ở dưới, di chuyển bằng co bóp dù, tự vệ bằng tế bào gai. | | |
| **2: Tìm hiểu Cấu tạo của hải quỳ. (10’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trong bài quan sát tranh H9.2 SGK/34 trả lời câu hỏi:  - Nêu cấu tao của hải quỳ?  - Đặc điểm cấu tạo của hải quỳ thích nghi với lối sống bám?  - Hải quỳ bắt mồi như thế nào?  - GV NX, GT. | - Cá nhân theo dõi nội dung trong SGK ghi nhớ kiến thức.  - Yêu cầu nêu được:  + Hình dạng đặc biệt của hải quỳ  + Cấu tạo: đặc điểm của đế, miệng, khoang tiêu hoá.  + Lối sống: bám.  - HS cá nhân theo dõi tự sửa chữa nếu cần. | | | | **II. Hải quỳ:**  - Cơ thể hải quỳ hình trụ, có cấu tạo thích nghi với nối sống bám: có đế bám, miệng ở phía trên. Sống đơn độc. |
| **3: Tìm hiểu Cấu tạo của san hô. (13’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trong bài quan sát tranh H9.3 SGK/34 trả lời câu hỏi:  - Nêu cấu tao của san hô?  - Đặc điểm cấu tạo của san hô thích nghi với lối sống cố định?  - San hô bắt mồi như thế nào?.  - GV NX, GT.  - GV cho HS theo dõi kiến thức chuẩn. | - Cá nhân theo dõi nội dung trong SGK ghi nhớ kiến thức.  - Yêu cầu nêu được:  + Hình dạng đặc biệt của san hô.  + Cấu tạo: đặc điểm của bộ xương, miệng, khoang tiêu hoá.  + Lối sống: cố định.  - HS các nhóm theo dõi tự sửa chữa nếu cần. | | | | **III. San hô:**  - Cơ thể san hô hình trụ, có cấu tạo thích nghi với nối sống cố định: có bộ khung xương bất động (bộ khung xương bằng đá vôi) và tổ chức cơ thể kiểu tập đoàn. |

**Bảng chuẩn kiến thức**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đại diện  Đặc điểm | Thuỷ tức | | Sứa | Hải quỳ | | San hô |
| 1 | Hình dạng | Trụ nhỏ | | Hình cái dù, có khả năng xoè, cụp. | Trụ to, ngắn. | | Cành cây khối lớn |
| 2 | Cấu tạo.  - Vị trí miệng.  - Khoang tiêu hoá | - Ở trên.  - Mỏng.  - Rộng. | | - Ở dưới.  - Dày.  - Hẹp | - Ở trên.  - Dày, rải rác có trong gai xương.  - Xuất hiện vách ngăn | | - Ở trên.  - Có gai, xương đá vôi và chất xừng.  - Có nhiều ngăn thông nhau giữa các cá thể. |
| 3 | Di chuyển | Kiểu sâu đo lộn đầu. | | Bơi nhờ tế bào cơ có khả năng co rút mạnh dù. | Không di chuyển, có đế bám. | | Không di chuyển, có đế bám. |
| 4 | Lối sống | Cá thể | | Cá thể | Tập trung một số cá thể. | | Tập đoàn nhiều cá thể liên kết. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1.** Đặc điểm nào dưới đây có ở sứa?  A. Miệng ở phía dưới.  B. Di chuyển bằng tua miệng.  C. Cơ thể dẹp hình lá.  D. Không có tế bào tự vệ.  **Câu 2.** Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau :  ...(1)… của sứa dày lên làm cơ thể sứa …(2)… và khiến cho …(3)… bị thu hẹp lại, thông với lỗ miệng quay về phía dưới.  A. (1) : Khoang tiêu hóa ; (2) : dễ nổi ; (3) : tầng keo  B. (1) : Khoang tiêu hóa ; (2) : dễ chìm xuống ; (3) : tầng keo  C. (1) : Tầng keo ; (2) : dễ nổi ; (3) : khoang tiêu hóa  D. (1) : Tầng keo ; (2) : dễ chìm xuống ; (3) : khoang tiêu hóa  **Câu 3.** Loài ruột khoang nào có cơ thể hình trụ, kích thước khoảng từ 2 cm đến 5 cm, có nhiều tua miệng xếp đối xứng và có màu rực rỡ như cánh hoa ?  A. Thuỷ tức.B. Hải quỳ.C. San hô.D. Sứa.  **Câu 4.** Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau :  Ở san hô, khi sinh sản …(1)… thì cơ thể con không tách rời mà dính với cơ thể mẹ tạo nên …(2)… san hô có …(3)… thông với nhau.  A. (1) : mọc chồi ; (2) : tập đoàn ; (3) : khoang ruột  B. (1) : phân đôi ; (2) : cụm ; (3) : tầng keo  C. (1) : tiếp hợp ; (2) : cụm ; (3) : khoang ruột  D. (1) : mọc chồi ; (2) : tập đoàn ; (3) : tầng keo  **Câu 5.** Đặc điểm nào dưới đây có ở san hô ?  A. Cơ thể hình dù.  B. Là động vật ăn thịt, có các tế bào gai.  C. Luôn sống đơn độc.  D. Sinh sản vô tính bằng cách tiếp hợp.  **Câu 6.** Đặc điểm nào dưới đây là của san hô?  A. Cơ thể hình dù.  B. Luôn sống đơn độc.  C. Sinh sản vô tính bằng tiếp hợp.  D. Là động vật ăn thịt, có các tế bào gai.  **Câu 7.** Đặc điểm nào dưới đây không có ở hải quỳ?  A. Kiểu ruột hình túi.  B. Cơ thể đối xứng toả tròn.  C. Sống thành tập đoàn.  D. Thích nghi với lối sống bám.  **Câu 8.** Tầng keo dày của sứa có ý nghĩa gì?  A. Giúp cho sứa dễ nổi trong môi trường nước.  B. Làm cho sứa dễ chìm xuống đáy biển.  C. Giúp sứa trốn tránh kẻ thù.  D. Giúp sứa dễ bắt mồi.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | C | B | A | B | | Câu | 6 | 7 | 8 |  |  | | Đáp án | D | C | A |  |  | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a/ Cách di chuyển của sứa trong nước như thế nào ?  b/ Sự khác nhau giữa sinh sản vô tính và hữu tính trong sinh sản vô tính mọc chồi ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | 1. Sứa di chuyên bằng dù, khi dù phồng lên, nước biền được hút vào. Khi đầy nước, dù cụp lại nước biển thoát mạnh ra phía sau, gây ra phàn lực đây sứa tiến nhanh về phía trước. Như vậy, sứa di chuyển bằng tạo ra phản lực, thức ăn cũng theo dòng nước vào lỗ miệng.  2.  Sự sinh sản vô tính mọc chồi ở thủy tức và san hô cơ bản là giống nhau. Chúng chi khác nhau ở chỗ: Ở thủy tức khi trưởng thành, chồi tách ra đế sống độc lập. Còn ở san hô, chồi vẫn dính với cơ thể mẹ và tiếp tục phát triển đế tạo thành tập đoàn. | |
| 1. Tìm hiểu mối quan hệ cộng sinh giữa hải quỳ và tôm  Hải quỳ dựa vào tôm để di chuyển trong nước nên kiếm được nhiều thức ăn hơn. Còn với tôm thì hải quỳ giúp nó xua đuổi kẻ thù, do có xúc tu chứa nọc độc.  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 9: Đa dạng của ngành Ruột khoang | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  2. san hô được dùng để trang trí là bộ phận nào của cơ thế chúng?  **Trả lời:**      Cành san hô dùng trang trí thực chất chính là khung xương bằng đá vôi của san hô. | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục em có biết. Đọc trước bài 10.

**TUẦN 5**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Tiết 10 - Bài 10. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA**

**NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS thông qua cấu tạo của thủy tức, san hô và sứa mô tả được đặc điểm chung của ruột khoang.

- HS nhận biết được vai trò của ruột khoang đối với hệ sinh thái biển và đời sống con người.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ sơ đồ cấu tạo cơ thể Ruột khoang.

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Sự khác nhau giữa san hô và thuỷ tức trong sinh sản vô tính mọc chồi.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Mặc dù rất đa dạng về cấu tạo, lối sống,cũng như về kích thước nhưng chắc chắn các động vật thuộc ngành ruột khoang phải có đặc điểm chung nên khoa học mới xếp chúng vào 1 ngành. Vậy đặc điểm chung đó là gì? ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - cấu tạo của thủy tức, san hô và sứa mô tả được đặc điểm chung của ruột khoang.  - vai trò của ruột khoang đối với hệ sinh thái biển và đời sống con người.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **1: Tìm hiểu đặc điểm chung của ngành ruột khoang. (23’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức cũ quan sát H10.1 SGK tr37. Hoàn thành phiếu bảng “Đặc điểm chung của 1 số ngành ruột khoang”.  - GV kẻ sẵn bảng này để HS chữa bài  - GV quan sát hoạt động của các nhóm.  - GV cho HS các nhóm hoàn thành bảng.  - GV treo bảng kiến thức chuẩn. | - HS quan sát H10.1, nhớ lại kiến thức đã học về sứa, thủy tức hải quỳ san hô.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành bảng.  - Yêu cầu:  + Kiểu đối xứng.  + Cấu tạo thành cơ thể  + Cách bắt mồi dinh dưỡng.  + Lối sống.  - Đại diện nhóm trình bày - Nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS theo dõi và tự sửa chữa | | | **I. Đặc điểm chung của ngành ruột khoang.** |

***Bảng chuẩn kiến thức***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Đặc điểm***  ***Đại diện*** | | ***Thuỷ tức*** | | ***Sứa*** | | ***San hô*** |
| *1* | Kiểu đối xứng. | | Đối xứng toả tròn | | Đối xứng toả tròn | | Đối xứng toả tròn |
| *2* | Cách di chuyển. | | Sâu đo lộn đầu. | | Co bóp dù | | Không di chuyển. |
| *3* | Cách dinh dưỡng. | | Dị dưỡng. | | Dị dưỡng. | | Dị dưỡng. |
| *4* | Sống đơn độc hay tập đoàn. | | Đơn độc. | | Đơn độc. | | Tập đoàn |
| - GV yêu cầu từ kết quả trên rút ra các đặc điểm chung của ngành Ruột khoang?  - GV cho HS tự rút ra kết luận. | | | HS tìm những đặc điểm cơ bản như: Đối xứng, thành cơ thể, cấu tạo ruột.  - HS rút ra kết luận | | \* Kết luận:  - Đặc điểm chung của ngành ruột khoang.  + Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.  + Ruột dạng túi.  + Thành cơ thể có 2 lớp TB.  + Tự vệ và tấn công bằng TB gai. | | |
| **Hot động 2: Tìm hiểu vai trò của ngành ruột khoang. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  + Ruột khoang có vai trò như thế nào trong đời sống tự nhiên và trong đời sống con người?  + Nêu rõ tác hại của ruột khoang? Cho ví dụ.  - GV tổng kết ý kiến của HS, ý kiến nào chưa đủ.  GV bổ sung thêm.  - GV cho HS rút ra kết luận về vai trò của ruột khoang | | - Cá nhân đọc thông tin SGK tr.38 kết hợp tranh ảnh ghi nhớ kiến thức.  - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án, yêu cầu nêu được :  + Lợi ích: làm thức ăn, trang trí…  + Tác hại: Gây đắm tàu..  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung. | | | **II. Vai trò của ngành ruột khoang.**  \* Kết luận.  - Trong tự nhiên:  + Tạo vẻ đẹp thiên nhiên  + Có ý nghĩa sinh thái đối với biển.  - Đối với đời sống:  + Làm đồ trang trí, trang sức: San hô.  + Là nguồn cung cấp nguyên liệu vôi cho xây dựng: San hô.  + Làm thực phẩm có giá trị: Sứa  + Hoá thạch san hô góp phần nghiên cứu địa chất.  - Tác hại:  + Một số loại gây độc, ngứa cho người: Sứa.  +Tạo đá ngầm làm ảnh hưởng đến giao thông. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1.**Ruột khoang có vai trò gì đối với sinh giới và con người nói chung?  A. Một số loài ruột khoang có giá trị thực phẩm và dược phẩm.  B. Góp phần tạo sự cân bằng sinh thái, tạo cảnh quan độc đáo.  C. Nhiều loại san hô nguyên liệu làm đồ trang sức, trang trí, nguyên liệu xây dựng, …  D. Cả 3 phương án trên đều đúng.  **Câu 2.**Các đại diện của ngành Ruột khoang không có đặc điểm nào sau đây?  A. Sống trong môi trường nước, đối xứng toả tròn.  B. Có khả năng kết bào xác.  C. Cấu tạo thành cơ thể gồm 2 lớp, ruột dạng túi.  D. Có tế bào gai để tự vệ và tấn công.  **Câu 3.**Đảo ngầm san hô thường gây tổn hại gì cho con người?  A. Cản trở giao thông đường thuỷ.  B. Gây ngứa và độc cho người.  C. Tranh thức ăn với các loại hải sản con người nuôi.  D. Tiết chất độc làm hại cá và hải sản nuôi.  **Câu 4.** Phương thức dinh dưỡng thường gặp ở ruột khoang là  A. quang tự dưỡng.  B. hoá tự dưỡng.  C. dị dưỡng.  D. dị dưỡng và tự dưỡng kết hợp.  **Câu 5.** Cơ thể ruột khoang có kiểu đối xứng nào?  A. Đối xứng toả tròn.  B. Đối xứng hai bên.  C. Đối xứng lưng – bụng.  D. Đối xứng trước – sau.  **Câu 6.** Người ta khai thác san hô đen nhằm mục đích gì?  A. Cung cấp vâtk liệu xây dựng.  B. Nghiên cứu địa tầng.  C. Thức ăn cho con người và động vật.  D. Vật trang trí, trang sức.  **Câu 7.** Phần lớn các loài ruột khoang sống ở  A. sông.            B. biển.            C. ao.            D. hồ.  **Câu 8.** Ruột khoang nói chung thường tự vệ bằng  A. các xúc tu.  B. các tế bào gai mang độc.  C. lẩn trốn khỏi kẻ thù.  D. trốn trong vỏ cứng.  **Câu 9.** Độ sâu tối đa mà các loài san hô có thể sống là bao nhiêu?  A. 50m.            B. 100m.            C. 200m.            D. 400m.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | B | A | C | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 |  | | Đáp án | D | B | B | A |  | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Trình bày đặc điểm chung của ruột khoang ?  b. Nêu vai trò của ruột khoang đối với tự nhiên và đời sống con người ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | 1.  - Cơ thể đối xứng tỏa tròn     - Ruột dạng túi     - Cấu tạo thành cơ thể gồm 2 lớp tế bào     - Có tế bào gai để tự vệ và tấn công  b. Vai trò.. | |
| San hô có lợi hay có hại? Biển nước ta có giàu san hô không?  **Trả lời:**     San hô chú yếu là có lợi. Ấu trùng san hô trong các giai đoạn sinh sản hữu tính thường là thức ăn của nhiều loại động vật biển.     Vùng biển nước ta rất giàu san hô (có nhiều loại khác nhau), chúng tạo thành các dạng bờ viền, bờ chắn, đảo san hô,... là những hệ sinh thái quan trọng trong đại dương.     Tuy nhiên, một số đảo ngầm san hô cũng gây trở ngại không ít cho giao thông đường biến.  - Em hãy kể tên các đại diện Ruột khoang có thể gặp ở địa phương em . | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục em có biết.

- Kẻ phiếu học tập vào vở.

**Ký duyệt ngày .........tháng năm 2020**

**TUẦN 6**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: CÁC NGÀNH GIUN DẸP**

**Tiết 11 - Bài 11**. **SÁN LÁ GAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS nhận biết sán lông còn sống tự do và mang đầy đủ các đặc điểm của ngành giun dẹp.

- Hiểu được cấu tạo của sán lá gan đại diện cho giun dẹp nhưng thích nghi với sống kí sinh.

- Giải thích được vòng đời của sán lá gan qua nhiều giai đoạn ấu trùng, kèm theo thay đổi vật chủ thích nghi đời sống kí sinh.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ sán lông sán lá gan. Tranh vẽ sơ đồ phát triển của sán lá gan

- Một số loại ốc nhỏ là vật chủ trung gian của sán lá gan.

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ: (5’)**

Hãy nêu đặc điểm chung của ngành **ruột khoang ?**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | |
| ở chương 3 các em sẽ được làm quen với những động vật thuộc ngành giun. Đây là những động vật có cơ thể đối xứng 2 bên, dẹp theo hướng lưng bụng. Đa số thích nghi với đời sống kí sinh. Vậy chúng có những đặc điểm nào thích nghi với đời sống kí sinh? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** **:** Vòng đời của sán lá gan qua nhiều giai đoạn ấu trùng, kèm theo thay đổi vật chủ thích nghi đời sống kí sinh.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| **1: Tìm hiểu về sán lông và sán là gan. (18’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu quan sát hình trong SGK tr.40, 41.  - Đọc các thông tin SGK thảo luận nhóm  hoàn thành phiếu học tập.  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.  - GV ghi ý kiến bổ sung lên bảng để HS tiếp tục nhận xét.  - GV cho HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn. | | - Cá nhân tự quan sát tranh và hình SGK kết hợp với thông tin về cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập  - Yêu cầu nêu được :  + Cấu tạo của cơ quan tiêu hóa  + Cách di chuyển ý nghĩa thích nghi  + Cách sinh sản.  - Đại diện các nhóm ghi kết quả vào phiếu học tập, - Nhóm khác theo dõi nhận xét bổ sung. | | **I. Tìm hiểu về sán lông và sán là gan** | |

***Phiếu học tập: Tìm hiểu sán lông và sán lá gan.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm  Đại diện | Cấu tạo | | | Di chuyển | | | Sinh sản | | | Thích nghi. |
| Mắt | Cơ quan tiêu hoá | |
| Sán lông | 2 mắt ở đầu | - Nhánh ruột.  - Chưa có hậu môn. | | - Bơi nhờ lông bỡi xung quanh cơ thể. | | | - Lưỡng tính.  - Đẻ kén có chứa trứng. | | | - Lối sống bơi lội tự do trong nước. |
| Sán lá gan | Tiêu giảm | - Nhánh ruột phát triển.  - Chưa có lỗ hậu môn. | | - Cơ quan di chuyển tiêu giảm  - Giác bám phát triển.  - Thành cơ thể có khả năng chun giãn. | | | - Lưỡng tính.  - Cơ quan sinh dục phát triển.  - Đẻ nhiều trứng. | | | - Kí sinh.  - Bám chặt vào gan, mật.  - Luồn lách trong môi trường kí sinh. |
| GV yêu cầu HS nhắc lại  + Sán lông thích nghi với đời sống bơi lội trong nước như thế nào?  + Sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh trong gan mật như thế nào?  - GV yêu cầu HS tự rút ra | | | | | | - Một vài HS nhắc lại kiến thức của bài.  - HS tự rút ra kết luận | | |  | |
| **2: Tìm hiểu vòng đời của sán lá gan. (15’)** | | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát H11.2 tr.42, thảo luận nhóm, hoàn thành bài tập: Vòng đời của sán lá gan ảnh hưởng như thế nào nếu trong thiên nhiên xảy ra tình huống sau:  + Trứng sán lá gan không gặp nước.  + Ấu trùng nở ra không gặp cơ thể ốc thích hợp.  + Ốc chưa vật kí sinh bị động vật khác ăn thịt mất.  + Kén sán bám vào rau, bèo…chờ mãi mà không gặp trâu bò ăn phải.  - Sán lá gan thích nghi với phát tán nòi giống như thế nào?  - GV đặt câu hỏi:  + Viết sơ đồ biểu diễn vòng đời của sán lá gan?  + Sán lá gan thích nghi với sự phát tán nòi giống như thế nào?  + Muốn tiêu diệt sán lá gan ta phải làm thế nào?  - GV gọi 1, 2 HS lên bảng chỉ trên tranh trình bày vòng đời của sán lá gan. | | | | | - Cá nhân đọc thông tin quan sát hình11.2 SGK tr.42 ghi nhớ kiến thức , thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành bài tập.  - HS nêu được:  + Không nở được thành ấu trùng.  + Ấu trùng không phát triển.  + Kén hỏng và không nở thành sán được.  + Trứng phát triển ngoài môi trường, thông qua vật chủ.  + Diệt ốc, xử lý phân diệt trứng, xử lý rau diệt kén.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án.  - Nhóm khác nhận xét bổ sung. | | | | **II. Vòng đời của san lá gan**  - Trâu bò🡪 trứng 🡪 ấu trùng 🡪 ốc🡪 ấu trùng có đuôi 🡪môi trường nước 🡪 kết kén 🡪 bám vào cây rau bèo. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | | |
| **Câu 1.** Hình dạng của sán lông là  A. hình trụ tròn.         B. hình sợi dài.  C. hình lá.         D. hình dù.  **Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây có ở vòng đời của sán lá gan?  A. Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.  B. Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.  C. Sán trưởng thành sẽ kết bào xác vào mùa đông.  D. Ấu trùng sán có tỉ lệ trở thành sán trưởng thành cao.  **Câu 3.**Sán lá gan có bao nhiêu giác bám để bám để bám chắc vào nội tạng vật chủ?  A. 1            B. 2               C. 3               D. 4  **Câu 4.** Sán lông và sán lá gan giống nhau ở điểm nào sau đây?  A. Phương thức di chuyển.  B. Lối sống.  C. Hình dạng cơ thể.  D. Mức độ phát triển thị giác.  **Câu 5.**Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lông?  A. Có lông bơi.  B. Có giác bám.  C. Mắt tiêu giảm.  D. Sống kí sinh.  **Câu 6.** Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lá gan?  A. Miệng nằm ở mặt bụng.  B. Mắt và lông bơi tiêu giảm.  C. Cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng kém phát triển.  D. Có cơ quan sinh dục đơn tính.  **Câu 7.** Vòng đời của sán lá gan có đặc điểm nào dưới đây?  A. Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.  B. Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.  C. Sán trưởng thành kết bào xác vào mùa đông.  D. Ấu trùng sán có khả năng hoá sán trưởng thành cao.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | A | B | C | A | | Câu | 6 | 7 |  |  |  | | Đáp án | B | A |  |  |  | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh như thế nào?  - Hãy trình bày vòng đời của sán lá gan.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | a. Hình dạng: dẹp, đối xứng hai bên     - Cấu tạo: mắt và lông bơi tiêu giảm, giác bám phát triển, có 2 giác bám bám vào nội tạng vật chủ. Cơ thể có lớp cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng phát triển. Hầu có cơ khỏe giúp hút chất dinh dưỡng.     - Di chuyển: chun dãn, phồng dẹp cơ thể để chui luồn trong môi trường kí sinh.  b.  - Sán đẻ nhiều trứng (khoảng 4000 trứng mỗi ngày). Trứng gặp nước nở thành ấu trùng có lông bơi.     - Ấu trùng chui vào sống kí sinh trong loài ốc ruộng, sinh sản cho ra nhiều ấu trùng có đuôi.     - Ấu trùng có đuôi rời khỏi cơ thế ốc, bám vào cây cỏ, bèo và cây thủy sinh, rụng đuôi, kết vò cứng, trở thành kén sán.     - Nếu trâu bò ăn phải cây cỏ có kén sán, sẽ bị nhiễm bệnh sán lá gan | | |
| - Vì sao trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều?  **Trả lời:**     - Chúng sống và làm việc ở môi trường đất ngập nước, trong đó có nhiều ốc nhỏ là vật chủ trung gian thích hợp với ấu trùng sán lá gan.     - Trâu bò ở nước ta thường uống nước và gặm cỏ trực tiếp ngoài thiên nhiên, ở đó có rất nhiều kén sán, sẽ được đưa vào cơ thể bò.  - Tìm hiểu các bệng do sán lá gan gây nên ở người và động vật. | | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

**TUẦN 6**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Tiết 12 - Bài 12 MỘT SỐ GIUN DẸP KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG**

**CỦA NGÀNH GIUN DẸP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Nhận biết được đặc điểm của một số giun dẹp kí sinh khác nhau từ một số đại diện về các mặt: Kích thước, tác hại, khả năng sâm nhập vào cơ thể.

- Trên cơ sở các hoạt động, tự rút ra những đặc điểm chung của ngành.

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh giun dẹp kí sinh.

- Đề kiểm tra 15’+ Đáp án.

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài.

- Giấy kiểm tra 15’.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

**Câu 1** Cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh như thế nào?

**Đáp án**

**Câu 1**: Cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh:

- Mắt: Tiêu giảm

- Cơ quan tiêu hoá: Có nhánh ruột phát triển và chưa có lỗ hậu môn

- Cơ quan di chuyển: Tiêu giảm, có giác bám phát triển.

- Thành cơ thể: có khả năng chun giãn.

- Sinh sản: Cơ thể lưỡng tính, cơ quan sinh dục phát triển, đẻ nhiều trứng.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| Giun dẹp rất đa dạng và phong phú, con đường xâm nhập vào cơ thể vật chủ cũng rất đa dạng. Vì vậy cần tìm hiểu chúng để có biện pháp phòng tránh cho người và gia xúc. | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đặc điểm của một số giun dẹp kí sinh khác nhau từ một số đại diện về các mặt: Kích thước, tác hại, khả năng sâm nhập vào cơ thể.  - Trên cơ sở các hoạt động, tự rút ra những đặc điểm chung của ngành.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1:** **Tìm hiểu một số giun dẹp khác.(24’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK và quan sát H12.1- 3 SGK thảp luận nhóm trả lời câu hỏi:  + Kể tên 1 số giun dep kí sinh?  + Giun dẹp thường kí sinh  ở bộ phận nào trong cơ thể người và đông vật? Vì sao?  + Để đề phòng giun dẹp sống kí sinh cần phải ăn uống giữ vệ sinh như thế nào cho người và gia súc?  - GV cho các nhóm  phát biểu ý kiến chữa bài.  - GV cho HS đọc mục  em có biết cuối bài trả lời câu hỏi:  + Sán kí sinh gây tác  hại như thế nào?  + Em sẽ làm gì để giúp  mọi người tránh nhiễm  giun sán?  - GV cho HS tự rút ra kết luận .  - GV giới thiệu thêm 1 số sán kí sinh | | | - HS tự quan sát tranh ghi nhớ kiên thức .  - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung ý kiến.  - HS đọc mục em có biết, yêu cầu nêu được:  + Sán kí sinh lấy chất dinh dưỡng, của vật chủ làm cho vật chủ gầy yếu.  + Tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm | | | **I. Một số giun dẹp.**  - Một số kí sinh:  + Sán lá máu trong máu người.  + Sán bã trầu ở ruột lợn  + Sán dây ở ruột người và cơ trâu, bò, lợn | |
| . | | |  | | | ***II. Đặc điểm chung của giun dẹp : Không dạy*** | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1.** Đặc điểm nào dưới đây là của sán dây?  A. Sống tự do.  B. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên.  C. Mắt và lông bơi phát triển.  D. Cơ thể đơn tính.  **Câu 2.**Loài sán nào dưới đây trên thân gồm hàng trăm đốt sán, mỗi đốt đều mang một cơ quan sinh dục lương tính?  A. Sán lá gan.         B. Sán lá máu.  C. Sán bã trầu.         D. Sán dây.  **Câu 3.**Phát biểu nào sau đây về sán dây là đúng?  A. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên.  B. Là động vật đơn tính.  C. Cơ quan sinh dục kém phát triển.  D. Phát triển không qua biến thái.  **Câu 4.**Trong các nhóm sinh vật sau, nhóm nào đều gồm các sinh vật có đời sống kí sinh?  A. sán lá gan, sán dây và sán lông.  B. sán dây và sán lá gan.  C. sán lông và sán lá gan.  D. sán dây và sán lông.  **Câu 5.**Đặc điểm chung nổi bật nhất ở các đại diện ngành Giun dẹp là gì?  A. Ruột phân nhánh.  B. Cơ thể dẹp.  C. Có giác bám.  D. Mắt và lông bơi tiêu giảm.  **Câu 6.**Loài giun dẹp nào dưới đây sống kí sinh trong máu người ?  A. Sán bã trầu.         B. Sán lá gan.  C. Sán dây.         D. Sán lá máu.  **Câu 7.** Đặc điểm nào dưới đây có ở sán dây ?  A. Sống tự do.  B. Mắt và lông bơi phát triển.  C. Cơ thể đơn tính.  D. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên.  **Câu 8.** Nhóm nào dưới đây có giác bám?  A. sán dây và sán lông.  B. sán dây và sán lá gan.  C. sán lông và sán lá gan.  D. sán lá gan, sán dây và sán lông.  **Câu 9.** Nhóm nào dưới đây gồm toàn những giun dẹp có cơ quan sinh dục lưỡng tính ?  A. Sán lông, sán lá máu, sán lá gan, sán bã trầu.  B. Sán lông, sán dây, sán lá máu, sán bã trầu.  C. Sán lông, sán dây, sán lá gan, sán bã trầu.  D. Sán lông, sán dây, sán lá gan, sán lá máu.  **Câu 10.** Trong các biện pháp sau, có bao nhiêu biện pháp được sử dụng để phòng ngừa giun sán cho người ?  1. Ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi để nguội.  2. Sử dụng nước sạch để tắm rửa.  3. Mắc màn khi đi ngủ.  4. Không ăn thịt lợn gạo.  5. Rửa sạch rau trước khi chế biến.  Số ý đúng là  A. 2.            B. 3.               C. 4.               D. 5.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | D | A | B | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | D | B | C | C | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a/ Sán dây có đặc điểm cấu tạo nào đặc trưng do thích nghi với kí sinh trong ruột người ?  b/ Sán bã trầu, sán dây, sán lá máu xâm nhập vào cơ thể vật chủ qua các con đường nào ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. - Chúng có cơ quan giác bám tăng cường (có 4 giác bám, một số có thêm móc bám).     - Dinh dưỡng bằng cách thẩm thấu chất dinh dưỡng có sẵn có ruột người qua thành cơ thể, nên rất hiệu quả.     - Mỗi đốt có một cơ quan sinh sản lưỡng tính.  b.  Sán lá máu: qua da      Sán bã trầu: qua đường tiêu hóa     Sán dây: qua đường tiêu hóa | | |
| Tại sao lấy đặc điểm giun giẹp đặc tên cho ngành ?     - Lấy đặc điếm “dẹp” để đặt tên cho ngành vì ngành tập hợp các loài giun có đặc điếm chung là cơ thể dẹp, để phân biệt với các ngành giun khác. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK .

- Tìm hiểu thêm về sán kí sinh.

- Tìm hiểu về giun đũa.

**Ký duyệt ngày .........tháng ........năm 2020**

**TUẦN 7**

**Ngày soạn :**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ:CÁC NGÀNH GIUN**

**NGÀNH GIUN TRÒN**

**Tiết 13 - Bài 13*.* GIUN ĐŨA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Thông qua đại diện giun đũa, hiểu được đặc điểm chungcủa ngành agiun tròn, mà đa số đều kí sinh.

- Mô tả được cấu tạo ngoài, cấu tạo trong và dinh dưỡng của giun đũa thích nghi với kí sinh.

- Giải thích được vòng đời của giun đũa. Từ đó biết cách phòng trừ giun đũa, một bệnh rất phổ biến ở Việt Nam.

**2 *2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Chuẩn bị tranh hình SGK

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Sán dây có đặc điểm cấu tạo nào đặc trưng do thích nghi với đời sống kí sinh trong ruột người?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** | | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | | |
| Giun tròn khác giun dẹp ở chỗ: Tiết diện ngang cơ thể tròn, bắt đầu có xoang cơ thể chưa chính thức và ống tiêu hoá. Chúng sống trong nước, đất ẩm và kí sinh trong cơ thể người và động vật. Vậy cụ thể như thế nào? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Mô tả được cấu tạo ngoài, cấu tạo trong và dinh dưỡng của giun đũa thích nghi với kí sinh.  - Giải thích được vòng đời của giun đũa. Từ đó biết cách phòng trừ giun đũa, một bệnh rất phổ biến ở Việt Nam.  - Hiểu đượcmục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.  - Xác định được vị trí con người trong Giới động vật  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Cấu tạo dinh dưỡng di chuyển của giun đũa. (16’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và quan sát H13.1-2 SGK. Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  - Trình bày cấu tạo của giun đũa.  - Giun cái dài và mập hơn giun đực có ý nghĩa sinh học gì?  - Nếu giun đũa thiếu vỏ cuticun thì chúng sẽ ngư thế nào?  - Ruột thẳng và kết thúc tại hậu môn ở giun đũa so với ruột phân nhánh ở giun dẹp thì tốc độ tiêu hoá ở loài nào cao hơn? Tại sao?  - Nhờ đặc điểm nào giun đũa chui được vào ống mật và hậu quả sẽ như thế nào đối với con người?  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về cấu tạo dinh dưỡng di chuyển sinh sản của giun đũa.  - GV cho HS nhắc lại kết luận. | | | | - HS tự nghiên cứu các thông tin SGK kết hợp với quan sát hình ghi nhớ kiến thức. Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời, yêu cầu nêu được:  + Hình dạng.  + Cấu tạo.   * Lớp vỏ cuticun. * Thành cơ thể. * Khoang cơ thể.   + Giun cái dài, to đẻ nhiều trứmg.  + Vỏ -> Chống tác động của dịch tiêu hoá.  + Tốc độ tiêu hoá ở giun đũa cao hơn.  + Đầu giun đũa nhọn, nhiều giun con có kích thước nhỏ nên chúng có thể chui rúc vào đầy ống mật.  - Đại diên nhóm trình bày đáp án.  - Nhóm khác theo dõi bổ sung.  - HS rút ra kết luận | | | | **I. Cấu tạo dinh dưỡng di chuyển của giun đũa.**  - Cấu tạo:  + Hình trụ dài 25cm.  + Thành cơ thể: Biểu bì cơ dọc phát triển.  + Chưa có khoang cơ thể chính thức  + Ống tiêu hóa thẳng: Chưa có hậu môn.  + Tuyến sinh dục dài cuộn khúc  + Lớp cuticun làm căng cơ thể .  - Di chuyển hạn chế  + Cơ thể cong duỗi → chui rúc.  - Dinh dưỡng: Hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều. | |
| **2: Sinh sản của giun đũa. (17’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc mục 1 trong SGK tr.48 và trả lời câu hỏi.  - Nêu cấu tạo cơ quan sinh dục ở giun đũa?  YC Cá nhân đọc thông tin SGK ghi nhớ kiến thức. Trao đổi nhóm về vòng đời của giun đũa, yêu cầu:  - GV lưu ý. Trứng và ấu trùng giun đũa phát triển ngoài môi trường nên: Dễ lây nhiễm, dễ tiêu diệt.  - GV nêu một số tác hại: Gây tắc ruột, tắc ống mật, suy dinh dưỡng cho vật chủ.  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận | | - Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi:  - 1 vài HS trình bày  - HS khác bổ sung.  - Cá nhân đọc thông tin SGK ghi nhớ kiến thức. Trao đổi nhóm về vòng đời của giun đũa, yêu cầu:  + Vòng đời. Nơi trứng và ấu trùng phát triển, con đường xâm nhập vào vật chủ là nơi kí sinh.  + Trứng giun trong thức ăn sống hay bám vào tay.  + Diệt giun đũa hạn chế được số trứng  - Đại diện nhóm trình bày trên sơn đồ nhóm khác trả lời tiếp câu hỏi → nhận xét bổ sung | | | | **II. Sinh sản**  **1. Cơ quan sinh dục.**  + Cơ quan sinh dục dạng ống dài.  + Con cái 2 ống, con đực 1 ống. Thụ tinh trong.  + Đẻ nhiều trứng  **2. Vòng đời phát triển**.  - Giun đũa→ Đẻ trứng → ấu trùng trong trứng → thức ăn sống→ ruột non (ấu trùng) → máu, gan, tim, phổi→ giun đũa (ruột người) | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | |
| **Câu 1.** Ý nghĩa sinh học của việc giun đũa cái dài và mập hơn giun đũa đực là  A. giúp con cái bảo vệ trứng trong điều kiện sống kí sinh.  B. giúp tạo và chứa đựng lượng trứng lớn.  C. giúp tăng khả năng ghép đôi vào mùa sinh sản.  D. giúp tận dụng được nguồn dinh dưỡng ở vật chủ.  **Câu 2.**Giun đũa gây ảnh hưởng như thế nào với sức khoẻ con người?  A. Hút chất dinh dưỡng ở ruột non, giảm hiệu quả tiêu hoá, là cơ thể suy nhược.  B. Số lượng lớn sẽ làm tắc ruột, tắc ống dẫn mật, gây nguy hiểm đến tính mạng con người.  C. Sinh ra độc tố gây hại cho cơ thể người.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 3.**Trứng giun đũa xâm nhập vào cơ thể người chủ yếu thông qua đường nào?  A. Đường tiêu hoá.  B. Đường hô hấp.  C. Đường bài tiết nước tiểu.  D. Đường sinh dục.  **Câu 4.**Giun đũa chui được qua ống mật nhờ đặc điểm nào sau đây?  A. Cơ dọc kém phát triển.  B. Không có cơ vòng.  C. Giác bám tiêu giảm.  D. Đầu nhọn.  **Câu 5.**Vì sao khi kí sinh trong ruột non, giun đũa không bị tiêu hủy bởi dịch tiêu hóa?  A. Vì giun đũa chui rúc dưới lớp niêm mạc của ruột non nên không bị tác động bởi dịch tiêu hóa.  B. Vì giun đũa có khả năng kết bào xác khi dịch tiêu hóa tiết ra.  C. Vì giun đũa có lớp vỏ cuticun bọc ngoài cơ thể.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | D | A | D | C | | Câu | 6 |  |  |  |  | | Đáp án | A |  |  |  |  | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a/ Nếu giun đũa thiếu lớp vỏ cuticun thì số phận chúng sẽ như thế nào?  b/  Ruột thẳng kết thúc tại hậu môn ở giun đũa so với ruột phân nhánh ở giun dẹp (chưa có hậu môn) thì tốc độ tiêu hóa ở loài nào cao hơn? Tại sao?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | a. Lớp vỏ cuticun giúp giun đũa không bị tiêu hủy bới các dịch tiêu hóa trong ruột non người, nếu mất đi lớp vỏ này giun đũa sẽ bị tiêu hủy như các loại thức ăn.  b. Ruột thẳng kết thúc tại hậu môn ở giun đũa thì tốc độ tiêu hóa cao hơn vì thức ăn sẽ đi theo đường thẳng nhanh hơn đường vòng.     \*Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa chui được vào ống mật người và hậu quả sẽ như thế nào?     Nhờ đặc điểm thuôn nhọn 2 đầu, cơ dọc phát triển mà giun đũa chui được vào ống mật người gây tắc ống mật dẫn đến rối loạn tiêu hóa. | | | |
| Vì sao y học khuyên mỗi người trong một năm nên tẩy giun từ một đến hai lần  **Trả lời:**      Tẩy giun giúp làm giảm các loại giun có trong đường ruột gây tắc ống mật, rối loạn tiêu hóa. | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

**TUẦN 7**

**Ngày soạn :**

**Ngày dạy:**

**Tiết 14 Bài 14. MỘT SỐ GIUN TRÒN KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG**

**CỦA NGÀNH GIUN TRÒN.**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức**

- Mở rộng hiểu biết về các giun tròn kí sinh khác như: giun kim (kí sinh ở ruột già), giun móc câu (kí sinh ở tá tràng) phần nào về giun chỉ (kí sinh ở mạch bạch huyết).

- Biết thêm giun tròn còn kí sinh ở cả thực vật như: giun rễ lúa.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh 1 số giun tròn, tài liệu về giun tròn kí sinh

**2. Học sinh**

- Kẻ bảng đặc điểm của ngành giun tròn vào vở học bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Đặc điểm cấu tạo nào của giun đũa khác với sán lá gan?

- Em hãy cho biết nguyên nhân nhiễm giun đũa và các biện pháp phòng tránh giun đũa kí sinh ở ng­ười ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Phần lớn giun tròn sống kí sinh ở động vật, thực vật và người. Ngoài giun đũa giun tròn còn nhiều loại giun khác. Vậy đó là những loại nào, giữa chúng có dặc điểm gì chung? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Mở rộng hiểu biết về các giun tròn kí sinh khác như: giun kim (kí sinh ở ruột già), giun móc câu (kí sinh ở tá tràng) phần nào về giun chỉ (kí sinh ở mạch bạch huyết).  - Biết thêm giun tròn còn kí sinh ở cả thực vật như: giun rễ lúa.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu một số giun tròn khác. (33’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và quan sát H14.1- 4 SGK.  - Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  + Kể tên các loài giun tròn kí sinh ở người?  + Các loài giun tròn thường kí sinh ở đâu và gây tác hại gì cho vật chủ?  + Giun kim gây cho trẻ em những phiền toái như thế nào?  + Do thói quen nào của trẻ em mà giun kim khép kín được vòng đời?  + Chúng ta cần có biện pháp gì để phòng tránh bệnh giun kí sinh?  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV thông báo thêm: Giun mỏ, giun tóc,giun chỉ, giun gây sần ở thực vật,có loài giun truyền qua muỗi 🡪 khả năng lây lan rất lớn.  - GV cho HS tự rút ra kết luận  - GV cho 1, 2 HS nhắc lại kết luận | | - Cá nhân tự đọc thông tin và thông tin ở các hình vẽ, ghi nhớ kiến thức .  - Trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến trả lời  - Yêu cầu nêu được:  + Giun kim, giun móc câu, giun rễ lúa …  + Kí sinh ở nơi giầu chất dinh dưỡng. Lấy tranh thức ăn, gây viêm nhiễm nơi kí sinh và tiết ra chất độc có hại cho cơ thể vật chủ.  + Ngứa hậu môn.  + Mút tay.  + Giữ vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tiêu diệt ruồi nhặng, không tưới rau bằng phân tươi.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung. | | **I. Một số giun tròn khác.**  - Đa số giun tròn kí sinh như: Giun kim, giun móc, giun tóc, giun chỉ..  - Giun tròn kí sinh ở cơ ruột…(người, động vật). Rễ, thân, quả ( thực vật) gây nhiều tác hại.  - Cần giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và vệ sinh ăn uống để tránh giun. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1:**Giun kim khép kín được vòng đời do thói quen nào ở trẻ em?  A. Đi chân đất.  B. Ngoáy mũi.  C. Cắn móng tay và mút ngón tay.  D. Xoắn và giật tóc.  **Câu 2:** Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào không phải là đặc điểm chung của các giun tròn?  A. Phần lớn sống kí sinh.  B. Ruột phân nhánh.  C. Tiết diên ngang cơ thể tròn.  D. Bắt đầu có khoang cơ thể chính thức.  **Câu 3:** Trong các đặc điểm sau, đâu là điểm khác nhau giữa sán lá gan và giun đũa?  A. Sự phát triển của các cơ quan cảm giác.  B. Tiết diện ngang cơ thể.  C. Đời sống.  D. Con đường lây nhiễm.  **Câu 4:**Phát biểu nào sau đây về giun tròn là sai?  A. Bắt đầu có khoang cơ thể chưa chính thức.  B. Phần lớn sống kí sinh.  C. Tiết diện ngang cơ thể tròn.  D. Ruột phân nhánh.  **Câu 5:**Có bao nhiêu biện pháp phòng chống giun kí sinh trong cơ thể người trong số những biện pháp dưới đây?  1. Uống thuốc tẩy giun định kì.  2. Không đi chân không ở những vùng nghi nhiễm giun.  3. Không dùng phân tươi bón ruộng.  4. Rửa rau quả sạch trước khi ăn và chế biến.  5. Rửa tay với xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.  Số ý đúng là  A. 5.               B. 4.               C. 3.               D. 2.  **Câu 6:**Tập hợp nào sau đây gồm các đại diện của ngành Giun tròn?  A. Đỉa, giun đất.  B. Giun kim, giun đũa.  C. Giun đỏ, vắt.  D. Lươn, sá sùng.  **Câu 7:**Đặc điểm nào sau đây không có ở các đại diện của ngành Giun tròn?  A. Sống trong đất ẩm, nước hoặc kí sinh trong cơ thể các động vật, thực vật và người.  B. Cơ thể hình trụ, thuôn 2 đầu, bắt đầu có khoang cơ thể chưa chính thức.  C. Phân biệt đầu - đuôi, lưng - bụng.  D. Cơ quan tiêu hoá bắt đầu từ miệng và kết thúc ở hậu môn.  **Câu 8:**Vai trò của lớp cuticun đối với giun tròn là  A. giúp thẩm thấu chất dinh dưỡng.  B. tạo ra vỏ ngoài trơn nhẵn.  C. tăng khả năng trao đổi khí.  D. bảo vệ giun tròn khỏi sự tiêu huỷ của các dịch tiêu hoá.  **Câu 9:**Vì sao tỉ lệ mắc giun đũa ở nước ta còn ở mức cao?  A. Nhà tiêu, hố xí… chưa hợp vệ sinh, tạo điều kiện cho trứng giun phát tán.  B. Điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa khiến ruồi, muỗi phát triển làm phát tán bệnh giun.  C. Ý thức vệ sinh cộng đồng còn thấp (ăn rau sống, tưới rau bằng phân tươi…).  D. Cả A, B và C đều đúng.  **Câu 10:** Loài giun nào gây ra bệnh chân voi ở người?  A. Giun móc câu.      B. Giun chỉ.      C. Giun đũa.      D. Giun kim.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | B | B | D | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | C | D | D | B | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a Căn cứ vào nơi kí sinh hãy so sánh giun kim và giun móc câu, loài giun nào nguy hiểm hơn? loài nào dễ phòng chống hơn.  b Trong số các đặc điểm chung của Giun tròn, đặc điểm nào dễ dàng nhận biết chúng?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Giun kim kí sinh trong ruột già của người, giun cái đẻ trứng ở hậu môn vào ban đêm gây ngứa ngáy mất ngủ. Trứng giun có thể qua tay và thức ăn truyền vào miệng người.     - Giun móc câu kí sinh ở tá tràng của người, ấu trùng xâm nhập qua da bàn chân (khi đi chân đất).     Như vậy, giun móc câu nguy hiểm hơn, vì nó kí sinh ở tá tràng. Tuy nhiên, phòng chống giun móc câu lại dề hơn giun kim, chỉ cần đi giày, dép, thì ấu trùng giun móc câu không có cơ hội xâm nhập vào cơ thể người (qua da bàn chân).  b. Đặc điểm dễ nhận biết Giun tròn nhát là cơ thể không phân đốt và có dạng hình trụ tròn. | |
| Tại sao ở nước ta tỉ lệ mắc bệnh giun đũa cao?  **Trả lời:**      Vì nhà tiêu, hố xí chưa hợp vệ sinh, tạo điều kiện cho trứng giun phát tán, ruồi nhặng nhiều mang trứng giun (có trong phân) đi khắp mọi nơi, ý thức vệ sinh công cộng nói chung chưa cao (dùng phân tươi tưới rau. ăn rau sống không qua sát trùng, mua, bán quà bánh ở nơi bụi bặm, ruồi nhặng,...). | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK .

- Đọc mục " Em có biết”.

**KÝ DUYỆT NGÀY .............. THÁNG ........... NĂM 2020**

**TUẦN 8**

**Ngày soạn :**

**Ngày dạy:**

**Tiết 15**

**Bài 16. THỰC HÀNH: QUAN SÁT HÌNH DẠNG NGOÀI**

**VÀ ĐỜI SỐNG CỦA GIUN ĐÂT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Mô tả được cấu tạo ngoài và cách di chuyển của giun đất.

- Tìm tòi, quan sát cấu tạo của giun đất như: Sự phân đốt cơ thể, các vòng tơ ở xung quanh mỗi đốt, đai sinh dục, các loại lỗ: miệng, hậu môn, sinh dục đực và cái.

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Mẫu vật giun đất.

- Tranh hình 15.1 → 16.4

**2. Học sinh:**

- Mỗi nhóm chuẩn bị hai con giun đất.

- Học kĩ bài giun đất.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)** Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | |
| Để quan sát cấu tạo của giun đất như: Sự phân đốt cơ thể, các vòng tơ ở xung quanh mỗi đốt, đai sinh dục, các loại lỗ: miệng, hậu môn, sinh dục đực và cái.Ta tìm hiểu... | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu** Sự phân đốt cơ thể, các vòng tơ ở xung quanh mỗi đốt, đai sinh dục, các loại lỗ: miệng, hậu môn, sinh dục đực và cái.  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| **1: Tìm hiểu cấu tạo ngoài. (15’)** | | |
| - GV yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK, hình 15.1-15.4, trả lời câu hỏi:  + Giun đất sống ở đâu?  + Nơi giun đất sống có đặc điểm gì?  + Tại sao nơi giun đất sống lại thường tơi xốp?  + Cơ thể giun đất có đặc điểm gì?  +Nêu cấu tạo ngoài của giun đất?  - GV nhận xét, giải thích.  - GV cho HS tiến hành thí nghiệm đặt giun lên giấy quan sát bằng mắt thường và bằng kính lúp: các đốt, vòng tơ, đai sinh dục...  - GV theo dõi hướng dẫn HS quan sát.  - GV gọi HS trình bày kết quả. | - Cá nhân tự đọc thông tin và ghi nhớ kiến thức  - Trong nhóm cử 1 bạn đại diện nhóm trình bày.  - HS khác nhận xét.  - HS khác bổ sung.  \* Trong nhóm đặt giun lên giấy quan sát bằng kính lúp thống nhất đáp án hoàn thành yêu cầu của GV  + Quan sát vòng tơ rồi kéo giun trên giấy thấy lạo sạo.  + Dựa vào mầu sắc để xác định mặt lưng và mặt bụng của giun đất.  + Tìm đai sinh dục: phía đầu, kích thước bằng 3 đốt, hơi thắt lại màu nhạt hơn.  - Các nhóm dựa vào đặc điểm mới quan sát, thống nhất đáp án. | **I. Cấu tạo ngoài.**  - Cơ thể dài, thuôn hai đầu.  - Phân đốt, mỗi đốt có vòng cơ (chi bên).  - Chất nhầy -> da trơn.  - Có đai sinh dục và lỗ sinh dục. |
| **2: Tìm hiểu cách di chuyển của giun đất.(10’)** | | |
| - GV cho HS quan sát hình 15.3 trong SGK tr.53, kết hợp nghiên cứu mẫu vật hoàn thành bài tập SGKtr.54.  - GV gọi HS đại diện trình bày kết quả.  - Tại sao giun đất chun giãn được cơ thể? | - HS quan sát nghiên cứu thông tin hoàn thành bài tập.  - HS đại diện trìn bày.  - HS khác nhận xét.  - HS khác bổ sung. | **II. Di chuyển:**  - Giun đất di chuyển bằng cách:  + Cơ thể phình duỗi xen kẽ.  + Vòng cơ làm chỗ tựa.  -> Kéo cơ thể về 1 phía. |
| **3: Tìm hiểu cách dinh dưỡng của giun đất.(10’)** | | |
| - Gv yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, trả lời:  + Quá trình tiêu hóa của giun đất diễn ra như thế nào?  + Vì sao khi mưa niều, nước ngập úng, giun đất chui lên mặt đất?  + Cuốc phải giun đất, thấy có chất lỏng màu đỏ chảy ra, đó là chất gì? Tại sao có màu đỏ?  - GV yêu cầu HS rút ra KL. | - HS nghiên cứu.  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét.  - HS khác bổ sung.  - HS rút ra KL. | **III. Dinh dưỡng:**  - Hô hấp: qua da.  - Dinh dưỡng: Thức ăn giun đất -> lỗ miệng -> hầu -> diều(chứa thức ăn) -> dạ dày (nghiền nhỏ) -> Enzim biến đổi -> ruột tịt -> bã đưa ra ngoài.  - Dinh dưỡng qua thành ruột vào máu. |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Đọc “Em có biết”.
* Ôn tập lại kiến thức đã học, tiết sau ôn tập thi HKI.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 16**

**TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO: KHÁM PHÁ VỀ GIUN ĐẤT**

**I. M ỤC TIÊU BÀI HỌC:**

**1. Kiến thức:**

- Biết được đặc điểm hình thái cấu tạo và đặc điểm phân loại của giun đất.

- Thiết kế được bình nuôi cấy giun đất để quan sát tập tính và vai trò của giun đất trong trồng trọt.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, sách HĐTNST, SGK, SGV, chuẩn KTKN.

- Tranh vẽ các hình trong sách HĐTNST phóng to.

- Mẫu bình nuôi cấy.

**2. Học sinh:**

- SGK, bút, vở, thước ...

- Ôn lại kiến thức về Giun đất.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)**

- Di chuyển ở giun đất khác ở giun đũa như thế nào?

- Trình bày quá trình tiêu hóa thức ăn của giun đất?

**2. Bài mới: (1’)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| Chúng ta đã tìm hiểu kiến thức lý thuyết về giun đất. Để khắc sâu hiểu biết nhiều hơn về Giun đất, hôm nay chúng ta bắt đầu tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo với chủ đề: “Khám phá giun đất” | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Biết được đặc điểm hình thái cấu tạo và đặc điểm phân loại của giun đất.  - Thiết kế được bình nuôi cấy giun đất để quan sát tập tính và vai trò của giun đất trong trồng trọt.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | |
| **1:** **Tìm kiếm thông tin về giun đất.(6’)** | | | |
| - GV yêu cầu học sinh hoạt động theo nhóm như đã phân công.  - Yêu cầu các nhóm thu thập thông tin trong SGK và trên mạng internet. Trả lời câu hỏi:  + Cơ thể giun đất được chia làm mấy phân?  + Thức ăn của giun đất là gì?  + Vai trò của chúng đối với đời sống?  - Từ những thông tin trên, yêu cầu HS hoàn thành phiếu thông tin cá nhân. | | - Từng HS đọc thông tin trong SGK, mạng internet.  - HS trả lời.  - HS khác NX.  HS khác BS.  - HS trao đổi ý kiến và điền vào phiếu. | **I. Thu thập thông tin về giun đất:**  - Cấu tạo cơ thể giun đất:  - Thức ăn của giun đất:  - Vai trò: |
| **2:** **Xử lí thông tin về giun đất.(7’)** | | | |
| - Yêu cầu các nhóm sơ đồ hóa thông tin tiềm kiếm được dưới dạng sơ đồ tư duy.  - Sơ đồ tư duy phải thể hiện đầy đủ các yếu tố sau:  + Đặc điểm hình thái cấu tạo:  .) Hình thái.  .) Cấu tạo.  .) Đặc điểm phân loại.  + Điều kiện sống:  .) Ánh sáng, nhiệt độ.  .) Độ ẩm.  + Nơi phân bố:  .) Loại đất.  .) Điểm thu bắt.  + Đặc điểm phân loại.  + Tập tính:  .) Sinh sản.  .) Kiếm ăn.  .) Di chuyển. | | - Các nhóm sơ đồ hóa thông tin tiềm kiếm được dưới dạng sơ đồ tư duy.  - Sơ đồ tư duy phải thể hiện đầy đủ các yếu tố như giáo viên yêu cầu. | **II. Xử lí thông tin về giun đất.**  + Đặc điểm hình thái cấu tạo:  .) Hình thái.  .) Cấu tạo.  .) Đặc điểm phân loại.  + Điều kiện sống:  .) Ánh sáng, nhiệt độ.  .) Độ ẩm.  + Nơi phân bố:  .) Loại đất.  .) Điểm thu bắt.  + Đặc điểm phân loại.  + Tập tính:  .) Sinh sản.  .) Kiếm ăn.  .) Di chuyển. |
| **3:** **Lên ý tưởng và hoàn thành sản phẩm.(7’)** | | | |
| - Yêu cầu các nhóm lựa chọn loại hình sản phẩm sao cho phù hợp với nội dung nghiên cứu.  - Sản phẩm bình nuôi cấy phải đảm bảo các yêu cầu sau:  + Chất liệu phải bền, chịu lực, trong suốt.  + Kích thức phù hợp với số lượng giun định thả.  - Yêu cầu các nhóm tiến hành chế tạo bình nuôi cấy giun đất.  + Vẽ bản thiết kế bình nuôi cấy.  - Yêu cầu các nhóm phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm:  + Chuẩn bị vỏ bình (như yêu cầu)  + Chuẩn bị đất, lá khô, rơm, rạ, mùn cưa…  + Chuẩn bị dao, kéo để gia công bình theo bản thiết kế.  + Chuẩn bị 5-7 con giun. | - Các nhóm lựa chọn loại hình sản phẩm sao cho phù hợp với nội dung nghiên cứu.  + Chất liệu phải bền, chịu lực, trong suốt.  + Kích thức phù hợp với số lượng giun định thả.  - Các nhóm tiến hành chế tạo bình nuôi cấy giun đất.  + Vẽ bản thiết kế bình nuôi cấy.  - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm:  + Chuẩn bị vỏ bình (như yêu cầu)  + Chuẩn bị đất, lá khô, rơm, rạ, mùn cưa…  + Chuẩn bị dao, kéo để gia công bình theo bản thiết kế.  + Chuẩn bị 5-7 con giun. | | **III. Lên ý tưởng và hoàn thành sản phẩm.**  - Chọn loại hình sản phẩm:  + Chất liệu phải bền, chịu lực, trong suốt.  + Kích thức phù hợp với số lượng giun định thả.  - Chế tạo bình nuôi cấy:  + Vẽ bản thiết kế bình nuôi cấy.  - Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm:  + Chuẩn bị vỏ bình (như yêu cầu)  + Chuẩn bị đất, lá khô, rơm, rạ, mùn cưa…  + Chuẩn bị dao, kéo để gia công bình theo bản thiết kế.  + Chuẩn bị 5-7 con giun. |
| **4: Gia công bình nuôi cấy theo bản thiết kế.(7’)** | | | |
| - Yêu cầu các nhóm gia công bình nuôi cấy theo bản thiết kế như sau:  + Làm sạch vỏ bình nuôi cấy, để khô, dùng vật nhọn để tạo lỗ thủng thoát nước.  + Cho vỏ trấu, đất, lá khô vào bình nuôi cấy (chiếm ½ thể tích bình)  + Thả giun đất vào bình nuoi cấy qua lỗ thoáng sau đó đặt bình vào chỗ tối. | - Các nhóm gia công bình nuôi cấy theo bản thiết kế như sau:  + Làm sạch vỏ bình nuôi cấy, để khô, dùng vật nhọn để tạo lỗ thủng thoát nước.  + Cho vỏ trấu, đất, lá khô vào bình nuôi cấy (chiếm ½ thể tích bình)  + Thả giun đất vào bình nuoi cấy qua lỗ thoáng sau đó đặt bình vào chỗ tối. | | **III. Gia công bình nuôi cấy theo bản thiết kế.**  + Làm sạch vỏ bình nuôi cấy, để khô, dùng vật nhọn để tạo lỗ thủng thoát nước.  + Cho vỏ trấu, đất, lá khô vào bình nuôi cấy (chiếm ½ thể tích bình)  + Thả giun đất vào bình nuoi cấy qua lỗ thoáng sau đó đặt bình vào chỗ tối. |
| **5: Chăm sóc và quan sát bình nuôi cấy. (7’)** | | | |
| - Yêu cầu các nhóm chăm sóc bình nuôi cấy hằng ngày bằng cách vẩy nước vào bình nuôi cấy qua lỗ thoáng.  - Quan sát bình nuôi cấy mỗi khi vẩy nước và ghi chép vào 2 bảng theo dõi (Như trong sách HĐTNST). | - Các nhóm chăm sóc bình nuôi cấy hằng ngày bằng cách vẩy nước vào bình nuôi cấy qua lỗ thoáng.  - Quan sát bình nuôi cấy mỗi khi vẩy nước và ghi chép vào 2 bảng theo dõi (Như trong sách HĐTNST). | | **V. Chăm sóc và quan sát bình nuôi cấy.**  - Chăm sóc bình nuôi cấy hằng ngày bằng cách vẩy nước vào bình nuôi cấy.  - Quan sát bình nuôi cấy mỗi khi vẩy nước và ghi chép vào 2 bảng theo dõi (Như trong sách HĐTNST). |

**3. Củng cố, luyện tập(4’)**

- Yêu cầu HS trình bày cách lựa chọn và chế tạo bình nuôi cấy giun đất?

**4. Hướng dẫn tự học:(1’)**

- Về nhà thiết kế bình nuôi cấy và tiến hành quan sát ghi chép kết quả nuôi giun đất trong bình, hoàn thành vào phiếu thu thập thông tin. Hết chương III sẽ tổ chức 1 tiết ”Báo cáo thực hiện chủ đề:Khám phá về giun đất”.

- Tiếp tục khám phá giun đất có ở địa phương.

- Áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống sản xuất.

- Chuẩn bị mẫu vật theo nhóm: Mỗi nhóm 1 bộ đồ mổ và 2-3 con giun đất. Giờ sau thực hành: Mổ giun đất.

**\* Phụ Lục: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

(Viết nội dung đọc)

Khám phá về giun đất

Người đọc:.......................................Ngày đọc:.........................................

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa** | **Nội dung đọc liên quan đến từ khóa** |
| Giun đất |  |
| Cấu tạo trong |  |
| Đất |  |
| Tập tính giun đất |  |
| Vai trò |  |
| Biện pháp bảo vệ |  |

**Tiết 17**

**Bài 16. THỰC HÀNH: MỔ VÀ QUAN SÁT GIUN ĐẤT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Mô tả được cấu tạo ngoài và cách di chuyển của giun đất.

- Tìm tòi, quan sát cấu tạo của giun đất như: Sự phân đốt cơ thể, các vòng tơ ở xung quanh mỗi đốt, đai sinh dục, các loại lỗ: miệng, hậu môn, sinh dục đực và cái.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Mẫu vật giun đất.

- Bộ đồ mổ.

- Tranh hình 16.1 → 16.3

**2. Học sinh:**

- Mỗi nhóm chuẩn bị hai con giun đất.

- Học kĩ bài giun đất.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)** Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo ngoài. (15’)** | | | |
| - GV yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK ơ mục ▼ tr.56 và thao tác luôn.  +Trình bày cách xử lý mẫu như thế nào?  - GV kiểm tra mẫu thực hành nếu nhóm nào chưa làm được → GV hướng dấn thêm.  - GV yêu cầu các nhóm:  + Quan sát các đốt, vòng to.  + Xác định mặt lưng và mặt bụng.  +Tìm đai sinh dục  - GV hỏi:  + Làm thế nào để quan sát được vòng tơ?  + Dựa vào đặc điểm nào để xác định mặt lưng và bụng?  + Tìm đai sinh dục, lỗ sinh dục dựa trên đặc điểm nào?  - GV cho HS làm bài tập chú thích vào H16.1  - GV gọi đại diện nhóm lên chú thích vào tranh.  - GV thông báo đáp án đúng: 16.1A: 1. Lỗ miệng : 2. Đai sinh dục: 3. Lỗ hậu môn.  - Hình 16.1B: 4. Đai sinh dục: 3. Lỗ cái: 5. Lỗ đực.  - Hình 16.1C: 2. Vòng tơ quanh đốt. | - HS sinh nghiên cứu SGK mục ▼ tr.56 và thao tác theo hướng dẫn của giáo viên.  + HS trình bày cách xử lý mẫu.  - HS trình bày.  - HS lắng nghe..  - HS các nhóm thực hiện.  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét.  - HS khác bổ sung.  - HS ghi chú thích vào H16.1.  - HS đại diện nhóm lên chú thích vào tranh.  - HS theo dõi và sửa sai (nếu có) | | **1. Cấu tạo ngoài:**  - Cách sử lí mẫu:  +Rửa sạch cơ thể giun đất.  + Làm giun chết trong hơi ete hay cồn loãng.  + Để giun lên khay quan sát.  - Quan sát cấu tạo ngoài:  + Hình dạng ngoài.  + Các vòn cơ ở mỗi đốt.  + Xác định mặt lưng bụng  + Đai sinh dục và lỗ sinh dục |
| **Hoạt động 2: Cấu tạo trong. (20’)** | | | |
| \* GV yêu cầu HS các nhóm quan sát H16.2 đọc các thông tin SGK tr.57. Thực hành mổ giun đất  - GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm bằng cách:  + Gọi đại diện 1 nhóm lên trình bày thao tác mổ.  - Vì sao mổ chưa đúng hay nát các nội quan .  - GV: Mổ ĐVKXS chú ý:  + Mổ mặt lưng, nhẹ tay đường kéo ngắn, lách nhẹ nội quan từ từ, ngâm vào nước.  + Ở giun đất có thể xoang chứa dịch, có liên quan đến việc di chuyển của giun đất.  \* GV hướng dẫn: Dùng kéo nhọn tách nhẹ nội quan. Dựa vào H16.3A nhận biết các bộ phận của hệ tiêu hóa .  + Dựa vào H16.3B quan sát các bộ phận của hệ sinh dục.  + Gạt ống tiêu hóa sang bên để quan sát hệ thần kinh màu trắng ở bụng.  + Hoàn thành chú thích ở H16B - C SGK .  - GV kiểm tra bằng cách gọi đại diện nhóm lên bảng chú thích vào hình câm. | - Cá nhân HS quan sát hình đọc kĩ các bước tiến hành mổ.  - Cử 1 đại diện mổ, thành viên khác giữ, lau dịch cho sạch mẫu.  - HS chú ý lắng nghe.  \* Trong nhóm :  + 1 HS thao tác gỡ nội quan.  + HS khác đối chiếu với SGK để xác định các hệ cơ quan .  + Ghi chú hình vẽ.  + Đại diện các nhóm lên chữa bài, nhóm khác bổ sung. | **II. Cấu tạo trong:**  **1. Cách mổ:**  - Gồm 4 bước:  + B1: Đặt giun đất nằm sấp giữa khay mổ. Cố định đầu và đuôi bằng 2 đinh ghim.  + B2: Dùng kẹp kéo da, dùng kéo cắt 1 đường dọc chính giữa lưng về phía đuôi.  + B3: Đổ nước ngập cơ thể giun. Dùng kẹp phanh thành cơ thể, dùng dao tách ruột khỏi thành cơ thể.  + B4: Phanh thành cơ thể đến đâu, cắm ghim tới đó. Dùng kéo cắt dọc cơ thể tiếp tục như vậy về phía đầu.  **2. Quan sát cấu tạo trong:**  - Cơ quan tiêu hóa:  Miệng, hầu, thực quản, diều, dạ dày, ruột, ruột tịt.  - Cơ quan thần kinh:  + Gồm 2 hạch não nối với 2 hạch dưới hầu, tạo nên vòng hầu.  + Chuỗi thần kinh bụng. | |

**3. Củng cố. (4’)**

- GV cho điểm 2 – 3 nhóm làm việc tốt và kết quả đúng đẹp.

- GV cho HS thu dọn phòng thực hành

**4. Dặn dò. (1’)**

- Qua quan sát, trình bày cấu tạo ngoài giun đất.

- Hoàn thành các chú thích hình vẽ cấu tạo ngoài.

- Xem trước bài mới. Tìm hiểu thêm 1 số giun đốt thường gặp có ở địa phương.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 18**

**Bài 17. MỘT SỐ GIUN ĐỐT KHÁC.**

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA GIUN ĐỐT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Hiểu được đặc điểm cấu tạo và lối sống của một số loài giun đốt thường gặp như: giun đỏ, đỉa, rươi.

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não, trình bày 1 phút.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi, trình bày 1 phút.

**1. Giáo viên:**

- Tranh 1 số giun đốt phóng to

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (5’)**

- Thu bài thực hành

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | |
| Gọi học sinh đọc thông tin đầu tiên trang 59.  ? Qua thông tin rút ra nhận xét gì về ngành Giun đốt?( Ngành giun đốt rất đa dạng và phong phú) . Vậy sự đa dạng và phong phú đó thể hiện nh­ư thế nào? Giữa chúng có đặc điểm gì chung? Ta vào nội dung bài hôm nay | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** đặc điểm cấu tạo và lối sống của một số loài giun đốt thường gặp như: giun đỏ, đỉa, rươi.  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| **1: Tìm hiểu một số giun đốt thường gặp. (30’)** | | |
| - GV cho HS quan sát tranh vẽ giun đỏ, đỉa, rươi, vắt, róm biển.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK tr.59. Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1.  - GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài.  - GV gọi nhiều nhóm lên chữa bài  - GV treo bảng kiến thức chuẩn→ HS theo dõi | - Cá nhân tự quan sát tranh đọc các thông tin SGK ghi nhớ kiến thức trao đổi nhóm, thống nhất ý kiến và hoàn thành nội dung bảng 1.  Yêu cầu.  + Chỉ ra được lối sống của các đại diện giun đốt.  + 1 số cấu tạo phàu hợp với lối sống.  - Đại diên nhóm lên ghi kết qủa ở từng nội dung  - HS theo dõi và tự sửa chữa. | **I. Một số giun đốt thường gặp.** |

**Bảng 1: Đa dạng của ngành giun đốt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đa dạng**  **Đại diện** | **Môi trường sống** | **Lối sống** |
| 1 | Giun đất | Đất ẩm | Chui rúc, tự do. |
| 2 | Đỉa | Nước ngọt, mặn, lợ | Kí sinh ngoài |
| 3 | Rươi | Nước lợ | Tự do |
| 4 | Giun đỏ | Nước ngọt | Định cư |
| 5 | Vắt | Đất, lá cây | Tự do |
| 6 | Róm biển | Nước mặn | Tự do |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của giun đốt về số loài, lối sống, môi trường sống. | | - HS rút ra kết luận | | \* Kết luận.  - Giun đốt có nhiều loài: Vắt đỉa, róm biển, giun đỏ.  - Sống ở các môi trường đất ẩm, nước, lá cây.  - Giun đốt có thể sống tự do định cư hay chui rúc |
| * GV cho HS quan sát tranh hình đại diện của ngành, nghiên cứu thông tin SGK trao đổi nhóm để hoàn thành bảng 2 SGK . * GV yêu cầu HS rút ra kết luận từ những đặc điểm chung của ngành giun đốt. * GV yêu cầu HS nhắc lại kết luận. | | * Đại diện một số nhóm trình bày các nhóm khác nhận xét bổ sung. | | **II. Vai trò**  *+ Lợi ích : Làm thức ăn cho người và động vật, làm cho đất tơi xốp, thoáng khí và màu mỡ.*  *+ Tác hại : Hút máu người và động vật 🡪 gây bệnh.* |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | |
| **Câu 1.**Đặc điểm nhận dạng đơn giản nhất của các đại diện ngành Giun đốt là  A. hô hấp qua mang.  B. cơ thể thuôn dài và phân đốt.  C. hệ thần kinh và giác quan kém phát triển.  D. di chuyển bằng chi bên.  **Câu 2.** Phát biểu nào sau đây về đỉa là sai?  A. Ruột tịt cực kì phát triển.  B. Bơi kiểu lượn sóng.  C. Sống trong môi trường nước lợ.  D. Có đời sống kí sinh toàn phần.  **Câu 3.** Phát biểu nào sau đây về rươi là đúng?  A. Cơ thể phân đốt và chi bên có tơ.  B. Sống trong môi trường nước mặn.  C. Cơ quan cảm giác kém phát triển.  D. Có đời sống bán kí sinh gây hại cho người và động vật.  **Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây giúp đỉa thích nghi với lối sống kí sinh?  A. Các tơ chi tiêu giảm.  B. Các manh tràng phát triển để chứa máu.  C. Giác bám phát triển.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 5.**Rươi di chuyển bằng  A. giác bám.  B. hệ cơ thành cơ thể.  C. chi bên.  D. tơ chi bên.  **Câu 6.** Nhóm nào dưới đây gồm toàn những đại diện của ngành Giun đốt?  A. Rươi, giun móc câu, sá sùng, vắt, giun chỉ.  B. Giun đỏ, giun chỉ, sá sùng, đỉa, giun đũa.  C. Rươi, giun đất, sá sùng, vắt, giun đỏ.  D. Giun móc câu, bông thùa, đỉa, giun kim, vắt.  **Câu 7.** Đặc điểm nào ở đỉa giúp chúng thích nghi với lối sống bán kí sinh ?  A. Các sợi tơ tiêu giảm.  B. Ống tiêu hóa phát triển các manh tràng để chứa máu.  C. Giác bám phát triển để bám vào vật chủ.  D. Cả A, B và C đều đúng.  **Câu 8.** Sá sùng sống trong môi trường  A. nước ngọt.      B. nước mặn.      C. nước lợ.         D. đất ẩm.  **Câu 9.** Trong số các đặc điểm sau, đặc điểm có ở các đại diện của ngành Giun đốt là  1. Cơ thể phân đốt.  2. Có xoang cơ thể.  3. Bắt đầu có hệ tuần hoàn.  4. Hô hấp qua da hoặc mang.  Số phương án đúng là  A. 1               B. 2               C. 3            D. 4  **Câu 10.** Giun đốt có khoảng trên  A. 9000 loài.      B. 10000 loài.  C. 11000 loài.      D. 12000 loài.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | B | A | D | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | D | B | D | A | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a/ đặc điểm chung của ngành Giun đốt.  b/ Để giúp nhận biết các đại diện của ngành giun đốt ở thiên nhiên cần dựa vào đặc điểm cơ bản nào ?  c/ Hãy kể thêm tên, đặc điểm cấu tạo, lối sống của một loài giun đốt khác gặp ở địa phương.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | 1. Cơ thể phân đốt, có thể xoang, ống tiêu hóa phân hóa, bắt đầu có hệ tuần hoàn, di chuyển nhờ chi bên, tơ hay hệ cơ của thành cơ thể, hô hấp qua da hay mang.  2. Cơ thể phân đốt, có thể xoang, ống tiêu hóa phân hóa, bắt đầu có hệ tuần hoàn, di chuyển nhờ chi bên, tơ hay hệ cơ của thành cơ thể, hô hấp qua da hay mang.  3. Giun ống, giun ít tơ ở ao hồ, đỉa, giun đỏ, bông thùa, giun mang trùm, rươi (ở vùng nước lợ), vắt (ở rừng)... | |
| .Vai trò thực tiễn của các loài giun có ở địa phương em?  **Trả lời:**     - Giun đất cày xới đất làm cho đất tơi xốp, có vai trò quan trọng đối với cây trồng và cây cối trong tự nhiên. Chúng còn là thức ăn tốt cho các loại gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng).     - Một số loài giun đốt biển (giun nhiều tơ, rọm, sá sùng...) là thức ăn cho một số động vật nước như cá.     - Giun đỏ là thức ăn của cá cảnh.     - Tuy nhiên, có một số loài như đỉa, vắt là vật kí sinh gây hại cho động vật.  Các bài giải vở bài tập Sinh học lớp 7 (VBT Sinh học 7) khác: | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Làm bài tập 4 tr.61

- Chuẩn bị theo nhóm con trai sông.

- Ôn tâp chương I đến chương III.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 19**

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS được củng cố kiến thức từ chương I đến chương III.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Xây dựng ma trận, đề bài phù hợp với trình độ HS.

**MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Tổng** |
| **Mức độ thấp** | | **Mức độ cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1. Mở đầu**  **(02 tiết)** | Kể tên được các ngành động vật |  | Hiểu được điểm khác biệt giữa ĐV và TV |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm:  Tỷ lệ (%): | 1  0,5  5% |  | 1  0,5  5% |  |  |  |  |  | 2 câu  1 điểm  10% |
| **2. Ngành động vật nguyên sinh**  **(05 tiết)** | Mô tả được cách di chuyển của trùng roi | Nêu được đặc điểm chung của động vật nguyên sinh |  |  |  |  |  | Giải thích được bệnh sốt rét hay xảy ra ở miền núi |  |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm:  Tỷ lệ (%): | 1  0,5  5% | 1  0,5  5% |  |  |  |  |  | 1  2  20% | 3 câu  3 điểm  30% |
| **3. Ngành ruột khoang**  **(03 tiết)** |  |  |  |  |  | Giải thích được ý nghĩa của tế bào gai trong đời sống của thủy tức |  |  |  |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm:  Tỷ lệ (%): |  |  |  |  |  | 1  2  20% |  |  | 1 câu  2 điểm  20% |
| **4. Các ngành giun**  **(07 tiết)** |  | Nêu được cơ chế nhiễm giun và cách phòng trừ giun tròn kí sinh |  | Trình bày được vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm:  Tỷ lệ (%): |  | 1  2  20% |  | 1  2  20% |  |  |  |  | 2 câu  4 điểm  40% |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm:  Tỷ lệ (%): | 4 câu  3,5 điểm  35% | | 2 câu  2,5 điểm  25% | | 1 câu  2 điểm  20% | | 1 câu  2 điểm  20% | | 8 câu  10 điểm  100% |

**ĐỀ KIỂM TRA**

**I.TRẮC NGHIỆM( 2 điểm)**

***Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất***

**Câu 1:Các ngành động vật được học ở sinh học 7 là:**

A. 4 ngành B. 6 ngành C. 8 ngành D. 7 ngành

**Câu 2: Động vật khác thực vật:**

A. Có sự trao đổi chất với môi trường. B. Lớn lên và sinh sản.

C. Sống ở các môi trường khác nhau. D. Có hệ thần kinh và giác quan

**Câu 3: Trùng roi di chuyển:**

A. Vừa tiến, vừa xoay B. Đầu đi trước C. Đuôi đi trước D. Tiến thẳng

**Câu 4: Cấu tạo cơ thể của ĐVNS** :

A. Cơ thể đa bào B. Phân hóa thành các cơ quan.

C. Giác quan phát triển. D. Cơ thể đơn bào.

**II. TỰ LUẬN: ( 8 điểm)**

**Câu 1**:(2đ) Nêu nguyên nhân gây bệnh sốt rét ở ng­ười? Vì sao bệnh hay xảy ra ở miền núi?

**Câu 2:** (2đ) Em hãy giải thích ý nghĩa của TB gai trong đời sống của thuỷ tức?

**Câu 3:** (2đ) Em hãy cho biết nguyên nhân nhiễm giun đũa và các biện pháp phòng tránh giun đũa kí sinh ở ng­ười ?

**Câu 4**: (2đ)Trình bày vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp?

**Đáp án & biểu điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| TNKQ | Mỗi ý đúng 0,5đ 1C, 2D, 3A, 4D | 2đ |
| Tự luận  Câu 1  (2 điểm) | \* Nguyên nhân gây bệnh sốt rét ở người: Do trùng sốt rét gây nên  - Bệnh hay xảy ra ở miền núi vì: ở môi trường miền núi cây cối rậm rạp, ẩm thấp thuận lợi cho muỗi Anophen phát triển làm lây lan bệnh.  - Do người dân có thói quen ngủ không mắc màn để muỗi đốt. | 2đ |
| Câu 2  (2 điểm) | TB gai của thuỷ tức có chất độc nên có ý nghĩa :  +) Tự vệ +) Bắt mồi  - TB gai là đặc điểm chung của tất cả các đại diện ở ruột khoang | 2đ |
| Câu 3  (2 điểm) | \* Nguyên nhân nhiễm giun đũa:  +) Do ăn uống không hợp vệ sinh:  +) Do môi trường  \*Các biện pháp phòng tránh bệnh giun đũa ở người:  - Giữ vệ sinh môi trường - Giữ vệ sinh cá nhân  - Vệ sinh ăn uống - Diệt ĐV trung gian: Ruồi, muỗi  - Tẩy giun định kỳ | 1đ  1đ |
| Câu 4  (2 điểm) | Vai trò của giun đất: Làm đất tơi xốp màu mỡ tăng độ phì nhiêu cho đất. Góp phần vào chu trình phân giải chất hữu cơ thành chất vô cơ... Làm thức ăn cho một số ĐV | 2 đ |

**TIẾT 20: BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ: KHÁM PHÁ VỀ GIUN ĐẤT**

**I. M ỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được đặc điểm hình thái cấu tạo và đặc điểm phân loại của giun đất.

- Chế tạo được bình nuôi cấy giun đất để quan sát tập tính và vai trò của giun đất trong trồng trọt.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, sách HĐTNST, SGK, SGV, chuẩn KTKN.

- Tranh vẽ các hình trong sách HĐTNST phóng to.

- Mẫu bình nuôi cấy.

**2. Học sinh:**

- SGK, bút, vở, thước ...

- Ôn lại kiến thức về Giun đất.

- Bản thuyết trình: Báo cáo thực hiện chủ đề Khám phá về giun đất.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Kiểm tra bài cũ: ko**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Báo cáo và trưng bày sản phẩm.(30’)** | | |
| - Yêu cầu các nhóm thống nhất lựa chọn một loại hình báo cáo như: poster, tờ rơi, bản trình bày trên powerpoint  - Nội dung báo cáo cần phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau:  + Trình bày được các nguyên tắc thiết kế bình nuôi, giải thích được tại sao cần có các thành phần như trong thiết kế  bình nuôi và vị trí bố trí của từng thành phần đó.  + Trình bày được tập tính của giun đất.  + Bản vẽ thiết kế bình nuôi cấy.  - Trình bày báo cáo trước lớp, giáo viên. | - Các nhóm thống nhất lựa chọn một loại hình báo cáo như: poster, tờ rơi, bản trình bày trên powerpoint.  - Báo cáo như yêu cầu  - Các nhóm lần lượt lên trình bày bản thuyết trình kết quả thực hiện của nhóm mình.  - Các nhóm khác lắng nghe và đặt câu hỏi.  - Yêu cầu nhóm báo cáo trả lời cấc câu hỏi có liên quan mà nhóm khác đưa ra.  - Các nhóm NX, BS. | **I. Báo cáo và trưng bày sản phẩm:**  - Thống nhất lựa chọn một loại hình báo cáo như: poster, tờ rơi, bản trình bày trên powerpoint  - Trình bày được các nguyên tắc thiết kế bình nuôi, giải thích được tại sao cần có các thành phần như trong thiết kế bình nuôi và vị trí bố trí của từng thành phần đó.  - Trình bày được tập tính của giun đất.  - Bản vẽ thiết kế bình nuôi cấy. |
| **Hoạt động 2: Đánh giá, nhận xét. (8’)** | | |
| - Yêu cầu các nhóm thảo luận nội dung như bảng trong sách HĐTNST-T.31.  - Nếu sản phẩm không đạt, các nhóm cùng tìm hiểu nguyên nhân và cách khắc phục. | - Các nhóm thảo luận nội dung như bảng trong sách HĐTNST-T.31.  - HS đại diện NX.  - Nhóm khác BS.  - Các nhóm lắng nghe | **II. Đánh giá, nhận xét:**  - Đánh giá, nhận xét: ( Theo nội dung trong bảng trong sách HĐTNST-T.31). |

**3. Củng cố, luyện tập(5’)**

- Nhận xét đánh giá các sản phẩm và báo cáo của các nhóm học sinh.

- Yêu cầu phát huy cũng như đúc kết kinh nghiệm khi tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

**4. Hướng dẫn tự học(1’)**

- Tiếp tục khám phá giun đất có ở địa phương.

- Áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống sản xuất.

- Chuẩn bị bài mới: Sưu tầm mẫu sống Trai sông.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**CHƯƠNG IV**

**NGÀNH THÂN MỀM**

**Tiết 21  
 Bài 18: TRAI SÔNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Tìm hiểu đặc điểm đặc điểm cấu tạ, cách di chuyển của trai sông một đại diện của Thân mềm.

- Hiểu được cách dinh dưỡng, cách sinh sản của trai sông thích nghi với lối sống thụ động, ít di chuyển.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh phóng to H18.2- 4 SGK**.**

- Mẫu vật trai sông, vỏ trai.

**2. Học sinh:**

- Mẫu vật trai sông

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

**1. Kiểm tra bài cũ**: Không.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| Cho hs quan sát con trai. Ở nước ta, ngành Thân mềm rất đa dạng, phong phú như: trai, sò, ốc, hến, ngao, mực… và phân bố ở khắp các môi trường: biển, sông, ao, hồ, trên cạn.  Trai sông sống ở đáy ao, sông, ngòi; bò và ẩn nửa mình trong bùn cát.  . Vậy trai sông có đặc điểm cấu tạo như thế nào cho phù hợp? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** điểm đặc điểm cấu tạ, cách di chuyển của trai sông một đại diện của Thân mềm.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1:Hình dạng cấu tạo. (10’)** | | | | | | | |
| \* GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK.  - GV gọi HS giới thiệu đặc điểm vỏ trai trên mẫu vật.  - GV giới thiệu đặc điểm vỏ trai, vòng tăng trưởng trên mẫu vật.  - GV yêu cầu các nhóm thảo luận.  + Muốn mở vỏ trai quan sát phải làm thế nào?  + Mài mặt ngoài vỏ trai ngửi thấy có mùi khét, vì sao?  + Trai chết thì mở vỏ, tại sao?  - GV giải thích cho HS vì sao lớp xà cừ óng ánh mầu cầu vồng.  \* GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi  + Cơ thể trai có cấu tạo như thế nào?  - GV giải thích khái niệm áo trai, khoang áo.  + Trai tự vệ bằng cách nào? Nêu đặc điểm cấu tạo trai phù hợp với cách tự vệ đó?  - GV giới thiệu: Đầu trai tiêu giảm. | | | - HS quan sát H 28.1-2 đọc thông tin SGK tr.62  - 1HS chỉ trên mẫu trai sông.  - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến.  Nêu được:  + Mở vỏ trai: Cắt dây chằng phía lưng. Cắt 2 cơ khép vỏ.  + Mài mặt ngoài thấy có mùi khét vì lớp sừng bằng chất hữu cơ bị ma sát thì cháy nên có mùi khét.  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.  - HS đọc thông tin tự rút ra đặc điểm cấu tạo cơ thể trai | | | **I. Hình dạng cấu tạo:**  **1. Vỏ trai:**  - Vỏ trai gồm 2 mảnh gắn với nhau nhờ bản lề ở phía lưng.  - Cấu tạo vỏ trai gồm 3 lớp:  + Lớp sừng: ở ngoài  + Lớp đá vôi: ở giữa.  + Lớp xà cừ: ở trong cùng  **2. Cơ thể trai:**  - Cơ thể trai có 2 mảnh vỏ bằng đá vôi che chở bên ngoài  - Cấu tạo: + Ngoài: Áo trai tạo thành khoang áo, có ống hút và ống thoát nước  + Giữa: Tấm mang  + Trong là thân trai  - Chân rìu. | |
| **2: Di chuyển. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát H18.4 SGK thảo luận.  Giat thích cơ chế giúp trai di chuyển được trong bùn theo chiều mũi tên?  - GV chốt lại kiến thức  - GV mở rộng: Chân trai thò theo hướng nào thì thân chuyển động theo hướng đó. | | | - HS căn cứ vào thông tin và H18.4 SGK mô tả cách di chuyển.  - 1 HS phát biểu lớp bổ sung. | | | **II. Di chuyển.**  \* Kết luận.  Chân trai hình lưỡi rìu thò ra thụt vào, kết hợp đóng mở vỏ →Dichuyển | |
| **3: Dinh dưỡng. (10’)** | | | | | | | |
| \* GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK thảo luận.  + Dòng nước qua ống hút vào khoang hút mang theo những gì vào trong miệng trai và mang trai?  + Trai lấy mồi ăn và ôxi chỉ nhờ vào cơ chế lọc từ nước vào ống hút, vậy đó là kiểu dinh dưỡng gì?  - GV chốt lại kiến thức | | | - HS tự thu nhận thông tin  - HS thảo luận trong nhóm hoan thành đáp án  - Yêu cầu nêu được:  + Nước đem đến ôxi và thức ăn. Kiểu dinh dưỡng thụ động | | | **III. Dinh dưỡng.**  - Thức ăn: ĐVNS và vụn hữu cơ  - Oxi trao đổi qua mang | |
| **4: Sinh sản. (10’)** | | | | | | | |
| \* GV cho HS thảo luận  + Ý nghĩa của giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang trai mẹ?  + Ý nghĩa giai đoạn ấu trùng bám vào mang và da cá?  - GV chốt lại kiến thức. | | | - HS căn cứ vào thông tin SGK thảo luận câu trả lời  - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | **III. Sinh sản.**  \* Kết luận  - Trai phân tính  - Trứng phát triển qua giai đoạn ấu trùng | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1.**Vì sao khi ta mài mặt ngoài vỏ trai lại ngửi thấy mùi khét?  A. Vì lớp vỏ ngoài chứa nhiều chất khoáng.  B. Vì lớp ngoài vỏ trai được cấu tạo bằng tinh bột.  C. Vì phía ngoài vỏ trai là lớp sừng.  D. Vì lớp ngoài vỏ trai được cấu tạo bằng chất xơ.  **Câu 2.**Phát biểu nào sau đây về trai sông là sai?  A. Không có khả năng di chuyển.  B. Chân hình lưỡi rìu.  C. Hô hấp bằng mang.  D. Trai sông có 2 mảnh vỏ.  **Câu 3.**Ý nghĩa của việc bám vào da và mang cá của ấu trùng trai sông là  A. giúp bảo vệ ấu trùng không bị động vật khác ăn mắt.  B. giúp ấu trùng phát tán rộng hơn nhờ sự di chuyển tích cực của cá.  C. giúp ấu trùng tận dụng được nguồn dinh dưỡng trên da và mang cá.  D. Cả 3 phương án trên đều đúng.  **Câu 4.**Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau.  Vỏ trai sông gồm …(1)… gắn với nhau nhờ …(2)… ở …(3)….  A. (1): hai mảnh; (2): áo trai; (3): phía bụng  B. (1): hai mảnh; (2): cơ khép vỏ; (3): phía lưng  C. (1): hai mảnh; (2): bản lề; (3): phía lưng  D. (1): ba mảnh; (2): bản lề; (3): phía bụng  **Câu 5.**Phát biểu nào sau đây về trai sông là sai?  A. Trai sông là động vật lưỡng tính.  B. Trai cái nhận tinh trùng của trai đực qua dòng nước.  C. Phần đầu cơ thể tiêu giảm.  D. Ấu trùng sống bám trên da và mang cá.  **Câu 6.**Lớp xà cừ ở vỏ trai do cơ quan nào tiết ra tạo thành?  A. Lớp ngoài của tấm miệng.  B. Lớp trong của tấm miệng.  C. Lớp trong của áo trai.  D. Lớp ngoài của áo trai.  **Câu 7.**Ở nhiều ao đào thả cá, tại sao trai không thả mà tự nhiên có?  A. Vì ấu trùng trai thường sống trong bùn đất, sau một thời gian phát triển thành trai trưởng thành.  B. Vì ấu trùng trai bám vào mang và da cá, sau đó rơi xuống bùn phát triển thành trai trưởng thành.  C. Vì ấu trùng trai vào ao theo nước mưa, sau đó phát triển thành trai trưởng thành.  D. Cả A, B và C đều đúng.  **Câu 8.**Việc trứng phát triển thành ấu trùng trong mang của trai mẹ có ý nghĩa như thế nào?  A. Giúp ấu trùng tận dụng nguồn dưỡng khí và thức ăn dồi dào qua mang.  B. Giúp bảo vệ trứng và ấu trùng không bị các động vật khác ăn mất.  C. Giúp tăng khả năng phát tán của ấu trùng.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 9.**Phương pháp tự vệ của trai là  A. tiết chất độc từ áo trai.  B. phụt mạnh nước qua ống thoát.  C. co chân, khép vỏ.  D. Cả A và C đều đúng.  **Câu 10.**Giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang của trai mẹ có ý nghĩa như thế nào?  A. Giúp ấu trùng tận dụng nguồn dưỡng khí và thức ăn dồi dào qua mang.  B. Giúp bảo vệ trứng và ấu trùng khỏi bị động vật khác ăn mất.  C. Giúp ấu trùng phát tán rộng.  D. A và B đúng.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | A | B | C | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | B | D | C | D | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Trai tự vệ bằng cách nào? Cấu tạo nào của trai đảm bảo cách tự vệ đó có hiệu quả?  - Dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào đối với môi trường nước?  -Nhiều ao đào thả cá, trai không thả mà tự nhiên có, tại sao?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | 1. Thuộc ngành Thân mềm, với cơ thể là thân mềm và không có cơ quan tự vệ nên trai tự vệ bằng cách xây cho mình lớp vỏ vững chắc và màu vỏ giống màu môi trường sống để lẩn tránh kẻ thù.  2. Cách dinh dưỡng theo kiểu hút nước để lọc lấy vụn hữu cơ, động vật nguyên sinh, các dộng vật nhỏ khác có tác dụng lọc sạch môi trong nước. Ở những vùng nước ô nhiễm, khi lọc nước lấy thức ăn chúng cũng giữ lại nhiều chất độc trong cơ thể.  3. Vì ấu trùng trai thường bám vào mang và da cá. Vào ao cá, ấu trùng trai phát triển bình thường. | | |
| - Sưu tầm tranh ảnh và mẫu sống của 1 số đại diện thân mềm có ở địa phương.  - Mài mặt ngoài vỏ trai ngửi thấy có mùi khét, vì sao?  - Ngọc trai được hình thành như thế nào? Ở Việt Nam nghề nuôi trai lấy ngọc phát triển nhất ở đâu?  - Vai trò của trai sông với môi trường nước. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc" Em có biết"

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 22**

**Bài 19. THỰC HÀNH: QUAN SÁT CẤU TẠO NGOÀI**

**VÀ HOẠT ĐỘNG SỐNG CỦA THÂN MỀM**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức.**

- Trình bày được đặc điểm của một số đại diện của ngành thân mềm.

- Thấy được sự đa dạng của thân mềm.

- Giải thích được ý nghĩa một số tập tính ở thân mềm.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**:

- Mẫu trai, mực mổ sẵn.

- Mẫu trai, ốc, mực để quan sát cấu tạo ngoài

- Tranh, mô hình cấu tạo trong của trai mực

**2. Học sinh:**

- Mẫu trai, ốc, mực.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

**1. Kiểm tra bài cũ: (5')**

- Trai tự vệ bằng cách nào? cấu tạo ngoài của trai đảm bảo cách tự vệ đó có hiệu quả?

- Cách dinh dưỡng của trai sông có ý nghĩa như thế nào với môi trường nước?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu một số đại diện. (16')** | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát kĩ h 19.1 đến 19.5 SGK đọc chú thích và nêu các đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện.  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức.  - GV yêu cầu HS tìm các đặc điểm tương tự mà em đã gặp?  - Qua các đại diện GV yêu cầu HS rút ra nhận xét về:  + Đa dạng loài?  + Môi trường sống ?  + Lối sống? | - HS quan sát kĩ 5 hình trong SGK tr.65 đọc chú thích thảo luận và rút ra các đặc điểm.  + Ốc sên; sống trên cây, ăn lá. Cơ thể gồm 4 phần: đầu, thân, chân áo. Thở bằng phổi (thích nghi ở cạn)  + Mực sống ở biển, vỏ tiêu giảm (mai mực). Cơ thể gồm 4 phần, di chuyển nhanh.  + Bạch tuộc: Sống ở biển, mai lưng tiêu giảm, có 8 tua. Săn mồi tích cực.  + Sò: 2 mảnh vỏ, có giá trị xuất khẩu.  - Các nhóm kể tên các đại diện có ở địa phương.  - Nhóm khác bổ sung.  - Các nhóm kể tên các đại diện có ở đia phương, các nhóm khác bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận | **I. Một số đại diện thân mềm.**  - Thân mềm có số lượng loài rất lớn khoảng 70.000 loài.  - Môi trường sống đa dạng: ở cạn, nước ngọt, nước mặn, nước lợ.  - Chúng có lối sống phong phú: vùi lấp, bò chậm chạp và di chuyển tốc độ cao (bơi). |
| **2: Một số tập tính ở thân mềm. (17')** | | |
| - GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK→ Vì sao thân mềm có nhiều tập tính thích nghi với lối sống?  - GV yêu cầu HS quan H19.6 SGK đọc chú thích, thảo luận:  + Ốc sên tự vệ bằng cách nào ?  + Ý nghĩa sinh học của tập tính đào lỗ đẻ trứng của ốc sên?  - GV điều khiển các nhóm thảo luận và chốt lại kiến thức đúng.  - GV yêu cầu HS quan sát H19.7 đọc chú thích thảo luận:  + Mực săn mồi như thế nào?  + Mực phun chất lỏng có màu đen để săn mồi hay tự vệ? Hoả mù mực che mắt động vật khác nhưng bản thân mực có nhìn rõ để trốn chạy không?  + Vì sao người ta thường dùng ánh sáng để câu mực?  - GV chốt lại kiến thức. | - HS đọc thông tin trong SGK tr 66→ Nhờ hệ thần kinh phát triển làm cơ sở tập tính phát triển.  \* Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến  + Tự vệ bằng cách thu mình trong vỏ  + Đào lỗ đẻ trứng để bảo vệ trứng.  \* Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm phát biểu.  - Nhóm khác bổ sung. | **II. Mét sè tËp t×nh cña th©n mÒm.**    **1. TËp tÝnh ë èc sªn:**  - Đào lỗ đẻ trứng  - Tự vệ bằng cách thu mình trong vỏ  **2. TËp tÝnh ë mùc:**  - Săn mồi bằng cách rình vò mồi.  - Tự vệ bằng cách chạy trốn và phun hỏa mù (phun mực).  **\* KÕt luËn**: HÖ thÇn kinh cña th©n mÒm ph¸t triÓn lµ c¬ së cho gi¸c quan vµ tËp tÝnh ph¸t triÓn thÝch nghi víi ®êi sèng. |

**3. Củng cố: (5')**

- KÓ ®¹i diÖn kh¸c cña th©n mÒm vµ chóng cã nh÷ng ®Æc ®iÓm g× kh¸c víi trai s«ng?

- Ốc sên bò thường để lại dấu vết trên lá cây, em hãy giải thích ?

**4. Dặn dò: (1')**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK .

- Đọc mục " Em có biết"

- Sưu tầm tranh ảnh về thân mềm, vỏ trai, ốc, mai mực.

**Tiết 23**

**Bài 20**. **THỰC HÀNH: QUAN SÁT MỘT SỐ THÂN MỀM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS quan sát cấu tạo đặc trư­ng của một số đại diện.

- Phân biệt đ­ợc cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**:

- Mẫu trai, mực mổ sẵn.

- Mẫu trai, ốc, mực để quan sát cấu tạo ngoài

- Tranh, mô hình cấu tạo trong của trai mực

**2. Học sinh:**

- Mẫu trai, ốc, mực.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

**1. Kiểm tra bài cũ. (3’)**

- Kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | **NỘI DUNG** | | |
| **1: Cấu tạo vỏ. (8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 20.1 và 20.2 cùng mẫu vật và trả lời câu hỏi.  + Nêu đặc điểm cấu tạo vỏ ốc? Thân mềm có vỏ đơn giản là loại nào?  + Xác định các bộ phận trên ốc sên đang bò?  + Ghi chú thích vào hình 20.1.  + Xác định vị trí các bộ phận trên vỏ ốc?  + Ghi chú thích vào hình 20.2 | | - HS đọc thông tin SGK quan mẫu vật và trả lời câu hỏi.  - Cấu tạo gồm 3 lớp.  - Mai mực là vỏ có cấu tạo đơn giản nhất  - HS xác định trên mẫu vật.  - HS ghi chú thích và xác định các bộ phận.  - HS khác nhận xét, bổ sung. | | **1. Cấu tạo vỏ:**  - Vỏ ốc hình xoắn ốc, cấu tạo gồm 3 lớp:  + Lớp sừng: ở ngoài  + Lớp đá vôi: ở giữa.  + Lớp xà cừ: ở trong cùng.  - Mai mực có cấu tạo đơn giản nhất chỉ còn lớp đá vôi (lớp giữa phát triển) phần còn lại tiêu giảm. | | |
| **2: Cấu tạo ngoài. (10’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đoc thông tin SGK, quan sát hình 20.3 đến 20.5 đối chiếu với mẫu vật để nhận biết các bộ phận và ghi chú thích bằng số và hình. | | - HS đọc thông tin SGK quan sát hình 20.3 đến 20.5 và đối chiếu với mẫu vật để nhận biết các bộ phận và ghi chú thích bằng số và hình. | | **2. Cấu tạo ngoài.** | | |
| **3: Cấu tạo trong. (10’)** | | | | | | |
| GV yêu cầu HS đoc thông tin SGK.  - GV yêu cầu HS quan sát hình 20.6 SGK tr.70 đối chiếu với mẫu vật về cấu tạo trong của mực, nhận biết các bộ phận và ghi vào các ô trống sao cho t­ương ứng với vị trí trên hình vẽ.  1. Áo.  2. Mang.  3. Khuy cài áo.  4. Tua dài.  5. Miệng.  6. Tua ngắn.  7. Phễu phụt nư­ớc.  8. Hậu môn.  9. Tuyến sinh dục.  - GV đư­a ra đáp án yêu cầu HS đối chiếu  - GV yêu cầu HS làm vào vở bài tập. | | - HS đọc thông tin SGK quan sát và quan sát hình 20.6 SGK tr.70 đối chiếu với mẫu vật và ghi chú thích vào vở.  - HS điền vào theo tranh.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đối chiếu sửa sai vào vở bài tập. | | **3. Cấu tạo trong:**  - Cấu tạo trong của trai sông gồm:  1. Áo.  2. Mang.  3. Khuy cài áo.  4. Tua dài.  5. Miệng.  6. Tua ngắn.  7. Phễu phụt nư­ớc.  8. Hậu môn.  9. Tuyến sinh dục. | | |
| **4. Thu hoạch.(8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng thu hoạch.  - GV nhận xét và hoàn thiện kiến thức. | | - HS hoàn thành bảng thu hoạch.  - HS điền vào bảng.  - HS khác nhận xét, bổ sung. | | **4. Thu hoạch** | | |
| TT | Động vật có đặc điểm t­ương ứng  Đặc điểm cần quan sát | | Ốc | | Trai | Mực |
| 1 | Số lớp cấu tạo vỏ | | 3 | | 3 | 1 |
| 2 | Số chân( hay tua) | | 1 | | 1 | 10 |
| 3 | Số mắt | | 2 | | Không | 2 |
| 4 | Có giác bám | | Không | | Không | Có |
| 5 | Có lông trên tấm miệng | | Không | | Có | Không |
| 6 | Dạ dày, ruột, gan, túi mực | | Có | | Có | Có |

**3. Củng cố. (3’)**

- GV nhận xét tinh thần thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.

- Chấm điểm cho các nhóm làm tốt.

**4. Dặn dò. (1’)**

- Viết bài thu hoạch

- Tìm hiểu vai trò của thân mềm .

**Tiết 24**

**Bài 21. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÂN MỀM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Trình bày đ­ược sự đa dạng của ngành thân mềm. Trình bày đ­ợc đặc điểm chung và ý nghĩa thực tiễn của ngành thân mềm.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh phóng to H21.1 SGK

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1.

**2. Học sinh:**

- Kẻ bảng1,2 SGK tr.72 vào vở

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Thu bài thực hành

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Ngành thân mềm có số loài rất lớn, có cấu stạo và lối sống phong phú . Bài học hôm nay sẽ giúp sẽ tìm hiểu đặc điểm và vai trò của thân mềm. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** sự đa dạng của ngành thân mềm. Trình bày đ­ợc đặc điểm chung và ý nghĩa thực tiễn của ngành thân mềm.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung. (20’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin quan sát H 21 và H19 SGK thảo luận:  + Nêu cấu tạo chung của thân mềm ?  + Lựa chọn các cụm từ để hoàn thành bảng 1?  - GV treo bảng phụ gọi HS lên làm bài tập.  - GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức . | - HS quan sát hình ghi nhớ kiến thức  - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến điền vào bảng  - Đại diện nhóm lên điền các cụm từ vào bảng 1 các nhóm khác nhận. | | **I. Tìm hiểu đặc điểm chung** | |

**BẢNG CHUẨN KIẾN THỨC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các đặc**  **điểm**  **Đại diện** | **Nơi sống** | **Lối sống** | | | **Kiểu vỏ đá vôi** | **Đặc điểm cơ thể** | | | | | | **Khoang áo phát triển** |
| **Thân mềm** | | | **Không phân đốt** | | **Phân đốt** |
| 1- Trai sông | Ở n­ước ngọt | Vùi lấp | | | 2 mảnh vỏ | × | | | × | |  | × |
| 2- Sò | Ở n­ước lợ | Vùi lấp | | | 2 mảnh vỏ | × | | | × | |  | × |
| 3- Ốc sên | Ở cạn | Bò chậm chạp | | | 1 vỏ xoắn ốc | × | | | × | |  | × |
| 4- Ốc vặn | Ở n­ước ngọt | Bò chậm chạp | | | 1 vỏ xoắn ốc | × | | | × | |  | × |
| 5- Mực | Ở biển | Bơi nhanh | | | Vỏ tiêu giảm | × | | | × | |  | × |
| - Từ bảng trên GV yêu cầu HS thảo luận:  + Nhận xét sự đa dạng của thân mềm  + Nêu đặc điểm chung của thân mềm  - GV chốt lại kiến thức. | | | | - HS nêu đ­ược :  + Đa dạng:   * Kích thức. * Cấu tạo * Cơ thể. * Môi tr­ờng sống. * Tập tính.   + Đặc điểm chung: cấu tạo cơ thể. | | | | | | - Kết luận: Đặc điểm chung của thân mềm:  + Thân mềm không phân đốt có vỏ đá vôi.  + Có khoang áo phát triển.  + Hệ tiêu hóa phân hóa. | | |
| **2: Vai trò của thân mềm. (13’)** | | | | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS làm bài tập bảng 2 tr.72 SGK.  - GV gọi HS hoàn thành bảng.  - GV chốt lại kiến thức sau đó cho HS thảo luận  + Ngành thân mềm có vai trò gì?  + Nêu ý nghĩa của vỏ thân mềm?  - GV nhận xét, bổ sung. | | | | - HS dựa vào kiến thức trong ch­ơng và vốn sống để hoàn thành bảng 2  -1 HS lên làm bài tập lớp bổ sung.  - HS thảo luận rút ra lợi ích và tác hại của thân mềm. | | | **II. Vai trò của thân mềm.**  \* Lợi ích :  - Làm thực phẩm cho ng­ười  - Nguyên liệu xuất khẩu.  - Làm thức ăn cho động vật.  - Làm sạch môi tr­ường nước.  - Làm đồ trang sức, trangtrí.  \* Tác hại: Là vật trung gian truyền bệnh, ăn hại cây trồng. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | | | | |
| **Câu 1:**Thân mềm có thể gây hại như thế nào đến đời sống con người?  A. Làm hại cây trồng.  B. Là vật trung gian truyền bệnh giun, sán.  C. Đục phá các phần gỗ và phần đá của thuyền bè, cầu cảng, gây hại lớn cho nghề hàng hải.  D. Cả A, B và C đều đúng.  **Câu 2:**Hóa thạch của một số vỏ ốc, vỏ sò có ý nghĩa thực tiễn như thế nào?  A. Làm đồ trang sức.  B. Có giá trị về mặt địa chất.  C. Làm sạch môi trường nước.  D. Làm thực phẩm cho con người.  **Câu 3:**Những loài trai nào sau đây đang được nuôi để lấy ngọc?  A. Trai cánh nước ngọt và trai sông.  B. Trai cánh nước ngọt và trai ngọc ở biển.  C. Trai tượng.  D. Trai ngọc và trai sông.  **Câu 4:** Phát biểu nào sau đây về ngành Thân mềm là sai?  A. Thân mềm.  B. Hệ tiêu hóa phân hóa.  C. Không có xương sống.  D. Không có khoang áo.  **Câu 5:**Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:  Ốc vặn sống ở …(1)…, có một vỏ xoắn ốc, trứng phát triển thành con non trong …(2)… ốc mẹ, có giá trị thực phẩm.  A. (1): nước mặn; (2): tua miệng  B. (1): nước lợ; (2): khoang áo  C. (1): nước ngọt; (2): khoang áo  D. (1): nước lợ; (2): tua miệng  **Câu 6:**Phát biểu nào sau đây khi nói về ý nghĩa thực tiễn của ngành Thân mềm là sai?  A. Là vật chủ trung gian truyền bệnh ngủ.  B. Làm sạch môi trường nước.  C. Có giá trị về mặt địa chất.  D. Làm thức ăn cho các động vật khác.  **Câu 7:**Trai sông và ốc vặn giống nhau ở đặc điểm nào dưới đây?  A. Nơi sinh sống.  B. Khả năng di chuyển.  C. Kiểu vỏ.  D. Cả A, B và C đều đúng.  **Câu 8:**Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào không có ở các đại diện của ngành Thân mềm?  A. Có vỏ đá vôi.  B. Cơ thể phân đốt.  C. Có khoang áo.  D. Hệ tiêu hoá phân hoá.  **Câu 9:** Vỏ của một số thân mềm có ý nghĩa thực tiễn như thế nào?  A. Có giá trị về xuất khẩu.  B. Làm sạch môi trường nước.  C. Làm thực phẩm.  D. Dùng làm đồ trang trí.  **Câu 10:**Mai của mực thực chất là  A. khoang áo phát triển thành.  B. tấm miệng phát triển thành.  C. vỏ đá vôi tiêu giảm.  D. tấm mang tiêu giảm.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | B | B | D | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | A | A | B | D | C | | | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  1.Nêu các đặc điểm chung của thân mềm  2.Vì sao khoa học lại xếp con mực bơi nhanh cùng ngành với con ốc sên bò chậm chạp?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | 1. Đặc điểm chung là: thân mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo, hệ tiêu hóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản.  2. Vi chúng đều có đặc điểm chung là: thân mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo, hệ tiêu hóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản | | | | |
| Ở các chợ và vùng biển địa phương em có các loài thân mềm nào được bán làm thực phẩm? Loài nào có giá trị xuất khẩu?  **Trả lời:**     Các loài thân mềm được bán làm thực phẩm là: trai, hến, sò, mực, bạch tuộc,…     Loài có giá trị xuất khẩu: mực, bạch tuộc, sò huyết, bài ngư,…      Vi chúng đều có đặc điểm chung là: thân mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo, hệ tiêu hóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản | | | | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK .

- Chuẩn bị theo nhóm tôm sông, tôm chín.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**CHƯƠNG V- NGÀNH CHÂN KHỚP**

***LỚP GIÁP XÁC***

**TIẾT 25**

**BÀI 22: TÔM SÔNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểu được vì sao tôm được xếp vào ngành chân khớp, lớp giáp xác.

- Giải thích được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của tôm.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh cấu tạo ngoài của tôm.

- Mẫu vật: tôm sông

- Bảng phụ nội dung bảng 1, các mảnh giấy rời ghi tên, chức năng phần phụ.

**2 Học sinh**

- Sửu tầm mỗi nhóm mang 1 tôm sống, 1 tôm chín.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Nêu vai trò của thân mềm?

- Nêu đặc điểm chung của ngành thân mềm?

**2.Bài mới***:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp.  Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay | | | | | | | | |
| Cho Hs quan sát trực tiếp con tôm  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 22: Tôm sông | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  Chân khớp là một ngành có số loài lớn , chiếm tới 2/3 số loài hiện biết. Gọi là chân khớp vì chúng có các phần phụ phân đốt khớp động với nhau. Ngành chân khớp có 3 lớp lớn : Giáp xác( Đại diện là tôm sông) hình nhện( đại diện là nhện) và sâu bọ ( đại diện là châu chấu). Vậy cụ thể như thế náo? Ta vào nội dung bài hôm nay:hôm nay. | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** - Hiểu đượcmục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.  - Xác định được vị trí con người trong Giới động vật  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Cấu tạo ngoài và di chuyển. (13’)** | | | | | | | |
| **\* Vỏ cơ thể**  - GV hướng dẫn HS quan sát mẫu tôm, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi:  *-* Cơ thể tôm gồm mấy phần?  - Nhận xét màu sắc vỏ tôm?  -Yêu cầu HS bóc một vài khoanh vỏ, nhận xét độ cứng?  - GV chốt lại kiến thức.  - GV cho HS quan sát tôm sống ở các địa điểm khác nhau, giải thích ý nghĩa hiện tượng tôm có màu sắc khác nhau (màu sắc môi trường ⭢ tự vệ).  - Khi nào vỏ tôm có màu hồng?  **\* Các phần phụ và chức năng**  - GV yêu cầu HS quan sát tôm theo các bước:  + Quan sát mẫu, đối chiếu hình 22.1 SGK, xác định tên, vị trí phần phụ trên con tôm sông.  + Quan sát tôm hoạt động để xác định chức năng phần phụ.  - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 trang 75 SGK.  - GV treo bảng phụ gọi HS dán các mảnh giấy rời.  - Gọi HS nhắc lại tên, chức năng các phần phụ.  \* **Di chuyển**  - Tôm có những hình thức di chuyển nào?  *-* Hình thức nào thể hiện bản năng tự vệ của tôm? | | | - Các nhóm quan sát mẫu theo hướng dẫn, đọc thông tin SGK trang 74, 75 thảo luận nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung, rút ra đặc điểm cấu tạo vỏ cơ thể.  - Các nhóm quan sát mẫu theo hướng dẫn, ghi kết quả quan sát ra giấy.  - Các nhóm thảo luận điền bảng 1.  - Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ.  - Lớp nhận xét, bổ sung  - HS suy nghĩ, vận dụng kiến thức và trả lời | | **I**.**Cấu tạo ngoài và di chuyển**  **1. Vỏ cơ thể:**  - Cơ thể gồm 2 phần: đầu - ngực và bụng.  - Vỏ:  + Cấu tạo bằng Kitin ngấm canxi => cứng có tác dụng che chở và là chỗ bám cho cơ.  + Có chứa các sắc tố giúp tôm có màu sắc của môi trường.  **2. Các phần phụ và chức năng:**  \* Cơ thể tôm sông gồm:  - Đầu ngực:  + Mắt, râu định hướng phát hiện mồi.  + Chân hàm: giữ và xử lí mồi.  + Chân ngực: bò và bắt mồi.  - Bụng:  + Chân bụng: bơi, giữ thăng bằng, ôm trứng (con cái).  + Tấm lái: lái, giúp tôm bơi giật lùi.  **3. Di chuyển:**  - Có 3 cách:  + Bò  + Bơi: tiến, lùi.  + Nhảy. | | |
| **2: Dinh dưỡng.(10’)** | | | | | | | |
| - GV cho HS thảo luận các câu hỏi:  - Tôm kiếm ăn vào thời gian nào trong ngày? Thức ăn của tôm là gì?  - Vì sao người ta dùng thính thơm để làm mồi cất vó tôm?  - GV cho HS đọc thông tin SGKvà chốt lại kiến thức. | | - Các nhóm thảo luận, tự rút ra nhận xét. | | | **II. Dinh dưỡng:**  - Tiêu hoá:  + Tôm ăn tạp, hoạt động về đêm.  + Thức ăn được tiêu hoá ở dạ dày, hấp thụ ở ruột.  - Hô hấp: thở bằng mang.  - Bài tiết: qua tuyến bài tiết. | | |
| **3: Sinh sản. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát tôm, phân biệt tôm đực và tôm cái.  - Thảo luận và trả lời:  - Tôm mẹ ôm trứng có ý nghĩa gì?  - Vì sao ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần để lớn lên? | | - HS quan sát tôm.  - HS thảo luận nhóm và trả lời.  - HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. | | | **III. Sinh sản:**  - Tôm phân tính:  + Con đực: càng to  + Con cái: ôm trứng.  - Lớn lên qua lột xác nhiều lần. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Tấm lái ở tôm sông có chức năng gì?  A. Bắt mồi và bò.  B. Lái và giúp tôm bơi giật lùi.  C. Giữ và xử lí mồi.  D. Định hướng và phát hiện mồi.  **Câu 2:**Tập tính ôm trứng của tôm mẹ có ý nghĩa như thế nào?  A. Giúp trứng tận dụng ôxi từ cơ thể mẹ.  B. Bảo vệ trứng khỏi kẻ thù.  C. Giúp phát tán trứng đi nhiều nơi.  D. Giúp trứng nhanh nở.  **Câu 3:**Các sắc tố trên vỏ tôm sông có ý nghĩa như thế nào?  A. Tạo ra màu sắc rực rỡ giúp tôm đe dọa kẻ thù.  B. Thu hút con mồi lại gần tôm.  C. Là tín hiệu nhận biết đực cái của tôm.  D. Giúp tôm ngụy trang để lẩn tránh kẻ thù.  **Câu 4:**Tại sao trong quá trình lớn lên, ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần?  A. Vì lớp vỏ mất dần canxi, không còn khả năng bảo vệ.  B. Vì chất kitin được tôm tiết ra phía ngoài liên tục.  C. Vì lớp vỏ cứng rắn cản trở sự lớn lên của tôm.  D. Vì sắc tố vỏ ở tôm bị phai, nếu không lột xác thì tôm sẽ mất khả năng nguỵ trang.  **Câu 5:**Phát biểu nào sau đây về tôm sông là sai?  A. Là động vật lưỡng tính.  B. Phần đầu và phần ngực gắn liền nhau.  C. Phát triển qua giai đoạn ấu trùng.  D. Vỏ được cấu tạo bằng kitin, có ngấm thêm canxi.  **Câu 6:**Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Tôm dùng đôi càng để bắt mồi, các …(1)… nghiền nát thức ăn, thức ăn qua miệng và hầu, sau đó được tiêu hóa ở …(2)… nhờ enzim từ …(3)… tiết vào và được hấp thụ ở …(4)….  A. (1): chân hàm; (2): ruột; (3): tụy; (4): ruột tịt  B. (1): chân hàm; (2): dạ dày; (3): gan; (4): ruột  C. (1): chân ngực; (2): dạ dày; (3): tụy; (4): ruột  D. (1): chân ngực; (2): ruột; (3): gan; (4): ruột tịt  **Câu 7:**Tuyến bài tiết của tôm sông nằm ở  A. đỉnh của đôi râu thứ nhất.  B. đỉnh của tấm lái.  C. gốc của đôi râu thứ hai.  D. gốc của đôi càng.  **Câu 8:** Chân hàm ở tôm sông có chức năng gì?  A. Bắt mồi và bò.  B. Giữ và xử lý mồi.  C. Bơi, giữ thăng bằng và ôm trứng.  D. Lái và giúp tôm giữ thăng bằng.  **Câu 9:**Vỏ tôm được cấu tạo bằng  A. kitin.B. xenlulôzơ.C. keratin.D. collagen.  **Câu 10:**Ở tôm sông, bộ phận nào có chức năng bắt mồi và bò?  A. Chân bụng.B. Chân hàm.C. Chân ngực.D. Râu.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | B | D | C | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | C | B | A | C | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Tại sao trong quá trình lớn lên, ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần?  b. Nêu kinh nghiệm đánh bắt tôm ở địa phương mà em biết và kể tên các loài tôm làm thực phẩm và xuất khẩu:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | a. Ấu trùng tôm lột xác nhiều lần vì lớp vỏ kitin giàu canxi rất cứng ngăn cản quá trình lớn lên của tôm  b.  Dựa vào đặc điểm có đôi râu nhạy cảm để phát hiện mồi, ta thường nhử tôm bằng mồi có mùi thính thơm; đôi khi dùng ánh sáng bẫy tôm vào ban đêm, vì mắt tôm cũng khá tinh nhanh.     Ở vùng biển: tôm sú, tôm hùm...     Ở vùng đồng bằng: tôm càng và tôm càng xanh. | |
| Người ta dùng thính để câu hay cất vó tôm là dựa vào tập tính nào của tôm?  **Trả lời:**     Dùng vó cất tôm hay câu là dựa vào khứu giác nhạy bén của giun. Thính có mùi thơm, lan xa thu hút tôm. | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Chuẩn bị mẫu vật: Mọt ẩm, cua đồng.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 26**

**Bài 24**. **ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA LỚP GIÁP XÁC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Nhận biết một số giáp xác th­ường gặp, đại diện cho các môi tr­ường và lối sống khác nhau.

- Xác định đ­ược vai trò thực tiễn của giáp xác đối với tự nhiên và với đời sống con người.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Tranh phóng to hình 24.1 đến 24.7 SGK tr. 80.

- Bảng phụ.

**2. Học sinh.**

- Đọc trư­ớc bài. Mẫu vật: Mọt ẩm, cua đồng.

**IV.TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ.(3’)**

- Thu bài thực hành.

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | | **NỘI DUNG** | |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| Lớp giáp xác có khoảng 20.000 loài, sống ở hầu hết các ao hồ , sông, suối, biển..Một số sống trên cạn, một số sống kí sinh. Vậy chúng có vai trò như thế nào với đời sống, tự nhiên? | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu** Nhận biết một số giáp xác th­ường gặp, đại diện cho các môi tr­ường và lối sống khác nhau.  - Xác định đ­ược vai trò thực tiễn của giáp xác đối với tự nhiên và với đời sống con người.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | | |
| **1: Một số giáp xác khác. (20’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát kĩ hình 24.1 đến 24.7, đọc thông báo dư­ới hình và hoàn thành phiếu học tập.  - GV gọi HS lên điền trên bảng.  - GV chốt lại kiến thức. | | - HS quan sát hình, đọc chú thích SGK tr.79, 60 và ghi nhớ thông tin.  - Thảo luận nhóm và hoàn thành phiếu học tập.  - Đại diện nhóm lên điền các nội dung.  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | | **I. Một số giáp xác khác** | | | |
| ***Đặc điểm***  ***Đại diện.*** | ***Kích th­ước*** | | | ***Cơ quan di chuyển*** | ***Lối sống*** | | | | ***Đặc điểm khác*** |
| 1. Mọt ẩm. | Nhỏ | | | Chân | Ở cạn | | | | Thở bằng mang |
| 2. Sun | Nhỏ | | |  | Cố định | | | | Sống bám vào vỏ tầu |
| 3. Rận n­ớc. | Rất nhỏ. | | | Đôi râu lớn | Sống tự do | | | | Mùa hạ sinh toàn con cái |
| 4.Chân kiến. | Rất nhỏ. | | | Chân kiến. | Tự do, kí sinh | | | | Kí sinh: phần phụ tiêu giảm |
| 5. Cua đồng. | Lớn | | | Chân bò | Hang hốc | | | | Phần bụng tiêu giảm |
| 6. Cua nhện. | Rất lớn. | | | Chân bò | Đáy biển | | | | Chân dài giống nhện |
| 7. Tôm ở nhờ. | Lớn | | | Chân bò | Ẩn vào vỏ ốc | | | | Phần bụng và vỏ mỏng và tiêu giảm |
| - Từ bảng GV cho HS thảo luận:  - Trong các đạ diện trên loài nào có ở địa phư­ơng? Số l­ợng nhiều hay ít?  + Nhận xét sự đa dạng của giáp xác.  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | | - HS thảo luận và rút ra nhận xét.  + Đa dạng.  + Số loài lớn.  + Có cấu tạo và lối sống rất khác nhau. | | | | | \* Kết luận.  Giáp xác có số l­ợng loài lớn, sống ở các môi tr­ờng khác nhau, có lối sống phong phú. | | |
| **2: Vai trò thực tiễn. (16’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK và hoàn thành bảng 2.  - GV kẻ bảng gọi HS lên điền bảng.  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | | - HS kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân và làm bảng tr.81.  - HS lên làm bài tập.  - HS khác nhận xét, bổ sung. | | | | | **II. Vai trò thực tiễn** | | |

**Bảng: Ý nghĩa thực tiễn của lớp Giáp xác.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các mặt ý nghĩa thực tiễn** | | | **Tên các loài ví dụ** | | | **Tên các loài có ở địa ph­ơng** |
| 1 | Thực phẩm đông lạnh. | | | Tôm sú, tôm he | | | Tôm n­ương |
| 2 | Thực phẩm phơi khô. | | | Tôm he | | | Tôm đỏ, tôm bạc. |
| 3 | Nguyên liệu để làm mắm. | | | Tôm, tép | | | Cáy, còng |
| 4 | Thực phẩm t­ơi sống. | | | Tôm, cua, ruốc | | | Cua bể, ghẹ |
| 5 | Có hại cho giao thông thuỷ | | | Sun | | |  |
| 6 | Kí sinh gây hại cá. | | | Chân kiến kí sinh | | |  |
| + Lớp giáp xác có vai  - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận  - GV yêu cầu HS đọc kết luận | | | - Từ thông tin của bảng HS nêu đư­ợc vai trò của giáp xác.  - HS rút ra kết luận  - HS đọc KL SGK tr.81 | | \* Kết luận: Vai trò của giáp xác.  - Lợi ích.  + Là nguồn thức ăn của cá.  + Là nguồn cung cấp thực phẩm.  + Là nguồn lợi xuất khẩu.  - Tác hại.  + Có hại cho giao thông đường thuỷ.  + Có hại cho nghề cá.  + Truyền bệnh giun sán. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Giáp xác gây hại gì đến đời sống con người và các động vật khác?  A. Truyền bệnh giun sán.  B. Kí sinh ở da và mang cá, gây chết cá hàng loạt.  C. Gây hại cho tàu thuyền và các công trình dưới nước.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 2:** Phát biểu nào sau đây là đúng?  A. Hầu hết các giáp xác đều có hại cho con người.  B. Các giáp xác nhỏ trong ao, hồ, sông, biển là nguồn thức ăn quan trọng của nhiều loài cá.  C. Giáp xác chỉ sống được trong môi trường nước.  D. Chân kiếm sống tự do là thủ phạm gây chết cá hàng loạt.  **Câu 3:** Những loài giáp xác nào dưới đây có hại cho động vật và con người?  A. Sun và chân kiếm kí sinh  B. Cua nhện và sun  C. Sun và rận nước  D. Rận nước và chân kiếm kí sinh  **Câu 4:** Khi quan sát bằng mắt thường, cua đồng đực và cua đồng cái sai khác nhau ở điểm nào?  A. Cua cái có đôi càng và yếm to hơn cua đực.  B. Cua đực có đôi càng to khoẻ hơn, cua cái có yếm to hơn cua đực.  C. Cua đực có yếm to hơn nhưng đôi càng lại nhỏ hơn cua cái.  D. Cua đực có đôi càng và yếm to hơn cua cái.  **Câu 5:** Môi trường sống và khả năng di chuyển của con sun lần lượt là gì?  A. Sống ở nước ngọt, cố định.  B. Sống ở biển, di chuyển tích cực.  C. Sống ở biển, cố định.  D. Sống ở nước ngọt, di chuyển tích cực.  **Câu 6:** Giáp xác có vai trò như thế nào trong đời sống con người?  A. Làm nguồn nhiên liệu thay thế cho các khí đốt.  B. Được dùng làm mỹ phẩm cho con người.  C. Là chỉ thị cho việc nghiên cứu địa tầng.  D. Là nguồn thực phẩm quan trọng của con người.  **Câu 7:** Ở cua, giáp đầu – ngực chính là  A. mai.            B. tấm mang.            C. càng.            D. mắt.  **Câu 8:** Đặc điểm nào dưới đây khiến cho rận nước, chân kiếm mặc dù có kích thước bé nhưng lại là thức ăn cho các loài cá công nghiệp và các động vật lớn?  A. Sinh sản nhanh.  B. Sống thành đàn.  C. Khả năng di chuyển kém.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 9:** Động vật nào dưới đây không sống ở biển?  A. Rận nước.         B. Cua nhện.         C. Mọt ẩm.         D. Tôm hùm.  **Câu 10:** Điền số liệu thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Lớp Giáp xác có khoảng … loài.  A. 10 nghìn         B. 20 nghìn         C. 30 nghìn         D. 40 nghìn  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | B | A | B | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | A | A | C | B | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  1.Vai trò của giáp xác nhỏ (có kích thước hiển vi) trong ao, hồ, sông, biển?  2. Sự phong phú đa dạng của động vật giáp xác ở địa phương em?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | 1. Ở trong ao, hồ, sông, biển, các loài giáp xác nhỏ có một vai trò khá quan trọng. Trước hết, chúng là thức ăn của tất cả các loài cá (kể cả cá voi). Chúng còn có tác dụng làm sạch môi trường nước.  2.  Ở các địa phương em có các loại giáp xác sau: tôm, tép, cua, rận nước, chân kiếm… | |
| Vai trò của nghề nuôi tôm ở nước ta và địa phương em?  **Trả lời:**     Nghề nuôi tôm ở nước ta khá phát triển, có vai trò trong nền kinh tế quốc dân. Ở vùng biển, nhân dân thường nuôi tôm sú, tôm hùm. Ở vùng đồng bằng thường nuôi tôm càng xanh. Tôm là thực phẩm quý có nhiều chất dinh dưỡng và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta. | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”

- Đọc tr­ước bài 25.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

***LỚP HÌNH NHỆN***

**Tiết 27**

**Bài 25. NHỆN VÀ SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức.**

- Mô tả được cấu tạo, tập tính của một đậi diện lớp Hình nhện.

- Nhận biết thêm được một số đại diện quan trọng khác của lớp Hình nhên trong thiên nhiên, có liên quan đến con người và gia súc.

- Nhận biết được ý nghĩ thực tiễn của lớp Hình nhện đối với tự nhiên và đời sống con người.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Mẫu vật: Con nhện.

- Bảng phụ.

**3. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**IV.HOAT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Sự phong phú, đa dạng của động vật giáp xác ở địa ph­ương em.

- Vai trò của giáp xác nhỏ (có kích th­ước hiển vi) trong ao, hồ, sông, biển?

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Thiên nhiên nhiệt đới nước ta nóng ẩm thích hợp với đời sống các loài hình nhện. Cho nên lớp hình nhện nước ta rất đa dạng và phong phú. Vậy sự đa dạng và phong phú của lớp hình nhện thể hiện như thế nào? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Mô tả được cấu tạo, tập tính của một đậi diện lớp Hình nhện.  - Nhận biết thêm được một số đại diện quan trọng khác của lớp Hình nhên trong thiên nhiên, có liên quan đến con người và gia súc.  - Nhận biết được ý nghĩ thực tiễn của lớp Hình nhện đối với tự nhiên và đời sống con người.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **1. Tìm hiểu về nhện. (20’)** | | | | |
| - GV hướng dẫn HS quan sát mẫu con nhện, đối chiếu với hình 25.1 SGK.  - Xác định giới hạn phần đầu ngực và phần bụng?  - Mỗi phần có những bộ phận nào?  - GV treo tranh cấu tạo ngoài, gọi HS lên trình bày.  - GV yêu cầu HS quan sát tiếp hình 25.1 🡪 hoàn thành bài tập bảng 1 ( Tr.82).  - GV treo bảng 1 đã kẻ sẵn gọi HS lên điền.    - GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức. | - HS quan sát hình 25.1 tr.82, đọc chú thích và xác định các bộ phận trên mẫu con nhện.  Yêu cầu nêu được.  - Cơ thể gồm 2 phần:  + Đầu ngực: đôi kìm, đôi chân xúc giác, 4 đôi chân bò.  + Bụng: Khe thở, lỗ sinh dục, núm tuyến tơ.  - 1 HS trình bày trên tranh, lớp bổ sung.  - HS thảo luận, làm rõ chức năng từng bộ phận và điển vào bảg 1.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng, lớp nhận xét, bổ sung. | | **I. Nhện:**  **1. Đặc điểm cấu tạo.** | |

***Bảng chuẩn kiến thức***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các phần cơ thể** | **Tên bộ phận quan sát** | | | **Chức năng** | | |
| **Phần đầu – Ngực** | - Đôi kìm có tuyến độc  - Đôi chân xúc giác phủ đầy lông  - 4 đôi chân bò | | | - Bắt mồi và tự vệ  - Cảm giác về khứu giác, xúc giác  - Di chuyển chăng lưới | | |
| **Phần bụng** | - Đôi khe thở  - 1 lỗ sinh dục  - Các núm tuyến tơ | | | - Hô hấp  - Sinh sản  - Sinh ra tơ nhện | | |
| - GV gọi HS nhắc lại cấu tạo ngoài của nhện  b. Tập tính.  Vấn đề 1: Chăng lưới:  - GV gọi HS quan sát hình 25.2SGK, đọc chú thích 🡪 Hãy sắp xếp quá trình chăng lưới theo thứ tự đúng.  - GV chốt lại đáp án đúng : 4, 2, 1, 3.  Vấn đề 2: Bắt mồi:  - GV yêu cầu HS đọc thông tin về tập tính săn mồi của nhện 🡪 Hãy sắp xếp lại theo thứ tự đúng.  - GV cung cấp đáp án đúng: 4, 1, 2, 3.  - Nhện chăng tơ vào thời gian nào trong ngày?  - GV có thể cung cấp thêm thông tin: Có 2 loại lưới:  + Hình phễu (thảm): chăng ở mặt đất.  + Hình tấm: Chăng ở trên không | | | - HS nghe.  - Các nhóm thảo luận 🡪 đánh số vào ô trống theo thứ tự đúng với tập tính chăng lưới ở nhện.  - Đại diện nhóm nêu đáp án, các nhóm khác bổ sung.  - 1 HS nhắc lại thao tác chăng lưới đúng.  - HS nghiên cứu kĩ thông tin 🡪 đánh số thứ tự vào ô trống.  - Thống kê số nhóm làm đúng. | | | **2. Tập tính**  \* Kết luận.  - Chăng lưới săn bắt mồi sống.  - Hoạt động chủ yếu vào ban đêm. |
| **2.** **Sự đa dạng của lớp hình nhện. (14’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu quan sát tranh và hình 25.3, 4, 5, nhận biết một số đại diện của hình nhện.  - GV thông báo thêm một số hình nhện: Nhện đỏ hại bông, ve, mò, bọ mạt, nhện lông, đuôi roi.  - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 2 tr.85  - GV chốt lại bảng chuẩn.  Từ bảng 2 yêu cầu HS nhận xét về sự đa dạng của lớp.  + Sự đa dạng của lớp hình nhện.  + Ý nghĩa thực tiễn của hình nhện.  - GV yêu cầu HS đọc KL SGK | | | - HS nắm đựơc một số đai diện:  + Bọ cạp.  + Cái ghẻ.  + Ve bò...  - Các nhóm hoàn thành bảng.  - Đai diện nhóm đọc kết quả, lớp bổ sung.  - HS rút ra nhận xét sự đa dạng về:  + Số lượng loài.  + Lối sống.  + Cấu tạo cơ thể.  - HS đọc KL SGK | | | **II. Sự đa dạng của lớp hình nhện.**  \* Kết luận.  - Lớp hình nhện đa dạng, có tập tính phong phú.  - Đa số có lợi, một số gây hại cho người, động vật và thực vật. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Quá trình chăng lưới ở nhện bao gồm các giai đoạn sau :  (1): Chăng tơ phóng xạ.  (2): Chăng các tơ vòng.  (3): Chăng bộ khung lưới.  Hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo thứ tự hợp lí.  A. (3) → (1) → (2).  B. (3) → (2) → (1).  C. (1) → (3) → (2).  D. (2) → (3) → (1).  **Câu 2:** Khi rình mồi, nếu có sâu bọ sa lưới, lập tức nhện thực hiện các thao tác :  (1): Tiết dịch tiêu hóa vào cơ thể mồi.  (2): Nhện hút dịch lỏng ở con mồi.  (3): Nhện ngoạm chặt mồi, tiết nọc độc.  (4): Trói chặt mồi rồi treo vào lưới một thời gian.  Hãy sắp xếp các thao tác trên theo trình tự hợp lí.  A. (3) → (2) → (1) → (4).  B. (2) → (4) → (1) → (3).  C. (3) → (1) → (4) → (2).  D. (2) → (4) → (3) → (1).  **Câu 3:** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau :  Ở phần bụng của nhện, phía trước là …(1)…, ở giữa là …(2)… lỗ sinh dục và phía sau là …(3)….  A. (1) : một khe thở ; (2) : hai ; (3) : các núm tuyến tơ  B. (1) : đôi khe thở ; (2) : một ; (3) : các núm tuyến tơ  C. (1) : các núm tuyến tơ ; (2) : hai ; (3) : một khe thở  D. (1) : các núm tuyến tơ ; (2) : một ; (3) : đôi khe thở  **Câu 4:** Cơ thể của nhện được chia thành  A. 3 phần là phần đầu, phần ngực và phần bụng.  B. 2 phần là phần đầu và phần bụng.  C. 3 phần là phần đầu, phần bụng và phần đuôi.  D. 2 phần là phần đầu – ngực và phần bụng.  **Câu 5:** Lớp Hình nhện có khoảng bao nhiêu loài ?  A. 3600 loài.         B. 20000 loài.  C. 36000 loài.         D. 360000 loài.  **Câu 6:** Nhện nhà có bao nhiêu đôi chân bò ?  A. 1.            B. 2.               C. 3.               D. 4.  **Câu 7:**Trong lớp Hình nhện, đại diện nào dưới đây vừa có hại, vừa có lợi cho con người ?  A. Ve bò.         B. Nhện nhà.         C. Bọ cạp.         D. Cái ghẻ.  **Câu 8:** Bộ phận nào dưới đây giúp nhện di chuyển và chăng lưới ?  A. Đôi chân xúc giác.  B. Bốn đôi chân bò.  C. Các núm tuyến tơ.  D. Đôi kìm.  **Câu 9:** Ở nhện, bộ phận nào dưới đây nằm ở phần bụng ?  A. Các núm tuyến tơ.  B. Các đôi chân bò.  C. Đôi kìm.  D. Đôi chân xúc giác.  **Câu 10:** Động vật nào dưới đây là đại diện của lớp Hình nhện ?  A. Cua nhện.         B. Ve bò.         C. Bọ ngựa.         D. Ve sầu.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | C | B | D | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | C | B | A | B | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Nhện có mấy đôi phần phụ? Trong đó có mấy đôi chân bò?  b. Nhện có các tập tính gì thích nghi với lối sống của chúng?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Nhện có 6 đôi phần phụ, trong đó:     - Đôi kìm có tuyến độc.     - Đôi chân xúc giác.     - 4 đôi chân bò.  b. - Thời gian kiếm sống: ban đêm     - Tập tính chăng lưới khắp nơi: dùng tơ để di chuyển và bẫy con mồi.      - Tập tính bắt mồi: Nhện có tập tính chăng tơ bắt mồi, một số loài nhện cũng dùng tơ trói mồi. Nhện có nhiều tập tính thích nghi với bẫy, bắt các mồi sống (sâu bọ). Nhện tiết dịch tiêu hóa vào cơ thể con mồi, làm biên đổi phần thịt của con mồi thành chất lỏng rồi hút dịch lỏng đó để sinh sống (còn gọi là tiêu hóa ngoài) | | |
| **Tìm hiểu và quan sát nhện trong thực tế** | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 26.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

***LỚP SÂU BỌ***

**Tiết 28**

**Bài 26. CHÂU CHẤU**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Mô tả được cấu tạo ngoài, cấu tạo trong của châu chấu, đạid iện cho lớp sâu bọ.

- Qua học cấu tạo, giải thích được cách di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản ở châu chấu.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Mẫu vật con châu chấu.

- Mô hình con châu chấu.

- Tranh cấu tạo ngoài, cấu tạo trong của châu chấu.

- Đề kiểm tra 15’ + Đáp án.

**2. Học sinh.**

- Mẫu vật con châu chấu.

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ. (15’)**

**Câu 1**: (5 điểm) Hãy nêu vai trò của lớp Giáp xác?

**Câu 2**: (5 điểm) Hãy nêu các bộ phận cấu tạo và chức năng của lớp hình nhện?

**Đáp án + thang điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung kiến thức cần đạt được** | **Điểm** |
| Câu 1  (5 điểm) | Vai trò của giáp xác.  - Lợi ích.  + Là nguồn thức ăn của cá.  + Là nguồn cung cấp thực phẩm.  + Là nguồn lợi xuất khẩu.  - Tác hại.  + Có hại cho giao thông đư­ờng thuỷ.  + Có hại cho nghề cá.  + Truyền bệnh giun sán. | 2,5 điểm  2,5 điểm |
| **Câu 2. (5 điểm)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các phần cơ thể** | **Tên bộ phận quan sát** | **Chức năng** | | **Phần đầu – Ngực** | - Đôi kìm có tuyến độc  - Đôi chân xúc giác phủ đầy lông  - 4 đôi chân bò | - Bắt mồi và tự vệ  - Cảm giác về khứu giác, xúc giác  - Di chuyển chăng lưới | | **Phần bụng** | - Đôi khe thở  - 1 lỗ sinh dục  - Các núm tuyến tơ | - Hô hấp  - Sinh sản  - Sinh ra tơ nhện | | 2,5 điểm  2,5 điểm |

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Lớp sâu bọ có số lượng loài lớn và có ý nghĩa thực tiễn trong ngành chân khớp. Đại diện cho lớp sâu bọ là châu chấu. Châu chấu có cấu tạo rất tiêu biểu, dễ quan sát . Vì vậy được chọn làn đối tượng nghiên cứu. Vậy Châu chấu có cấu tạo như thế nào? ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Mô tả được cấu tạo ngoài, cấu tạo trong của châu chấu, đạid iện cho lớp sâu bọ.  - Qua học cấu tạo, giải thích được cách di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản ở châu chấu.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | |
| **1. Cấu tạo ngoài và di chuyển. (8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 26.1 và trả lời câu hỏi:  + Cơ thể châu chấu gồm mấy phần?  + Mô tả mỗi phần cơ thể của châu chấu?  - GV yêu cầu HS quan sát mô hình con châu chấu . Nhận biết các nộ phận trên mô hình.  - Gọi HS mô tả các bộ phận trên mô hình.  - GV cho HS tiếp tục thảo luận:  + So với các loài châu chấu khác khả năng di chuyển của châu chấu có linh hoạt hơn không? Tại sao?  - GV chốt lại kiến thức.  - GV đưa thêm thông tin về châu chấu di cư. | | - HS quán sát kĩ hình 26.1 SGK tr. 86 và nêu được.  - Cơ thể gồm 3 phần.  + Đầu: Râu, mắt kép, cơ quan miệng.  + Ngực: 3 đôi chân 2 đôi cánh.  + Bụng: Có các đôi lỗ thở.  - HS đối chiếu mẫu với hình 26.1 và xác định vị trí các bộ phận trên mẫu.  - HS trình bày.  - Lớp nhận xét, bổ sung.  - Linh hoạt hơn vì chúng có thể bò, nhảy hoặc bay. | | | **I. Cấu tạo ngoài và di chuyển.**  \* Kết luận.  - Cơ thể gồm 3 phần.  + Đầu: Râu, mắt kép, cơ quan miệng.  + Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh.  + Bụng: Nhiều đốt, mỗi đốt có 1 đôi lỗ thở.  - Di chuyển: Bò, nhảy, bay. | |
| **2: Cấu tạo trong. (10’)** | | | | | | |
| - Gv yêu cầu HS quan sát hình 26.2, đoc thông tin SGK và trả lời câu hỏi.  + Châu chấu có những hệ cơ quan nào?  + Hệ tiêu hoá và hệ bài tiết có quan hệ với nhau như thế nào?  + Vì sao hệ tuần hoàn ở sâu bọ lại đơn giản đi khi hệ thống khí phát triển?  - GV chốt lại kiến thức | | - HS tự thu thập thông tin và tìm ra câu trả lời.  + Châu chấu có đủ 7 hệ cơ quan.  + Hệ tiêu hoá: Miệng → hầu → diều → dạ dày → ruột tịt → ruột sau → trực tràng → hậu môn.  + Hệ tiêu hoá và hệ bài tiết đều đổ chung vào ruột sau.  + Hệ tuần hoàn không làm nhiệm vụ vận chuyển dinh dưỡng.  - HS trả lời.  - Lớp nhận xét, bổ sung. | | | **II. Cấu tạo trong.**  **\* Kết luận.**  - Các hệ cơ quan.  + Hệ tiêu hoá.  + Hệ hô hấp.  + Hệ tuần hoàn.  + Hệ thần kinh. | |
| **3: Sinh sản và phát triển. (7’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi.  + Nêu đặc điểm sinh sản của châu chấu?  + Châu chấu có phàm ăn không và ăn loại thức ăn gì?  + Vì sao châu chấu non phải lột xác nhiều lần lột xác mới lớn lên.  - GV chốt lại kiến thức | | - HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi.  + Châu chấu đẻ trứng dưới đất.  + Châu chấu rất phàm ăn và thuộc loại sâu bọ, ăn thực vật.  + Vì lớp vỏ cuticun của cơ thể chúng kém đàn hồi nên khi lớn lên, vỏ cũ phải bong ra để lớp vỏ mới hình thành. | | | **III. Sinh sản và phát triển.**  \* Kết luận.  - Châu chấu phân tính.  - Đẻ trứng thành ổ ở dưới đất.  - Phát triển qua biến thái. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1:** Phát biểu nào sau đây về châu chấu là sai?  A. Hô hấp bằng phổi.  B. Tim hình ống.  C. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch.  D. Là động vật không xương sống.  **Câu 2:**Phát biểu nào sau đây về châu chấu là đúng?  A. Hô hấp bằng mang.  B. Có hạch não phát triển.  C. Là động vật lưỡng tính.  D. Là động vật có xương sống.  **Câu 3:**Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Trong hoạt động hô hấp, châu chấu hít và thải khí thông qua …(1)… ở …(2)….  A. (1): lỗ miệng; (2): mặt lưng  B. (1): lỗ miệng; (2): mặt bụng  C. (1): lỗ thở; (2): mặt lưng  D. (1): lỗ thở; (2): mặt bụng  **Câu 4:**Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Châu chấu …(1)…, tuyến sinh dục dạng …(2)…, tuyến phụ sinh dục dạng …(3)….  A. (1): lưỡng tính; (2): ống; (3): chùm  B. (1): phân tính; (2): chùm; (3): ống  C. (1): lưỡng tính; (2): chùm; (3): ống  D. (1): phân tính; (2): ống; (3): chùm  **Câu 5:**Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Ở châu chấu, tim có hình …(1)…, có …(2)… và nằm ở …(3)….  A. (1): ống; (2): một ngăn; (3): mặt bụng  B. (1): phễu; (2): một ngăn; (3): mặt lưng  C. (1): phễu; (2): nhiều ngăn; (3): mặt bụng  D. (1): ống; (2): nhiều ngăn; (3): mặt lưng  **Câu 6:** Nhận đinh nào dưới đây nói về hệ tuần hoàn của châu chấu?  A. Tim 2 ngăn, một vòng tuần hoàn hở.  B. Tim hình ống, hệ tuần hoàn kín.  C. Tim hình ống, hệ tuần hoàn hở.  D. Tim 3 ngăn, hai vòng tuần hoàn kín.  **Câu 7:** Đặc điểm nào sau đây có ở châu chấu mà không có ở tôm?  A. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch.  B. Có hệ thống ống khí.  C. Vỏ cơ thể bằng kitin.  D. Cơ thể phân đốt.  **Câu 8:**Châu chấu non có hình thái bên ngoài như thế nào?  A. Giống châu chấu trưởng thành, chưa đủ cánh.  B. Giống châu chấu trưởng thành, đủ cánh.  C. Khác châu chấu trưởng thành, chưa đủ cánh.  D. Khác châu chấu trưởng thành, đủ cánh.  **Câu 9:** Thức ăn của châu chấu là  A. côn trùng nhỏ.  B. xác động thực vật.  C. chồi và lá cây.  D. mùn hữu cơ.  **Câu 10:** Phát biểu nào sau đây về châu chấu là sai?  A. Ống bài tiết lọc chất thải đổ vào ruột sau.  B. Hệ tuần hoàn kín.  C. Tim hình ống gồm nhiều ngăn ở mặt lưng.  D. Hạch não phát triển.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | B | D | B | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | B | A | C | B | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Châu chấu có phàm ăn không và ăn loại thức ăn gì?  b. Hô hấp ở châu chấu khác ở tôm sông như thế nào?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | 1. Cấu tạo miệng của châu chấu với hàm trên và hàm dưới to, khỏe nên chúng rất phàm ăn. Chúng ăn thực vật, nhất là ăn lá, chồi non và ngọn cây.  2. Châu chấu hô hấp nhờ hệ thống ống khí, bắt đầu từ lỗ thở, sau đó phân nhánh nhiều lần đến tế bào. Còn ở tôm sông thì lại hô hấp bằng mang. | | |
| Vì sao châu chấu non phải nhiều lần lột xác mới lớn lên thành con trưởng thành?  **Trả lời:**     Phải lột xác nhiểu lần vì chúng có lớp vỏ kitin cứng bọc bên ngoài cơ thể, vỏ cũ phải bong ra để hình thành vở mới. Trong thời gian đợi vỏ mới cứng thì châu chấu non lớn lên một cách nhanh chóng. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK. Đọc mục “em có biết”

- Sưu tầm tranh ảnh về các đại diện sâu bọ.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 29**

**Bài 27. ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Xác định được tính da dạng của lớp sâu bọ qua một số đại diện được chọn trong các loại sâu bọ thường gặp (đa dạng về loài, về lối sống, môi trường sống và tập tính)

- Từ các đại diện đó, nhận biết và rút ra các đặc điểm chung của sâu bọ cùng vai trò thực tiễn của chúng.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh phóng to H 27.1 đến 27.7 SGK**.**

- Bảng phụ.

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ. (5’)**

- Hô hấp ở châu chấu khác ở tôm như thế nào?

- Nêu mối quan hệ giữa dinh dưỡng và sinh sản ở châu chấu?

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| |  | | --- | | **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| Lớp Sâu bọ có số loài phong phú nhất trong giới Động vật (khoảng gần một triệu loài) gấp 2 – 3 lần số loài của các động vật còn lại. Hằng năm con người lại phát hiện thêm nhiều loài mới nữa. Sâu bọ phân bố khắp mơi trên Trái Đất. Hầu hết chúng có thể bay và trong qua trình phát triển có biến thái, cơ thể lột xác thay đổi hình dạng nhiều lần cho đến khi trưởng thành…. | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Xác định được tính da dạng của lớp sâu bọ qua một số đại diện được chọn trong các loại sâu bọ thường gặp (đa dạng về loài, về lối sống, môi trường sống và tập tính)  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Một số đại diện sâu bọ. (13’)** | | | | | | | |
| - Gv yêu cầu HS quan sát từ hình 27.1 đến 27.7 SGK, đọc thông tin dưới hình và trả lời câu hỏi.  + Ở hình 27 có những đại diện nào?  + Em hãy cho biết thêm những đặc điểm của mỗi đại diện mà em biết.  - GV điều khiển HS trao đổi cả lớp.  - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 tr. 91 SGK.  - GV chốt lại đáp án đúng.  - GV yêu cầu HS nhận xét sự đa dạng của lớp sâu bọ.  - GV chốt lại kiến thức. | | | - HS là việc đọc lập với SGK.  + Kể tên 7 đại diện.  + Bổ sung thêm thông tin về các đại diện.  Ví dụ:  + Bọ ngựa: ăn sâu bọ, có khả năng biến đổi mầu sắc theo môi trường.  + Ve sầu: đẻ trứng trên thân cây, ăn ấu trùng ở đất, ve đực kêu vào mùa hạ.  + Ruồi, muỗi là động vật trung gian truyền nhiều bệnh...  - 1 vài HS phát biểu, lớp nhận xét, bổ sung.  - HS bằng hiểu biết của mình để lựa chọn các đại diện điền vào bảng 1.  - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung thêm các đại diện.  - HS nhận xét sự đa dạng về số loài, cấu tạo cơ thể, môi trường sống và tập tính. | | | **I. Một số đại diện sâu bọ**  \* Kết luận.  - Sâu bọ rất đa dạng.  + Chúng có số lượng loài lớn.  + Môi trưòng sống đa dạng.  - Có lối sống và tập tính phong phú thích nghi với điều kiện sống. | |
| **2: Tìm hiểu đặc điểm chung của sâu bọ. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm và lựa chọn các đặc diểm chung nổi bật của lớp sâu bọ.  - GV chốt lại các đặc điểm chung. | | | - HS đọc thông tin SGK tr. 91, lớp theo dõi các đặc điểm dự kiến.  - Thảo luận trong nhóm, lựa chọn các đặc điểm chung.  - Đại diện nhóm phát biểu, lớp bổ sung. | | | **II. Đặc điểm chung của sâu bọ.**\* Kết luận.  - Cơ thể gồm 3 phần: đầu, ngực, bụng.  - Phần đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.  - Hô hấp bằng ống khí.  - Phát triển qua biến thái. | |
| **3: Tìm hiểu vai trò thực tiễn của sâu bọ. (11’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin và làm bài tập: điền bảng 2 tr. 92 SGK.  - GV kẻ bảng 2 và gọi HS lên điền.  - Ngoài 7 vai trò trên, lớp sâu bọ còn có những vai trò gì?  - HS có thể nêu thêm:  Ví dụ:  + Làm sạch môi trưòng: bọ hung.  + Làm hại cây nông nghiệp.  - GV yêu cầu HS đọc KL SGK | | | - HS bằng kiến thức và hiểu biết của mình để điền tên sâu bọ và đánh dấu vào ô trống vai trò thực tiễn ở bảng 2.  - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung thêm các đại diện.  - HS đọc KL SGK | | | **III. Vai trò thực tiễn của sâu bọ.**  \* Kết luận.  Vai trò của sâu bọ.   * **Ích lợi.**   + Làm thuốc chữa bệnh.  + Làn thực phẩm.  + Thụ phấn cho cây trồng.  +Làm thức ăn chom động vật khác.  + Diệt các sâu bọ có hại.  + Làm sạch môi trường.  - **Tác hại.**  + Là động vật trung gian truyền bệnh.  + Gây hại cho cây trồng.  + Làm hại cho sản xuất nông nghiệp. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1:**Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm chung của lớp Sâu bọ là sai?  A. Hô hấp bằng mang.  B. Phần đầu có 1 đôi râu, phần ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.  C. Cơ thể chia làm ba phần rõ rệt: đầu, ngực và bụng.  D. Có nhiều hình thức phát triển biến thái khác nhau.  **Câu 2:** Có bao nhiêu đặc điểm trong số các đặc điểm dưới đây giúp chúng ta nhận biết các đại diện của lớp Sâu bọ trong thiên nhiên?  A. Cơ thể chia thành ba phần rõ rệt: đầu, ngực và bụng.  B. Đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.  C. Thở bằng ống khí.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 3:** Vì sao hệ tuần hoàn ở sâu bọ lại đơn giản đi khi hệ thống ống khí phát triển?  A. Vì hệ thống ống khí phát triển mạnh và chèn ép hệ tuần hoàn.  B. Vì hệ thống ống khí phát triển giúp phân phối chất dinh dưỡng, giảm tải vai trò của hệ tuần hoàn.  C. Vì hệ tuần hoàn không thực hiện chức năng cung cấp ôxi do đã có hệ thống ống khí đảm nhiệm.  D. Vì hệ thống ống khi đã đảm nhiệm tất cả các chức năng của hệ tuần hoàn.  **Câu 4:**Phát biểu nào sau đây về muỗi vằn là đúng?  A. Chỉ muỗi đực mới hút máu.  B. Muỗi đực và muỗi cái đều hút máu.  C. Chỉ muỗi cái mới hút máu.  D. Muỗi đực và muỗi cái đều không hút máu.  **Câu 5:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm chung của lớp Sâu bọ là sai?  A. Vỏ cơ thể bằng pectin, vừa là bộ xương ngoài, vừa là chiếc áo ngụy trang của chúng.  B. Có nhiều hình thức phát triển biến thái khác nhau.  C. Cơ thể chia làm ba phần rõ ràng: đầu, ngực và bụng.  D. Hô hấp bằng hệ thống ống khí.  **Câu 6:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm chung của lớp Sâu bọ là đúng?  A. Có hệ tuần hoàn hở, tim hình lá, có nhiều ngăn nằm ở mặt lưng.  B. Không có hệ thần kinh.  C. Vỏ cơ thể bằng pectin, vừa là bộ xương ngoài, vừa là áo ngụy trang của chúng.  D. Phần đầu có 1 đôi râu, phần ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.  **Câu 7:** Lớp Sâu bọ có khoảng gần  A. 36000 loài.         B. 20000 loài.  C. 700000 loài.         D. 1000000 loài.  **Câu 8:** Nhóm nào dưới đây gồm toàn những sâu bọ sống ở môi trường nước?  A. Ấu trùng ve sầu, bọ gậy, bọ rầy.  B. Bọ vẽ, ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy.  C. Bọ gậy, ấu trùng ve sầu, dế trũi.  D. Ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy, bọ ngựa.  **Câu 9:** Nhóm nào dưới đây gồm toàn những sâu bọ là thiên địch trên đồng ruộng?  A. Bọ ngựa, kiến ba khoang, mối, ong mắt đỏ.  B. Bọ ngựa, ong xanh, ong mắt đỏ, nhện lùn.  C. Bọ rùa, kiến ba khoang, ruồi xám, ong xanh.  D. Nhện đỏ, ong mắt đỏ, rầy xanh, mọt vòi voi.  **Câu 10:**Động vật nào dưới đây không có lối sống kí sinh?  A. Bọ ngựa.         B. Bọ rầy.         C. Bọ chét.         D. Rận.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | D | C | C | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | D | B | C | A | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a Trong số các đại diện chung của sâu bọ, đặc điểm nào phân biệt chúng với các chân khớp khác?  b. Một số loài sâu bọ có tập tính phong phú ở địa phương em:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Sâu bọ có 1 đôi râu, 3 đôi chân, 2 đôi cánh (ở Giáp xác không có).  b. Ở địa phương thường có các loài ong, kiến, mối, bướm, dế, bọ ngựa, đom đóm, châu chấu, cào cào,… có các tập tính: săn mồi, tự vệ, sổng thành xã hội, chăm sóc con non... | | |
| - Địa phương em có biện pháp nào chống sâu bọ có hại nhưng an toàn cho môi trường?  **Trả lời:**     Biện pháp phòng chống sâu bọ có hại mà an toàn cho môi trường là phải bảo vệ sâu bọ có ích, dùng biện pháp cơ giới, thiên địch đế diệt sâu bọ có hại, hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu độc hại.     Ví dụ: dùng bẫy đèn để bắt các loại sâu rầy hại mùa màng; nuôi ong mắt đô để diệt sâu đục thân; trồng hoa trong ruộng lúa để hạn chế sâu hại do có các loài ong. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài theo câu hỏi trong sách giáo khoa.
* Đọc mục em có biết?

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 30**

**Bài 29. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức.**

- Nhận biết được đặc điểm chung của ngành chân khớp cùng sự đa dạng về cấu tạo, môi trường sống và tập tính của chúng.

- Giải thích được vai trò thực tiễn của Chân khớp, liên hệ đến các loài ở địa phương.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Tranh phóng to các hình 29.1 đến 29.6..

- Bảng phụ.

**2. Học sinh.**

- Đọc trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra.** ( không kiểm tra )

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| Gọi học sinh đọc thông tin trong sách giáo khoa.  ? Rút ra nhận xét gì về ngành chân khớp?( Ngành chân khớp rất đa dạng) Giáo viên: Ngành chân khớp rất đa dạng. Sự đa dạng đó thể hiện như thế nào? Giữa chúng có điểm gì chung mà lại được xếp vào ngành chân khớp? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đặc điểm chung của ngành chân khớp cùng sự đa dạng về cấu tạo, môi trường sống và tập tính của chúng.  - Giải thích được vai trò thực tiễn của Chân khớp, liên hệ đến các loài ở địa phương.  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **1**: **Đặc điểm chung. (12’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát hình 29.1 đến 29.6 SGK, đọc kĩ các đặc điểm dưới hình và lựa chọn đặc điểm chung của ngành chân khớp.  - GV chốt lại đáp án đúng: 1, 3, 4. | - HS làm việc đọc lập với SGK.  - Thảo luận nhóm và đánh dấu vào ô trống những đặc điểm lựa chọn.  - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | **I. Đặc điểm chung:**  - Đặc điểm chung:  + Có vỏ kitin che chở bên ngoài và làm chỗ bám cho cơ.  + Phần phụ phân đốt, các đốt khớp động với nhau.  + Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với sự lột xác. | |
| **2: Sự đa dạng ở chân khớp. (16’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS hoang thành bảng 1 SGK tr. 96.  - GV kẻ bảng và gọi HS lên làm.  - GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức. | - HS vận dụng kiến thức trong ngành để đánh dấu và điền bảng 1.  - 1 vài HS lên hoàn thành bảng, lớp nhận xét, bổ sung. | | **II. Sự đa dạng ở chân khớp.**  ***1. Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống.*** | |

**Bảng chuẩn kiến thức**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên đại diện | Môi trường sống | | | | Các phần cơ thể | Râu | | | Chân ngực (số đôi) | Cánh | |
| Nước | Nơi ẩm | | Ở  cạn | Số lượng | Không có | | Không có | Có |
| 1. Giáp xác (Tôm sông) | **x** |  | |  | 2 | 2 đôi |  | | 5 đôi | x |  |
| 2. Hình nhện (Nhện) |  | x | | x | 2 |  | x | | 4 đôi | x |  |
| 3. Sâu bọ (châu chấu) |  |  | | x | 3 | 1đôi |  | | 3 đôi |  | 2 đôi |
| - GV cho HS thảo luận và hoàn thành bảng 2 tr.97.  - GV kẻ sẵn bảng để HS lên điền bài tập.  - GV chốt lại kiến thức đúng.  + Vì sao chân khớp đa dạng về tập tính? | | | - HS tiếp tục hoàn thành bảng 2.  - 1 vài HS lên hoàn thành bảng, lớp nhận xét, bổ sung. | | | | | ***2. Đa dạng về tập tính.***  \* Kết luận.  Nhờ sự thích nghi với điều kiện sống và môi trường khác nhau mà chân khớp rất đa dạng về cấu tạo, môi trường sống và tập tính. | | | |

**Bảng chuẩn kiến thức**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tập tính chính** | **Tôm** | | | **Tôm ở nhờ** | **Nhện** | | **Ve sầu** | | **Kiến** | **Ong mật** | | |
| 1 | Tự vệ, tấn công | **x** | | | **x** | **x** | |  | | **x** | **x** | | |
| 2 | Dự trữ thức ăn |  | | |  | **x** | |  | |  |  | | |
| 3 | Dệt lưới bẫy mồi |  | | |  | **x** | |  | |  |  | | |
| 4 | Cộng sinh để tồn tại |  | | | **x** |  | |  | |  |  | | |
| **3: Vai trò thực tiễn. (11’)** | | | | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS dựa vàkiến thức đã học, liên hệ thực tế để hoàn thành bảng 3 SGK tr.97.  - GV cho HS kể thêm tên các đại diện có ở địa phương.  - GV cho HS tiếp tục thảo luận.  + Nêu vai trò của chân khớp đối với tự nhiên và đời sống?  - GV chốt lại kiến thức. | | | | - GV dựa vào kiến thức của ngành và hiểu biết của bản thân và lựa chọn những đậi diện có ở địa phương điền vào bảng 3.  - 1 vài HS báo cáo kết quả.  - HS thảo luận nhóm và nêu được lợi ích và tác hại của chân khớp. | | | **III. Vai trò thực tiễn:**  ***\* Kết luận:***  **- Ích lợi:**  + Cung cấp thực phẩm cho con người.  + Là thức ăn của động vật khác.  + Làm thuốc chữa bệnh.  + Thụ phấn cho cây trồng.  + Làm sạch cho môi trường.  **- Tác hại:**  + Làm hại cây trồng.  + Làm hại cho nông nghiệp.  + Hại đồ gỗ, tàu thuyền...  + Là vật trung gian truyền bệnh. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | | | |
| **Câu 1:**Trong số những chân khớp dưới đây, có bao nhiêu loài có giá trị thực phẩm?        1. Tôm hùm        2. Cua nhện        3. Tôm sú        4. Ve sầu  Số ý đúng là  A. 1.               B. 2.               C. 3.               D. 4.  **Câu 2:**Nhóm nào dưới đây gồm toàn những chân khớp có tập tính dự trữ thức ăn?  A. Tôm sông, nhện, ve sầu.  B. Kiến, nhện, tôm ở nhờ.  C. Kiến, ong mật, nhện.  D. Ong mật, tôm sông, tôm ở nhờ.  **Câu 3:**Số đôi chân ngực ở tôm sông, nhện nhà, châu chấu lần lượt là  A. 3, 4 và 5.      B. 4, 3 và 5.  C. 5, 3 và 4.      D. 5, 4 và 3.  **Câu 4:**Tôm sông có những tập tính nào dưới đây?  A. Dự trữ thức ăn.  B. Tự vệ và tấn công.  C. Cộng sinh để tồn tại.  D. Sống thành xã hội.  **Câu 5:**Dấu hiệu quan trọng nhất để phân biệt ngành Chân khớp với các ngành động vật khác là  A. cơ thể phân đốt.  B. phát triển qua lột xác.  C. các phần phụ phân đốt và khớp động với nhau.  D. lớp vỏ ngoài bằng kitin.  **Câu 6:**Trong ngành Chân khớp, lớp nào có giá trị lớn về mặt thực phẩm cho con người?  A. Lớp Đuôi kiếm.      B. Lớp Giáp xác.  C. Lớp Hình nhện.      D. Lớp Sâu bọ.  **Câu 7:**Động vật nào dưới đây có tập tính chăn nuôi động vật khác?  A. Kiến cắt lá.B. Ve sầu.  C. Ong mật.D. Bọ ngựa.  **Câu 8:** Tập tính nào dưới đây không có ở kiến?  A. Đực cái nhận biết nhau bằng tín hiệu.  B. Chăm sóc thế hệ sau.  C. Chăn nuôi động vật khác.  D. Dự trữ thức ăn.  **Câu 9:** Loài sâu bọ nào dưới đây có lối sống xã hội?  A. Kiến         B. Ong          C. Mối         D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 10:** Động vật nào dưới đây ở giai đoạn trưởng thành giúp thụ phấn cho hoa, nhưng trong giai đoạn sâu non lại gây hại cây trồng?  A. Bướm.         B. Ong mật.         C. Nhện đỏ.         D. Bọ cạp.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | C | D | B | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | A | A | D | A | | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Đặc điểm nào giúp chân khớp phân bố rộng rãi?  b. Đặc điểm cấu tạo nào khiến Chân khớp đa dạng về: tập tính và về môi trường sống?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | | a. - Vỏ kitin (bộ xương ngoài) chống lại sự thoát hơi nước, thích nghi với môi trường cạn.     - Chân có khớp và phân đốt linh hoạt trong di chuyển, một số Chân khớp có cánh thích nghi với đời sống bay.  b. - Hệ thần kinh và giác quan phát triển. Đó là trung tâm diều khiển mọi hoạt động phức tạp và đa dạng của Chân khớp.     - Cấu tạo phân hóa phù hợp với các chức năng khác nhau, giúp Chân khớp thích nghi được nhiều môi trường khác nhau.     - Ví dụ, chân bơi, chân bò, chán đào bới... phần phụ miệng thích nghi với kiểu nghiền, kiểu hút,... thức ăn. | | |
| Trong số ba lớp của Chân khớp: Giáp xác, Hình nhện, Sâu bọ thì lớp nào có giá trị thực phẩm lớn nhất, cho ví dụ?  **Trả lời:**      Trong 3 lớp của ngành Chân khớp thì lớp Giáp xác có giá trị thực phẩm lớn nhất là vì hầu hết các loài tôm, cua ở biển và ở nước ngọt . Đều là những thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao với khối lượng lớn. Nên có một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho con người và xuất khẩu. | | | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Ôn tập toàn bộ động vật không xương sống.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |

**CHƯƠNG 6**

**NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG**

***LỚP CÁ***

**Tiết 31**

**CÁ CHÉP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Những đặc điểm cấu tạo ngoài và sự sinh sản của cá thích nghi với đời sống ở nước.

- Chức năng của các vây cá.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh cấu tạo ngoài của cá chép.

- Một con cá chép thả trong bình thuỷ tinh.

- Bảng phụ.

**2. Học sinh:**

- Mỗi nhóm một con cá chép thả trong bình thuỷ tinh.

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. Kiểm tra bài cũ. (4’)**

- Đặc điểm nào giúp chân khớp phân bố rộng rãi?

- Đặc điểm đặc trưng để nhận biết chân khớp?

- Lớp nào trong ngành chân khớp có giá trị thực phẩm lớn nhất?

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Động vật có xương sống chủ yếu gồm các lớp cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú. ĐVCXS có bộ xương trong, trong đó có cột sống( chứa tuỷ sống) Cột sống là đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt ngành động vật có và không có xương sống. Vậy cụ thể như thế nào ta cùng nhau nghiên cứu chương 6. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đặc điểm cấu tạo ngoài và sự sinh sản của cá thích nghi với đời sống ở nước.  - Chức năng của các vây cá.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| **Hoạt động 1.** **Đời sống. (20’)** | | | | |
| - GV cho HS quan sát cá chép thả trong bình -> yêu cầu HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi.  + Cá chép sống ở đâu? Thức ăn của chúng là gì?  + Tại sao nói cá chép là động vật biến nhiệt.  - GV cho HS tiếp tuc thảo luận.  + Đặc điểm sinh sản của cá chép.  + Vì sao số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên tới hàng vạn?  + Số lượng trứng nhiều như vậy có ý nghĩa gì?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về đời sống cá chép. | - HS tự thu nhận thông tin SGK tr.102, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi.  + Sống ở ao, hồ, sông, suối. Ăn động vật và thực vật.  + Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào môi trường.  - 1 - 2 HS trả lời, lớp bổ sung.  - HS giải thích được.  + Cá chép tụ tinh ngoài và khả năng gặp tinh trùng ít (nhiều trứng không được thụ tinh)  + Ý nghĩa: Duy trì nòi giống.  - 1 - 2 HS trả lời, lớp bổ sung | | **I. Đời sống**  \* Kết luận.  - Môi trường sống: nước ngọt.  - Đời sống:  + Ưa vực nước lặng.  + Ăn tạp.  + Là động vật biến nhiệt.  - Sinh sản.  + Thụ tinh ngoài, đẻ trứng.  + Trứng thụ tinh phát triển thành phôi. | |
| **2. Cấu tạo ngoài. (15’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát mẫu cá chép sống đối chiếu với hình 31.1 tr.103 SGK và nhận biết các bộ phận trên cơ thể của cá chép.  - GV treo tranh câm cấu tạo ngoài, gọi HS trình bày.  - GV giải thích: tên gọi các loại vây liên quan đến vị trí của vây.  - GV yêu cầu HS quan sát các chép đang bơi trong nước, đọc kĩ bảng 1 và thông tin đề xuất, chọn câu trả lời.  - GV treo bảng phụ và gọi HS lên điền trên bảng.  - GV nêu đáp án đúng.  - 1 HS trình bày lại đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống bơi lội. HS | - HS đối chiếu mẫu vật và hình vẽ và ghi nhớ các bộ phận cấu tạo ngoài.  - Đại diện nhóm trình bày các bộ phận cấu tạo ngoìa trên tranh.  - HS làm việc ca nhân với bảng 1 SGK tr.103.  - Thảo luận nhóm, thống nhất đáp án.  - Đại diện nhóm lên điền bảng phụ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | **II. Cấu tạo ngoài.**  ***1. Cấu tạo ngoài.***  \* Kết luận.  Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống bơi lặn. | |

**Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống bơi lặn.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép** | | | **Sự thích nghi với đời sống bơi lội** | | |
| 1. Thân cá chép thon dài, đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân. | | | A, B | | |
| 2. Mắt không có mí, màng mắt tiếp xúc với môi trường nước. | | | C, D | | |
| 3. vây cá có da bao bọc; trong da có nhiều tuyến tiết chất nhày. | | | E, B | | |
| 4. Sự sắp xếp vảy cá trên thân khớp với nhau như ngói lợp. | | | A, E | | |
| 5. Vây cá có các tia vây được căng bởi da mỏng, khớp động với thân | | | A, G | | |
| - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau:  - Vây cá có chức năng gì?  - Nêu vai trò của từng loại vây cá?  - GV nhận xét, bổ sung | - HS đọc thông tin SGK tr. 103 và trả lời câu hỏi.  - Vây cá như bơi cheo, giúp cá có thể di chuyển trong nước. | | | | ***2. Chức năng của vât cá.***  \* Kết luận.  Vai trò từng loại vây cá.  - Vây ngực, vây bụng: Giữ thăng bằng, rẽ phải, rẽ trái, lên, xuống.  - Vây lưng, vây hậu môn: Giữ thăng bằng theo chiều dọc.  - Khúc đuôi mang vây đuôi: Giữ chức năng chính trong sự di chuyển của cá. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | |
| **Câu 1.**Phát biểu nào dưới đây về cá chép là đúng?  A. Là động vật hằng nhiệt.  B. Sống trong môi trường nước ngọt.  C. Chỉ ăn thực vật thuỷ sinh.  D. Thụ tinh trong.  **Câu 2.**Đặc điểm nào dưới đây giúp cá chép giảm sức cản của nước khi di chuyển ?  A. Thân thon dài, đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân.  B. Vẩy có da bao bọc, trong da có nhiều tuyến tiết chất nhầy.  C. Vây cá có tia vây được căng bởi da mỏng.  D. Mắt không có mi, màng mắt tiếp xúc với môi trường nước.  **Câu 3.** Ở cá chép, loại vây nào có vai trò rẽ phải, trái, lên, xuống và giữ thăng bằng ?  A. Vây đuôi và vây hậu môn.  B. Vây ngực và vây lưng.  C. Vây ngực và vây bụng.  D. Vây lưng và vây hậu môn.  **Câu 4.** Vì sao cá chép thường đẻ trứng với số lượng lớn?  A. Vì môi trường ngoài có nhiều yếu tố bất lợi nên cá đẻ nhiều trứng để tăng khả năng thụ tinh.  B. Vì trong điều kiện môi trường bất lợi thì trứng sẽ kết bào xác, sau đó bào xác bị huỷ hoại dần.  C. Vì trong điều kiện môi trường bất lợi thì trứng sẽ kết bào xác, sau đó bào xác bị huỷ hoại dần.  D. Vì hiệu suất thụ tinh của cá chép rất cao.  **Câu 5.**Khi tiến hành cố định vây lưng và vây hậu môn của một con cá chép, sau đó thả cá trửo lại vào bể nước, con cá thí nghiệm có trạng thái như thế nào?  A. Cá không bơi được, chìm dần xuống đáy bể.  B. Cá bơi được nhưng bị lộn ngược bụng lên trên.  C. Cá bơi sang trái, phải, lên trên, xuống dưới rất khó khăn.  D. Cá bơi nghiêng ngả, chuệnh choạng theo hình chữ Z  **Câu 6.**Đặc điểm nào sau đây giúp cá dễ dàng chuyển động theo chiều ngang?  A. Vảy cá sắp xếp trên thân khớp với nhau như ngói lợp.  B. Thân thon dài, đầu thuôn gắn chặt với thân.  C. Vảy cá có da bao bọc, trong da có tuyến tiết chất nhầy.  D. Vây cá có các tia vây được căng bởi da mỏng.  **Câu 7.**Vây lẻ của cá chép gồm có :  A. vây lưng, vây bụng và vây đuôi.  B. vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi.  C. vây hậu môn, vây đuôi và vây ngực.  D. vây ngực, vây bụng và vây đuôi.  **Câu 8.** Cá chép thường đẻ trứng ở đâu ?  A. Trong bùn.  B. Trên mặt nước.  C. Ở các rặng san hô.  D. Ở các cây thuỷ sinh.  **Câu 9.** Phát biểu nào sau đây về cá chép là sai ?  A. Là động vật ăn tạp.  B. Không có mi mắt.  C. Có hiện tượng thụ tinh trong.  D. Có da bao bọc bên ngoài lớp vảy.  **Câu 10.** Đặc điểm nào dưới đây giúp màng mắt của cá chép không bị khô ?  A. Thân thon dài, đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân.  B. Vẩy có da bao bọc, trong da có nhiều tuyến tiết chất nhầy.  C. Vây cá có tia vây được căng bởi da mỏng.  D. Mắt không có mi, màng mắt tiếp xúc với môi trường nước.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | A | C | A | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | A | B | D | C | D | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Trình bày cấu tạo ngoài của cố chép thích nghi với đời sống ở nước.  b. Nêu những điều kiện sống và đặc điểm sinh sản của cá chép.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | a.  Thân cá chép hình thoi dẹp, mắt không có mi mắt, thân phủ vảy xương tì lên nhau như ngói lợp; bên ngoài vảy có một lớp da mỏng, có tuyến tiết chất nhày. Vây có những tia vây được căng bởi lớp da mỏng, khớp động với thân. Đó là những đặc điểm giúp cá bơi lội nhanh trong nước.  b.  - Cá chép ưa các vực nước lặng (ao, hồ, ruộng, sông, suối,...), chúng ăn tạp (giun, ốc, ấu trùng côn trùng và thực vật thủy sinh...). Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường, vì cá chép là động vật biến nhiệt.     - Sinh sản: Mỗi lần cá chép cái đẻ 15 - 20 vạn trứng vào các cây thủy sinh. Cá chép đực bơi theo tưới tinh dịch chứa tinh trùng thụ tinh cho trứng (thụ tinh ngoài). Trứng được thụ tình phát triển thành phôi, rồi thành cá con. | |
| Vì sao sô lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn?  **Trả lời:**     Trong sự thụ tinh ngoài ớ môi trường nước, tỉ lệ tinh trùng gặp trứng rất thấp. Mặt khác, trứng được thụ tinh phát triển trong môi trường có nhiều trắc trở (bị cá khác ăn, nhiệt độ, nồng độ ôxi thấp...). Vì vậy, cá phải thích nghi với lối đẻ nhiều trứng, để có nhiều cá con sống sót và phát triển thành cá lớn. | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Đọc mục “em có biết”

- Mỗi nhóm 1 con cá chép, khăn lau, xà phòng.

- Chuẩn bị thực hành: Theo nhóm 6 HS.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 32**

**Bài 32**

**THỰC HÀNH: MỔ CÁ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Nhận dạng được một số nội quan của cá trên mẫu mổ.

- Phân tích vai trò của các cơ quan trong đời sống của cá.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Mẫu cá chép.

- Bộ đồ mổ, khay mổ, đinh gim.

- Mô hình não cá.

**2. Học sinh.**

- Mỗi nhóm 1 con cá.

- Khăn lau, xà phòng.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ (4’)**

- Kiểm tra sự chuẩn bị của HS

**2. Bài mới.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Tổ chức thực hành. (10’)** | | |
| - GV phân chia nhóm thực hành .  - GV kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm  - GV nêu yêu cầu của tiết thực hành. | - Chia nhóm theo sự chỉ đạo của GV.  - Trưng bày mẫu vật (Cá chép còn sống)  - Nêu yêu cầu của bài thực hành. | **I. Tổ chức thực hành.** |
| **Hoạt động 2**: **Tiến trình thực hành. (25’)** | | |
| - GV trình bày kĩ thuật giải phẫu (SGK tr.106) chú ý vị trí đường cặt để nhìn rõ nội quan của cá  - Biểu diễn thao tác mổ.  - Sau khi mổ cho HS quan sát vị trí tự nhiên của các nội quan chưa gỡ  - GV hướng dẫn HS xác định vị trí của nội quan  - Gỡ nội quan để quan sát các cơ quan  - Quan sát mẫu bộ não cá  - Hướng dẫn HS cách điền vào bảng các nội quan của cá .  - Các nhóm thực hiện theo hướng dẫn của GV  + Mổ cá  + Quan sát cấu tạo trong: Quan sát đến đâu ghi chép đến đó  - Sau khi quan sát các nhóm trao đổi. Nêu nhận xét vị trí và vai trò của từng cơ quan và điền bảng SGK tr.107  - GV quan sát việc thực hiện viết tường trình ở từng nhóm  - GV chấn chỉnh những sai sót của HS khi xác định tên và vai trò từng cơ quan  - GV thông báo đáp án chuẩn→ các nhóm đối chiếu sửa chữa sai sót. | - HS chú ý, quan sát các thao tác của GV  - HS chú ý quan sát các thao tác gỡ các nội quan của GV và xác định vị trí các nội quan  + Trao đổi trong nhóm: nhận xét vị trí vai trò các cơ quan  + Điền ngay vào bảng kết quả quan sát của mỗi cơ quan.  - Mỗi nhóm cử ra  + Nhóm trưởng  + Thư kí : ghi chép kết quả quan sát  - HS thực hiện theo từng khâu dưới sự hướng dẫn của GV | **II. Tiến trình**  **Bước 1:** GV hướng dẫn quan sát và thực hiện viết tường trình  ***a. Cách mổ:***  - Biểu diễn các thao tác mổ  ***b. Quan sát cấu tạo trong trên mẫu mổ:***  - Gỡ và quan sát các nội quan và mẫu não bộ.  ***c. Hướng dẫn viết tường trình***  + Kết quả bảng 1 đó là bảng tường trình bài thực hành  **Bước 2:** thực hành của HS  - HS thực hành theo nhóm 4-6 HS  **Bước 3:** Kiểm tra kết quả quan sát của HS |

**Bảng: Các cơ quan bên trong của cá**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên cơ quan** | **Nhận xét vị trí và vai trò** |
| - Mang  (Hệ hô hấp) | - Nằm dưới nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gắn vào các xương cung mang, có vai trò trao đổi khí. |
| - Tim  (Hệ tuần hoàn) | - Nằm dưới trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để thu và đẩy máu vào động mạch, giúp cho sự tuần hoàn máu |
| Thực quản, dạ dày, ruột, gan.  (Hệ tiêu hoá) | - Phân hoá rõ rệt thành: Thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết mật giúp cho sự tiêu hoá thức ăn tốt. |
| - Bóng hơi | - Trong khoang thân, sát cột sống, giúp cá chìm nổi rễ ràng trong nước. |
| - Thận  (Hệ bài tiết) | - Hai thận giữa màu tím đỏ, sát cột sống. Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài. |
| - Tuyến sinh dục  (Hệ sinh sản) | - Trong khoang thân, ở cá đực là 2 dải tinh hoàn, ở cá cái là 2 buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản. |
| - Bộ não  (Hệ thần kinh) | - Nằm trong hộp sọ, nối với tuỷ sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển, điều hoà hoạt động của cá |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - GV nhận xét từng mẫu mổ: mổ đúng, nội quan gỡ không bị nát , trình bày đẹp  - Nêu sai sót của từng nhóm cụ thể  - Nhận xét tinh thần thái độ học tập của từng HS  - Cho các nhóm thu don vệ sinh  - Kết quả bảng phải điền sẽ là kết quả tường trình. GV cho điểm một số nhóm. | - HS chú ý lắng nghe.  - HS nhóm thu dọn dụng cụ và sản phẩm thực hành. | **Bước 4:** Tổng kết: |

**3. Củng cố. (4’)**

- GV đánh giá việc học của HS

- Cho HS trình bày các nội dung đã quan sát được

- Cho điểm 1- 2 nhóm có kết quả

**4. Dặn dò. (1’)**

- Chuẩn bị bài cấu tạo trong của cá chép

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 33**

**Bài 33**

**CẤU TẠO TRONG CỦA CÁ CHÉP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS nêu được những đặc điểm về cấu tạo, hoạt động của các hệ cơ quan: tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết và hệ thần kinh của cá chép.

- Phân tích được những đặc điểm giúp cá thích nghi với môi trường sônga trong nước.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên.**

- Tranh cấu tạo trong của cá chép

- Mô hình não cá chép

- Tranh sơ đồ hệ thần kinh cá chép

**2. Học sinh.**

- Ôn bài cũ và chuẩn bị bài mới

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ. (4’)**

- Hãy kể tên các hệ cơ quan của cá chép mà đã quan sát được trong bài thực hành.

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Kể tên những hệ cơ quan của cá chép mà em quan sát được? ( Hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ thần kinh, hệ sinh dục, hệ bài tiết..) Vậy các hệ cơ quan đó có cấu tạo và chức năng như thế nào? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đặc điểm về cấu tạo, hoạt động của các hệ cơ quan: tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết và hệ thần kinh của cá chép.  - Phân tích được những đặc điểm giúp cá thích nghi với môi trường sônga trong nước.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1**: **Các cơ quan dinh dưỡng. (20’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu các nhóm quan sát tranh kết hợp với kết quả quan sát trên mẫu mô bài thực hành và hoàn thành bài tập sau:   |  |  | | --- | --- | | Các bộ phận của ống tiêu hóa | Chức năng | | 1  2  3  4 |  |   - GV cung cấp thêm thông tin về tuyến tiêu hóa.  - Hoạt động tiêu hóa thức ăn diễn ra như thế nào?  - Nêu chức năng của hệ tiêu hóa?  - GV cung cấp thêm thông tin về vai trò của bóng hơi.  - GV cho HS thảo luận  - Cá hô hấp bằng gì ?  - Hãy giải thích hiện tượng cá có cử động há miệng liên tiếp kết hợp với cử động khép mở của nắp mang?  - Vì sao trong bể nuôi cá người ta thường thả rong hoặc cây thủy sinh?  - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ tuần hoàn và thảo luận :  + Hệ tuần hoàn gồm những cơ quan nào?  + Hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống .  - GV chốt lại kiến thức chuẩn.  Từ cần điền: 1- Tâm nhĩ, 2- Tâm thất, 3- Động mạch chủ bụng, 4- Các động mạch mang, 5- Động mạch chủ lưng, 6- Mao mạch ở các cơ quan, 7- Tĩnh mạch, 8- Tâm nhĩ.  - Hệ bài tiết nằm ở đâu? Có chức năng gì ? | | - Các nhóm thảo luận và hoàn thành bài tập.  - Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ của GV.  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS nêu được:  + Thức ăn được nghiền nát nhờ răng hàm, dưới tác dụng của enzim tiêu hóa thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng ngấm qua thành ruột vào máu.  + Các chất cặn bã được thải ra ngoài qua hậu môn..    - HS quan sát tranh đọc kĩ chú thích xác định được các bộ phận của hệ tuần hoàn  - HS thảo luận tìm các từ cần thiết điền vào chỗ trống  - Đại diện nhóm báo cáo.  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS nhớ lại kiến thức bài thực hành để trả lời. | | | **I. Các cơ quan dinh dưỡng**  ***1. Tiêu hoá.***  \* Kết luận.  - Hệ tiêu hóa: Có sự phân hóa :  - Các bộ phận:  + Ống tiêu hóa: Miệng→ hầu → thực quản→ dạ dày→ ruột → hậu môn  + Tuyến tiêu hóa: Gan, mật, tuyến ruột.  - Chức năng: biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải chất cặn bã  - Bóng hơi thông với thực quản, giúp cá chìm nổi trong nước.  ***2. Tuần hoàn và hô hấp.***  \* Kết luận. Hô hấp:  - Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu giúp trao đổi khí.  \* Kết luận. Tuần hoàn:  - Tim 2 ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất.  - Một vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.  ***3. Bài tiết.***  \* Kết luận  - Bài tiết: 2 dải thận màu đỏ, nằm sát sống lưng→ lọc từ máu các chất độc để thải ra ngoài | |
| **2:** **Thần kinh và các giác quan của cá. (15’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H 33.2-3 SGK và mô hình não, trả lời câu hỏi:  - Hệ thần kinh của cá gồm những bộ phận nào  - Bộ não cá chia thành mấy phần? Mỗi phần có chức năng như thế nào?  - GV gọi 1 HS trình bày cấu tạo não cá trên mô hình.  - Nêu vai trò của giác quan?  + Vì sao thức ăn có mùi lại hấp dẫn cá?  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức.  - GV yêu cầu HS đọc KL SGK | | - HS quan sát tranh SGK và mô hình não cá trả lời được:  - Hệ thần kinh  + Trung ưng thần kinh: não, tủy sống  + Dây thần kinh: đi từ trung ưng đến các giác quan  - Cấu tạo não cá: 5 phần  + Não trước: kém phát triển.  + Não trung gian.  + Não giữa: lớn, trung khu thị giác.  + Tiểu não: Phát triển; phối hợp các cử động phức tạp.  + Hành tuỷ: điều khiển nội quan.  - Giác quan:  - Mắt không có mí lên chỉ nhìn gần  - Mũi đánh hơi tìm mồi  - Cơ quan đường bên nhận biết áp lực tốc độ dòng nước, vật cản.  - HS đọc KL SGK. | | | **II. Thần kinh và các giác quan của cá**  \* Kết luận.  - Hệ thần kinh:  + Trung ưng thần kinh: não, tủy sống  + Dây thần kinh: đI từ trung ưng thần kinh đến các cơ quan  - Não gồm 5 phần  - Giác quan: mắt, mũi, cơ quan đường bên. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ.năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | |
| **Câu 1.**Phát biểu nào sau đây là đúng về cá chép?  A. Vòng tuần hoàn kín.  B. Hô hấp qua mang và da.  C. Tim 4 ngăn.  D. Có 2 vòng tuần hoàn.  **Câu 2.**Phát biểu nào sau đây về hệ thần kinh của cá chép là sai?  A. Não trước chưa phát triển.  B. Hành khứu giác và thuỳ thị giác phát triển.  C. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch.  D. Tuỷ sống nằm trong cung đốt sống.  **Câu 3.**Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Mang cá chép nằm dưới …(1)… trong phần đầu, gồm các …(2)… gắn vào các …(3)….  A. (1): lá mang; (2): xương nắp mang; (3): xương cung mang  B. (1): xương nắp mang; (2): lá mang; (3): xương cung mang  C. (1): xương cung mang; (2): lá mang; (3): xương nắp mang  D. (1): nắp mang; (2): xương cung mang; (3): lá mang  **Câu 4.** Phát biểu nào sau đây là đúng?  A. Tim cá chép có 3 ngăn là: tâm nhĩ, tâm thất trái và tâm thất phải.  B. Tim cá chép có 3 ngăn là: tâm nhĩ trái, tâm nhĩ phải và tâm thất.  C. Tim cá chép có 2 ngăn là: tâm thất trái và tâm thất phải.  D. Tim cá chép có 2 ngăn là: tâm nhĩ và tâm thất.  **Câu 5.** Trong hệ tuần hoàn của cá chép, những loại mạch nào dưới đây luôn vận chuyển máu nghèo ôxi?  A. Các mao mạch ở các cơ quan và động mạch chủ lưng.  B. Động mạch chủ lưng và động mạch chủ bụng.  C. Động mạch chủ lưng và tĩnh mạch bụng.  D. Động mạch chủ bụng và tĩnh mạch bụng.  **Câu 6.** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Trong tuần hoàn ở cá chép, khi tâm thất co sẽ tống máu vào động mạch …(1)…, từ đó chuyển qua các mao mạch …(2)…, ở đây diễn ra sự trao đổi khí, máu trở thành đỏ tươi, giàu ôxi và theo …(3)… đến các mao mạch ở các cơ quan để cung cấp ôxi và chất dinh dưỡng cho các cơ quan hoạt động  A. (1): chủ lưng; (2): mang; (3): động mạch chủ bụng  B. (1): chủ bụng; (2): ở các cơ quan; (3): tĩnh mạch chủ bụng  C. (1): chủ bụng; (2): mang; (3): động mạch chủ lưng  D. (1): lưng; (2): ở các cơ quan; (3): động mạch chủ bụng  **Câu 7.** Phát biểu nào sau đây về cá chép là sai?  A. Có một vòng tuần hoàn.  B. Là động vật đẳng nhiệt.  C. Hô hấp bằng mang.  D. Máu qua tim là máu đỏ thẫm.  **Câu 8.** Ở cá chép, tiểu não có vai trò gì?  A. Giúp cá nhận biết kích thích về dòng nước.  B. Giúp cá phát hiện mồi.  C. Giúp cá định hướng đường bơi.  D. Điều hoà, phối hợp các hoạt động khi bơi.  **Câu 9.** Phát biểu nào dưới đây về cá chép là đúng?  A. Hô hấp bằng mang.  B. Tim có 4 ngăn.  C. Hệ tuần hoàn hở.  D. Bộ não chưa phân hóa.  **Câu 10.** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Cá chép có …(1)… thông với …(2)… bằng một ống ngắn giúp cá chìm nổi trong nước dễ dàng.  A. (1): bóng hơi; (2): thực quản  B. (1): phổi; (2): ruột non  C. (1): khí quản; (2): thực quản  D. (1): bóng hơi; (2): khí quản  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | C | B | D | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | B | D | A | A | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống và hoạt động trong môi trường nước.  b Các giác quan quan trọng ở cá  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | aCác cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở nước là mang (là cơ quan hô hấp lấy ôxi hòa tan trong nước và thải CO2 ra môi trường nước) và bóng hơi (có tác dụng làm tăng khối lượng riêng khi cá lặn và giảm khối lượng riêng khi cá ngoi lên).  b Các giác quan quan trọng ở cá là mắt mũi (mũi cá chỉ để ngửi mà không để thở), cơ quan đường bên cũng là giác quan quan trọng giúp cá nhận biết được những kích thích về áp lực, tốc độ dòng nước và các vật cản trên đường đi để tránh. | | |
| **Sưu tầm một số câu chuyện, sự tích liên quan tới cá chép** | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài theo câu hỏi SGK .

- Vẽ sơ đồ cấu tạo não cá chép .

- Ôn tập từ chương 1 đến chương 5.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**TIẾT 34.**

**Bài 30. ÔN TẬP PHẦN I: ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Khái quát được đặc điểm của các ngành ĐVKXS từ thấp đến cao.

- Thấy được sự đa dạng về loài của động vật.

- Phân tích được nguyên nhân sự đa dạng ấy, có sự thích nghi rất cao của động vật với môi trường.

- Thấy được tầm quan trọng của ĐVKXS với con người và đối với tự nhiên.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Bảng phụ ghi nội dung bảng1, 2

**2. Học sinh:**

- Ôn lại kiến thức phần ĐVKXS

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ.** (không)

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1**: **Tính đa dạng của ĐVKXS(13’)** | | |
| - GV yêu cầu HS đọc đặc điểm của các đại diện đối chiếu hình vẽ ở bảng 1 SGK tr.99 và làm bài tập.  + Ghi tên ngành vào chỗ trống.  + Ghi tên đại diện vào chỗ trống dưới hình.  - GV gọi đại diện lên hoàn thành bảng.  -GV chốt lại đáp án đúng.  - Từ bảng 1 GV yêu cầu HS :  + Kể thêm các đại diện ở mỗi ngành ?  + Bỏ sung đặc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật?  - GV yêu cầu HS nhận xét tính đa dạng của ĐVKXS | - HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ tự điền vào bảng 1:  - Ghi tên ngành của 5 nhóm động vật .  - Ghi tên các đại diện.  - Một vài HS viết kết quả lớp nhận xét bổ sung  - HS vận dụng kiến thức bổ sung:  + Tên đại diện  + Đặc điểm cấu tạo  - Các nhóm suy nghĩ thống nhất câu trả lời | **I. Tính đa dạng của ĐVKXS.**  \* Kết luận: Động vật không xương sống đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống. |
| **Hoạt động 2**: **Sự thích nghi của ĐVKXS(13’)** | | |
| - GV hướng dẫn HS làm bài tập:  + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc( ngành) 1 loài.  + Tiếp tục hoàn thành các cột 3,4,5,6  - GV gọi HS hoàn thành bài tập .  - GV lưu ý HS có thể lựa chọn các đại diện khác nhau | - HS nghiên cứu kĩ bảng 1 vận dụng kiến thức đã học hoàn thành bảng 2  - Một vài HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện, lớp nhận xét bổ sung. | **II. Sự thích nghi của ĐVKXS**  \*Kết luận : (Bảng 2 trang 100/SGK) |
| **Hoạt động 3**: **Tầm quan trọng thực tiễn của ĐVKXS(13’)** | | |
| - GV yêu cầu HS đọc bảng3 → ghi tên loài vào ô trống thích hợp.  - GV gọi HS lên điền bảng  - GV cho SH bổ sung thêm các ý nghĩa thực tiễn khác.  - GV chốt lại bằng bảng chuẩn | - HS lựa chọn tên các loài động vật ghi vào bẩng 3.  - 1 HS lên điền lớp nhận xét bổ sung  - Một số HS bổ sung thêm. | **III. Tầm quan trọng thực tiễn của ĐVKXS** |

**Bảng 3: Tầm quan trọng trong thực tiễn của ĐVKXS**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tầm quan trọng** | **Tên loài** |
| - Làm thực phẩm  - Có giá trị xuất khẩu  - Được nhân nuôi  - Có giá trị chữa bệnh  - Làm hại cho cơ thể động vật  - Làm hại thực vật  - Làm đồ trang trí | - Tôm, cua, sò, trai, ốc, mực  - Tôm, cua, mực  - Tôm, sò, cua..  - Ong mật.  - Sán lá gan, giun đũa.  - Châu chấu, ốc sên  - San hô, ốc |

**3. Củng cố(4’)**

Hãy lựa chọn các cụm từ ở cột B sao cho tương ứng với câu ở cột A.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột A** | **Cột B** |
| 1- Cơ thể chỉ là 1 TB nhưng thực hiện đủ chức năng sống của cơ thể .  2- Cơ thể đối xứng tỏa tròn, thường hình trụ hay hình dù với 2 lớp tế bào .  3- Cơ thể mềm dẹp, kéo dài hoặc phân đốt.  4- Cơ thể mềm thường không phân đốtvà có vỏ đá vôi.  5- Cơ thể có vỏ đá vôi ngoài bằng kitin, có phần phụ phân đốt | a- Ngành chân khớp  b- Các ngành giun  c- Ngành ruột khoang  d- Ngành thân mềm  e- Ngành động vật nguyên sinh |

**4. Dặn dò(1’)**

- Ôn tập toàn bộ phần động vật không xương sống.

- Chuẩn bị cho bài kiểm tra HKI.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 35**

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểuđặc điểm của các đại diện của các ngành động vật thuộc phần động vật không xương sống.

- Thấy được sự đa dạng, tập tính, vai trò và tác hại của các động vật thuộc phần động vật không xương sống.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 Giáo viên:**

**MA TRẬN:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề (Nội dung, chương)** | **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | | **Vận dụng** | | | | | | **Tổng cộng** |
| Vận dụng thấp | | Vận dụng cao | | | |
| **TN** | | **TL** | **TN** | | | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | | | **TL** |  |
| **1. Ngành động vật nguyên sinh** |  | | | Hiểu được cách dinh dưỡng của trùng roi xanh khác hẳn so với các động vật khác trong ngành. | | | |  |  |  | | |  |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % |  | |  | 1 câu  0,5đ’  5 % | | |  |  |  |  | | |  | **1câu**  **0,5đ**  **5%** |
| **2. Các ngành giun** |  | | | Hiểumàu máu của giun đất. | | | | Giải thích được nguyên nhân mắc bệnh sán lá gan của trâu bò ở nước ta. | |  | | |  |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % |  | |  | 1 câu  0,5đ’  5 % | | |  |  | 1 câu  2đ’  20 % |  | | |  | **2câu**  **2,5đ’**  **25%** |
| **3. Ngành thân mềm** | Biết được vai trò của vỏ trai  Nêu được vai trò của ngành thân mềm | | |  | | | |  | | Giải thích được ý nghĩa giai đoạn ấu trùng của trai sông | | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % | 1 câu  0,5đ’  5 % | 1 câu  2đ’  20 % | |  | |  | |  |  |  | 1 câu  1đ’  10 % | | | **3câu**  **3,5đ’**  **35%** |
| **4. Ngành chân khớp** | Biết được các giai đoạn phát triển của sâu hại cây trồng | | | Trình bày được cấu tạo ngoài của nhện | | | |  | |  | | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % | 1 câu  0,5đ’  5 % | |  |  | 1câu  3đ’  30 % | | |  | |  | |  | | **2 câu**  **3,5đ’**  **35%** |
| Tổng số câu: 08  Tổng số điểm:10đ  100% = 10,0 đ | **03 câu**  **3,0 điểm**  **30%** | | | **03 câu**  **4,0 điểm**  **40%** | | | | **02 câu**  **3,0 điểm**  **30%** | | | | | | **08 câu**  **10 điểm**  **100%** |

**ĐỀ BÀI:**

**I.TRẮC NGHIỆM:** (2,0 điểm)

*Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:*

**Câu 1:** Vỏ cứng của trai có tác dụng:

a. Giúp trai vận chuyển trong nước b. Giúp trai đào hoang

c. Bảo vệ trai trước kẻ thù d. Giúp trai lấy thức ăn

**Câu 2:** Động vật nguyên sinh nào có khả năng sống tự dưỡng và dị dưỡng?

a. Trùng biến hình b. Trùng roi xanh

c. Trùng giày d. Trùng sốt rét

**Câu 3:** Máu giun đất có màu như thế nào? Vì sao?

a. Không màu vì chưa có huyết sắc tố b. Có màu đỏ vì có huyết sắc tố

c. Có màu vàng vì trong đất nên ít O2. D. Có màu xanh vì ăn lá cây mục

**Câu 4:** Để bảo vệ mùa màng tăng năng xuất cây trồng phải diệt sâu hại ở giai đoạn nào?

a. Giai đoạn bướm b. Giai đoạn nhộng

c. Giai đoạn sâu non d. Giai đoạn trứng.

**II. TỰ LUẬN (8đ)**

**Câu 1(3điểm)**: Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện?

**Câu 2(2điểm)**: Vì sao trâu, bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều?

**Câu 3(2điểm)**: Trình bày vai trò của nghành thân mềm đối với đời sống?

**Câu 4(1điểm)**: Tại sao nhiều ao đào thả cá, không thả trai mà tự nhiện lại có trai?

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**I.TRẮC NGHIỆM:** **(2,0 điểm)** Mỗi câu đúng 0,5 điểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| **Đáp án** | **c** | **b** | **b** | **c** |

**II. TỰ LUẬN (8 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(3,0 điểm)** | ***\*Cấu tạo ngoài của nhện: Gồm 2 phần: Đầu – Ngực và phần bụng.***  ***- Phần đầu- ngực:***  + Đôi kìm có tuyến độc - bắt mồi - tự vệ.  + Đôi chân xúc giác - cảm giác về khứu giác và xúc giác.  + 4 đôi chân bò - di chuyển và chăng lưới.  ***- Phần bụng:***  + Đôi khe thở- hô hấp.  + Lỗ sinh dục- sinh sản.  + Núm tuyến tơ- sinh ra tơ nhện. | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 2**  **(2,0 điểm)** | - Vì chúng sống và làm việc ở môi trường đất ngập nước, trong đó có nhiều ốc nhỏ là vật chủ trung gian thích hợp cho ấu trùng sán lá gan kí sinh.  -Trâu bò ở nước ta thường uống nước và gặm cỏ trực tiếp ngoài thiên nhiên, ở đó có rất nhiều kén sán, sẽ được đưa vào cơ thể chúng | 1 điểm  1 điểm |
| **Câu 3**  **(2,0 điểm)** | ***Vai trò của thân mềm:***  - Lợi ích:  + Làm thực phẩm cho con người.  + Nguyên liệu xuất khẩu.  + Làm thức ăn cho động vật.  + Làm sạch môi trường nước.  + Làm đồ trang trí, trang sức.  + Có giá trị về mặt địa chất.  - Tác hại:  + Là vật trung gian truyền bệnh.  + Ăn hại cây trồng | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 4**  **(1,0 điểm)** | Nhiều ao đào thả cá, không thả trai mà tự nhiên lại có là do:  - Ấu trùng của trai khi nở ra, sống bám vào da và mang cá một vài tuần trước khi rơi xuống bùn.  - Khi thả cá, ấu trùng trai theo cá vào ao. | 0,5 điểm  0,5 điểm |

**2. Học sinh:**

- Ôn lại toàn bộ nội dung đã học trong học kì I.

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Phương pháp đặt vấn đề, động não, so sánh, tổng hợp.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1.Kiểm tra: ko**

**2. Bài mới:**

Phát đề thi cho học sinh.

**3. Củng cố:**

Thu bài, nhận xét giờ làm bài.

**4. Dặn dò:**

Về ôn lại toàn bộ nội dung đã học.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 36**

**Bài 34**

**ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC LỚP CÁ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- HS hiểusự đa dạng về thành phần loài cá và môi trường sống của chúng và nêu được đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt được cá sụn và cá xương.

- Nêu được sự đa dạng cuả môi trường ảnh hưởng đến cấu tạo và khả năng di chuyển của cá.

- Nêu được vai trò của cá đối với con người.

- Nêu được đặc điểm chung của cá.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh ảnh một số loài cá sống trong các điều kiện sống khác nhau

- Bảng phụ ghi nội dung bảng (SGK tr.111)

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài

- Tranh ảnh về các loại cá

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ: Không**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Qua kết quả vừa kiểm tra rút ra nhận xét gì về lớp cá?  Lớp cá rất đa dạng. Vậy sự đa dạng đó thể hịên như thế nào? với số lượng lớn như vậy làm thế nào nghiên cứu hết được? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1**. **Sự đa dạng về thành phần loài và đa dạng về môi trường sống. (18’)** | | | | | | |
| \* Đa dạng về thành phần loài  - GV yêu cầu HS đọc thông tin → hoàn thành bài tập sau  - GV chốt lại đáp án đúng  - GV tiếp tục cho HS thảo luận:  + Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương?  \* Đa dạng về môi trường sống  - GV yêu cầu HS quan sát H34.1-7 SGK → hoàn thành bảng SGK tr.111  - GV treo bảng phụ. gọi HS lên chữa bài  - GV chốt lại bằng bảng chuẩn  - GV cho HS thảo luận  + Điều kiện sống ảnh hưởng tới cấu tạo ngoài của cá như thế nào? | | | - Mỗi HS tự thu thập thông tin → hoàn thành bài tập  - Các thành viên trong nhóm thảo luận thống nhất đáp án  - Đại diện nhóm lên điền bảng → Các nhóm khác nhận xét bổ sung  - Căn cứ bảng HS nêu đặc điểm cơ bản phân biệt 2 lớp: là bộ xương  - HS quan sát hình đọc kĩ chú thích hoàn thành bảng  - HS điền bảng lớp nhận xét bổ sung  - HS đối chiếu sữa chữa sai sót nếu có | | **I. Sự đa dạng về thành phần loài và đa dạng về môi trường sống**  ***\* Đa dạng về thành phần loài***  - Số lượng loài cá lớn khoảng 26000 loài  - Cá gồm:  + Lớp cá sụn: Bộ xương bằng chất sụn  + Lớp cá xương: Bộ xương bằng chất xương  ***\* Đa dạng về môi trường sống***  - Điều kiện sống khác nhau đã ảnh hưởng đến cấu tạo và tập tính của cá | |
| **2**: **Đặc điểm chung của cá. (11’)** | | | | | | |
| - GV cho HS thảo luận đặc điểm của cá về:  + Môi trường sống.  + Cơ quan di chuyển.  + Hệ hô hấp.  + Hệ tuần hoàn.  + Đặc điểm sinh sản.  + Nhiệt độ cơ thể.  - GV gọi 1-2 HS nhắc lại đặc điểm chung của cá | | | - Cá nhân nhớ lại kiến thức bài trước thảo luận nhóm  - Đại dịên nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung  - HS thông qua các câu trả lời rút ra đặc điểm chung của cá | | **II. Đặc điểm chung của cá**  \* Kết luận.  - Cá là động vật có xương sống thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước:  + Bơi bằng vây hô hấp bằng mang  + Tim 2 ngăn, 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi  + Thụ tinh ngoài  + Là động vật biến nhiệt | |
| **3**: **Vai trò của cá. (10’)** | | | | | | |
| - GV cho HS thảo luận:  + Cá có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người?  + Mỗi vai trò lấy VD minh họa  - GV lưu ý HS 1 số loài cá coa thể gây ngộ độc cho người như cá nóc, mật cá trắm ...  + Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá ta cần phải làm gì?  - GV yêu cầu HS đọc KL chung SGK. | | | - HS thu thập thông tin SGK và hiểu biết của bản thân trả lời  - Một vài HS trình bày lớp bổ sung.  - HS đọc KL chung SGK. | | **III. Vai trò của cá**  \* Kết luận:  - Cung cấp thực phẩm  - Nguyên liệu chế biến thuốc chữa bệnh  - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp  - Diệt bọ gậy, sâu bọ có hại. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1.**Trong đời sống con người, vai trò quan trọng nhất của cá là gì?  A. Là nguồn dược liệu quan trọng.  B. Là nguồn thực phẩm quan trọng.  C. Làm phân bón hữu cơ cho các loại cây công nghiệp.  D. Tiêu diệt các động vật có hại.  **Câu 2.**Những loài cá sống ở tầng nước giữa thường có màu sắc như thế nào?  A. Thường có màu tối ở phần lưng và máu sáng ở phần bụng.  B. Thường có màu tối ở phía bên trái và máu sáng ở phía bên phải.  C. Thường có màu sáng ở phía bên trái và máu tối ở phía bên phải.  D. Thường có màu sáng ở phần lưng và máu tối ở phần bụng.  **Câu 3.**Chất tiết từ buồng trứng và nội quan của loài cá nào dưới đây được dùng để chế thuốc chữa bệnh thần kinh, sưng khớp và uốn ván?  A. Cá thu.         B. Cá nhám.         C. Cá đuối.         D. Cá nóc.  **Câu 4.**Trong các ý sau, có bao nhiêu ý là đặc điểm chung của các loài cá?  1. Là động vật hằng nhiệt.  2. Tim 2 ngăn, một vòng tuần hoàn.  3. Bộ xương được cấu tạo từ chất xương.  4. Hô hấp bằng mang, sống dưới nước.  A. 1.                B. 2.               C. 3.               D. 4.  **Câu 5.**Đặc điểm nào dưới đây thường xuất hiện ở các loài cá sống ở tầng mặt?  A. Thân dẹt mỏng, khúc đuôi khoẻ.  B. Thân thon dài, khúc đuôi yếu.  C. Thân ngắn, khúc đuôi yếu.  D. Thân thon dài, khúc đuôi khoẻ.  **Câu 6.**Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Cá sụn có bộ xương bằng …(1)…, khe mang …(2)…, da nhám, miệng nằm ở …(3)….  A. (1): chất xương; (2): trần; (3): mặt bụng  B. (1): chất sụn; (2): kín; (3): mặt lưng  C. (1): chất sụn; (2): trần; (3): mặt bụng  D. (1): chất sụn; (2): trần; (3): mặt lưng  **Câu 7.** Loài nào dưới đây là đại diện lớp Cá?  A. Cá đuối bông đỏ.  B. Cá nhà táng lùn.  C. Cá sấu sông Nile.  D. Cá cóc Tam Đảo.  **Câu 8.** Loài cá nào dưới đây có tập tính ngược dòng về nguồn để đẻ trứng?  A. Cá trích cơm.         B. Cá hồi đỏ.  C. Cá đuối điện.         D. Cá hổ kình.  **Câu 9.** Loại cá nào dưới đây không thuộc lớp Cá sụn?  A. Cá nhám.         B. Cá đuối.         C. Cá thu.         D. Cá toàn đầu.  **Câu 10.** Loại cá nào dưới đây thường sống trong những hốc bùn đất ở tầng đáy?  A. Lươn.         B. Cá trắm.         C. Cá chép.         D. Cá mập.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | B | A | D | B | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | A | B | C | A | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Nêu đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt Cá sụn và Cá xương.  b. Vai trò của cá trong đời sống con người.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Nêu đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt Cá sụn và Cá xương.  **b.** - Là nguồn thực phẩm     - Dược liệu     - Trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | |
| Kể tên những loài cá sống trong những môi trường và những điều kiện sống khác nhau  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 34: Đa dạng và đặc điểm chung của các lớp cá | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 34: Đa dạng và đặc điểm chung của các lớp cá | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài theo câu hỏi và kết luận SGK

- Đọc mục em có biết. Chuẩn bị ếch đồng.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**LỚP LƯỠNG CƯ**

**Tiết 37**

**Bài 35. ẾCH ĐỒNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu các đặc điểm đời sống của ếch đồng. Mô tả được đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Bảng phụ ghi nội dung bảng tr. 114SGK. Tranh cấu tạo ngoài của ếch đồng

- Mẫu vật sống: ếch nuôi trong lồng nuôi.

**2. Học sinh:**

- Mẫu ếch đồng theo nhóm

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ (không)**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Tiết trước chúng ta đã nghiên cứu xong lớp cá. Tiết này chuyển sang nghiên cứu lớp lưỡng cư. Lớp lưỡng cư bao gồm những động vật thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn. Vậy để thích nghi với môi trường đó chúng có những đặc điểm gì? Ta vào nội dung bài hôm nay. | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  Các đặc điểm đời sống của ếch đồng. Mô tả được đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu Đời sống của ếch đồng(10’)** | | | | | | | |
| GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK→ thảo luận  + Thông tin cho em biết điều gì về đời sống của ếch đồng?  - GV cho SH giải thích 1 số hiện tượng :  + Vì sao ếch thường kiếm mồi vào ban đêm ?  + Thức ăn của ếch là sâu bọ, giun, ốc nói lên điều gì? | | | | - HS tự thu nhận thông tin SGK tr113, rút ra nhận xét  - 1 HS phát biểu lớp bổ sung.  - HS trả lời.  - HS khác bổ sung. | | **I. Đời sống:**  - Ếch có đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.  - Kiếm ăn vào ban đêm.  - Có hiện tượng trú đông.  - Là động vật biến nhiệt. | |
| **2: Tìm hiểu Cấu tạo ngoài và sự di chuyển(18’)** | | | | | | | |
| **1- Di chuyển**  - GV yêu cầu HS quan sát cách di chuyển của ếch trong lồng nuôi H35.2 SGK→ mô tả động tác di chuyển trong nước  **2- Cấu tạo ngoài**  - GV yêu cầu HS quan sát kĩ H35.1-3 hoàn chỉnh bảng tr.114 SGK→ thảo luận:  + Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với dời sống ở cạn?  + Những đặc điểm ngoài thích nghi với đời sống ở nước?  - GV treo bảng phụ ghi nội dung các điểm thích nghi  - GV chốt lại bằng bảng kiến thức chuẩn | | | | - HS quan sát mô tả được  + Trên cạn …  + Dưới nước ...  - HS dựa vào kết quả quan sát tự hoàn chỉnh bảng 1  - HS thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến  + Đặc điểm ở cạn 2,4,5  + Đặc điểm ở nước 1,3,6  - HS giải thích ý nghĩa thích nghi lớp nhận xét bổ sung | | **II. Cấu tạo ngoài và sự di chuyển**  **1) Di chuyển:**  - Ếch có 2 cách di chuyển:  + Nhảy cóc (trên cạn)  + Bơi( Dưới nước)  **2) Cấu tạo ngoài**:  - Ếch đồng có các đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đời sống vừa ở nước vừa ở cạn. | |
| **3: Tìm hiểu sự Sinh sản và phát triển của ếch(10’)** | | | | | | | |
| - GV cho HS thảo luận  + Trình bày đặc điểm sinh sản của ếch ?  + Trứng ếch có các đặc điểm gì?  + Vì sao cùng là thụ tinh ngoài mà số lượng trứng ếch lại ít hơn cá?  - GV treo H35.4 trình bày sự phát triển của ếch. | | | | - HS tự thu nhận thông tin SGK tr.114 nêu được các đặc điểm sinh sản  + thụ tinh ngoài  + Có tập tính ếch đực ôm trứng  - HS trình bày trên tranh | | **III. Sinh sản và phát triển của ếch:**  Sinh sản vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ sau những trận mưa rào.  Tập tính: ếch đực ôm lưng ếch cái đẻ ở các bờ nước  Thụ tinh ngoài đẻ trứng  Phát triển: Trứng→ nòng nọc → ếch con (phát triển có biến thái). | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1:** Động vật nào KHÔNG thuộc lớp Lưỡng cư?  a. Nhái  b. Ếch  c. Lươn  d. Cóc  **Hiển thị đáp án**  Lớp Lưỡng cư bao gồm những động vật như ếch, nhái, ngóe, chẫu, cóc…  → Đáp án **c**  **Câu 2:** Lưỡng cư sống ở  a. Trên cạn  b. Dưới nước  c. Trong cơ thể động vật khác  d. Vừa ở cạn, vừa ở nước  **Hiển thị đáp án**  Lưỡng cư có môi trường sống đa dạng, sống vừa ở cạn vừa ở nước.  → Đáp án **d**  **Câu 3:** Ếch đồng là động vật  a. Biến nhiệt  b. Hằng nhiệt  c. Đẳng nhiệt  d. Cơ thể không có nhiệt độ  **Hiển thị đáp án**  Ếch đồng là động vật biến nhiệt, có nhiệt độ cơ thể biến đổi theo nhiệt độ của môi trường.  → Đáp án **a**  **Câu 4:** Các di chuyển của ếch đồng là  a. Nhảy cóc  b. Bơi  c. Co duỗi cơ thể  d. Nhảy cóc và bơi  **Hiển thị đáp án**  Ếch có 2 cách di chuyển là nhảy trên cạn và bơi dưới nước.  → Đáp án **d**  **Câu 5:** Đặc điểm ếch là đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành một khối thuôn nhọn về phía trước giúp ếch thích nghi với môi trường sống  a. Ở cạn  b. Ở nước  c. Trong cơ thể vật chủ  d. Ở cạn và ở nước  **Hiển thị đáp án**  Ếch đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành một khối thuôn nhọn về phía trước giúp ếch giảm sức cản của nước khi bơi để thích nghi với sống trong nước.  → Đáp án **b**  **Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây giúp ếch sống được trên cạn  a. Mắt và lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu  b. Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ, mũi thông khoang miệng  c. Chi năm phần có ngón chia đốt, linh hoạt  d. Tất cả các đặc điểm trên  **Hiển thị đáp án**  Ếch đã có những đặc điểm cấu tạo cơ thể thay đổi để có thể sống trên cạn như:  - Mắt và lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu  - Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ, mũi thông khoang miệng  - Chi năm phần có ngón chia đốt, linh hoạt  → Đáp án **d**  **Câu 7:** Ếch sinh sản bằng  a. Phân đôi  b. Thụ tinh ngoài  c. Thụ tinh trong  d. Nảy chồi  **Hiển thị đáp án**  Ếch cái đẻ đến đâu, ếch đực ngồi trên tưới tinh đến đó. Sự thụ tinh xảy ra bên ngoài cơ thể nên được gọi là sự thụ tinh ngoài  → Đáp án **b**  **Câu 8:** Vai trò của các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón (giống chân vịt) của ếch là  a. Giúp hô hấp trong nước dễ dàng  b. Khi bơi ếch vừa thở vừa quan sát  c. Giảm sức cản của nước khi bơi  d. Tạo thành chân bơi để đẩy nước  **Hiển thị đáp án**  Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón (giống chân vịt) của ếch có vai trò tạo thành chân bơi để đẩy nước giúp ếch bơi được trong nước.  → Đáp án **d**  **Câu 9:** Quá trình biến thái hoàn toàn của ếch diễn ra  a. Trứng – nòng nọc - ếch trưởng thành  b. Nòng nọc – trứng - ếch trưởng thành  c. Ếch trưởng thành – nòng nọc – trứng  d. Trứng - ếch trưởng thành – nòng nọc  **Hiển thị đáp án**  Trứng tập trung thành từng đám trong chất nhày nổi trên mặt nước, trứng phát triển, nở thành nòng nọc. Trải qua một quá trình biến đổi phức tạp qua nhiều giai đoạn để trở thành ếch con.  → Đáp án **a**  **Câu 10:** Tập tính nào KHÔNG có ở ếch  a. Trú đông  b. Ở nhờ  c. Ghép đôi  d. Kiếm ăn vào ban đêm  **Hiển thị đáp án**  Ếch có nhiều tập tính như kiếm ăn vào ban đêm, ếch ẩn trong hang qua mùa đông, và hiện tượng ghép đôi vào mùa sinh sản.  → Đáp án **b** | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với dời sống ở nước?  b. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài chứng tỏ ếch cũng thích nghi với đời sống ở cạn?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. - Đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành một khối thuôn nhọn về phía trước.     - Da trần, phu chất nhầy và ẩm, dễ thấm khí.     - Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón (giống chân vịt).  b.  - Mắt và lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu (mũi ếch thông với khoang miệng và phổi vừa để ngửi vừa để thở).     - Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ     - Chi năm phần có ngón chia đốt, linh hoạt. | | |
| Hãy giải thích vì sao ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về đêm?  **Trả lời:**      Vì ếch hô hấp bằng da là chủ yếu, nếu sống xa nơi ẩm ướt và nguồn nước da ếch sẽ khô, cơ thể mất nước ếch sẽ có nguy cơ bị chết. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* - Học bài theo câu hỏi và kết luận trong SGK
* - Chuẩn bị ếch đồng theo nhóm

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 38**

**Bài 36. THỰC HÀNH**

**QUAN SÁT CẤU TRONG CỦA ẾCH ĐỒNG TRÊN MẪU MỔ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nhận dạng các cơ quan của ếch trên mẫu mổ. Tìm những cơ quan hệ cơ quan thích nghi với đời sống mới chuyển lên cạn.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Mẫu mổ ếch đủ cho các nhóm

- Mẫu mổ sẵn hoặc mô hình não ếch

- Bộ xương ếch

- Tranh cấu tạo trong của ếch

**2. Học sinh**

- Chuẩn bị ếch đồng theo nhóm

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’)**

- Nêu cấu tạo ngoài, cách di chuyển và đời sống của Ếch đồng?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Quan sát bộ xương Ếch(15’)** | | |
| - GV hướng dẫn HS quan sát H36.1 SGk nhận biết các xương trong bộ xương ếch .  - GV yêu cầu HS quan sát mẫu bộ xương ếch xác định các xương trên mẫu  - GV gọi HS lên chỉ ..  - GV yêu cầu HS thảo luận  + Bộ xương ếch có chức năng gì ?  - GV chốt lại kiến thức. | - HS tự thu nhận thông tin ghi nhớ vị trí tên xương: …  - HS thảo luận rút ra chức năng của bộ xương  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung | **1. Bộ xương ếch:**  - Bộ xương: Xương đầu, xương cột sống, xương đai, xương chi.  - Chức năng:  + Tạo bộ khung nâng đỡ cơ thể  + Là nơi bám của cơ→di chuyển  + Tạo thành khoang bảo vệ não, tủy sống và nội quan. |
| **Hoạt động 2: Quan sát da và các nội quan trên mẫu(20’)** | | |
| a- Quan sát da  - GV hướng dẫn HS sờ tay lên bề mặt da quan sát mặt trong da→ nhận xét  - GV cho HS thảo luận  + Nêu vai trò của da?  b- Quan sát nội quan  - GV yêu cầu HS quan sát H36.3 đối chiếu với mẫu mổ→ xác định các cơ quan của ếch  - GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng đặc điểm cấu tạo trong của ếch thảo luận:  + Hệ tiêu hóa của ếch có đặc điểm gì khác với cá?  + Vì sao ở ếch đã xuất hiện phổi mà vẫn TĐK qua da?  + Tim của ếch khác cá ?  + quan sát mô hình não cá xác định các bộ phận não?  - GV chốt lại kiến thức  - GV cho HS thảo luận :  + Trình bày những đặc điểm thích nghi với đời sống trên cạn thể hiện ở cấu tạo trong của ếch? | HS thực hiện theo hướng dẫn  + nhận xét….  - Một HS trả lời lớp nhận xét bổ sung  - HS quan sát hình đối chiếu mẫu mổ xác định các vị trí các hệ cơ quan  - Đại diện nhóm trình bày  - HS trong nhóm thảo luận thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung  - HS thảo luận xác định được các hệ tiêu hóa hô hấp tuần hoàn thể hiện sự thích nghi với lối sống chuyển lên ở cạn | **2. Quan sát da và các nội quan trên mẫu:**  - Ếch có da trần ( Trơn ẩm ướt), mặt trong có nhiều mao mạch máu→ trao đổi khí  \* Kết luận:Cấu tạo trong của ếch ( Bảng tr.118 SGK) |

**3. Củng cố (4’)**

- Gv nhận xét tinh thần thái độ của HS trong giờ thực hành

- Nhận xét kết quả quan sát của các nhóm

- GV cho HS thu dọn vệ sinh

**4. Dặn dò (1’)**

- Học bài, hoàn thành bài thu hoạch theo mẫu (SGK tr.119).

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

**Tiết 39**

**Bài 37. ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP LƯỠNG CƯ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS trình bày được sự đa dạng của lưỡng cư về thành phần loài môi trường sống và tập tính của chúng.

- Hiểu được vai trò của lưỡng cư với đời sống và tự nhiên. trình bày được đặc điểm chung của lưỡng cư

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh một số loài lưỡng cư

- Bảng phụ ghi nội dung bảng SGK tr121.

- Các mảnh giấy rời ghi câu trả lời lựa chọn

**2. Học sinh**

- Đọc bài mới

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ (4’)**

- Nêu cấu tạo bộ xương của ếch đồng?

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| ? Kể tên những động vật thuộc lớp lưỡng cư mà em biết?  Ta thấy lưỡng cư rất đa dạng, ngoài sự đa dạng về số lượng loài còn thể hiện sự đa dạng như thế nào? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Sự đa dạng của lưỡng cư về thành phần loài môi trường sống và tập tính của chúng.  - Hiểu được vai trò của lưỡng cư với đời sống và tự nhiên. trình bày được đặc điểm chung của lưỡng cư  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu đa dạng về thành phần loài (9’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H37.1 SGK đọc thông tin SGK → làm bài tập bảng sau: …  - Thông qua bảng GV phân tích mức độ gắn bó với môi trường nước khác nhau → ảnh hưởng đến cấu tạo ngoài → HS rút ra kết luận. | | Cá nhân tự thu nhận thông tin về đặc điểm 3 bộ lưỡng cư thảo luận nhóm để hoàn thành bảng.  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung. | | | **1. Đa dạng về thành phần loài:**  - Lưỡng cư có 400 loài chia thành 3 bộ:  + Bộ lưỡng cư có đuôi  + Bộ lưỡng cư không đuôi  + Bộ lưỡng cư không chân | | | |
| **2: Tìm hiểu về đa dạng về môi trường sống và tập tính (9’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H37.1-5 đọc chú thích lựa chọn câu trả lời điền vào bảng tr.121 SGK  - GV treo bảng phụ HS các nhóm chữa bài bằng cách dán các mảnh giấy ghi câu trả lời  - GV thông báo kết quả đúng để HS theo dõi. | | - Cá nhân tự thu nhận thông tin qua hình vẽ  - HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng  - Đại diện các nhóm lên chọn câu trả lời dán vào bảng phụ  - Nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung | | | **2. Đa dạng về môi trường sống và tập tính:**  - Nội dung đã chữa ở bảng | | | |
| **3: Tìm hiểu Đặc điểm chung của lưỡng cư (9’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu các nhóm trao đổi trả lời câu hỏi:  + Nêu đặc điểm chung của lưỡng cư về môi trường sống cơ quan di chuyển, đặc điểm các hệ cơ quan | | - Cá nhân tự nhớ lại kiến thức thảo luận nhóm rút ra đặc điểm chung nhất của lưỡng cư | | | **3. Đặc điểm chung của lưỡng cư:**  - Lưỡng cư là ĐVCXS thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn:  + Da trần và ẩm ướt.  + Di chuyển bằng 4 chi.  + Hô hấp bằng da và phổi.  + Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu pha nuôi cơ thể.  + Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua biến thái.  + Là động vật biến nhiệt. | | | |
| **4: Tìm hiểu Vai trò của lưỡng cư (8’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi:  + Lưỡng cư có vai trò gì đối với con người? Cho VD  + Vì sao nói vai trò tiêu diệt sâu bị của lưỡng cư bổ sugn cho hoạt động của chim?  + Muốn bảo vệ những loài lưỡng cư có íchh ta cần làm gì?  - GV cho HS tự rút ra kết luận.  *\* THMT, BĐKH (liên hệ): Với vai trò quan trọng của lớp lưỡng cư, chúng ta cân làm gì để bảo vệ chúng?* | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGKtr.122trả lời các câu hỏi.  - HS tự rút ra kết luận.  *- Bảo vệ và nhân giống những loài có giá trị về thực phẩm và kinh tế.* | | | | | **4. Vai trò của lưỡng cư**  - Làm thức ăn cho người  - Một số lưỡng cư làm thuốc  - Diệt sâu bọ và là động vật trung gian gây bệnh. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1.** Phát biểu nào sau đây là đúng?  A. Đa số các loài thuộc bộ Lưỡng cư có đuôi hoạt động về ban đêm.  B. Đa số các loài thuộc bộ Lưỡng cư không chân hoạt động về ban đê.  C. Đa số các loài thuộc bộ Lưỡng cư không đuôi hoạt động về ban ngày.  D. Đa số các loài thuộc bộ Lưỡng cư không đuôi hoạt động về ban đêm.  **Câu 2.**Trong các đại diện sau, đại diện nào không thuộc lớp Lưỡng cư?  A. Cá chuồn.  B. Cá cóc Tam Đảo.  C. Cá cóc Nhật Bản.  D. Ễnh ương.  **Câu 3.**Loài lưỡng cư nào dưới đây trên lưng có những lỗ nhỏ; khi đẻ trứng, cóc cái phết trứng đã thụ tinh lên lưng, trứng lọt vào các lỗ và phát triển thành nòng nọc?  A. Cóc mang trứng Tây Âu.  B. Cóc tổ ong Nam Mĩ.  C. Nhái Nam Mĩ.  D. Cá cóc Tam Đảo.  **Câu 4.**Loài nào dưới đây sau khi ghép đôi trên cạn, cóc cái bỏ đi, cóc đực cuốn đám trứng ở chi sau rồi ngâm mình xuống nước cho đến khi trứng nở thành nòng nọc?  A. Cóc mang trứng Tây Âu.  B. Cóc tổ ong Nam Mĩ.  C. Nhái Nam Mĩ.  D. Cá cóc Tam Đảo.  **Câu 5.**Trong 3 bộ của lớp Lưỡng cư, bộ nào có số lượng loài lớn nhất?  A. Bộ Lưỡng cư có đuôi.  B. Bộ Lưỡng cư không chân.  C. Bộ Lưỡng cư không đuôi.  **Câu 6.**Ý nào dưới đây nói lên vai trò của ếch đồng đối với con người?  A. Làm thực phẩm.  B. Làm vật thí nghiệm.  C. Tiêu diệt côn trùng gây hại.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 7.**Hiện nay, trên thế giới có khoảng bao nhiêu loài lưỡng cư?  A. 4000            B. 5000         C. 6000         D. 7000  **Câu 8.** Cho các đặc điểm sau: (1): Tim ba ngăn; (2): Máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi; (3): Là động vật biến nhiệt; (4): Phát triển không qua biến thái.  Đặc điểm nào có ở cá cóc Tam Đảo?  A. (2) và (3).  B. (1) và (3).  C. (3) và (4).  D. (1); (2) và (3).  **Câu 9.** Hiện nay, bộ nào có số lượng loài lớn nhất trong lớp Lưỡng cư?  A. Lưỡng cư có đuôi.  B. Lưỡng cư không chân.  C. Lưỡng cư không đuôi.  **Câu 10.** Ý nào dưới đây nói lên vai trò của ếch đồng đối với con người?  A. Làm thực phẩm.  B. Làm vật thí nghiệm.  C. Tiêu diệt côn trùng gây hại.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | A | B | A | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | A | B | C | D | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Nêu vai trò của lưỡng cư đối với đời sống con người  - Tại sao nói vai trò tiêu diệt sâu bọ có hại của lưỡng cư có giá trị bố sung cho hoạt động của chim về ban ngày?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | Đa số loài chim kiếm mồi vào ban ngày còn đa số lưỡng cư không đuôi (có số loài lớn nhất trong lớp Lưỡng cư) đi kiếm ăn về ban đêm, tiêu diệt được một số lượng lớn sâu bọ, nên bổ sung cho hoạt động của chim vào ban ngày. | |
| - Sưu tầm một số đại diện Lưỡng cư điển hình ở Việt Nam  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 37: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp lưỡng cư | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 37: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp lưỡng cư | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 37: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp lưỡng cư | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 37: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp lưỡng cư | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 37: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp lưỡng cư | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “ Em có biết”

- Kẻ bảng tr.125 vào vở bài tập.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 40**

**Bài 38. THẰN LẰN BÓNG ĐUÔI DÀI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểucác đặc điểm đời sống của thằn lằn. giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn. Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh cấu tạo ngoài thằn lằn

- Bảng phụ ghi nội dung bảng tr.125

- Các mảnh giấy ghi các câu lựa chọn …

**2. Học sinh**

- Xem lại đặc điểm đời sống của ếch

- Kẻ bảng tr.125 SGK và phiếu học tập vào vở bài tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HOC:**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’)**

- Nêu đặc điểm chung và vai trò của lớp lưỡng cư ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Cho Hs quan sát  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 38: Thằn lằn bóng đuôi dài | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  Thằn lằn bóng đuôi dài là đại diện điển hình của lớp bò sát thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn. Vậy cơ thể của chúng có đặc điểm cấu tạo như thế nào giúp chúng thích nghi với môi trường sống đó? Ta Đặt vấn đề vào bài mới hôm nay: | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Hiểu các đặc điểm đời sống của thằn lằn. giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn. Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1:Tìm hiểu Đời sống của thằn lằn(15’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK làm bài tập: So sánh đặc điểm đời sống cảu thằn lằn với ếch đồng  - GV kẻ nhanh phiếu học tập lên bảng, gọi 1 HS lên hoàn thành bảng  - GV chốt lại kiến thức  - Qua bài tập trên GV yêu cầu HS rút ra kết luận  - GV cho HS tiếp tục TL:  + Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn?  + Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít?  + Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối với đời sống?  - GV chốt lại kiến thức | | | - HS tự thu nhận thông tin kết hợp kiến thức đã học hoàn thành phiếu học tập  - 1 HS trình bày trên bảng lớp nhận xét bổ sung  - HS thảo luận trong nhóm thống nhất đáp án.  - Các nhóm trả lời nhóm khác nhận xét bổ sung  - HS tự hoàn thiện kiến thức | **I. Đời sống**  - Môi trường sống trên cạn.  - Đời sống:  + Sống nơi khô ráo thích phơi nắng  + Ăn sâu bọ.  + Có tập tính trú đông  + Là động vật biến nhiệt  - Sinh sản  + Thụ tinh trong  + Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp | | | |
| **2: Tìm hiểu Cấu tạo ngoài và sự di chuyển(20’)** | | | | | | | |
| a- Cấu tạo ngoài  - GV yêu cầu HS đọc bảng tr.125 SGK đối chiếu với hình cấu tạo ngoài →ghi nhớ các đặc điểm cấu tạo  - GV yêu cầu HS đọc câu trả lời chọn lựa→hoàn thành bảng tr.125 SGK  - GV treo bảng phụ gọi HS lên gắn các mảnh giấy  - GV chốt lại đáp án  - GV cho HS thảo luận: So sánh cấu tạo ngoài của thằn lằn với ếch để thấy thằn lằn thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn?  b- Di chuyển  - GV yêu cầu HS quan sát H38.2 SGK đọc thông tin SGK tr.125→nêu thứ tự cử động của thân và đuôi khi thằn lằn di chuyển  - GV chốt lại kiến thức. | | | - HS tự thu nhận kiến thức bằng cách đọc cột đặc điểm cấu tạo ngoài  - Các thành viên trong nhóm thảo luận lựa chọn câu cần điềm để hoàn thành bảng.  - đại diện nhóm lên điền bảng các nhóm khác bổ sung  - HS dựa vào đặc điểm cấu tạo ngoài của 2 đại diện để so sánh  - HS quan sát H38.2 SGK nêu thứ tự các cử động  - HS phát biểu lớp bổ sung | **II. Cấu tạo ngoài và sự di chuyển**  - Đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi đời sống ở cạn (Như bảng đã ghi hoàn chỉnh)  - Khi di chuyển thân và đuôi tì vào đất, cử động uốn thân phối hợp các chi →tiến lên phía trước | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1.**Phát biểu nào sau đây về thằn lằn bóng đuôi dài là đúng?  A. Không có mi mắt thứ ba.  B. Không có đuôi.  C. Da khô, có vảy sừng bao bọc.  D. Vành tai lớn.  **Câu 2.**Đặc điểm nào dưới đây không có ở thằn lằn bóng đuôi dài?  A. Hô hấp bằng phổi.  B. Có mi mắt thứ ba.  C. Nước tiểu đặc.  D. Tim hai ngăn.  **Câu 3.**Yếu tố nào dưới đây giúp thằn lằn bóng đuôi dài bảo vệ mắt, giữ nước mắt để màng mắt không bị khô?  A. Mắt có mi cử động, có nước mắt.  B. Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu.  C. Da khô và có vảy sừng bao bọc.  D. Bàn chân có móng vuốt.  **Câu 4.**Trong các động vật sau, động vật nào phát triển không qua biến thái?  A. Ong mật.  B. Ếch đồng.  C. Thằn lằn bóng đuôi dài.  D. Bướm cải.  **Câu 5.**Yếu tố nào dưới đây không tham gia vào sự vận động của thằn lằn bóng đuôi dài?  A. Sự vận động của các vuốt sắc ở chân.  B. Sự co, duỗi của thân.  C. Sự vận động phối hợp của tứ chi.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 6.**Đặc điểm nào dưới đây đúng khi nói về sinh sản của thằn lằn bóng đuôi dài?  A. Thụ tinh trong, đẻ con.  B. Thụ tinh trong, đẻ trứng.  C. Con đực không có cơ quan giao phối chính thức.  D. Cả A, B, C đều không đúng.  **Câu 7.**Đặc điểm nào dưới đây không có thằn lằn bóng đuôi dài?  A. Vảy sừng xếp lớp.  B. Màng nhĩ nằm trong hốc tai ở hai bên đầu.  C. Bàn chân gồm có 4 ngón, không có vuốt.  D. Mắt có mi cử động, có nước mắt.  **Câu 8.**Phát biểu nào sau đây về thằn lằn bóng đuôi dài là đúng?  A. Ưa sống nơi ẩm ướt.  B. Hoạt động chủ yếu vào ban ngày, con mồi chủ yếu là sâu bọ.  C. Là động vật hằng nhiệt.  D. Thường ngủ hè trong các hang đất ẩm ướt.  **Câu 9.**Trứng của thằn lằn bóng đuôi dài được thụ tinh ở  A. trong cát.  B. trong nước.  C. trong buồng trứng của con cái.  D. trong ống dẫn trứng của con cái.  **Câu 10.** Thằn lằn bóng đuôi dài thường trú đông ở  A. gần hô nước.  B. đầm nước lớn.  C. hang đất khô.  D. khu vực đất ẩm, mềm, xốp.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | D | A | C | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | C | B | D | C | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Hãy trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn so với ếch đồng.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | - Da khô, có vảy sừng bao bọc → giảm sự thoát hơi nước     - Cổ dài → phát huy được các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng     - Mắt có mi cử động, có nước mắt → bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô     - Màng nhĩ nằm trong 1 hốc nhỏ bên đầu → bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ.     - Thân, đuôi dài → động lực chính của sự di chuyển     - Bàn chân có 5 ngón có vuốt → tham gia di chuyển trên cạn | | |
|  | | | | | | | |
| **Vẽ sơ đồ tư duy cho bài** | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài theo câu hỏi SGK

- Xem lại cấu tạo trong của ếch đồng

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 41**

**Bài 39. CẤU TẠO TRONG CỦA THẰN LẰN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS trình bày được các đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn phù hợp với đời sống hoàn toàn ở cạn. so sánh được lưỡng cư để thấy được sự hoàn thiện của các cơ quan

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh cấu tạo trong của thằn lằn

- Bộ xương ếch bộ xương thằn lằn

- Mô hình bộ não thằn lằn

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’)** - Nêu đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Đó là những đaqực điểm cấu tạo ngoài giuýp thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn. Vậy các cơ quan bên trong có đặc điểm như thế nào giúp thầưn lằn thích nghi với môi trường sống? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** các đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn phù hợp với đời sống hoàn toàn ở cạn. so sánh được lưỡng cư để thấy được sự hoàn thiện của các cơ quan  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu Bộ xương(10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát bộ xương thằn lằn đối chiếu với H39.1 SGK xác định vị trí các xương.  - GV gọi HS chỉ trên mô hình  - GV phân tích xuất hiện xương sườn cùng xương mỏ ác →lồng ngực có tầm quan trọng lớn trong sự hô hấp ở cạn .  - GV yêu cầu HS đối chiếu bộ xương nêu rõ sự sai khác nổi bật. | | - HS quan sát H39.1 đọc kĩ chú thích ghi nhớ tên các xương thằn lằn  - HS đối chiếu mô hình xương xác định xương đầu, cột sống, xương sườn, các xương đai và các xương chi  - HS so sánh 2 bộ xương nêu được đặc điểm sai khác cơ bản | | | **I. Bộ xương**  - Bộ xương gồm:  + Xương đầu  + Cột sống có các xương sườn  + Xương chi: xương đai và các xương chi | | |
| **2: Các cơ quan dinh dưỡng(15’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H39.2 đọc chú thích xác định vị trí các hệ cơ quan  - GV đặt hệ thống các câu hỏi về các hệ cơ quan dinh dưỡng…  - GV giải thích khái niệm thận chốt lại các đặc điểm bài tiết | - HS tự xác định vị trí các hệ cơ quan trên H39.2 SGK  - 1-2 HS lên chỉ các cơ quan trên tranh →lớp nhận xét bổ sung | | | | **II. Các cơ quan dinh dưỡng**  - Hệ tiêu hóa:  + Ống tiêu hóa: Miệng -> Thực quản -> Dạ dày -> Ruột non -> Ruột già-> Lỗ huyệt.  + Tuyến tiêu hóa: Tuyến gan, tuyến tụy  - Hệ tuần hoàn - hô hấp:  + Hệ tuần hoàn: Tim 3 ngăn, xuất hiện vách hụt tâm thất.  + Hệ hô hấp: Phổi có nhiều vách ngăn. Sự thông khí nhờ xuất hiện của các cơ giữa sườn.  - Hệ bài tiết: Xoang huyệt có khả năng hấp thụ lại nước -> nước tiểu đặc. | | |
| **3: Thần kinh và giác quan(10’)** | | | | | | | |
| - Quan sát mô hình não thằn lằn→ xác định các bộ phận của não  - Bộ não thằn lằn khác ếch ở điểm nào? | - HS quan sát mô hình tự xác định được các bộ phận của não  - HS trả lời | | | | **III. Thần kinh và giác quan**  - Bộ não gồm 5 phần: não trước, tiểu não phát triển liên quan đến đời sống và hoạt động phức tạp  - Giác quan:  + Tai xuất hiện ống tai ngoài  + Mắt xuất hiện mí thứ 3. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **âu 1.**Trong các động vật sau, tim của động vật nào có vách hụt ngăn tạm thời tâm thất thành hai nửa?  A. Cá thu.  B. Ếch đồng.  C. Thằn lằn bóng đuôi dài.  D. Chim bồ câu.  **Câu 2.**Đặc điểm nào dưới đây có ở bộ xương thằn lằn?  A. Đốt sống thân mang xương sườn.  B. Đốt sống cổ linh hoạt.  C. Đốt sống đuôi dài.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 3.**So với phổi của ếch đồng, phổi thằn lằn có điểm nào khác?  A. Có nhiều vách ngăn và nhiều mao mạch bao quanh.  B. Kích thước bé và cấu tạo đơn giản hơn.  C. Gồm ba lá phổi trong đó là giữa phát triển nhất.  D. Thông khí nhờ sự nâng hạ thềm miệng.  **Câu 4.**Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về thần kinh và giác quan của thằn lằn?  A. Không có mi mắt.  B. Vành tai lớn, có khả năng cử động.  C. Não trước và tiểu não phát triển.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 5.**Ống tiêu hoá của thằn lằn bao gồm:  A. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, gan, ruột già, hậu môn.  B. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.  C. miệng, thực quản, dạ dày, túi mật, ruột, hậu môn.  D. miệng, thực quản, dạ dày, gan, túi mật, ruột.  **Câu 6.**Đặc điểm nào dưới đâu giúp cơ thể thằn lằn giữ nước?  A. Da có lớp vảy sừng bao bọc.  B. Mắt có tuyến lệ giữ ẩm.  C. Hậu thận và trực tràng có khả năng hấp thụ lại nước.  D. Cả A và C đều đúng.  **Câu 7.** Trong vòng tuần hoàn của thằn lằn, máu ở đâu là máu đỏ tươi?  A. Động mạch chủ.  B. Động mạch phổi.  C. Tĩnh mạch chủ.  D. Tĩnh mạch phổi.  **Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hô hấp của thằn lằn?  A. Sự thông khí ở phổi là nhờ sự co dãn của cơ Delta.  B. Phổi là cơ quan hô hấp duy nhất.  C. Phổi thằn lằn có cấu tạo đơn giản hơn phổi ếch.  D. Sự thông khí ở phổi nhờ sự nâng hạ của thềm miệng.  **Câu 9.** Phát biểu nào dưới đây về hệ bài tiết của thằn lằn là sai?  A. Thận có khả năng hấp thụ lại nước.  B. Hệ bài tiết tạo ra nước tiểu đặc.  C. Có thận giữa.  D. Nước tiểu là axit uric đặc, có màu trắng.  **Câu 10.** Trong những bộ phận sau ở thằn lằn bóng đuôi dài, có bao nhiêu bộ phận có khả năng hấp thụ lại nước?        1. Hậu thận.        2. Trực tràng.        3. Dạ dày.        4. Phổi.  Số ý đúng là  A. 1            B. 2.            C. 3.            D. 4  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | D | A | C | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | D | B | C | B | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Trình bày rõ những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.  b. Lập bảng so sánh cấu tạo các cơ quan tim, phổi, thận của thằn lằn và ếch.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Hô hấp bằng phổi nhờ sự co dãn của cơ liên sườn.     - Tâm thất có vách ngăn hụt, máu nuôi cơ thể ít pha trộn.     - Thằn lằn là động vật biến nhiệt.     - Cơ thể giữ nước nhờ lớp vảy sừng và sự hấp thụ lại nước trong phân, nước tiểu.     - Hệ thần kinh và giác quan tương đối phát triển. | | |
| - Sưu tầm tranh ảnh về các loài bò sát | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Làm câu hỏi 1,2,3 vào vở bài tập

- Học bài theo câu hỏi và kết luận SGK

- Kẻ phiếu học tập vào vở.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 42**

**Bài 40. SỰ ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS biết được sự đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài môi trường sống và lối sống. Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt 3 bộ thường gặp trong bò sát…

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

-Tranh một số loài khủng long

- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’)** - Nêu đặc điểm cấu tạo trong của Thằn lằn?

**2. Bài mới**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Cách đây khoảng 65 triệu năm, khi đó trên Trái Đất đã xuất hiện chim và thú. Chim và thú có cỡ nhỏ hơn khủng long, song sức sống cao và hoạt động mạnh mẽ hơn, có khả năng duy trì nhiệt độ cơ thể ổn định không phụ thuộc vào môi trường (động vật hằng nhiệt). Chúng có số lượng đông và nhiều loài đã phá hoại trứng khủng long. Thậm chí nhiều loài thú ăn thịt đã tấn công cả khủng long ăn thực vật  - Lúc đó khí hậu Trái Đất đang nóng bỗng trở nên lạnh đột ngột, cùng với những thiên tai như núi lửa, khói bụi che phủ bầu trời Trái Đất trong nhiều năm ảnh hưởng tới sự quang hợp của thực vật, thiên thạch va vào Trái Đất, khủng long cỡ lớn thiếu chỗ trú thích hợp để tránh rét, thiếu thức ăn, đã bị tiêu diệt hàng loạt. Chỉ còn một số loài cỡ nhỏ hơn nhiều so với khủng long như thằn lằn, rắn, rùa, cá sấu… còn tồn tại đến ngày nay.  Lớp bò sát rất đa dạng vậy sự đa dạng đó thể hiện như thế nào? Giữa chúng có đặc điểm gì chung? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Được sự đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài môi trường sống và lối sống. Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt 3 bộ thường gặp trong bò sát…  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Sự đa dạng của bò sát(10’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát H40.1 SGK tr.130 làm phiếu học tập.  - GV treo bảng phụ gọi HS lên điền  - GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức  - Từ thông tim trên và phiếu học tập GV cho HS thảo luận:  + Sự đa dạng của bò sát thể hiện ở những điểm nào? Cho ví dụ  - GV chốt lại kiến thức. | | | | - Các nhóm đọc thông tin SGK thảo luận hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm lên làm bài tập, các nhóm khác nhận xét bổ sung  - Các nhóm tự sửa chữa  - Các nhóm nghiên cứu thông tin và H40.1 SGK thảo luận câu trả lời | | | | **1. Sự đa dạng của bò sát**  - Lớp bò sát rất đa dạng, số loài lớn chia làm 4 bộ: Bộ Đầu mỏ, bộ Có vảy, bộ Cá sấu, bộ Rùa.    - Có lối sống và môi trường sống phong phú | |
| **2: Các loài khủng long(10’)** | | | | | | | | | |
| - GV giảng giải cho HS sự ra đời của bò sát, tổ tiên của bò sát là lưỡng cư  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK quan sát H40.2 thảo luận:  + Nguyên nhân phồn vinh của khủng long  + Nêu những đặc điểm thích nghi của khủng long (cá, cánh, bạo chúa)  - GV chốt lại kiến thức  - GV cho HS tiếp tục thảo luận  + Nguyên nhân khủng long bị diệt vong  + Tại sao bò sát cỡ nhỏ vẫn tồn tại  - GV chốt lại kiến thức | | | | - HS nghe và ghi nhớ kiến thức  - HS đọc thông tin quan sát H40.2 thảo luận câu trả lời  - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung | | | | **2. Các loài khủng long**  **a) Sự ra đời và thời địa phồn thịnh của khủng long**  - Sự ra đời: Bò sát cổ hình thành cách đây khoảng 280 - 230 triệu năm  - Thời đại phồn thịnh:  + Do điều kiện sống thuận lợi, chưa có kẻ thù...  + Các loài khủng long rất đa dạng.  **2. Sự diệt vong của khủng long**  - Do cạnh tranh với chim và thú.  - Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai... | |
| **3: Đặc điểm chung của bò sát(8’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận  + Nêu đặc điểm chung của bò sát về( thành phần loài, Đặc điểm cấu tạo ngoài, trong)  - GV chốt lại kiến thức  - GV có thể gọi 1-2 HS nhắc lại đặc điểm chung | | | | - HS vận dụng kiến thức lớp bò sát thảo luận rút ra đặc điểm chung  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung | | **3. Đặc điểm chung của bò sát**  - Bò sát là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn đời sống ở cạn  + Da khô có vảy sừng  + Chi yếu có vuốt sắc  + Phổi có nhiều vách ngăn  + Tim 3 ngăn có vách hụt tâm thất máu pha đi nuôi cơ thể  + Thụ tinh trong, trứng có vỏ bao bọc giàu noãn hoàng  + Là động vật biến nhiệt | | | |
| **4: Vai trò của bò sát(7’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu càu HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi :  + Nêu ích lợi và tác hại của bò sát?  + Lấy ví dụ minh họa?  *\* THGDMT và BĐKH: Cần làm gì để bảo vệ và phát triển các loài bò sát có lợi ?* | | - HS đọc thông tin tự rút ra vai trò của bò sát  - 1 vài HS phát biểu lớp bổ sung.  *- Nuôi trồng, nhân giống các loài bò sát có giá trị kinh tế, dược liệu.....* | | | | **4. Vai trò của bò sát**  \* Lợi ích:  - Có ích cho nông nghiệp (diệt sâu bọ, diệt chuột...)  - Có giá trị thực phẩm (ba ba, rùa, cá sấu....)  - Có giá trị dược phẩm (trăn, rắn, rùa vàng....)  - Sản phẩm mĩ nghệ (vảy đồi mồi, da cá sấu...)  \* Tác hại:  - Gây độc cho người và động vật (rắn....) | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1.**Trong các động vật sau, tim của động vật nào có vách hụt ngăn tạm thời tâm thất thành hai nửa?  A. Cá thu.  B. Ếch đồng.  C. Thằn lằn bóng đuôi dài.  D. Chim bồ câu.  **Câu 2.**Đặc điểm nào dưới đây có ở bộ xương thằn lằn?  A. Đốt sống thân mang xương sườn.  B. Đốt sống cổ linh hoạt.  C. Đốt sống đuôi dài.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 3.**So với phổi của ếch đồng, phổi thằn lằn có điểm nào khác?  A. Có nhiều vách ngăn và nhiều mao mạch bao quanh.  B. Kích thước bé và cấu tạo đơn giản hơn.  C. Gồm ba lá phổi trong đó là giữa phát triển nhất.  D. Thông khí nhờ sự nâng hạ thềm miệng.  **Câu 4.**Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về thần kinh và giác quan của thằn lằn?  A. Không có mi mắt.  B. Vành tai lớn, có khả năng cử động.  C. Não trước và tiểu não phát triển.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 5.**Ống tiêu hoá của thằn lằn bao gồm:  A. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, gan, ruột già, hậu môn.  B. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.  C. miệng, thực quản, dạ dày, túi mật, ruột, hậu môn.  D. miệng, thực quản, dạ dày, gan, túi mật, ruột.  **Câu 6.**Đặc điểm nào dưới đâu giúp cơ thể thằn lằn giữ nước?  A. Da có lớp vảy sừng bao bọc.  B. Mắt có tuyến lệ giữ ẩm.  C. Hậu thận và trực tràng có khả năng hấp thụ lại nước.  D. Cả A và C đều đúng.  **Câu 7.** Trong vòng tuần hoàn của thằn lằn, máu ở đâu là máu đỏ tươi?  A. Động mạch chủ.  B. Động mạch phổi.  C. Tĩnh mạch chủ.  D. Tĩnh mạch phổi.  **Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hô hấp của thằn lằn?  A. Sự thông khí ở phổi là nhờ sự co dãn của cơ Delta.  B. Phổi là cơ quan hô hấp duy nhất.  C. Phổi thằn lằn có cấu tạo đơn giản hơn phổi ếch.  D. Sự thông khí ở phổi nhờ sự nâng hạ của thềm miệng.  **Câu 9.** Phát biểu nào dưới đây về hệ bài tiết của thằn lằn là sai?  A. Thận có khả năng hấp thụ lại nước.  B. Hệ bài tiết tạo ra nước tiểu đặc.  C. Có thận giữa.  D. Nước tiểu là axit uric đặc, có màu trắng.  **Câu 10.** Trong những bộ phận sau ở thằn lằn bóng đuôi dài, có bao nhiêu bộ phận có khả năng hấp thụ lại nước?        1. Hậu thận.        2. Trực tràng.        3. Dạ dày.        4. Phổi.  Số ý đúng là  A. 1            B. 2.            C. 3.            D. 4  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | D | A | C | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | D | B | C | B | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Giải thích tại sao khủng long bị tiêu diệt còn những bò sát cỡ nhỏ trong những điều kiện ấy lại vẫn tồn tại và sống sót cho đến ngày nay.  b. Nêu môi trường sống của từng đại diện của ba bộ bò sát thường gặp  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | a.   - Do sự thay đổi đột ngột về thời tiết từ nóng sang lạnh, làm cạn kiệt nguồn thức ăn, khủng long kích thước to nên không có chỗ ẩn náu và bị tuyệt chủng.     - Những loài động vật kích thước nhỏ cần lượng thức ăn nhỏ và dễ dàng ẩn náu tránh rét nên không bị chết. | | |
| Sưu tầm hình ảnh một số loài khủng long  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 40: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp bò sát | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi 1,2 SGK

- Đọc mục “ Em có biết”

- Tìm hiểu đời sống của chim bồ câu

- Kẻ bảng 1,2 bài 41vào vở.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

.................o0o.................

**Tiết 43**

**Bài 41. CHIM BỒ CÂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS trình bày được đặc điểm đời sống, cấu tạo ngoài của chim bồ câu.

- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn.

- Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh và kiểu bay lượn

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh cấu tạo ngoài của chim bồ câu

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1,2 tr135-136 SGK

**2. Học sinh**

- Kẻ bảng 1,2 vào vở bài tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ.(4’)**

- Nêu đặc điểm chung và vai trò của lớp Bò sát?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| Tiết trước chúng ta đã nghiên cứu về lớp Bò Sát- Động vật thích nghi hoàn toàn với đời sống trên cạn. Tiết này chúng ta chuyển sang nghiên cứu một lớp động vật thích nghi với đời sống bay lượn dạy lớpChim. Vậy lớp chim có đặc điểm cấu tạo như thế nào giúp chúng thích nghi được. Nghiên cứu một đại diện- Chim bồ câu. | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu kiến thức mới**  **a. Mục tiêu:**  - HS trình bày được đặc điểm đời sống, cấu tạo ngoài của chim bồ câu.  - Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn.  - Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh và kiểu bay lượn  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | |
| **1: Đời sống của chim bồ câu. (15’)** | | | | | | | | |
| - GV cho HS thảo luận :  + Cho biết tổ tiên của chim bồ câu nhà?  + Đặc điểm đời sống của chim bồ câu?  - GV cho HS tiếp tục thảo luận  + Đặc điểm sinh sản của chim bồ câu  + So sánh sự sinh sản của thằn lằn và chim?  - GV chốt lại kiến thức  + Hiện tượng ấp trứng và nuôi con có ý nghĩa gì ? | | | - HS đọc thông tin SGK tr.135 thảo luận tìm đáp án  - HS trả lời câu hỏi HS khác nhận xét bổ sung | | **I. Đời sống của chim bồ câu**  - Đời sống:  + Sống trên cây bay giỏi  + Tập tính làm tổ  + Là động vật hằng nhiệt  - Sinh sản:  + thụ tinh trong  + Trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi  + Có hiện tượng ấp trứng nuôi con bằng sữa diều | | | |
| **2: Cấu tạo ngoài và di chuyển. (20’)** | | | | | | | | |
| a) Cấu tạo ngoài  - GV yêu cầu HS quan sát H41.1 đọc thông tin SGK tr.136 →nêu đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu  - GV gọi HS trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài tren tranh  - GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 1tr.135 SGK  - GV cho HS điền trên bảng phụ  - GV sửa chữa chốt lại theo bảng mẫu.  b) Di chuyển  - GV yêu cầu HS quan sát kĩ H41.3-4 SGK  + Nhận biết kiểu bay lượn và bay vỗ cánh  - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 2  - GV chốt lại kiến thức | | | - HS quan sát kĩ hình kết hợp thông tin SGK nêu được các đặc điểm …  - 1-2 HS phát biểu, lớp bổ sung  - Các nhóm thảo luận tìm các đặc điểm cấu tạo thích nghi với sự bay điền vào bảng 1  - HS thảo luận nhóm đánh dấu vào bảng 2 | **II. Cấu tạo ngoài và di chuyển**  a) Cấu tạo ngoài  - Kết luận như bảng chữa  b) Di chuyển  - Chim có 2 kiểu bay  + Bay lượn và bay vỗ cánh | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | |
| **Câu 1.** Hình dạng thân của chim bồ câu hình thoi có ý nghĩa như thế nào?  A. Giúp giảm trọng lượng khi bay.  B. Giúp tạo sự cân bằng khi bay.  C. Giúp giảm sức cản của không khí khi bay.  D. Giúp tăng khả năng trao đổi khí của cơ thể khi bay.  **Câu 2.**Ở chim bồ câu, tuyến ngoại tiết nào có vai trò giúp chim có bộ lông mượt và không thấm nước?  A. Tuyến phao câu.  B. Tuyến mồ hôi dưới da.  C. Tuyến sữa.  D. Tuyến nước bọt.  **Câu 3.**Phát biểu nào sau đây về chim bồ câu là sai?  A. Là động vật hằng nhiệt.  B. Bay kiểu vỗ cánh.  C. Không có mi mắt.  D. Nuôi con bằng sữa diều.  **Câu 4.** Phát biểu nào dưới đây là đúng khi nói về sự sinh sản ở chim bồ câu?  A. Chim mái nuôi con bằng sữa tiết ra từ tuyến sữa.  B. Chim trống và chim mái thay nhau ấp trứng.  C. Khi đạp mái, manh tràng của chim trống lộn ra ngoài tạo thành cơ quan sinh dục tạm thời.  D. Quá trình thụ tinh diễn ra ngoài cơ thể.  **Câu 5.** Đặc điểm nào dưới đây có ở các loại chim bay theo kiểu bay lượn?  A. Cánh đập liên tục.  B. Cánh dang rộng mà không đập.  C. Bay chủ yếu nhờ sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió.  D. Cả B và C đều đúng.  **Câu 6.** Lông ống ở chim bồ câu có vai trò gì?  A. Giữ nhiệt.  B. Làm cho cơ thể chim nhẹ.  C. Làm cho đầu chim nhẹ.  D. Làm cho cánh chim khi dang ra có diện tích rộng.  **Câu 7.** Điển từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau :  Mỗi lứa chim bồ câu đẻ …(1)…, trứng chim được bao bọc bởi …(2)… .  A. (1) : 2 trứng ; (2) : vỏ đá vôi  B. (1) : 5 – 10 trứng ; (2) : màng dai  C. (1) : 2 trứng ; (2) : màng dai  D. (1) : 5 – 10 trứng ; (2) : vỏ đá vôi  **Câu 8.** Cấu tạo của chi sau của chim bồ câu gồm  A. 1 ngón trước, 3 ngón sau, có vuốt.  B. 2 ngón trước, 2 ngón sau, không vuốt.  C. 3 ngón trước, 1 ngón sau, có vuốt.  D. 4 ngón trước, 1 ngón sau, không vuốt.  **Câu 9.** Đuôi ở chim bồ câu có vai trò gì?  A. Bánh lái, định hướng bay cho chim.  B. Làm giảm sức cản không khí khi bay.  C. Cản không khí khi ấy.  D. Tăng diện tích khi bây.  **Câu 10.** Trong các loại chim sau, loài chim nào điển hình cho kiểu bay lượn?  A. Bồ câu.         B. Mòng biển.         C. Gà rừng.         D. Vẹt  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | A | C | C | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | A | C | A | B | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay  b. Trình bày đặc điểm sinh sản của chim bồ câu  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | a.  Thân hình thoi (giảm sức cản không khí khi bay), chi trước biến thành cánh (quạt gió, cản không khí khi hạ cánh), lông ống có các sợi lông làm thành phiến mỏng (giúp cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng), mỏ sừng (làm cho đầu nhẹ).  b.Chim bồ câu trống có cơ quan giao cấu tạm thời (do xoang huyệt các lộn ra), thụ tinh trong, đẻ 2 trứng/1 lứa, trứng có vỏ đá vôi. Trứng thì được cả chim trống và chim mái ấp, chim non yếu, được nuôi bằng sữa diều của chim bố mẹ. | |
| Dựa vào đâu mà chim bồ câu được coi là biểu tượng của hòa bình | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- Kẻ bảng tr.139 SGK vào vở bài tập.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

.....................o0o....................

**Tiết 44**

**Bài 42. THỰC HÀNH**

**QUAN SÁT BỘ XƯƠNG, MẪU MỔ CHIM BỒ CÂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nhận biết một số đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay.

- Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hất, tiêu hóa, bài tiết và sinh sản trên mẫu mổ chim bồ câu

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Mẫu mổ chim bồ câu

- Bộ xương chim

- Tranh bộ xương và cấu tạo trong của chim

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)**

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | **NỘI DUNG** | |
| **Hoạt động 1: Quan sát bộ xương chim bồ câu. (15’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát bộ xương, đối chiếu với H 42.1 SGK → nhận biết các thành phần của bộ xương?  - GV gọi HS trình bày thành phần của bộ xương  - GV cho HS thảo luận  + Nêu các đặc điểm của bộ xương thích nghi với sự bay ?  - GV chốt lại bằng kiến thức đúng. | - HS quan sát bộ xương chim đọc chú thích H42.1 xác định các thành phần của bộ xương  - HS nêu các thành phần của bộ xương trên mẫu  - Các nhóm thảo luận tìm các đặc điểm của bộ xương thích nghi với sự bay thể hiện ở chỗ…  - Đại diện nhóm phát biểu nhóm khác bổ sung. | | **I. Quan sát bộ xương chim bồ câu**  - Bộ xương gồm:  + Xương đầu  + Xương thân: Cột sống, lồng ngực  + Xương chi: Xương đai các xương chi | |
| **Hoạt động 2: Quan sát các nội quan trên mẫu mổ. (20’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H42.2 SGK kết hợp tranh cấu tạo trong xác định vị trí các cơ quan  - GV cho HS quan sát mỗ mổ →nhận biết các cơ quan và thành phần cấu tạo của từng hệ→hoàn thành bảng tr.139 SGK  - GV kẻ bảng gọi HS lên chữa bài  - GV chốt lại bằng đáp án đúng  - GV cho HS thảo luận  + Hệ tiêu hóa của chim bồ câu có gì khác so với những động vật có xương sống đã học? | | - HS quan sát hình đọc chú thích ghi nhớ vị trí các cơ quan  - HS nhận biết các hệ cơ quan trên mẫu mổ  - thảo luận nhóm hoàn chỉnh bảng  - Đại diện nhóm lên hoàn chỉnh bảng, các nhóm khác nhận xét bổ sung  - Các nhóm đối chiếu sửa chữa  - Các nhóm thảo luận nêu được … | | **II. Quan sát các nội quan trên mẫu mổ:**  - Nội dung trong bảng SGK tr.139 |

**3. Củng cố: (4’)**

- GV nhận xét tinh thần thái độ học tập của các nhóm

- Kết quả bảng 139 SGK là kết quả tường trình

**4. Dặn dò: (1’)**

- Đọc trước bài 43

- Xem lại bài cấu tạo trong của bò sát.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

..…………..o0o……………..

**Tiết 45**

**Bài 43. CẤU TẠO TRONG CỦA CHIM BỒ CÂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểuhoạt động của các cơ quan dinh dưỡng thần kinh thích nghi với đời sống bay.

- Nêu được điểm sai khác trong cấu tạo của chim bồ câu với thằn lằn

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh cấu tạo trong chim bồ câu, mô hình bộ não chim bồ câu.

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** **(3’)** Thu báo cáo thu hoạch của HS.

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Cấu tạo trong của chim bồ câu có đặc điểm như thế nào giúp chúng thích nghi với đời sống bay lượn. Ta vào nội dung bài hôm nay | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** hoạt động của các cơ quan dinh dưỡng thần kinh thích nghi với đời sống bay.  - Nêu được điểm sai khác trong cấu tạo của chim bồ câu với thằn lằn  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu Các cơ quan dinh dưỡng. (26’)** | | | | | | | | | |
| a) Tiêu hóa  - GV cho HS nhắc lại hệ tiêu hóa ở chim  - GV cho HS thảo luận :  + Hệ tiêu của chim hoàn thiện hơn bò sát ở những điểm nào?  + Vì sao chim có tốc độ tiêu hóa cao hơn bò sát?  - GV chốt lại kiến thức  b) Tuần hoàn  - GV cho HS thảo luận  + Tim của chim có gì khác tim bò sát?  + Ý nghĩa của sự khác nhau đó?  - GV treo sơ đồ tuần toàn câm→gọi HS lên xác định các ngăn tim.  + Gọi 1 HS trình bày sự tuần hoàn máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn  c) Hô hấp  - GV yêu cầu HS đọc thông tin quan sát H43.2 SGK thảo luận:  So sánh hô hấp của chim bồ câu với bò sát ?  + Nêu vai trò của túi khí  + Bề mặt trao đổi khí rộng có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống bay lượn của chim?  - GV chốt lại kiến thức HS rút ra kết luận  d) Bài tiết và sinh dục  - GV yêu cầu HS thảo luận:  + Nêu đặc điểm hệ bài tiết và hệ sinh dục của chim  + Những đặc điểm nào thể hiện sự thích nghi với đời sống bay?  - GV chốt lại kiến thức. | | | | - HS nhắc lại các bộ phận của hệ tiêu hóa đã quan sát được ở bài thực hành  - HS thảo luận nêu được:  + Hệ tiêu hóa của chim hoàn thiện hơn bò sát ở chỗ: ống tiêu hóa có diều, dạ dày tuyến và dạ dày cơ làm cho tốc độ tiêu hóa cao hơn.  - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung  - HS đọc thông tin SGK tr140 nêu đặc điểm khác nhau so với bò sát  - HS lên trình bày trên tranh lớp nhận xét bổ sung  - HS thảo luận nêu được:  + Phổi chim có nhiều ống khí thông với hệ thống túi khí  + Túi khí giảm khối lượng riêng giảm ma sát giữa các nội quan khi bay  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung  - HS đọc thông tin, thảo luận nêu được các đặc điểm thích nghi với đời sống bay  + Không có bóng đái nước tiểu đặc thải cùng phân  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | | **I. Các cơ quan dinh dưỡng**  **1. Tiêu hóa**  - Ống tiêu hóa phân hóa chuyên hóa với chức năng  - Tốc độ tiêu hóa cao  **2. Tuần hoàn**  - Tim 4 ngăn có 2 vòng tuần hoàn  - Máu nuôi cơ thể giàu ôxi( máu đỏ tươi)  **3. Hô hấp**  - Phổi có mạng ống khí  - Một số ống khí thông với túi khí → Bề mặt trao đổi khí rộng.  - Trao đổi khí  + Khi bay do túi khí  + Khi đậu do phổi    **4. Bài tiết và sinh dục**  \* Bài tiết  + Thận sau  + Không có bóng đái  + Nước tiểu thải ra ngoài cùng phân  \* Sinh dục  + Thụ tinh trong, đẻ trứng.  + Chim trống có đôi tinh hoàn và ống dẫn tinh.  + Chim mái chỉ có buồng trứng và ống dẫn trứng bên trái phát triển. | |
| **2: Tìm hiểu Thần kinh và giác quan. (10’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát mô hình não chim đối với hình 43.4 SGK →nhận biết các bộ phận của não trên mô hình  + So sánh bộ não chim với bò sát  - GV chốt lại kiến thức | | - HS quan sát mô hình đọc chú thích H43.4 SGK xác định các bộ phận của não  - 1HS chỉ trên mô hình lớp nhận xét bổ sung | | | | | **II. Thần kinh và giác quan**  - Bộ não phát triển  + Não trước lớn  + Tiểu não có nhiều nếp nhăn  + Não giữa có 2 thùy thị giác  - Giác quan:  +Mắt tinh có mí thứ 3mỏng  + Tai có ống tai ngoài | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1.**Ngoài vai trò dự trữ khí cho hô hấp, hệ thống túi khí ở chim bồ câu có vai trò gì?  A. Giảm khối lượng riêng của chim, thích nghi với đời sống bay lượn.  B. Giúp giảm ma sát giữa các nội quan với nhau khi bay.  C. Giúp giữ ấm cơ thể chim.  D. Giúp hạn chế sức cản của không khí khi hạ cánh.  **Câu 2.**Khi chim đâu, hoạt động hô hấp được thực hiện nhờ  A. sự nâng hạ của thềm miệng.  B. sự nâng hạ của cơ ức đòn chũm.  C. sự thay đổi của thể tích lồng ngực.  D. sự hút đẩy của hệ thống túi khí.  **Câu 3.**Trong hệ bài tiết của chim bồ câu thì cơ quan nào bị tiêu giảm?  A. Thận sau.  B. Huyệt.  C. Ống dẫn nước tiểu.  D. Bóng đái.  **Câu 4.** Phát biểu nào dưới đây về hệ thần kinh và giác quan của chim bồ câu là sai?  A. Chưa có vành tai.  B. Chưa có ống tai ngoài.  C. Có mi mắt thứ ba.  D. Đại não, hai thùy thị giác và tiểu não phát triển hơn bò sát.  **Câu 5.** Số túi khí trong hệ thống túi khí của chim bồ câu là  A. 9 túi.            B. 8 túi.            C. 7 túi.            D. 6 túi.  **Câu 6.** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Ở chim bồ câu, tim có …(1)…, gồm hai nửa phân tách nhau hoàn toàn là nửa trái chứa máu …(2)… và nửa phải chứa máu …(3)….  A. (1): bốn ngăn; (2): đỏ thẫm; (3): đỏ tươi  B. (1): bốn ngăn; (2): đỏ tươi; (3): đỏ thẫm  C. (1): ba ngăn; (2): đỏ tươi; (3): đỏ thẫm  D. (1): ba ngăn; (2): đỏ thẫm; (3): đỏ tươi  **Câu 7.** Sự tiêu giảm, thiếu hụt một số bộ phận trên cơ thể có ý nghĩa như thế nào trong đời sống của chim bồ câu?  A. Giúp hạn chế sức cản của không khí lên cơ thể khi hạ cánh.  B. Giúp giảm ma sát giữa các nội quan khi bay.  C. Giúp giảm khối lượng của chim, thích nghi với đời sống bay lượn.  D. Giúp giảm mức năng lượng tiêu hao.  **Câu 8.** Phát biểu nào dưới đây về chim bồ câu là đúng?  A. Hệ thống túi khí phân nhánh gồm 8 túi len lỏi vào các hốc xương.  B. Mỗi lứa đẻ khoảng 5 – 10 trứng, có vỏ đá vôi bao bọc.  C. Chim mái có buồng trứng và ống dẫn trứng bên phải phát triển.  D. Có thận sau, không có bóng đái.  **Câu 9.** Diều ở chim bồ câu có vai trò gì?        1. Dự trữ thức ăn.        2. Tiết sữa diều nuôi chim non.        3. Làm thức ăn mềm ra.        4. Là nơi tiêu hoá một phần thức ăn.  Số ý đúng là  A. 1.               B. 2               C. 3.                  D. 4  **Câu 10.** Hệ hô hấp của chim bồ câu bao gồm các bộ phận sau  A. khí quản, phế quản, 2 lá phổi, túi khí.  B. da, khí quản, phế quản, 2 lá phổi.  C. khí quản, 2 lá phổi, túi khí.  D. khí quản, phế quản, phổi.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | C | D | B | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | C | D | C | A | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  So sánh những điểm sai khác trong cấu tạo của chim bồ câu với thằn lằn theo bảng sau:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | **Trả lời:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Các hệ cơ quan | Chim bồ câu | Thằn lằn | | Tuần hoàn | Tim 4 ngăn, máu không pha trộn | Tim 3 ngăn, có vách ngăn hụt, máu pha | | Tiêu hóa | Có sự biến đổi thích nghi với đời sống bay (mỏ sừng không răng,…), tốc độ tiêu hóa cao. | Tốc độ tiêu hóa thấp | | Hô hấp | Hô hấp bằng hệ thống ống khí nhờ sự hút đẩy của hệ thống túi khí | Phổi có nhiều vách ngăn làm tăng diện tích trao đổi | | Bài tiết | Thận sau | Thận sau | | Sinh sản | Thụ tinh trong, đẻ và ấp trứng | Thụ tinh trong, đẻ trứng, phôi phát triển phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường | | | | |
| - Sưu tầm tranh ảnh một số đại diện lớp chim | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài theo câu hỏi SGK

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

…………………….o0o……………………

**Tiết 46**

**Bài 44. ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS trình bày được các đặc điểm đặc trưng của các nhóm chim thích nghi với đời sống từ đó thấy được sự đa dạng của chim.

- Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Tranh phóng to H44.1-3 SGK

- Phiếu học tập

**2. Học sinh**

- Kẻ phiếu học tập và bảng SGK tr.145

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra: (4’)** Trình bày đặc điểm các cơ quan dinh dưỡng của chim bồ câu?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Kể tên những loài chim mà em biết? Rút ra nhận xét?  Giáo viên: Lớp chim rất đa dạng. Vậy sự đa dạng đó thể hiện như thế nào? Giữa chúng có đặc điểm gì chung? Ta vào nội dung bài hôm nay: | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a)Mục tiêu:**  - Các đặc điểm đặc trưng của các nhóm chim thích nghi với đời sống từ đó thấy được sự đa dạng của chim.  - Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu sự đa dạng của các nhóm chim. (15’)** | | | | | | | | | |
| - GV cho HS đọc thông tin mục 1,2,3 SGK quan sát H44.1-3 điền vào phiếu học tập  - GV chốt lại kiến thức  - GV yêu cầu HS đọc bảng quan sát H44.3 SGK điền nội dung phù hợp vào chỗ trống ở bảng tr.145 SGK  - GV chốt lại bằng đáp án đúng  - GV cho HS thảo luận  + Vì sao nói lớp chim rất đa dạng? | | | - HS thu nhận thông tin thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung.  - HS quan sát hình thảo luận nhóm hoàn thành bảng  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung  - HS thảo luận rút ra nhận xét về sự đa dạng | | | **1. Sự đa dạng của các nhóm chim**  -Lớp chim rất đa dạng: Số loài nhiều chia làm 3 nhóm  + Chim chay, chim bơi, chim bay.  - Lối sống và môi trường sống phong phú | | | |
| **2: Đặc điểm chung của lớp chim. (10’)** | | | | | | | | | |
| - GV cho HS nêu đặc điểm chung của chim về:  + Đặc điểm cơ thể  + Đặc điểm của chi  + Đặc điểm hệ hô hấp tuần hoàn sinh sản và nhiệt độ cơ thể  - GV chốt lại kiến thức | | - HS thảo luận rút ra đặc điểm chung của chim  - Đại diện nhóm phát biểu nhóm khác nhận xét bổ sung | | | **2. Đặc điểm chung của lớp chim**  **\*** Đặc điểm chung của lớp chim  - Mình có lông vũ bao phủ  - Chi trước biến đổi thành cánh  - Có mỏ sừng  - Phổi có mạng ống khí, có túi khí tham gia hô hấp  - Tim 4 ngăn máu đỏ tươi nuôi cơ thể  - Trứng có vỏ đá vôi được ấp nhờ thân nhiệt của bố mẹ  - Là động vật hằng nhiệt | | | | |
| **3: Vai trò của chim. (10’)** | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi  + Nêu ích lợi và tác hại của chim trong tự nhiên và trong đời sống con người?  + Lấy VD về tác hại và lợi ích của chim đối với con người?  *\* THGDMT, BĐKH: loài Chim đã góp phần vào việc bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu như thế nào?* | | | - HS đọc thông tin tìm câu trả lời  - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung.  *- Giúp phát tán cây rừng, bắt sâu hại....* | | **3. Vai trò của chim:**  - Lợi ích:  + Tiêu diệt sâu bọ, ĐV gặm nhấm hại nông, lâm nghiệp.  + Cung cấp thực phảm.  + Làm cảnh, làm đồ trang trí.  + Nguyên liệu cho CN chế biến.  + Săn mồi.  + Phục vụ du lịch.  + Phát tán cây rừng, thụ phấn cho cây.  - Tác hại:  + Ăn quả, ăn hạt, ăn cá, gây bệnh .... | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | |
| **Câu 1:**Hiện nay, trên thế giới có khoảng bao nhiêu loài chim?  A. 4000 loài.         B. 5700 loài.  C. 6500 loài.         D. 9600 loài.  **Câu 2:**Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của nhóm chim chạy?  A. Cánh ngắn, yếu; chân cao, to khỏe; chân có hai hoặc ba ngón.  B. Bộ xương cánh dài và khỏe; lông nhỏ, ngắn, dày và không thấm nước.  C. Cánh phát triển; chân có bốn ngón.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 3:** Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của bộ Ngỗng?  A. Chân to, móng cùn, chân con trống có cựa.  B. Bơi giỏi, bắt mồi dưới nước, đi lại vụng về trên cạn.  C. Cánh dài, phủ lông mềm mại.  D. Mỏ khỏe, quặp, sắc, nhọn.  **Câu 4:**Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của bộ Cắt?  A. Mỏ khỏe, quặp, nhọn, sắc.  B. Cánh dài, khỏe.  C. Chân to, khỏe, có vuốt cong, sắc.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 5:**Hiện nay, loài chim nào có kích thước lớn nhất thế giới?  A. Ngỗng Canada.  B. Đà điểu châu Phi.  C. Bồ nông châu Úc.  D. Chim ưng Peregrine.  **Câu 6:**Đặc điểm nào dưới đây không có ở các đại diện của bộ Gà?  A. Mỏ ngắn, khỏe.  B. Cánh ngắn, tròn.  C. Màng bơi rộng nối liền ba ngón trước.  D. Kiếm mồi bằng cách bới đất, ăn hạt, cỏ non, chân khớp,…  **Câu 7:**Động vật nào dưới đây không thuộc bộ Gà?  A. Vịt trời.         B. Công.         C. Trĩ sao.         D. Gà rừng.  **Câu 8:**Lông của động vật nào dưới đây thường được dùng để làm chăn, đệm?  A. Đà điểu.         B. Cốc đế.         C. Vịt.         D. Diều hâu.  **Câu 9:**Động vật nào dưới đây không thuộc nhóm chim bay?  A. Hoàng yến.         B. Công.         C. Cắt.         D. Đà điểu.  **Câu 10:**Trong các đặc điểm sau, có bao nhiêu đặc điểm có ở tất cả cá loài chim?     1. Bao phủ bằng lông vũ.     2. Trứng nhỏ có vỏ đá vôi.     3. Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi đi nuôi cơ thể.     4. Mỏ sừng.     5. Chi trước biến đổi thành cánh.  Phương án đúng là  A. 2.               B. 3.               C. 4.               D. 5.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | A | B | D | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | A | C | D | C | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Cho những ví dụ về các mặt lợi ích và tác hại của chim đối với con người.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | | Chim ăn các loại sâu bọ và gặm nhấm (hại nông, lâm nghiệp và gây bệnh dịch cho con người). Chim được chăn nuôi (gia cầm) cung cấp thực phẩm, làm cảnh. Chim có lông (vịt, ngan ngỗng) làm chăn, đệm hoặc làm đồ trang trí (lông đà điểu). Chim được huấn luyện để săn mồi (cốc đế, chim ưng, đại bàng), chim phục vụ du lịch, săn bắt (vịt trời, ngỗng trời, gà gô,...).      Chim có vai trò trong tự nhiên (vẹt ăn quả rụng phát tán cây rừng hoặc chim hút mật ăn mật hoa giúp cho sự thụ phấn cây...). Tuy nhiên có một số loài chim có hại cho kinh tế nông nghiệp như chim ăn quả, chim ăn hạt, chim ăn cá... | | |
| Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 44: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp chim | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp ánLý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 44: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp chim | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  Đà điểu trên thảo nguyên Chim cánh cụt  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 44: Đa dạng và đặc điểm chung của lớp chim | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  **Sưu tầm tranh về các loài chim đại diện** | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “ Em có biết”

- Ôn lại nội dung kiến thức lớp chim.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**LỚP THÚ (LỚP CÓ VÚ)**

**Tiết 47**

**Bài 46. THỎ**

**KIỂM TRA 15’**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm đợc những đặc điểm đời sống và hình thức sinh sản của thỏ. Thấy được cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não, trình bày 1 phút.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi, biểu đạt sáng tạo, trình bày 1 phút.

**1. Giáo viên:**

- Tranh H46.2-3 SGK

- Một số tranh về hoạt động sống của thỏ.

- Đề kiểm tra 15’+ Đáp án.

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra (15’)**

**Đề bài:** - Nêu đặc điểm các cơ quan Tiêu hóa, Tuần hoàn, Hô hấp của chim Bồ câu?

**Đáp án + thang điểm:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung kiến thức cần đạt** | **Thang điểm** |
|  | **\* Tiêu hóa (3 điểm)**  - Ống tiêu hóa phân hóa chuyên hóa với chức năng  - Tốc độ tiêu hóa cao | 1,5 điểm  1,5 điểm |
|  | **\* Tuần hoàn (3 điểm)**  - Tim 4 ngăn có 2 vòng tuần hoàn  - Máu nuôi cơ thể giàu ôxi( máu đỏ tươi) | 1,5 điểm  1,5 điểm |
|  | **\* Hô hấp (4 điểm)**  - Phổi có mạng ống khí  - Một số ống khí thông với túi khí → Bề mặt trao đổi khí rộng  - Trao đổi khí:  + Khi bay do túi khí  + Khi đậu do phổi | 01 điểm  01 điểm  01 điểm  01 điểm |

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | |
| Giáo viên giới thiệu lớp thú là lớp động vật có cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh nhất trong giới động vật và đại diện là con thỏ. | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đặc điểm đời sống và hình thức sinh sản của thỏ. Thấy được cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu đời sống của thỏ. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu lớp nghiên cứu SGK kết hợp H46.1 SGK tr.149 trao đổi đặc điểm đời sống thỏ  - GV gọi 1-2 HS trình bày nhóm khác bổ sung  \* Vấn đề 2:Hình thức sinh sản của thỏ  - GV cho HS trao đổi toàn lớp  - GV hỏi thêm  + Hiện tượng thai sinh tiến hóa hơn với đẻ trứng và noãn thai sinh như thế nào ? | | | - HS đọc thông tin SGK thu thập thông tin trả lời  - Trao đổi nhóm tìm câu trả lời  - Sau khi thảo luận trình bày ý kiến tự rút ra kết luận về đời sống của thỏ  - HS thảo luận nhóm thống nhất đáp án trả lời  -Đại diện nhóm trình bày trao đổi giữa các nhóm tự rút ra kết luận | | **I. Đời sống**  - Thỏ sống đào hang, lẩn trốn kẻ thù bằng cách nhảy cả 2 chân sau  - ăn cỏ lá cây bằng cách gặm nhấm, kiếm ăn về chiều  - Thỏ là động vật hằng nhiệt  - Thụ tinh trong  - Thai phát triển trong tử cung của thỏ mẹ  - Có nhau thai→gọi là hiện tượng thai sinh  - Con non yếu được nuôi bằng sữa mẹ | | |
| **2: Cấu tạo ngoài và di chuyển. (15’)** | | | | | | | |
| ***1) Cấu tạo ngoài***  - GV yêu cầu HS đọc SGK tr.149 thảo luận nhóm hoang thành phiếu học tập  - GV kẻ phiếu học tập này lên bảng  - GV nhận xét các ý kiến đúng của HS , còn ý kiến nào chưa thống nhất HS thảo luận tiếp  - GV thống báo đáp án đúng.  ***b) Sự di chuyển***  - GV yêu cầu HS quan sát H46.4- 5 SGK kết hợp quan sát phim ảnh thảo luận trả lời câu hỏi:  + Thỏ di chuyển bằng cách nào ?  + Tại sao thỏ chạy không dai sức bằng thú ăn thịt, song một số trường hợp thỏ vẫn thoát được kẻ thufff?  + Vận tốc của thỏ lớn hơn thú ăn thịt song thỏ vẫn bị bắt? Vì sao?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về sự di chuyển của thỏ. | | | - Cá nhân đọc thômg tin SGK ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm →hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện các nhóm trả lời đáp án →nhóm khác bổ sung  - Các nhóm tự sửa chữa nếu cần  - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin quan sát hình SGK →ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời  - HS rút ra kết luận về sự di chuyển của thỏ | | **II. Cấu tạo ngoài và di chuyển**  ***1) Cấu tạo ngoài***  - Nội dung trong phiếu học tập  ***2) Sự di chuyển***  - Thỏ di chuyển bằng cách nhảy đồng thời 2 chân | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | |
| **Câu 1:** Ở thỏ, bộ phận nào có vai trò đưa chất dinh dưỡng từ cơ thể mẹ vào phôi?  A. Tử cung.      B. Buồng trứng.      C. Âm đạo.      D. Nhau thai.  **Câu 2:** Thỏ hoang có tai thính, vành tai lớn dài cử động được về các phía giúp  A. thăm dò thức ăn.  B. định hướng âm thanh, phát hiện nhanh kẻ thù.  c. đào hang và di chuyển.  D. thỏ giữ nhiệt tốt.  **Câu 3:** Phát biểu nào dưới đây về thỏ là sai?  A. Con đực có hai cơ quan giao phối.  B. Ăn thức ăn bằng cách gặm nhấm.  C. Có tập tính đào hang, ẩn náu trong hang để lẩn trốn kẻ thù.  D. Là động vật hằng nhiệt.  **Câu 4:** Hiện tượng thai sinh là  A. hiện tượng đẻ con có nhau thai.  B. hiện tượng đẻ trứng có nhau thai.  C. hiện tượng đẻ trứng có dây rốn.  D. hiện tượng đẻ con có dây rốn.  **Câu 5:**Tại sao thỏ hoang chạy không dai sức bằng thú ăn thịt song trong một số trường hợp chúng vẫn thoát khỏi nanh vuốt của con vật săn mồi?  A. Vì trong khi chạy, chân thỏ thường hất cát về phía sau.  B. Vì thỏ có khả năng nhảy rất cao vượt qua chướng ngại vật.  C. Vì thỏ chạy theo hình chữ Z khiến cho kẻ thù bị mất đà.  D. Vì thỏ có cơ thể nhỏ có thể trốn trong các hang hốc.  **Câu 6:** Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau:  Khi chạy, thoạt đầu chân trước và chân sau của thỏ đạp mạnh vào đất, đẩy cơ thể về phía trước, lúc đó lưng thỏ …(1)… và chân trước đánh mạnh về phía sau, chân sau về phía trước. Khi …(2)… đạp xuống đất đạp cơ thể tung mình về phía trước thì …(3)… lại đạp vào đất và cứ như vậy thỏ chạy rất nhanh với vận tốc đạt tới 74km/h.  A. (1): duỗi thẳng; (2): chân sau; (3): chân trước  B. (1): cong lại; (2): chân trước; (3): chân sau  C. (1): duỗi thẳng; (2): chân trước; (3): chân sau  D. (1): cong lại; (2): chân sau; (3): chân trước  **Câu 7:** Phát biểu nào dưới đây là đúng?  A. Trước khi đẻ, thỏ mẹ nhổ lông ở đuôi để lót ổ.  B. Thỏ mẹ mang thai trong 30 ngày.  C. Thỏ kiếm ăn chủ yếu vào ban ngày.  D. Thỏ đào hang bằng vuốt của chi sau.  **Câu 8:** Vai trò của chi trước ở thỏ là  A. thăm dò môi trường.  B. định hướng âm thanh, phát hiện kẻ thù.  C. đào hang và di chuyển.  D. bật nhảy xa.  **Câu 9:**Cơ thể thỏ được phủ bằng bộ lông dày, xốp gồm những sợi lông mảnh khô bằng chất sừng được gọi là  A. lông vũ.      B. lông mao.      C. lông tơ.      D. lông ống.  **Câu 10:**Trong các giác quan sau ở thỏ, giác quan nào không nhạy bén bằng các giác quan còn lại?  A. Thị giác.      B. Thính giác.      C. Khứu giác.      D. Xúc giác.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | B | A | A | C | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | D | B | C | B | A | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Nêu ưu điểm của sự thai sinh so với sự đẻ trứng và noãn thai sinh.  b. vì sao thỏ hoang di chuyển với vận tốc tối đa 74 km/h, trong khi đó cáo xám: 64 km/h, chó săn 68 km/h, chó sói 69,23 km/h thế mà trong nhiều trường hợp thỏ rừng vẫn không thoát khỏi những loài thú ăn thịt kể trên  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Thai sinh không phụ thuộc vào lượng noãn hoàng có trong trứng như các động vật có xương sống đẻ trứng. Phôi được phát triển trong bụng mẹ an toàn và điều kiện sống thích hợp cho phát triển. Con non được nuôi bằng sữa mẹ, không lệ thuộc vào thức ăn ngoài thiên nhiên.  b.  Thỏ hoang di chuyển nhanh hơn thú ăn thịt nó, nhưng nó không dai sức bằng, nên càng về sau vận tốc càng giảm, lúc đó nó phải làm mồi cho thú ăn thịt. | |
| Tại sao, con thro chạy không dai sức bằng thú ăn thịt song tròn một số trường hợp vẫn thoát khỏi được nanh vuốt của con vật săn mồi  **Trả lời:**  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 46: Thỏ | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án     Thỏ khi bị rượt đuổi thường chạy theo hình chữ Z làm kẻ thù bị mất đà nên không thể vồ được nó. Lúc này kẻ thù lao lên một hướng khác nên thỏ có thể nhanh chóng lẩn vào bụi rậm. | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- Xem lại cấu tạo bộ xương thằn lằn.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 48**

**Bài 47. CẤU TẠO TRONG CỦA THỎ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểuđặc điểm cấu tạo chủ yếu của bộ xương và hệ cơ liên quan đến sự di chuyển của thỏ, nêu được vị trí thành phần của các cơ quan dinh dưỡng. Chứng minh được bộ não của thỏ tiến hóa hơn của các lớp động vật khác

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não, trình bày 1 phút.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi, biểu đạt sáng tạo, trình bày 1 phút.

**1. Giáo viên**

- Tranh hay mô hình bộ xương thỏ và thằn lằn

- Tranh phóng to H47.2SGK

- Mô hình não thỏ bò sát và cá

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra: (4’)**

- Nêu tóm tắt đời sống và quá trình sinh trưởng của Thỏ ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | |
| - ở tiết trước các em đã nghiên cứu cấu tạo ngoài của thỏ . Vậy cấu tạo trong của thỏ như thế nào , cô trò cùng nghiên cứu bài hôm nay . | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** cấu tạo chủ yếu của bộ xương và hệ cơ liên quan đến sự di chuyển của thỏ, nêu được vị trí thành phần của các cơ quan dinh dưỡng. Chứng minh được bộ não của thỏ tiến hóa hơn của các lớp động vật khác  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | |
| **: Tìm hiểu Bộ xương và hệ cơ. (10’)** | | | | | | | |
| ***1) Bộ xương***  GV yêu cầu HS quan sát tranh bộ xương thỏ và bò sát tìm đặc điểm khác nhau về:…  - GV gọi gọi đại diện nhóm trình bày đáp án → bổ sung ý kiến  - GV hỏi: Tại sao có sự khác nhau đó ?  →Yêu cầu HS tự rút ra kết luận  ***2) Hệ cơ***  - GV yêu cầu HS đọc SGK tr.152 Trả lời câu hỏi  + Hệ cơ của thỏ có đặc điểm nào liên quan đến sự vận động?  + Hệ cơ của thỏ tiến hóa hơn các lớp động vật trước ở những điểm nào?  → Yêu cầu HS rút ra kết luận nào | | - Cá nhân quan sát tranh thu nhận kiến thức  - Trao đổi nhóm → tìm đặc điểm khác nhau  Yêu cầu nêu được:  + Các bộ phận tương đồng  + Đặc điểm khác nhau: 7 đốt sống có xương mỏ ác, choi nằm dưới cơ thể  + Sự khác nhau liên quan đến đời sống  - HS tự đọc SGK trả lời câu hỏi  Yêu cầu nêu được …  - HS rút ra kết luận | | **I. Bộ xương và hệ cơ**  ***1) Bộ xương***  - Bộ xương gồm nhiều xương khớp với nhau để nâng đỡ, bảo vệ và giúp cơ thể vận động  ***2) Hệ cơ***  - Cơ vận động cột sống phát triển  - Cơ hoành tham gia vào hoạt động hô hấp | | | |
| **2: Tìm hiểu Các cơ quan dinh dưỡng. (15’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK liên quan đến các cơ quan dinh dưỡng ; quan sát tranh cấu tạo trong cảu thỏ, sơ đồ hệ tuần hoàn →hoàn thành phiếu học tập  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng  - GV tập hợp ý kiến của các nhóm nhận xét  - GV thông báo đáp án đúng của phiếu học tập | | - Các nhân tự đọc SGK tr.153 -154 kêt hợp quan sát hình 47.2 →ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  Yêu cầu nêu được …  - Đại diện 1-2 nhóm lên bảng điền vào phiếu  - Các nhóm nhận xét bổ sung  Thảo luận toàn lớp về ý kiến chưa thống nhất  - HS tự sửa chữa nếu cần | | | | **II. Các cơ quan dinh dưỡng:**  - Nội dung kiến thức trong phiếu | |
| **3: Tìm hiểu Thần kinh và giác quan. (10’)** | | | | | | | |
| - GV cho HS quan sát mô hình não của cá bò sát thỏ và trả lời câu hỏi:  + Bộ phận nào của não thỏ phát triển hơn não cá và bò sát?  + Các bộ phận phát triển đó có ý nghĩa gì trong đời sống của thỏ?  - HS tự rút ra kết luận. | | - HS quan sát chú ý các phần đại não ,…  + Chú ý kích thước  + Tìm VD chứng tỏ sự phát triển của đại não: như tập tính phong phú  + Các giác quan phát triển  - Một vài HS trả lời HS khác bổ sung. | | **III. Thần kinh và giác quan**  - Não thỏ phát triển hơn hẳn các lớp động vật khác  + Đại não phát triển che lấp các phần khác  + Tiểu não lớn nhiều nếp gấp → liên quan đến cử động phức tạp. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Phát biểu nào dưới đây về thỏ là đúng?  A. Máu đi nuôi cơ thể là máu pha.  B. Có một vòng tuần hoàn.  C. Là động vật biến nhiệt.  D. Tim bốn ngăn.  **Câu 2:** Ở thỏ, sự thông khí ở phổi thực hiện nhờ sự co dãn  A. cơ liên sườn ngoài và cơ liên sườn trong.  B. cơ liên sườn và cơ Delta.  C. các cơ liên sườn và cơ hoành.  D. cơ hoành và cơ Delta.  **Câu 3:** Ở thỏ, các phần của não đều phát triển, đặc biệt là  A. bán cầu não và tiểu não.  B. bán cầu não và thùy khứu giác.  C. thùy khứu giác và tiểu não.  D. tiểu não và hành tủy.  **Câu 4:** Ở thỏ, lồng ngực được tạo thành từ sự gắn kết của  A. xương cột sống, xương sườn và xương mỏ ác.  B. xương sườn, xương đòn và xương mỏ ác.  C. xương trụ, xương đòn và xương quay.  D. xương đòn, đốt sống lưng và xương sườn.  **Câu 5:** Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Để thích nghi với đời sống “gặm nhấm”, thỏ có những thích nghi thể hiện ở các răng cửa ...(1)… và …(2)… mọc dài, răng hàm …(3)… còn răng nanh khuyết thiếu.  A. (1): ngắn sắc; (2): thường xuyên; (3): có mấu nhọn  B. (1): cong sắc; (2): thường xuyên; (3): kiểu nghiền  C. (1): cong sắc; (2): không; (3): có mấu dẹp  D. (1): cong sắc; (2): thường xuyên; (3): có mấu nhọn  **Câu 6:** Ở thỏ, xenlulôzơ được tiêu hóa chủ yếu ở bộ phận nào?  A. Manh tràng.      B. Kết tràng.      C. Tá tràng.      D. Hồi tràng.  **Câu 7:** Đặc điểm nào dưới đây có ở cả thỏ và chim bồ câu?  A. Thông khí ở phổi có sự tham gia của cơ hoành.  B. Miệng có răng giúp nghiền nhỏ thức ăn.  C. Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn.  D. Đẻ con.  **Câu 8:** Phát biểu nào sau đây về thỏ là sai?  A. Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn.  B. Hàm răng thiếu răng nanh.  C. Bán cầu não và tiểu não phát triển.  D. Sự thông khí ở phổi nhờ sự nâng hạ của thềm miệng.  **Câu 9:** Động vật ăn thực vật khác với động vật ăn thịt ở đặc điểm nào dưới đây?  A. Ruột già tiêu giảm.  B. Manh tràng phát triển.  C. Dạ dày phát triển.  D. Có đủ các loại răng.  **Câu 10:** Xương cột sống của thỏ được phân chia thành các phần theo thứ tự sau:  A. cổ, thắt lưng, ngực, đuôi.  B. cổ, ngực, chậu, đuôi.  C. cổ, ngực, đuôi.  D. cổ, ngực, thắt lưng, đuôi.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | D | C | A | A | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | A | C | D | B | D | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Đặc điểm của giác quan của thỏ?  b. Hãy nêu tác dụng của cơ hoành  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | a. - Bộ não phát triển, đặc biệt là đại não, tiểu não liên quan đến hoạt động phong phú, phức tạp.     - Giác quan phát triển (đủ 5 giác quan), xúc giác, thính giác rất phát triển.  b. Cơ hoành co dãn làm thay đối lồng ngực. Khi cơ hoành co, thể tích lồng ngực lớn, áp suất giám, không khí tràn vào phổi (hít vào). Khi cơ hoành dãn, thể tích lồng ngực giảm, áp suất tăng, không khí từ phổi ra ngoài (thở ra). | | |
| **Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học** | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu về thú mỏ vịt và thú có túi

- Kẻ bảng 157 SGK vào vở bài tập.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 49**

**Bài 48. SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ**

**BỘ THÚ HUYỆT VÀ BỘ THÚ TÚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở số loài, số bộ, tập tính của chúng.

- Giải thích được sự thích nghi về hình thái cấu tạo với những điều kiện sống khác nhau.

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não, trình bày 1 phút.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi, biểu đạt sáng tạo, trình bày 1 phút.

**1. Giáo viên:**

- Tranh phóng to H48.1-2 SGK

- Tranh ảnh về đời sống của thú mỏ vịt và thú có túi

**2. Học sinh:**

- Kẻ bảng SGK tr.157 vào vở.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra: (4’)**

- Nêu cấu tạo trong của Thỏ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Giáo viên cho ệoc sinh kể tên một số thú mà em biết → Giáo viên gợi ý thêm rất nhiều loài thú khác sống ở mọi nơi | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu**  Giải thích được sự thích nghi về hình thái cấu tạo với những điều kiện sống khác nhau.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu sự đa dạng của thú. (10’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK tr.156 Trả lời câu hỏi:  + Sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở đặc điểm nào ?  + Người ta chia lớp thú dựa trên đặc điểm cơ bản nào ?  - GV nhận xét và bổ sung thêm  + Nêu mộ số bộ thú: Bộ ăn thịt, bộ guốc chẵn, lẻ… | | - HS tự đọc thông tin SGK và theo dõi sơ đồ các bộ thú trả lời câu hỏi  - Yêu cầu nêu được …  - Đại diện 1-3 nhóm HS trả lời lớp nhận xét bổ sung. | | | | **I. Sự đa dạng của lớp thú**  - Lớp thú có số lượng loài lớn khoảng 4600 loài, chia làm 26 bộ.  - Môi trường sống đa dạng: trên cạn, dưới nước, trên không, vùng cực...  - Phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm sinh sản, bộ răng, chi… | |
| **2: Bộ thú huyệt - Bộ thú túi. (25’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK tr.156 hoàn thành bảng trong vở bài tập.  - GV kẻ lên bảng để lần lượt HS lên điền  - GV chữa bằng cách thông báo đúgn, sai  - GV treo bảng kiến thức chuẩn  - GV yêu cầu HS tiếp tục TL : + Tại sao thú mỏ vịt đẻ trứng mà vẫn xếp vào lớp thú.?  + Tại sao thú mỏ vịt con không bú sữa mẹ như mèo con và chó con?  + Thú mỏ vịt có cấu tạo thích nghi với đời sống bơi lội?  + Kanguru có cấu tạo như thế nào phù hợp với lối sống chạy nhảy trên đồng cỏ?  + Tại sao kanguru phải nuôi con trong túi ấp của thú mẹ?  - GV cho thảo luận toàn lớp và nhận xét  - GV yêu cầu HS tự rút ra KL.  *\* THGDMT, BĐKH: Với tình hình trái đang ngày càng nóng lên, môi trường đang ô nhiễm nặng, các loại động vật quý hiếm đang dần bị tuyệt chủng. Chung ta cần làm gì để bảo vệ các loài động vật ?* | | | - Cá nhân HS đọc thông tin và quan sát hình tranh ảnh mang theo về thú huyệt và thú túi hoàn thành bảng  - Một vài HS lên bảng điền nội dung  - Cá nhân xem lại thông tin SGK và bảng so sánh mới hoàn thành trao đổi nhóm  - Yêu cầu nêu được: + Nuôi con bằng sữa  + Thú mẹ chưa có núm vú  + Chân có màng bơi  + 2 chân sau to khỏe.  + Con non chưa phát triển đầy đủ  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung.  *- Bảo vệ các loài động vật hoang dã bằng cách không sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã, có ý thức cùng cộng đồng ngăn chặn những hành vi săn, bắt, buôn bán động vật hoang dã.* | | | | **II. Bộ thú huyệt - Bộ thú túi**  - Thú mỏ vịt  + Có lông mao dày, chân có màng.  + Đẻ trứng chưa có núm vú, nuôi con bằng sữa.  - Kanguru: + Chi sau dài khỏe, đuôi dài  + Đẻ con rất nhỏ, thú mẹ có núm vú |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Bộ Thú huyệt có đại diện là thú mỏ vịt sống ở châu Đại Dương, có mỏ giống mỏ vịt, sống vừa ở …(1)…, vừa ở cạn và …(2)….  A. (1): nước ngọt; (2): đẻ trứng  B. (1): nước mặn; (2): đẻ trứng  C. (1): nước lợ; (2): đẻ con  D. (1): nước mặn; (2): đẻ con  **Câu 2:**Phát biểu nào dưới đây về thú mỏ vịt là sai?  A. Chân có màng bơi.  B. Mỏ dẹp.  C. Không có lông.  D. Con cái có tuyến sữa.  **Câu 3:** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Kanguru có …(1)… lớn khỏe, …(2)… to, dài để giữ thăng bằng khi nhảy.  A. (1): chi trước; (2): đuôi  B. (1): chi sau; (2): đuôi  C. (1): chi sau; (2): chi trước  D. (1): chi trước; (2): chi sau  **Câu 4:** Phát biểu nào dưới đây về kanguru là đúng?  A. Con non bú sữa chủ động trong lỗ sinh dục.  B. Có chi sau và đuôi to khỏe.  C. Con cái có vú nhưng chưa có tuyến sữa.  D. Vừa sống ở nước ngọt, vừa sống ở trên cạn.  **Câu 5:** Hiện nay, lớp Thú có khoảng bao nhiêu loài?  A. 1600.         B. 2600.         C. 3600.         D. 4600.  **Câu 6:** Vận tốc nhảy của kanguru là bao nhiêu?  A. 20 – 30 km/giờ.      B. 30 – 40 km/giờ.  C. 40 – 50 km/giờ.      D. 50 – 60 km/giờ.  **Câu 7:** Các chi của kanguru thích nghi như thế nào với đời sống ở đồng cỏ?  A. Hai chân sau rất khoẻ, di chuyển theo lối nhảy.  B. Hai chi trước rất phát triển, di chuyển theo kiểu đi, chạy trên cạn.  C. Di chuyển theo lối nhảy bằng cách phối hợp cả 4 chi.  D. Hai chi trước rất yếu, di chuyển theo kiểu nhảy.  **Câu 8:** Phát biểu nào dưới đây về kanguru là sai?  A. Chi sau và đuôi to khỏe.  B. Con cái có tuyến sữa nhưng chưa có vú.  C. Sống ở đồng cỏ châu Đại Dương.  D. Con sơ sinh sống trong túi da ở bụng mẹ.  **Câu 9:** Thú mỏ vịt thường làm tổ ấp trứng  A. ở trong cát.  B. bằng lông nhổ ra từ quanh vú.  C. bằng đất khô.  D. bằng lá cây mục.  **Câu 10:**Động vật nào dưới đây đẻ trứng?  A. Thú mỏ vịt.      B. Thỏ hoang.      C. Kanguru.      D. Chuột cống.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | C | B | B | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | A | B | D | A | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Hãy so sánh cấu tạo và tập tính của thú mỏ vịt và kanguru thích nghi với đời sống của chúng  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | So sánh đặc điểm đời sống và tập tính giữa thú mỏ vịt và kanguru   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Loài | Nơi sống | Cấu tạo chi Sự di chuyển | Sinh sản | Con sơ sinh | Bộ phận tiết sữa | Cách cho con bú | | Thú mỏ vịt | Nước ngọt và ở cạn | Chi có màng bơi | Đi trên cạn và bơi trong nước | Đẻ trứng | Bình thường | Không có vú chỉ có tuyến sữa | Liếm sữa trên lông thú mẹ, uống nước hòa tan sữa mẹ | | Kaguru | Đồng cỏ | Chi sau lớn khỏe | Nhảy | Đẻ con | Rất nhỏ | Có vú | Ngoạm chặt lấy vú, bú thụ động | | | |
| **Sưu tầm tranh ảnh minh họa** | | | | | | | |
| Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 48: Đa dạng của lớp Thú. Bộ Thú huyệt, bộ Thú túi | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án  Su  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 48: Đa dạng của lớp Thú. Bộ Thú huyệt, bộ Thú túi | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và làm bài theo nôi dung SGK.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 50**

**Bài 49. SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp theo)**

**BỘ DƠI - BỘ CÁ VOI.**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo của dơi và cá voi phù hợp với điều kiện sống. Thấy được một số tập tính của dơi và cá voi

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh cá voi, dơi

**2. Học sinh:**

-Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra: (4’)**

- Tại sao kanguru phải nuôi con trong túi ấp của thú mẹ ?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Những bộ thú có điều kiện sống đặc biệt như ở trên không hay bơi lội dưới nước có đặc điểm cấu tạo ntn | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu** đặc điểm cấu tạo của dơi và cá voi phù hợp với điều kiện sống. Thấy được một số tập tính của dơi và cá voi  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu một vài tập tính của dơi và cá voi. (15’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H49.1 SGK tr.154 hoàn thành phiếu học tập số 1  - GV ghi kết quả các nhóm lên bảng để so sánh  - GV hỏi thêm: Tạo sao lại lựa chọn đậc điểm này?  - GV thông báo đáp án đúng | | | - HS tự quan sát tranh với hiểu biết của mình trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  - HS chọn số 1, 2 điền vào các ô trên  - Đại diện nhóm trình bày kết quả→các nhóm khác NX, BS.  - Các nhóm tự sửa chữa | | | **I. Một vài tập tính của dơi và cá voi**  - Cá voi: Bơi uốn mình ăn bằng cách lọc mồi  - Dơi: Dùng răng phá vở vỏ sâu bọ, bay không có đường rõ. | | |
| **2: Tìm hiểu đặc điểm chung của dơi và cá voi thích nghi với**  **điều kiện sống. (20’)** | | | | | | | | |
| - GV nêu yêu cầu:  + Đọc thông tin SGK tr.159-160 kết hợp quan sát hình 49.1-2  + Hoàn thành phiếu học tập số 2  - GV kẻ phiếu số 2 lên bảng  - GV nêu câu hỏi cho các nhóm: Tại sao lại chọn những đặc điểm này hay dựa vào đâu để chọn?  - GV thông báo đáp án đúng và tìm hiểu số nhóm có kết quả đúng nhiều nhất.  - GV hỏi:  + Dơi có đặc điểm nào thích nghi với đời sống bay lượn?  + Cấu tạo ngoài của cá voi thích nghi với đời sống trong nước thể hiện như thế nào ?  - GV hỏi thêm:  + Tại sao cá voi cơ thể nặng nề vây ngực rất nhỏ nhưng nó vẫn di chuyển được dễ dàng trong nước?  - GV đưa thêm một số thông tin về cá voi và cá heo.  *\* THGDMT, BĐKH: Với tình hình trái đang ngày càng nóng lên, môi trường đang ô nhiễm nặng, các loại động vật quý hiếm đang dần bị tuyệt chủng. Chung ta cần làm gì để bảo vệ các loài động vật ?* | | | - Cá nhân tự đọc thông tin quan sát hình  - Trao đổi nhóm lựa chọn đặc điểm phù hợp  - HS hoàn thành phiếu học tập .  - Đại diện các nhóm lên bảng viết nội dung, nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung  - HS dựa vào nội dung phiếu học tập 2 trình bày  - HS dựa vào cấu tạo của xương vây giống chi trước → khỏe có lớp mỡ dày.  *- Bảo vệ các loài động vật hoang dã bằng cách không sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã, có ý thức cùng cộng đồng ngăn chặn những hành vi săn, bắt, buôn bán động vật hoang dã.* | | | | **II. Đặc điểm chung của dơi và cá voi thích nghi với điều kiện sống**  - Nội dung trong phiếu học tập số 2 | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1:**Thức ăn của cá voi xanh là gì?  A. Tôm, cá và các động vật nhỏ khác.  B. Rong, rêu và các thực vật thủy sinh khác.  C. Phân của các loài động vật thủy sinh.  D. Các loài sinh vật lớn.  **Câu 2:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm của bộ Dơi là sai?  A. Có đuôi.  B. Không có xương ngón tay.  C. Lông mao thưa, mềm mại.  D. Chi trước biến đổi thành cánh da.  **Câu 3:** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Cá voi có cơ thể …(1)…, có lớp mỡ dưới da …(2)… và …(3)… gần như tiêu biến hoàn toàn.  A. (1): hình chữ nhật; (2): rất mỏng; (3): chi trước  B. (1): hình thoi; (2): rất mỏng; (3): lông  C. (1): hình thoi; (2): rất dày; (3): lông  D. (1): hình thoi; (2): rất dày; (3): chi trước  **Câu 4:**Phát biểu nào dưới đây về cá voi là sai?  A. Bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc.  B. Chi sau biến đổi thành vây lưng và vây đuôi.  C. Sống chủ yếu ở biển ôn đới và biển lạnh.  D. Sinh sản trong nước và nuôi con bằng sữa mẹ.  **Câu 5:** Ở dơi, giác quan nào sau đây rất nhạy bén?  A. Thị giác.      B. Xúc giác.      C. Vị giác.      D. Thính giác.  **Câu 6:** Chi sau của dơi ăn sâu bọ có đặc điểm gì?  A. Tiêu biến hoàn toàn.      B. To và khỏe.  C. Nhỏ và yếu.      D. Biến đổi thành vây.  **Câu 7:** Động vật nào dưới đây không có răng?  A. Cá mập voi.      B. Chó sói lửa.  C. Dơi ăn sâu bọ.      D. Cá voi xanh.  **Câu 8:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm của bộ Dơi là đúng?  A. Không có răng.  B. Chi sau biến đổi thành cánh da.  C. Có đuôi.  D. Không có lông mao.  **Câu 9:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm của bộ Dơi là sai?  A. Không có răng.  B. Lông mao thưa, mềm mại.  C. Chi trước biến đổi thành cánh da.  D. Có đuôi ngắn.  **Câu 10:** Phát biểu nào dưới đây về cách thức di chuyển của dơi là đúng?  A. Bay theo đường vòng.  B. Bay theo đường thẳng.  C. Bay theo đường dích dắc.  D. Bay không có đường bay rõ rệt.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | B | C | B | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | D | C | A | D | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Trình bày đặc điểm cấu tạo của doi thích nghi với đời sống bay.  Trình bày đặc điểm cấu tạo cùa cá voi thích nghi với đời sống ở nuóc.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a. Chúng có màng cánh rộng có tác dụng đẩy không khí, thân ngắn và hẹp nên có cách bay thoăn thoắt, thay hướng đổi chiều linh hoạt. Chi sau do yếu nên có tư thế bám vào cành cây treo ngược cơ thể. Khi bắt đầu bay, chân rời vật bám và tự buông mình từ cao. Bộ xương nhẹ, xương mỏ ác có mấu lưỡi hái dùng làm chỗ bám cho cơ vận động cánh.  b. á voi thích nghi với đời sống hoàn toàn trong nước, cơ thể hình thoi, cổ rất ngắn không phân biệt với thân, lông tiêu biến trừ phần đầu có lông, làm giảm sức cản của nước và giúp cơ thể rẽ nước dễ dàng. Lớp mỡ dưới da rất dày như một chiếc phao bơi vừa làm giảm trọng lượng cơ thể vừa giúp giữ thân nhiệt ổn định, chi trước biến đổi thành vây bơi có dạng bơi chèo, chi sau tiêu biến hẳn làm giảm sức cản của nước, vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc. Phổi rất lớn và có nhiều phế nang giúp cơ thể lặn được lâu. Hàm không có răng, có nhiều tấm sừng có tác dụng lọc thức ăn trong nước. Đôi tuyến vú nằm ở bên trong túi phía háng, hai bên khe sinh dục, do đó sữa không bị trộn lẫn với nước biển khi cho con bú. | | | | |
| Tìm hiểu về đời sống của dơi, cá voi...sưu tập tranh ảnh về chúng | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK. Đọc mục " Em có biết"

- Tìm hiểu về đời sống của chuột, hổ, báo. Kẻ bảng 1 tr.164 SGK thêm cột cấu tạo chân.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 51**

**Bài 50. SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp theo)**

**BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẤM, BỘ ĂN THỊT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú ăn sâu bọ, thú gặm nhấm và bộ thú ăn thịt. HS phân biệt được từng boọ thú thông qua những đặc điểm cấu tạo đặc trưng

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh chân răng chuột chù

- Tranh sóc, chuột đồng và bộ răng chuột

- Tranh bộ răng và chân của mèo.

**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài mới

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra(4’)**

- Nêu đặc điểm đặc trưng của bộ Dơi và bộ Cá voi?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Bộ ăn sâu bọ thích nghi với chế độ ăn sâu bọ, bộ gặm nhấm thích nghi với chế độ gặm nhấm - vậy chúng có đặc điểm cấu tạo như thế nào thích nghi với đời sống. | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  Cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú ăn sâu bọ, thú gặm nhấm và bộ thú ăn thịt. HS phân biệt được từng boọ thú thông qua những đặc điểm cấu tạo đặc trưng  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu Bộ ăn sâu bọ - Bộ gặm nhấm - Bộ ăn thịt. (15’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu:  + Đọc các thông tin của SGK tr.162 -164  + Quan sát H50.1-3 SGk  + Hoàn thành bảng 1 trong vở bài tập  - GV treo bảng 1 HS tự điền vào các mục ( bằng số)  - GV cho thảo luận toàn lớp về những ý kiến của các nhóm  - GV treo bảng kiến thức chuẩn | | | -Cá nhân tự đọc SGK thu thập thônh tin  - Trao đổi nhóm quan sát kĩ tranh thống nhất ý kiến  - Yêu cầu: Phân tích rõ cách bắt mồi, cấu tạo chân răng  - Nhiều nhóm lên bảng ghi rõ kết quả của nhóm vào bảng 1  - HS tự sửa chữa nếu cần | | | **I. Bộ ăn sâu bọ - Bộ gặm nhấm - Bộ ăn thịt**  - Nội dung bảng 1 |
| **2: Đặc điểm cấu tạo phù hợp với đời sống của Bộ ăn sâu bọ**  **Bộ gặm nhấm - Bộ ăn thịt. (20’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu sử dụng nội dung bảng 1 quan sát lại hình trả lời câu hỏi:  + Dựa vào cấu tạo của bộ răng phân biệt Bộ ăn sâu bọ - Bộ gặm nhấm - Bộ ăn thịt  + Đặc điểm cấu tạo chân báo, sói phù hợp với việc săn mồi và ăn thịt như thế nào?  + Nhận biết bộo thú ăn thịt, thú ăn sâu bọ, thú gặm nhấm nhờ cách bắt mồi như thế nào?  + Chân chuột chũi có đặc điểm gì phù hợp với việc đào hang trong đất?  *\* THGDMT, BĐKH: Với tình hình trái đang ngày càng nóng lên, môi trường đang ô nhiễm nặng, các loại động vật quý hiếm đang dần bị tuyệt chủng. Chung ta cần làm gì để bảo vệ các loài động vật ?* | | | - Cá nhân xem lại thông tin trong bảng quan sát chân răng các đạo diện  - Trao đổi nhóm hoàn thành đáp án  - Thảo luận toàn lớp về đáp án →nhận xét bổ sung  - HS rút ra đặc điểm cấu tạo thích nghi với đời sống của từng bộ .  *- Bảo vệ các loài động vật hoang dã bằng cách không sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã, có ý thức cùng cộng đồng ngăn chặn những hành vi săn, bắt, buôn bán động vật hoang dã.* | | | **II. Đặc điểm cấu tạo phù hợp với đời sống của Bộ ăn sâu bọ - Bộ gặm nhấm - Bộ ăn thịt**  - Bộ ăn sâu bọ: Mõm dài răng nhọn, chân trước ngắn bàn rộng ngón tay to khỏe → đào hang  - Bộ gặm nhấm: Răng cửa lớn luôn mọc dài thiếu răng nanh  - Bộ ăn thịt: Răng cửa sắc nhọn , răng nanh dài nhọn, răng hoàm có mấu dẹp sắc; ngón chân có vuốt cong, dưới có đệm thịt êm. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1:**Phát biểu nào dưới đây về chuột chũi là sai ?  A. Có tuyến hôi ở hai bên sườn.  B. Ăn sâu bọ.  C. Đào hang bằng chi trước.  D. Thuộc bộ Ăn sâu bọ.  **Câu 2:** Phát biểu nào dưới đây về chuột đồng nhỏ là sai ?  A. Ăn tạp.  B. Sống thành bầy đàn.  C. Thiếu răng nanh.  D. Đào hang chủ yếu bằng chi trước.  **Câu 3:** Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của bộ Ăn thịt ?  A. Có tuyến hôi ở hai bên sườn.  B. Các ngón chân không có vuốt.  C. Răng nanh lớn, dài, nhọn.  D. Thiếu răng cửa.  **Câu 4:** Đặc điểm nào dưới đây không có ở các đại diện của bộ Ăn thịt ?  A. Răng hàm có 3, 4 mấu nhọn.  B. Răng nanh lớn, dài, nhọn.  C. Răng cửa ngắn, sắc.  D. Các ngón chân có vuốt cong.  **Câu 5:** Động vật nào dưới đây thuộc bộ Ăn sâu bọ ?  A. Chuột chù và chuột đồng.  B. Chuột chũi và chuột chù.  C. Chuột đồng và chuột chũi.  D. Sóc bụng xám và chuột nhảy.  **Câu 6:** Động vật nào dưới đây có tập tính đào hang chủ yếu bằng răng cửa ?  A. Thỏ hoang.      B. Chuột đồng nhỏ.  C. Chuột chũi.      D. Chuột chù.  **Câu 7:**Động vật nào dưới đây thuộc bộ Gặm nhấm ?  A. Chuột chũi      B. Chuột chù.  C. Mèo rừng.      D. Chuột đồng.  **Câu 8:**Động vật nào dưới đây không có răng nanh ?  A. Báo.         B. Thỏ.         C. Chuột chù.         D. Khỉ.  **Câu 9:** Loài thú nào dưới đây không thuộc bộ Gặm nhấm ?  A. Thỏ rừng châu Âu.      B. Nhím đuôi dài.  C. Sóc bụng đỏ.      D. Chuột đồng nhỏ.  **Câu 10:** Động vật nào dưới đây có tập tính đào hang trong đất, tìm ấu trùng sâu bọ và giun đất, có chi trước ngắn, bàn tay rộng và ngón tay to khỏe để đào hang ?  A. Chuột chù.         B. Chuột chũi.         C. Chuột đồng.         D. Chuột nhắt.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | D | C | A | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | D | B | A | B | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Trình bày đặc điểm cấu tạo của chuột chũi thích nghi với đời sông đào hang trong đất.  b. Nêu tập tính bắt mồi của những đại diện của ba bộ thú: Ăn sâu bọ, Gặm nhấm. Ăn thịt.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a.  - Có chi trước ngắn, bàn tay rộng và ngón tay to khỏe để đào hang.     - Thị giác kém phát triển, nhưng khứu giác rất phát triển, đặc biệt có lông xúc giác dài ở trên mõm.  b. - Bộ Ăn sâu bọ: có tập tính tìm mồi.      - Bộ Gặm nhâm: có tập tính tìm mồi.      - Bộ Ăn thịt: có tập tính rình mồi, vồ mồi hoặc đuổi mồi, bắt mồi. | | |
| - Đọc mục "em có biết"  - Tìm hiểu đặc điểm sống của trâu bò, khỉ.. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Kẻ bảng tr. 167SGK.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 52**

**Bài 51. ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ (Tiếp theo)**

**CÁC BỘ MÓNG GUỐC VÀ BỘ LINH TRƯỞNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được những đặc điểm cơ bản cảu thú móng guốc và phân biệt được bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ. Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện bộ linh trưởng

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh phóng to chân của lợn, bò, tê giác

**2. Học sinh:**

- Kẻ bảng tr.167 SGK vào vở bài tập

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra. (4’)**

- Nêu đặc điểm đặc trưng của bộ Sâu bọ, bộ Gặm nhấm?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Tiếp theo các bộ thú đã học, bài hôm nay sẽ tìm hiểu về thú móng gốc như lợn, hươu, bò, tê giác, ngựa, voi… chúng có cơ thể, đặc biệt chân được cấu tạo, thích nghi với tập tính di chuển rất nhanh. Còn thú Linh trưởng như khỉ, vượn lại có chân thích nghi với sự cầm nắm, leo trèo… | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  Những đặc điểm cơ bản cảu thú móng guốc và phân biệt được bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ. Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện bộ linh trưởng  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| **1:Tìm hiểu các bộ móng guốc.(13’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu đọc SGK quan sát tranhh H51.3 SGK trả lời câu hỏi  + Tìm đặc điểm chung bộ móng guôc?  + Chọn từ phù hợp điền vào bảng trong vơ bài tập  - GV kẻ lên bảng để HS chữa  - GV đưa ra nhận xét và đáp án đúng  - GV yêu cầu tiếp tục trả lời câu hỏi:  + Tìm đậc điểm phân biệt bộ guóc chẵn và bộ guốc lẻ?  - GV yêu cầu rút ra kết luận.  *\* THGDMT, BĐKH: Với tình hình trái đang ngày càng nóng lên, môi trường đang ô nhiễm nặng, các loại động vật quý hiếm đang dần bị tuyệt chủng. Chung ta cần làm gì để bảo vệ các loài động vật ?* | | - Cá nhân đọc thông tin SGK tr.166-167  - Yêu cầu …  - Trao đổi nhóm để hoàn thành bảng kiến thức  - Đại diện các nhóm lên điền từ phù hợp vào bảng  - Nhóm khác nhận xét bổ sung nếu cần  - Các nhóm sử dụng kết quả bảng trên trao đổi trả lời câu hỏi:  Yêu cầu: Nêu được số ngón chân có guốc , sừng chế độ ăn uống  - Đại diện nhóm trình bày câu trả lời.  *- Bảo vệ các loài động vật hoang dã bằng cách không sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã, có ý thức cùng cộng đồng ngăn chặn những hành vi săn, bắt, buôn bán động vật hoang dã.*  *- Tuyên truyền mọi người, cộng đồng xây dựng khu bảo tồn bạo vệ và chăn nuôi các loài động vật quý hiếm và có giá trị kinh tế.* | | **I. Các bộ móng guốc**  - Đặc điểm của bộ móng guốc  + Số ngón chân tiêu giảm, đốt cuối có bao sừng gọi là guốc.  + Bộ guóc chẵn: Số ngón chân chẵn, có sừng đa số nhai lại  + Bộ guốc lẻ: Số ngón chân lẻ, không có sừng ( trừ tê giác ) không nhai lại | |
| **2: Tìm hiểu bộ linh trưởng.(12’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu nghiên cứu SGK và quan sát H51.4 SGK trả lời câu hỏi:  + Tìm đặc điểm cơ bản của bộ linh trưởng ?  + Tại sao bộ linh trưởng leo treo rất giỏi?  \* Phân biệt các đại diện  + Phân biệt 3 đại diện của bộ linh trưởng bằng đặc điểm nàog?  - GV kẻ nhanh bảng so sánh để HS điền.  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  *\* THGDMT, BĐKH: Với tình hình trái đang ngày càng nóng lên, môi trường đang ô nhiễm nặng, các loại động vật quý hiếm đang dần bị tuyệt chủng. Chung ta cần làm gì để bảo vệ các loài động vật ?* | | - HS tự đọc thông tin SGK tr.168 quan sát h51.4 kết hợp những hiểu biết về bộ này→ trả lời câu hỏi:  - 1 vài em trrình bày, HS khác bổ sung.  - Cá nhân tự tìm đặc điểm phù hợp 3 đại diện ở sơ đồ tr.168  - 1 số HS lên bảng điền vào các đặc điểm HS khác bổ sung.  *- Bảo vệ các loài động vật hoang dã bằng cách không sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã, có ý thức cùng cộng đồng ngăn chặn những hành vi săn, bắt, buôn bán động vật hoang dã.*  *- Tuyên truyền mọi người, cộng đồng xây dựng khu bảo tồn bạo vệ và chăn nuôi các loài động vật quý hiếm và có giá trị kinh tế.* | | **II. Bộ linh trưởng.**  - Đi bằng bàn chân  - Bàn tay bàn chân có 5 ngón  - Ngón cái đối diện với các ngón còn lại → thích nghi với sự cầm nắm và leo trèo  - ăn tạp | |
| **3: Đặc điểm chung của lớp thú. (10’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu nhớ lại kiến thức đã học về lớp thú; thông qua các đại diện tìm các đặc điểm chung | | - HS trao đổi nhóm → Tìm đặc điểm chung nhất | | **III. Đặc điểm chung của lớp thú**  - Là động vật có xương sống có tổ chức cao nhất  - Thai sinh và nuôi con bằng sữa  - Có lông mao bộ răng phân hóa 3 loại  - Tim 4 ngăn bộ não phát triển, là ĐV hằng nhiệt | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | |
| **Câu 1:**Phát biểu nào dưới đây về thú móng guốc là đúng?  A. Di chuyển rất chậm chạp.  B. Diện tích chân tiếp xúc với đất thường rất lớn.  C. Chân cao, trục ống chân, cổ chân, bàn và ngón chân gần như thẳng hàng.  D. Đốt cuối của mỗi ngón chân có móng bao bọc gọi là vuốt.  **Câu 2:** Phát biểu nào dưới đây về đặc điểm của bộ Linh trưởng là đúng?  A. Ăn thực vật là chính.  B. Sống chủ yếu ở dưới đất.  C. Bàn tay, bàn chân có 4 ngón.  D. Đi bằng bàn tay.  **Câu 3:** Đặc điểm nào dưới đây là đặc điểm chung của khỉ hình người?  A. Có túi má lớn.      B. Không có đuôi.  C. Có chai mông.      D. Thích nghi với đời sống dưới mặt đất.  **Câu 4:** Động vật nào dưới đây là đại diện của bộ Guốc lẻ?  A. Tê giác.         B. Trâu.         C. Cừu.         D. Lợn.  **Câu 5:**Phát biểu nào dưới đây về vượn là sai?  A. Không có đuôi.  B. Sống thành bầy đàn.  C. Có chai mông nhỏ.  D. Có túi má lớn.  **Câu 6:**Phát biểu nào dưới đây về các đại diện của bộ Voi là đúng?  A. Ăn thực vật (có hiện tượng nhai lại).  B. Bàn chân năm ngón và có móng guốc.  C. Thường sống đơn độc.  D. Da mỏng, lông rậm rạp.  **Câu 7:**Thú có vai trò như thế nào đối với đời sống con người?  1. Cung cấp nguồn dược liệu quý (mật gấu,…).  2. Cung cấp nguồn thực phẩm (trâu, bò, lợn,…).  3. Cung cấp nguyên liệu làm đồ mỹ nghệ, làm sức kéo….  4. Là đối tượng nghiên cứu khoa học.  Số ý đúng là  A. 1.               B. 2.               C. 3               D. 4.  **Câu 8:** Đặc điểm nào dưới đây có ở tinh tinh?  A. Không có chai mông và túi má.  B. Không có đuôi.  C. Sống thành bầy đàn.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 9:**Động vật nào dưới đây thuộc nhóm động vật nhai lại?  A. Ngựa vằn         B. Linh dương         C. Tê giác         D. Lợn.  **Câu 10:** Ngà voi là do loại răng nào biến đổi thành?  A. Răng nanh.      B. Răng cạnh hàm.  C. Răng ăn thịt.      D. Răng cửa.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | A | B | A | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | D | D | B | D | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a.Nêu đặc điểm chung của thú:  b. So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | a. Bộ lông: Lông mao     - Bộ răng: Răng phân hóa răng cửa, răng nanh, răng hàm     - Hệ tuần hoàn: Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn     - Sinh sản: Thai sinh     - Nuôi con: Bằng sữa mẹ     - Nhiệt độ cơ thể: Hằng nhiệt  b. Khỉ hình người khác khỉ và vượn: Khỉ hình người không có chai mông, túi má và đuôi, sống đơn độc hoặc theo đàn. |
| **Vẽ sơ đồ tư duy cho bài** | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi

- Tìm hiểu một số tập tính, đời sống của thú.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 53 ÔN TẬP CHƯƠNG 6**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Giúp HS hệ thống toàn bộ kiến thức đã học trong chương 6

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, Tranh ảnh liên quan

**2. Học sinh:**

- Hệ thống kiến thức chương ĐVCXS

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra. (không)**

**2. Bài mới.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐÔNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: HDHS tìm hiểu cấu tạo chung của ngành ĐVCXS. (15’)** | | |
| - Yêu cầu HS tìm hiểu cấu tạo chung của ngành ĐVCXS.  - Ngành ĐVCXS có những đặc điểm cấu tạo gì chung? | - Tìm hiểu SGK và trả lời câu hỏi.  - Trả lời - NXBS | **1. Cấu tạo chung của ngành ĐVCXS.**  - Đặc điểm cấu tạo chung của ngành ĐVCXS là có bộ xương trong giúp nâng đỡ và bảo vệ các nội quan trong đó có cột sống (chữa tuỷ sống). |
| **Hoạt động 2: HDHS tìm hiểu đặc điểm chung của nghành ĐVCXS. (15’)** | | |
| - Yêu cầu HS đọc bài và hệ thống kiến thức về đặc điểm chung của nghành ĐVCXS.  + Nêu đặc điểm chung cơ bản nhất của ngành ĐVCXS? | - HS thực hiện theo yêu cầu.  - Trả lời câu hỏi → NXBS | **2. Đặc điểm chung của nghành động có xương sống.**  - Ngành ĐVCXS bao gồm các lớp Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú (lớp có Vú). ĐVCXS có bộ xương trong, trong đó có cột sống (chữa tuỷ sống).  Cột sống là đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nganh ĐVCXS với các ngành ĐV khác |
| **Hoạt động 2: HDHS tìm hiểu sự tiến hoá của ngành ĐVCXS. (10’)** | | |
| - Yêu cầu HS tìm hiểu SGK trả lời câu hỏi.  - Nêu sự tiến hoá của ngành ĐVCXS từ lớp Cá đến lớp Thú ? | - Tìm hiểu thông tin SGK.  Trả lời câu hỏi → NXBS | **3. Sự tiến hoá của ngành ĐVCXS.**  - Mỗi lớp có sự phát triển khác nhau, Lớp sau phát triển hơn lớp trước. |

**3. Củng cố: (3’)**

- Nêu những nét chung nhất của ngành ĐVCXS (từ lớp Chim đến Lớp Thú)?

**4. Dặn dò: (1’)**

- Về học bài và làm trước các bài tập chuẩn bị cho tiết sau làm bài tập chương VI.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

# Tiết 54

**BÀI TẬP CHƯƠNG VI.**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**

- HS hệ thống toàn bộ kiến thức và làm các bài tâp trong chương 6 Ngành ĐVCXS.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, Tranh ảnh liên quan

**2. Học sinh:**

- Hệ thống kiến thức chương ĐVCXS

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra. (không)**

**2. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNGCỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Bài tập 1 (10’)** | | |
| Giáo viên yêu cầu học sinh nêu đời sống của lưỡng cư  \*Theo mẫu sau: | - Học sinh thảo luận nhóm hoàn thành nội dung yêu cầu của bài tập 1. | **Bài tập 1.** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Đặc điểm hình dạng và cấu tạo ngoài | Thích nghi | |
| Ở nước | Ở cạn |
| 1 | Đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành một khối thuôn nhọn về phía trước. | x |  |
| 2 | Mắt và lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu | x |  |
| 3 | Da trần ,phủ chất nhầy và ẩm, dễ thấm khí | x |  |
| 4 | Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ |  | x |
| 5 | Chi năm phần có ngón chia đốt ,linh hoạt |  | x |
| 6 | Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón (giống chân vịt) | x |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động 2: Bài tập 2 (10’)** | | | |
| Giáo viên yêu cầu học sinh hoàn thành bài tập trên phiếu học tập có sẵn nội dung sau:  Khoanh tròn vào chữ cái câu trả lời đúng:  1.Thằn lằn hô hấp bằng cơ quan gì?  A.Da B.Mang  C.Phổi D.Da và Phổi  2.Máu pha đi nuôi cơ thể ở thằn lằn và ếch là:  A.Sự pha trộn giữa máu đỏ tươi và máu đỏ thẫm  B.Sự pha trộn giữa máu và khí O2  C.Sự pha trộn giữa máu và khí CO2  D.Sự pha trộn giữa máu và khí CO.  3.GV yêu cầu HS chú thích sơ đồ tuần hoàn của bò sát trên tranh câm.  \*Yêu cầu xác định rõ :  - Các ngăn tim, động mạch chủ, tĩnh mạch chủ, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi.  - Đường đi của máu trong 2 vòng tuần hoàn. | | - Học sinh thảo luận nhóm hoàn thành từng nội dung yêu cầu của bài tập 2. | **Bài tập 2.**  Phương án đúng là 1.C.Phổi.  2.A. Sự pha trộn giữa máu đỏ tươi và máu đỏ thẫm  3. Tim 3 ngăn, có vách hụt tâm thất. 2 vòng tuần hoàn kín.  - Các ngăn tim, động mạch chủ, tĩnh mạch chủ, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi.  - Đường đi của máu trong 2 vòng tuần hoàn. |
| **Hoạt động 3: Bài tập 3 (10’)** | | | |
| **Hoàn chỉnh các thông tin sau:**  1/Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay thể hiện ở những đặc điểm sau:  *Thân……………….được phủ bằng ……………..nhẹ xốp, hàm không có…………., có…………..bao bọc, chi trước biến đổi ………., chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có ………., ba ngón trước và……. sau*  2/Đặc điểm cấu tạo trong của chim thích nghi với đời sống bay:  *Hệ hô hấp có thêm…………. thông với phổi. Tim 4 ngăn nên máu không bị …… …, phù hợp với trao đổi chất mạnh ở chim, không có …………, ở chim mái chỉ có một …….. và………. bên trái phát triển*  Giáo viên khắc sâu củng cố lại kiến thức ở bài tập 3 | - Học sinh thảo luận nhóm,cử đại diện 2 nhóm lên xác định cấu tạo hệ tuần hoàn và đường đi của máu trong 2 vòng tuần hoàn → các nhóm khác theo dõi nhận xét bổ sung.  - Học sinh hoạt động độc lập nghiên cứu nội dung bài tập.  - Đại diện học sinh thực hiện từng ý của phần 1  - Đọc lại toàn bộ phần 1 của bài đã được học sinh thực hiện → lớp nhận xét đúng hay sai ở từng ý và hoàn chỉnh phần 1 | | **Bài tập 3.**  Đáp án phần 1  1.hình thoi  2.lông vũ  3.răng  4.mỏ sừng  5.thành cánh  6.vuốt  7.một ngón.  \* Thực hiện phần 2 của bài tập 3 tương tự như phần 1, sau đó đọc và hoàn thành phần 2 vào vở.  Đáp án phần 2.  1.hệ thống túi khí  2.pha trộn  3 bóng đái  4.buồng trứng  5.ống dẫn trứng |
| **Hoạt động 4: Bài tập 4 (10’)** | | | |
| **Chọn phương án trả lời đúng phù hợp với đặc điểm chung của lớp thú:**  1.Là động vật biến nhiệt  2.Bộ răng phân hóa thành: răng cửa, răng nanh và răng hàm.  3.Có lông mao bao phủ cơ thể  4.Tim có 3 ngăn  5.Có hiện tượng thai sinh, nuôi con bằng sữa.  6.Là động vật hằng nhiệt  7.Hô hấp bằng phổi và da  8.Tim có 4 ngăn ,bộ não phát triển thể hiện rõ ở bán cầu não và tiểu não  9.Có đời sống hoàn toàn ở cạn  10.Phổi có nhiều vách ngăn.  \*Giáo viên khắc sâu hiện tượng thai sinh và ý nghĩa của hiện tượng thai sinh | -Học sinh thảo luận theo nhóm để thống nhất đáp án.  - Các nhóm trao đổi chéo rồi báo cáo kết quả → giáo viên cho học sinh đối chiếu với đáp án so sánh thống kê nhóm có kết quả tốt nhất(theo mức độ từ cao xuống thấp)  \* Đại diện nhóm có kết quả tốt nhất đọc to cho cả lớp nghe đặc điểm chung của lớp thú .  -Học sinh hiểuhiện tượng thai sinh và ý nghĩa của nó. | | **Bài tập 4.**  Đáp án:các ý đúng là 2,3,5,6,8 |

**3. Củng cố: (3’)**

- Yêu câu HS hệ thống kiến thức cơ bản của ngành ĐVCXS.

**4. Dặn dò : (1’)**

- Về làm các bài tập còn lại. Ôn lại toàn bộ nội dung đã học.

- Chuẩn bị cho bài kiểm tra 1 tiết.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 55 KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS hệ thống toàn bộ kiến thức đã học

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Ma trận, Đề bài và đáp án thang điểm

**MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp độ  Chủ đề | Nhận biết | | | | Thông hiểu | | Vận dụng | | | | | | Tổng |
| Cấp độ thấp | | | Cấp độ cao | | |
| TNKQ | | TL | | TNKQ | TL | TNKQ | | TL | TNKQ | | TL |
| 1. Lớp lưỡng cư  **2 tiết** | Nhận biết được  hình thái của lưỡng cư phù hợp với đời sống | | | | Nhận biết được hình thức sinh sản của lưỡng cư | |  | |  |  | |  |  |
| Số câu hỏi  Số điểm | 1 C=0,5đ’  1C=5% | |  | | 1C=0,5đ’  1C=5% |  |  | |  |  | |  | 2 C=1,0đ’  2C=10% |
| 2. Lớp bò sát  **3 tiết** | Nhận biết được môi trường sống của bò sát cổ đại. | | | | Hiểu đặc điểm cấu tạo của bò sát thích nghi với đời sống ở cạn | | Giải thích được đặc điểm chung của bò sát | | |  | |  |  |
| Số câu hỏi  Số điểm | 1 C=0,5đ’  1C=5% | |  | | 1 C=0,5đ’  1C=5% |  |  | 1 C=1,5đ’  1C=15% | |  | |  | 3 C=2,5đ’  3C=25% |
| 3. Lớp chim  **3 tiết** |  |  | | |  |  | Giải thích được cấu tạo ngoài của chim thích nghi với sự bay | | |  | |  | 1 C=2,5 đ’  1C=25% |
| Số câu hỏi  Số điểm |  | |  | |  |  |  | 1 C=2,5 đ’  1C=25% | |  | |  |
| 4. Lớ p Thú  **6 tiết** |  | | |  | Vai trò của thú đối với đời sống con người | |  |  | | Giải thích được 1 số ĐVCXS có lợi đối với con người | | | 2 C=4,0đ’  2C=40% |
| Số câu hỏi  Số điểm |  | |  | |  | 1 C=3,0đ’  1C=30% |  |  | |  | 1 C=1,0đ’  1C=10% | |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  Tỷ lệ % | 2 câu  1 điểm  10% | | | | 3 câu  4 điểm  20% | | 3 câu  5 điểm  70% | | | | | | 8 câu  10 điểm 100% |

**ĐỀ BÀI:**

**I. Trắc nghiệm (2 điểm)** ( *Mỗi ý đúng 0,5 điểm)*

*Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng trong mỗi câu sau:*

**Câu 1:** ***Ếch có đời sống là :***

A. Hoàn toàn trên cạn B. Hoàn toàn ở nước

C. Nửa nước nửa cạn D. Sống ở nơi khô ráo.

**Câu 2**: ***Ếch sinh sản theo cách:***

A. Thụ tinh trong và đẻ con B. Thụ tinh ngoài và đẻ trứng

C. Thụ tinh trong và đẻ trứng D. Thụ tinh trong có biến thái .

**Câu 3**: ***Thân của thằn lằn bóng, lớp da khô có vảy sừng có tác dụng:***

A. Dễ bơi lội trong nước . B. Di chuyển dễ dàng trên cạn .

C. Chống mất nước của cơ thể ở môi trường khô. D. Giữ ấm cơ thể .

**Câu 4**: ***Ở thời đại phồn thịnh của khủng long chúng hoạt động ở mấy môi trường?***

A. 1 . B. 2 . C . 3 . D . 4 .

**II. Tự luận (8 điểm)**

**Câu 1.** ( 1,5 điểm)Em hãy cho biết lớp bò sát có đặc điểm gì chung ?

**Câu 2.** (2,5 *điểm )* Chim bồ câu có cấu tạo như thế nào để thích nghi với đời sống bay lượn?

**Câu 3**. *( 3 điểm )* Lớp thú có vai trò như thế nào đối với đời sống con người ?

**Câu 4**. *( 1 điểm )* Giải thích tại sao một số động có xương sống thuộc lớp bò sát, lớp chim và lớp thú là bạn của nhà nông cho ví dụ ?

**Đáp án + thang điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | | **Nội dung kiến thức cần đạt** | **Điểm** |
| **Phần I: Trắc nghiệm (2 điểm)** *Mỗi ý đúng đạt 0,5 điểm.* | | | |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | | Ý đúng | C | B | C | C | | | 2 điểm |
| **Phần II: Tự luận (8 điểm)** | | | |
| Câu 1  (1,5điểm) | Bò sát là động vật có xương sống thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn:  - Da khô vảy sừng khô, cổ dài màng nhĩ nằm trong hốc tai, chi yếu có vuốt sắc.  - Phổi có nhiều vách ngăn ,tim có vách hụt ngăn tâm thất( trừ cá sấu ) máu đi nuôi cơ thể là máu pha,là động vật biến nhiệt  - Có cơ quan giao phối, thụ tinh trong trứng có màng dai hoặc vỏ đá vôi bao bọc giàu noãn hoàng. | | 0,5điểm.  0,5 điểm  0,5 điểm |
| Câu 2  (2,5điểm) | - Mình có lông vũ bao phủ, nhẹ , xốp.  - Cơ thể hình thoi , giảm sức cản của gió.  - Chi trước biến thành cánh, quạt không khí để bay.  - Cổ dài linh hoạt, hàm không có răng đầu nhẹ .  - Chi sau có bốn ngón, 3 ngón trước và 1 ngón sau thích nghi sự bay và đậu | | 0,5 điểm  0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm |
| Câu 3  (3 điểm) | - Thú cung cấp thực phẩm : thịt , sữa , thịt heo, bò, dê, cừu...  - Cung cấp dược liệu : mật gấu , nhung nai , xương hổ cốt , sừng tê giác ....  - Cung cấp nguyên liệu thủ công mĩ nghệ : da, lông cừu, da hổ  - Cung cấp sức kéo, phân bón, tiêu diệt gặm nhấm giúp ích cho nông nghiệp : trâu, bò, mèo rừng  - Thú nuôi để nghiên cứu khoa học : Thỏ, chuột bạch , khỉ…  - Thú nuôi làm cảnh, khu du lịch, làm xiếc : chó,mèo, khỉ.... | | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5điểm  0,5điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| Câu 4  (1 điểm) | Nhiều loài động vật có xương sống chúng bắt sâu bọ, côn trùng động vật gặm nhấm phá hại cây trồng gây thất thu cho nhà nông vì thế có thể nói chúng là bạn của nhà nông .  Ví dụ :  - Lớp bò sát có thằn lằn bắt côn trùng sâu bọ, rắn bắt chuột…  - Lớp chim có chim sẻ, chim sâu, chim sáo bắt sâu bọ châu chấu, chim cú bắt chuột…  - Lớp thú có mèo rừng , mèo nhà bắt chuột… | | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |

**4. Dặn dò**

- Về xem lại bài kiểm tra, ôn lại toàn bộ nội dung đã học.

- Đọc trước bài mới.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**CHƯƠNG 7 . SỰ TIẾN HOÁ CỦA ĐỘNG VẬT**

**Tiết 56**

**Bài 54. TIẾN HÓA VỀ TỔ CHỨC CƠ THỂ**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được mức độ phức tạp dần trong tổ chức cơ thể của các lớp ĐV thể hiện ở sự phân hóa về cấu tạo và chuyên hóa về chức năng

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án - SGK

- Tranh hình 54.1 SGK phóng to

**2. Học sinh:**

- Vở ghi - SGK - Tài liệu liên quan

- Kẻ bảng SGK tr.176

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ (4’)**

- Nêu sự phức tạp hóa và sự phân hóa các bộ phận di chuyển ở động vật?

**2. Bài mới**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| Sự vận động vận động và di chuyển là đặc điểm cơ bản để phân biệt động vật với thực vật . Nhờ có khả năng di chuyển mà động vật có thể đi tìm thức ăn , bắt mồi , môi trường sống thích hợp . Tìm đối tượng sinh sản và lẩn trốn kẻ thù . | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Mức độ phức tạp dần trong tổ chức cơ thể của các lớp ĐV thể hiện ở sự phân hóa về cấu tạo và chuyên hóa về chức năng  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| **1: So sánh một số hệ cơ quan của động vật. (15’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu quan sát tranh đọc các câu trả lời hoàn thành bảng trong vở bài tập  - GV kẻ bảng để HS chữa bài  - GV yêu cầu HS quan sát bảng kiến thức chuẩn | - Cá nhân đọc nội bảng ghi nhận kiến thức  - Trao đổi nhóm lựa chọn câu trả lời  - Hoàn thành bảng  - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1  - Nhóm khác theo dõi bổ sung  - HS theo dõi và tự sửa chữa | | | **I. So sánh một số hệ cơ quan của động vật**  - Nội dung trong bảng 1 | |
| **2: Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể. (20’)** | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát lại nội dung bảng trả lời câu hỏi:  + Sự phức tạp hóa của các hệ hô hấp, tuân fhoàn, thần kinh, sinh dục được thể hiện như thế nào qua các lớp động vật đã học? - GV ghi tóm tắt kiến thức của các nhóm và phần bổ sung lên bảng  - GV nhận xét đánh giá và yêu cầu HS rút ra kết luận về sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể  - GV hỏi thêm:  + Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể ở động vật có ý nghĩa gì? | - Cá nhân theo dõi thông tin ở bảng ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung  - HS dựa vào sự hoàn chỉnh của hệ thần kinh liên quan đến tập tính phức tạp | | | **II. Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể**  - Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hóa về cấu tạo và chuyên hóa về chức năng.  - Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể ở động vật có ý nghĩa:  + Các cơ quan hoạt động có hiệu quả hơn.  + Giúp cơ thể thích nghi với môi trường. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | |
| **Câu 1:**Động vật nào dưới đây hô hấp chủ yếu bằng da?  A. Ếch đồng.      B. Báo gấm.  C. Chim bồ câu.      D. Thằn lằn bóng đuôi dài.  **Câu 2:**Động vật nào dưới đây có cơ thể chưa phân hóa thành các hệ cơ quan?  A. Thủy tức.         B. Trùng biến hình.  C. Cá nheo.         D. San hô.  **Câu 3:**Cá chép có hệ thần kinh  A. hình chuỗi hạch.         B. vòng hạch.  C. hình mạng lưới.         D. hình ống.  **Câu 4:**Trong các động vật dưới đây, động vật nào hô hấp bằng da?  A. Ếch đồngB. Giun đất  C. Ễnh ương lớnD. Cả A, B, C đều đúng  **Câu 5:**Trong số các động vật dưới đây, có bao nhiêu động vật chưa có hệ tuần hoàn?  1. Thủy tức  2. Trùng biến hình  3. Hải quỳ  4. Đỉa  5. Giun đất  Số ý đúng là  A. 2.            B. 3.            C. 4.            D. 5  **Câu 6:**Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Sự tiến hóa của các hệ cơ quan như: hô hấp, thần kinh, sinh dục thể hiện ở sự phức tạp hóa …(1)… trong tổ chức cơ thể. Sự phức tạp hóa một hệ cơ quan thành nhiều bộ phận khác nhau tiến tới hoàn chỉnh các bộ phận ấy …(2)… giúp nâng cao chất lượng hoạt động làm cơ thể thích nghi với điều kiện sống trong quá trình tiến hóa.  A. (1): sự chuyên hóa; (2): sự phân hóa  B. (1): sự chuyên hóa; (2): sự phức tạp hóa  C. (1): sự phân hóa; (2): sự chuyên hóa  D. (1): sự phân hóa; (2): sự chuyển hóa  **Câu 7:** Phát biểu nào dưới đây là đúng?  A. Châu chấu có hệ thần kinh hình chuỗi hạch.  B. Đỉa có hệ thần kinh hình ống.  C. Giun đất có hệ thần kinh hình mạng lưới.  D. Trùng biến hình có hệ thần kinh hình mạng lưới.  **Câu 8:** Hãy nối nội dung cột A với nội dung cột B sao cho phù hợp.   |  |  | | --- | --- | | **Đại diện (A)** | **Đặc điểm của hệ tuần hoàn (B)** | | 1. Châu chấu | a. Chưa phân hoá | | 2. Thuỷ tức | b. Tim có tâm thất và tâm nhĩ, hệ tuần hoàn kín | | 3. Giun đất | c. Tim chưa có tâm thất và tâm nhĩ, hệ tuần hoàn hở | | 4. Ếch đồng | d. Tim chưa có tâm thất và tâm nhĩ, hệ tuần hoàn hở |   A. 1d; 2a; 3c; 4b.  B. 1d; 2c; 3b; 4a.  C. 1c; 2a; 3d; 4b.  D. 1a; 2d; 3c; 4b.  **Câu 9:** Phát biểu nào dưới đây là sai?  A. Giun đất có hệ thần kinh hình chuỗi hạch.  B. Đỉa có hệ thần kinh hình ống.  C. Trùng biến hình chưa phân hóa hệ thần kinh.  D. Thủy tức có hệ thần kinh hình mạng lưới.  **Câu 10:** Động vật nào dưới đây hô hấp bằng phổi và hệ thống túi khí?  A. Thằn lằn      B. Ếch đồng      C. Chim bồ câu      D. Thỏ hoang  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | B | D | D | B | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | C | A | C | B | C | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  So sánh một số hệ cơ quan của động vật  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tên động vật | Ngành | Hô hấp | Tuần hoàn | Thần kinh | Sinh dục | | Trùng biên hình | Động vật nguyên sinh | Chưa phân hóa | Chưa phân hóa | Chưa phân hóa | Chưa phân hóa | | Thủy tức | Ruột khoang | Chưa phân hóa | Chưa phân hóa | Hình mạng lưới | Tuyến sinh dục không có ống dẫn | | Giun đất | Giun đốt | Da | Tim chưa có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình chuỗi hạch (hạch não, hạch dưới hầu, chuỗi hạch bụng) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Châu chấu | Chân khớp | Hệ thống ống khí | Tim chưa có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn hở | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Cá chép | Động vật có xương sống | Mang | Tim có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Ếch đồng (trưởng thành) | Động vật có xương sống | Da và phổi | Tim có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Thằn lằn | Động vật có xương sống | Phổi | Tim có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Chim bồ câu | Động vật có xương sống | Phổi và túi khí | Tim có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | Thỏ | Động vật có xương sống | Phổi | Tim có tâm nhĩ, tâm thất, hệ tuần hoàn kín | Hình ống (bộ não và tủy sống) | Tuyến sinh dục có ống dẫn sinh dục | | | |
| **Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học** | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- HS kẻ bảng 1,2 vào vở bài tập.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 57**

**Bài 55. TIẾN HÓA VỀ SINH SẢN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được sự tiến hóa các hình thức sinh sản ở động vật từ đơn giản đến phức tạp. thấy được sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án - SGK

**2. Học sinh:**

- Vở ghi - SGK - Tài liệu liên quan

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)**

- Nêu sự tiến hoá về tổ chức cơ thể ở động vật?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | |
| Sinh sản là đặc điểm đặc trưng của sinh vật để duy trì nòi giống. Vậy động vật có những hình thức sinh sản nào ? Sự tiến hoá các hình thức sinh sản thể hiện như thế nào ? | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Tiến hóa các hình thức sinh sản ở động vật từ đơn giản đến phức tạp. thấy được sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu hình thức sinh sản vô tính. (15’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi: + Thế nào là sinh sản vô tính? + Có những hình thức sinh sản vô tính?  - GV treo tranh 1 số hình thức sinh sản vô tính ở động vật không xương sống  + Hãy phân tích các cách sinh sản ở thủy tức và trùng roi?  + Tìm một số động vật khác có kiểu sinh sản giống như trùng roi?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  *\*THGDMT + BĐKH: GD ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản.* | - Cá nhân tự đọc tóm tắt trong SGKtr.179 trả lời câu hỏi:  - Một vài HS trả lời HS khác bổ sung  - HS lưu ý chỉ có một cá thể tự phân đôi mọc thêm một cơ thể mới  - Trung amít, trùng giày  - HS liên hệ thực tế | | | **I. Hình thức sinh sản vô tính**  - Sinh sản vô tính không có sự kết hợp TB sinh dục đực và cái  - Có 2 hình thức sinh sản:  + Phân đôi cơ thể  + Sinh sản sinh dưỡng: Mọc chồi và tái sinh | | |
| **2: Tìm hiểu hình thức sinh sản hữu tính. (20’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK tr.179 trả lời câu hỏi:  + Thế nào là sinh sản hữu tính?  + So sánh sinh sản vô tính với sinh sản hữu tính (bằng cách hoàn thành bảng (1)  - GV kẻ bảng để HS so sánh  - Từ nội dung bảng so sánh này hãy rút ra nhận xét gì?  + Em hãy kể tên một số động vật KXS và ĐVCXS sinh sản hữu tính mà em biết?  - GV phân tích  - GV yêu cầu trả lời câu hỏi  + Hãy cho biết giun đất, giun đũa cơ thể nào là lưỡng tính, phân tính và có hình thức thụ tinh ngoài hoặc thụ tinh trong ?  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận hình thức sinh sản hữu tính và sinh sản hữu tính.  + Hình thức sinh sản hữu tính hoàn thiện dần qua các lớp ĐV được thể hiện như thế nào?  - GV tổng kết ý kiến của các nhóm thông báo đó là những đặc điểm thể hiện sự hoàn thiện hình thức sinh sản hữu tính  - GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng SGKtr.80  - GV kẻ sẵn bảng này treo để HS chữa  - GV cho HS theo dõi bảng kiến thức chuẩn  - Dựa vào bảng trên trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + thụ tinh trong ưu việt hơn thụ tinh ngoài như thế nào?  + Sự đẻ con ưu việt hơn so với đẻ trứng như thế nào?  + Tại sao sự phát triển trực tiếp lại tiến hóa hơn so với sự phát triển gián tiếp?  + Tại sao hình thức thai sinh lại tiến bộ nhất trong giới động vật?  - GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm để các nhóm khác theo dõi  - GV thông báo đáp án đúng yêu cầu HS rút ra kết luận: sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản.  *\*THGDMT + BĐKH: GD ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản.* | | -Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr143 trao đổi nhóm  - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng  - Nhóm khác nhận xét bổ sung  - Sinh sản hữu tính ưu việt hơn sinh sản vô tính  - Kết hợp đặc tính của cả bố và mẹ  \* HS nhớ lại cách sinh sản của các loài ĐV như giun cá thằn lằn chim thú  - Trao đổi nhóm nêu được  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến nhóm khác nhận xét bổ sung  - Trong mỗi nhóm:  + Cá nhân đọc những câu lựa chọn nội dung trong bảng  + Thống nhất ý kiến của nhóm để hoàn thành nội dung  - Các nhóm tiếp tục trao đổi thảo luận trả lời câu hỏi  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến nhóm khác bổ sung.  - HS liên hệ thực tế địa phương.  *+ Bảo vệ động vật trong mùa sinh sản, bằng cách: Cấm săn bắt cá thể cái và con non trong mùa sinh sản*  *+ Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường sống và động vật trong mùa sinh sản.* | | **II. Hình thức sinh sản hữu tính**   1. ***Sinh sản hữu tính***   Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực (tinh trùng) và tế bào sinh dục cái (trứng). Trứng được thụ tinh sẽ phát triển thành phôi (Hợp tử).  ***2) Sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính***  - Sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản thể hiện :  + Thụ tinh ngoài → thụ tinh trong  + Đẻ nhiều trứng → đẻ ít trứng → đẻ con.  + Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai → phát triển trực tiếp có nhau thai  + Con non không được nuôi dưỡng → được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ → được học tập thích nghi với cuộc sống. | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | |
| **Câu 1:**Phát biểu nào dưới đây về giới tính ở động vật là đúng?  A. Nếu yếu tố cái có ở mọi cá thể thì được gọi là cá thể đơn tính.  B. Nếu yếu tố đực có ở mọi cá thể thì được gọi là cá thể đơn tính.  C. Nếu yếu tố đực và yếu tố cái có trên cùng một cá thể thì được gọi là cá thể lưỡng tính.  D. Nếu yếu tố đực và yếu tố cái có trên hai cá thể khác nhau thì được gọi là cá thể lưỡng tính.  **Câu 2:**Động vật nào dưới đây thụ tinh ngoài?  A. Cá chép.      B. Chim bồ câu.  C. Rùa núi vàng.      D. Thỏ hoang.  **Câu 3:**Động vật nào dưới đây có tập tính đào hang, lót ổ để bảo vệ con?  A. Thằn lằn bóng đuôi dài.  B. Ếch đồng.  C. Chim bồ câu.  D. Thỏ hoang.  **Câu 4:** Chim bồ câu có tập tính nuôi con như thế nào?  A. Nuôi con bằng sữa diều, mớm mồi cho con.  B. Nuôi con bằng sữa mẹ.  C. Chỉ nuôi con bằng cách mớm mồi cho con.  D. Con non tự đi kiếm mồi.  **Câu 5:**Vì sao sự đẻ con lại được xem là hình thức sinh sản hoàn chỉnh hơn so với sự đẻ trứng?  A. Vì trong sự đẻ con, phôi được phát triển trong cơ thể mẹ nên an toàn hơn.  B. Vì trong sự đẻ con, phôi được phát triển trong cơ thể của bố nên an toàn hơn.  C. Vì trong sự đẻ con, xác suất trứng gặp tinh trùng là thấp hơn.  D. Cả A, B, C đều sai.  **Câu 6:**Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:  Hình thức sinh sản …(1)… không có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực với tế bào sinh dục cái trong sự …(2)… của trứng, ngược hẳn với hình thức sinh sản …(3)….  A. (1): vô tính; (2): sinh sản; (3): hữu tính  B. (1): vô tính; (2): thụ tinh; (3): hữu tính  C. (1): hữu tính; (2): thụ thai; (3): vô tính  D. (1): hữu tính; (2): phát triển; (3): vô tính  **Câu 7:**Động vật nào dưới đây phát triển qua biến thái?  A. Thằn lằn bóng đuôi dài.  B. Chim bồ câu.  C. Châu chấu.  D. Thỏ rừng.  **Câu 8:** Phát biểu nào dưới đây là đúng?  A. Sự phát triển gián tiếp qua biến thái tiến bộ hơn sự phát triển trực tiếp (không có nhau thai).  B. Sự đẻ con là hình thức sinh sản kém hoàn chỉnh hơn sự đẻ trứng  C. Sự thụ tinh ngoài tiến bộ hơn sự thụ tinh trong.  D. Sự phát triển trực tiếp (có nhau thai) tiến bộ hơn sự phát triển trực tiếp (không có nhau thai).  **Câu 9:** Ở động vật, sinh sản vô tính có hai hình thức chính là  A. phân đôi cơ thể và mọc chồi.  B. tiếp hợp và phân đôi cơ thể.  C. mọc chồi và tiếp hợp.  D. ghép chồi và ghép cành.  **Câu 10:**Tập tính sinh sản nào dưới đây có ở thỏ hoang?  A. Nuôi con bằng sữa diều.  B. Nuôi con bằng sữa mẹ.  C. Con non tự đi kiếm mồi.  D. Mẹ mớm mồi cho con non.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | A | D | A | A | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | B | C | D | A | B | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Giải thích sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính, cho ví dụ:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | - Thụ tinh ngoài → thụ tinh trong     - Đẻ nhiều trứng → đẻ ít trứng → đẻ con     - Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai → phát triển trực tiếp có nhau thai     - Con nonn không được nuôi dưỡng → co non được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ → được học tập thích nghi với cuộc sống     Ví dụ: trai sông (thụ tinh ngoài) → châu chấu (thụ tinh trong) |
| **Vẽ sơ đồ tư duy bài học** | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- Ôn tập đặc điểm chung các ngành động vật đã học.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 58**

**Bài 56. CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được bằng chứng chứng minh mối quan hệ giữa các nhóm động vật là các di tích hóa thạch.

- HS đọc được vị trí quan hệ họ hàng của các nhóm động vật trên cây phát sinh động vật.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án – SGK

- Tranh sơ đồ H56.1 SGK

- Tranh cây phát sinh giới động vật (nếu có)

**2. Học sinh:**

- Vở ghi - SGK - Tài liệu liên quan

- Ôn lại kiến thức đã học về đặc điểm chung các ngành động vật

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ: (4’)**

- Hãy nêu sự tiến hoá về hình thức sinh sản hữu tính?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | |
| Chúng ta đã học qua các ngành động vật không xương sống và động vật có xương sống, thấy được sự hoàn chỉnh về cấu tạo và chức năng. song các ngành động vật có mối quan hệ với nhau như thế nào ? | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Bằng chứng chứng minh mối quan hệ giữa các nhóm động vật là các di tích hóa thạch.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật. (15’)** | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát hình182 SGK trả lời câu hỏi  + Làm thế nào để biết các nhóm động vật có mối quan hệ với nhau?  + Đánh dấu đặc điểm của lưỡng cư cổ với cá vây chân cổ và đậc điểm của lưỡng cư cổ giống lưỡng cư ngày nay?  + Đánh dấu đặc điểm của chim cổ giống bò sát và chim ngày nay.  + Những đặc điểm giống và khác nhau đó nói lên điều gì về mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm động vật?  - GV ghi tóm tắt ý kiến của nhóm lên bảng  - GV nhận xét và thông báo ý kiến đúng của nhóm  - GV cho HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: HS được làm quen với sự phức tạp hóa cấu tạo của động vật trong quá trình phát triển lịch sử, gắn liền với sự chuyển rời từ đời sống dưới nước lên trên cạn, trải qua nhiều giai đoạn biến đổi địa chất và khí hậu, một số sinh vật không thích nghi đã bị hủy diệt trong cuộc “đấu tranh sinh tồn” và ngay cả dưới tác động của con người. Một điều cần chú ý là nhiều loại động vật hiện nay đang có nguy cơ bị tuyệt chủng → Mất cân bằng trong các hệ sinh thái tự nhiên → Biến đổi khí hậu. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin mục bảng quan sát các hình 56.1-2 SGK  - Thảo luận nhóm theo các câu hỏi  - Đại diện nhóm trình bày kết quả  - Thảo luận toàn lớp thống nhất ý kiến.  - HS chú ý. | | | **I. Bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật**  - Di tích hóa thạch của các động vật cổ có nhiều đặc điểm giống động vật hiện nay  - Những loài động vật mới được hình thành có đặc điểm giống tổ tiên của chúng | |
| **2: Cây phát sinh giới động vật. (20’)** | | | | | | | |
| - GV giảng: những cơ thể có tổ chức càng giống nhau phản ánh mối quan hệ nguồn gốc càng gần nhau  - GV yêu cầu quan sát hình đọc SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  + Cây phát sinh giới động vật biểu thị gì?  + Mức độ quan hệ họ hàng được thể hiện trên cây phát sinh giới động vật  + Tại sao khi quan sát cây phát sinh lại biết được số lượng loài của nhóm động vật nào đó?  + Ngành chân khớp có quan hệ họ hàng với ngành nào?  + Chim và thú có quan hệ với nhóm nào?  - GV ghi tóm tắt phần trả lời của nhóm lên bảng  - GV hỏi: Vì sao lựa chọn các đặc điểm đó ?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: HS được làm quen với sự phức tạp hóa cấu tạo của động vật trong quá trình phát triển lịch sử, gắn liền với sự chuyển rời từ đời sống dưới nước lên trên cạn, trải qua nhiều giai đoạn biến đổi địa chất và khí hậu, một số sinh vật không thích nghi đã bị hủy diệt trong cuộc “đấu tranh sinh tồn” và ngay cả dưới tác động của con người. Một điều cần chú ý là nhiều loại động vật hiện nay đang có nguy cơ bị tuyệt chủng → Mất cân bằng trong các hệ sinh thái tự nhiên → Biến đổi khí hậu. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK và quan sát H56.3 tr.183  - thảo luận nhóm yêu cầu nêu được  - Đại diện nhóm trình bày đáp án của nhóm mình  - HS nhóm khác theo dõi nhận xét bổ sung.   * HS chú ý. | | | **II. Cây phát sinh giới động vật**  - Cây phát sinh giới động vật phản ánh mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | |
| **Câu 1:**Tiến hoá là gì?  A. Tiến hoá là sự biến đổi của sinh vật theo hướng hoàn thiện dần cơ thể để thích nghi với điều kiện sống.  B. Tiến hoá là sự biến đổi của sinh vật theo hướng hoàn thiện dần cơ thể để chống lại điều kiện sống.  C. Tiến hoá là sự biến đổi của sinh vật theo hướng hoàn thiện cơ thể để chống lại các điều kiện sống bất lợi.  D. Tiến hoá là sự biến đổi của sinh vật theo hướng đơn gian hoá dần cơ thể để thích nghi với điều kiện sống.  **Câu 2:**Trong các lớp động vật sau, lớp nào kém tiến hóa nhất ?  A. Lớp Bò sát      B. Lớp Giáp xác  C. Lớp Lưỡng cư      D. Lớp Thú  **Câu 3:** Trong các động vật sau, động vật nào có quan hệ họ hàng gần với nhện nhà nhất ?  A. Trai sông.      B. Bọ cạp.      C. Ốc sên.      D. Giun đất.  **Câu 4:**Cho các lớp động vật sau : (1) : Lớp Lưỡng cư ; (2) : Lớp Chim ; (3) : Lớp Thú ; (4) : Lớp Bò sát ; (5) : Lớp Cá sụn.  Hãy sắp xếp các lớp trên theo chiều hướng tiến hóa.  A. (5) → (1) → (4) → (2) → (3).  B. (5) → (4) → (1) → (2) → (3).  C. (5) → (4) → (1) → (3) → (2).  D. (1) → (5) → (4) → (2) → (3).  **Câu 5:**Phát biểu nào dưới đây về lưỡng cư cổ là đúng ?  A. Vây đuôi biến thành chi sau.  B. Không có vảy.  C. Có vây lưng rất phát triển.  D. Còn di tích của nắp mang.  **Câu 6:** Đặc điểm nào dưới đây có ở chim cổ ?  A. Hàm có răng.  B. Đuôi có nhiều vảy.  C. Còn di tích của nắp mang.  D. Thân phủ vảy sừng.  **Câu 7:** Cho các ngành động vật sau : (1) : Giun tròn ; (2) : Thân mềm ; (3) : Ruột khoang ; (4) : Chân khớp ; (5) : Động vật nguyên sinh ; (6) : Giun đốt ; (7) : Giun dẹp ; (8) : Động vật có xương sống.  Hãy sắp xếp các ngành động vật trên theo chiều hướng tiến hóa.  A. (5) ; (3) ; (1) ; (7) ; (6) ; (4) ; (2) ; (8).  B. (5) ; (3) ; (1) ; (7) ; (2) ; (6) ; (4) ; (8).  C. (5) ; (3) ; (7) ; (1) ; (6) ; (2) ; (4) ; (8).  D. (5) ; (3) ; (7) ; (1) ; (2) ; (6) ; (4) ; (8).  **Câu 8:** Động vật nào dưới đây có quan hệ họ hàng gần với sán lá gan nhất ?  A. Châu chấu      B. Giun móc câu  C. Ốc sên      D. Hải quỳ  **Câu 9:** Trên Trái Đất, vi khuẩn và vi khuẩn lam xuất hiện lần đầu tiên cách đây khoảng  A. 600 triệu năm.      B. 3000 triệu năm.  C. 4600 triệu năm.      D. 5000 triệu năm.  **Câu 10:** Trong các động vật dưới đây, động vật nào kém tiến hóa nhất ?  A. Sán lông         B. Rươi         C. Trai sông         D. Hải quỳ  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | A | B | B | A | D | | Câu | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Đáp án | A | C | B | B | D | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a) Cho biết ngành Chân khớp có quan hệ họ hàng gần với ngành Thân mềm hơn hay là gần với Động vật có xương sống hơn.     b) Cho biết ngành Thân mềm có quan hệ họ hàng gần với ngành Ruột khoang hơn hay là gần với ngành Giun đốt hơn.hơn.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a) Ngành Chân khớp có quan hệ họ hàng gần với ngành Thân mềm hơn.     b) Ngành Thân mềm có quan hệ họ hàng gần với ngành Giun đốt hơn. | | | |
| Vẽ một cây phát sinh theo sự sáng tạo của em  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 56: Cây phát sinh giới động vật | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- HS kẻ phiếu học " Sự thích nghi của ĐV ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng vào vở bài tập.

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 59**

**ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- HS hệ thống toàn bộ kiến thức đã học trong chương 7.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, Tranh ảnh liên quan

**2. Học sinh:**

- Hệ thống kiến thức chương Sự tiến hóa của động vật.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra. (không)**

**2. Bài mới.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐÔNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | **NỘI DUNG** | |
| **Hoạt động 1: HDHS ôn tập lại sự tiến hóa về tổ chức cơ thể. (15’)** | | | | |
| - GV yêu cầu quan sát tranh đọc các câu trả lời hoàn thành bảng trong vở bài tập  - GV kẻ bảng để HS chữa bài  - GV yêu cầu HS quan sát bảng kiến thức chuẩn  - GV yêu cầu HS quan sát lại nội dung bảng trả lời câu hỏi:  + Sự phức tạp hóa của các hệ hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục được thể hiện như thế nào qua các lớp động vật đã học? - GV ghi tóm tắt kiến thức của các nhóm và phần bổ sung lên bảng  - GV nhận xét đánh giá và yêu cầu HS rút ra kết luận về sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể  - GV hỏi thêm:  + Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể ở động vật có ý nghĩa gì? | | - Cá nhân đọc nội bảng ghi nhận kiến thức  - Trao đổi nhóm lựa chọn câu trả lời  - Hoàn thành bảng  - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1  - Nhóm khác theo dõi bổ sung  - HS theo dõi và tự sửa chữa  - Cá nhân theo dõi thông tin ở bảng ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung | | **1. Sự tiến hóa về tổ chức cơ thể:**  - Sự phức tạp hóa tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hóa về cấu tạo phù hợp với chức năng chuyên hóa. Từ chưa có, đến có chưa phân hóa, đến phân hóa thực hiện các chức năng phức tạp ... ở tất cả các hệ cơ quan. |
| **Hoạt động 2: HDHS ôn tập lại sự tiến hóa về sinh sản. (15’)** | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi: + Thế nào là sinh sản vô tính? + Có những hình thức sinh sản vô tính?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  - GV yêu cầu HS đọc SGK tr.179 trả lời câu hỏi:  + Thế nào là sinh sản hữu tính?  + So sánh sinh sản vô tính với sinh sản hữu tính  - Từ nội dung so sánh hãy rút ra NX?  + Em hãy kể tên một số ĐVKXS và ĐVCXS sinh sản hữu tính mà em biết?  - GV phân tích  - GV yêu cầu trả lời câu hỏi  + Hãy cho biết giun đất, giun đũa cơ thể nào là lưỡng tính, phân tính và có hình thức thụ tinh ngoài hoặc thụ tinh trong ?  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận hình thức sinh sản hữu tính và sinh sản hữu tính.  + Hình thức sinh sản hữu tính hoàn thiện dần qua các lớp ĐV được thể hiện như thế nào?  - GV tổng kết ý kiến của các nhóm thông báo đó là những đặc điểm thể hiện sự hoàn thiện hình thức sinh sản hữu tính  - GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng SGKtr.80  - GV kẻ sẵn bảng này treo để HS chữa  - GV cho HS theo dõi bảng kiến thức chuẩn  - Dựa vào bảng trên trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + Thụ tinh trong ưu việt hơn thụ tinh ngoài như thế nào?  + Sự đẻ con ưu việt hơn so với đẻ trứng như thế nào?  + Tại sao sự phát triển trực tiếp lại tiến hóa hơn so với sự phát triển gián tiếp?  + Tại sao hình thức thai sinh lại tiến bộ nhất trong giới động vật?  *\*THGDMT + BĐKH: GD ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản.* | | - Cá nhân tự đọc tóm tăt trong SGKtr.179 trả lời câu hỏi:  - Một vài HS trả lời HS khác bổ sung  -Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr143 trao đổi nhóm  - Đại diện các nhóm trả lời  - Nhóm khác nhận xét bổ sung  - Sinh sản hữu tính ưu việt hơn sinh sản vô tính  - Kêt hợp đặc tính của cả bộ mẹ  \* HS nhớ lại cách sinh sản của các loài ĐV như giun cá thằn lằn chim thú  - Trao đổi nhóm nêu được  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến nhóm khác nhận xét bổ sung  - Trong mỗi nhóm:  + Cá nhân đọc những câu lựa chọn nội dung trong bảng  + Thống nhất ý kiến của nhóm để hoàn thành nội dung  - HS tiếp tục trao đổi thảo luận trả lời câu hỏi  - HS trả lời.  - HS khác NX.  - HS khác bổ sung.  - HS liên hệ thực tế địa phương. | | **2. Sự tiến hóa về sinh sản:**  **a. Hình thức sinh sản vô tính:**  - Sinh sản vô tính không có sự kết hợp TB sinh dục đực và cái  - Có 2 hình thức:  + Phân đôi cơ thể  + Sinh sản sinh dưỡng: Mọc chồi và tái sinh**.**  **b. Hình thức sinh sản hữu tính**  ***\* Sinh sản hữu tính***  Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực (tinh trùng) và tế bào sinh dục cái (trứng). Trứng được thụ tinh sẽ phát triển thành phôi (Hợp tử).  \* ***Sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính:***  - Sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản thể hiện :  + Thụ tinh ngoài → thụ tinh trong  + Đẻ nhiều trứng → đẻ ít trứng → đẻ con.  + Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai → phát triển trực tiếp có nhau thai  + Con non không được nuôi dưỡng → được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ → được học tập thích nghi với cuộc sống. |
| **Hoạt động 3: HDHS ôn tập lại Cây phát sinh giới động vật. (10’)** | | | | |
| - GV giảng: những cơ thể có tổ chức càng giống nhau phản ánh mối quan hệ nguồn gốc càng gần nhau  - GV yêu cầu quan sát hình đọc SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  + Cây phát sinh giới động vật biểu thị gì?  + Mức độ quan hệ họ hàng được thể hiện trên cây phát sinh giới động vật?  + Tại sao khi quan sát cây phát sinh lại biết được số lượng loài của nhóm động vật nào đó? | | - HS chú ý lắng nghe.  - Cá nhân tự đọc thông tin SGK và quan sát H56.3 tr.183  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét.  - HS khác bổ sung. | | **3. Cây phát sinh giới động vật:**  - Cây phát sinh giới động vật phản ánh mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật. |

**3. Củng cố (3’)**

- Nêu những nét chung nhất về sự tiến hóa tổ chức cơ thể và sinh sản của động vật?

**4. Dặn dò (1’)**

- Về học bài và trả lời các câu hỏi SGK. Xem trước chương mới.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**CHƯƠNG 8. ĐỘNG VẬT VÀ ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI**

**Tiết 60**

**Bài 57. ĐA DẠNG SINH HỌC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu được đa dạng sinh học thể hiện ở số loài, khả năng thích nghi cao của ĐV với các điều kiện sống khác nhau.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án – SGK - Tranh phóng to H58.1-2 SGK.

- Tư liệu về ĐV ở môi trường đới lạnh và nóng. (nếu có)

- Tranh cây phát sinh giới động vật (nếu có)

**2. Học sinh:**

- Vở ghi - SGK - Tài liệu liên quan.

- Kẻ phiếu học " Sự thích nghi của ĐV ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng vào vở bài tập.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ: ko**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Giáo viên cho học sinh nêu những nơi phân bố của động vật ⭢ Vì sao động vật phân bố ở mọi nơi ⭢ Tạo nên sự đa dạng. | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:** Đa dạng sinh học thể hiện ở số loài, khả năng thích nghi cao của ĐV với các điều kiện sống khác nhau.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Tìm hiểu sự đa dạng sinh học. (20’)** | | | | | | | | |
| - Yêu cầu nghiên cứu SGK tr.185 trả lời câu hỏi:  + Sự đa dạng sinh học thể hiện như thế nào ? + Vì sao có sự đa dạng về loài?  - Gv nhận xét ý kiến các nhóm  - yêu cầu HS tự rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH:  - Nguyên nhân dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học ở Việt nam và trên thế giới (khách quan, chủ quan).  - Bảo vệ sự đa dạng và cân bằng sinh học.  - Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK  - Trao đổi nhóm  + Đa dạng biểu thị bằng số loài  + ĐV thích nghi cao với điều kiện sống  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác bổ sung.  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi.  + Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán động vật hoang dã.  + Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học. | | | | | **I. Sự đa dạng sinh học**  - Sự đa dạng sinh học biểu thị bằng số lượng loài  - Sự đa dạng loài là do khả năng thích nghi của động vật với điều kiện sống khác nhau. |
| **2: Đa dạng sinh học của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng.(20’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  - GV kẻ phiếu học tập này nên bảng  - Yêu cầu các nhóm chữa phiếu học tập  - GV ghi ý kiến bổ sung vào bên cạnh  - GV hỏi các nhóm :  + Tại sao lựa chọn câu trả lời ?  + Dựa vào đâu để lựa chọn câu trả lời ?  - GV NX nội dung đúng sai của các nhóm yêu cầu quan sát phiếu chuẩn kiến thức.  - GV yêu cầu HS tiếp tục trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + Nhận xét gì về cấu tạo và tập tính của ĐV ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng? + Vì sao ở 2 vùng này số loài ĐV lại ít?  + Nhận xét mức độ đa dạng của ĐV ở 2 môi trường này  - Từ kiến thức các nhóm GV tổng kết lại cho HS tự rút ra kết luận | | | | - cá nhân tự đọc thông tin SGK tr.185-6 ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm theo các nội dung trong phiếu học tập  - Thống nhất ý kiến trả lời yêu cầu  - đại diện nhóm lên bảng ghi câu trả lời của nhóm mình  - Các nhóm khác theo dõi bổ sung  - HS dựa vào nội dung trong phiếu học tập để trao đổi nhóm  - Đại diện nhóm trình bày kết qủa nhóm khác nhận xét bổ sung | | | **II. Đa dạng sinh học của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng.**  - Sự đa dạng của động vật ở môi trường đặc biệt rất thấp  - Chỉ có những loài có khả năng chịu đựng cao thì mới tồn tại được | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1.**Tiêu chí nào dưới đây biểu thị sự đa dạng sinh học?  A. Số lượng loài trong quần thể.  B. Số lượng cá thể trong quần xã.  C. Số lượng loài.  D. Số lượng cá thể trong một loài.  **Câu 2.**Lớp mỡ rất dày ở chim cánh cụt có vai trò gì?  A. Giúp chim giữ nhiệt cho cơ thể.  B. Dự trữ năng lượng chống rét.  C. Giúp chim dễ nổi khi lặn biển.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây thường gặp ở động vật sống ở môi trường đới lanh?  A. Thường hoạt động vào ban đêm.  B. Lông chuyển sang màu trắng vào mùa đông.  C. Móng rộng, đệm thịt dày.  D. Chân cao, dài.  **Câu 4.** Hiện tượng ngủ đông của động vật đới lạnh có ý nghĩ gì?  A. Giúp cơ thể tiết kiệm năng lượng.  B. Giúp cơ thể tổng hợp được nhiều nhiệt.  C. Giúp lẩn tránh kẻ thù.  D. Tránh mất nước cho cơ thể.  **Câu 5.** Đặc điểm nào dưới đây không có ở các động vật đới nóng?  A. Di chuyển bằng cách quăng thân.  B. Thường hoạt động vào ban ngày trong mùa hè.  C. Có khả năng di chuyển rất xa.  D. Chân cao, móng rộng và đệm thịt dày.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | Đáp án | C | D | B | A | B | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Nêu đặc điểm thích nghi về cấu tạo và tập tính của động vật ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | chân dài, mảnh; chân cao, móng rộng. Bướu trên lưng chứa mỡ. Lớp mỡ dưới da dày. Nhiều loài có bộ lông màu nhạt giống với màu cát, lông trắng. Giải thích: chân dài, mảnh nên cơ thê nằm cao so với cát nóng, mỗi bước nhảy rất xa trên hoang mạc; chân cao, móng rộng, không bị lún trong cát, có đệm thịt dày chống nóng. Bướu trên lưng chứa mỡ, khi cần, mỡ trong bướu có thể chuyển đổi thành nước (nước trao đổi chất) cho hoạt động của cơ thể. Nhiều loài có bộ lông màu nhạt giống với màu cát, lông trắng để không bắt nắng và dễ lẩn trốn kẻ thù. Lớp mỡ dưới da dày để giữ nhiệt và tích trữ năng lượng. | | | |
| - Giải thích vì sao số loài động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng lại ít.  Khí hậu môi trường hoang mạc đới nóng rất nóng và khô, môi trường đới lạnh thì lạnh. Các vực nước rất hiếm gặp, phân bố rải rác và rất xa nhau. Thực vật thấp nhỏ, xơ xác. Động vật gồm ít loài và có những thích nghi rất đặc trưng đôi với khí hậu khô và nóng. | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết".

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 61**

**Bài 58. ĐA DẠNG SINH HỌC (tiếp theo)**

**(KIỂM TRA 15’)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS thấy được sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng.

- HS chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống..

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tư liệu về đa dạng sinh học

- Đề kiểm tra 15’ + Đáp án

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ (15’)**

**Câu 1:** Bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật được thể hiện trên cây giới phát sinh động vật? Cho ví dụ? (6 điểm)

**Câu 2:** Nêu biểu thị rõ nét của đa dạng sinh học ? (4 điểm)

Đáp án + thang điểm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Mức độ kiến thức cần đạt** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(6 điểm)** | \* Bằng chứng:  - Di tích hóa thạch của các động vật cổ có nhiều đặc điểm giống động vật hiện nay.  - Những loài động vật mới được hình thành có đặc điểm giống tổ tiên của chúng.  \* Thể hiện:  - Cây phát sinh giới động vật phản ánh mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.  \* Ví dụ cụ thể: | 1,5 điểm  1,5 điểm  1,5 điểm  1,5 điểm |
| **Câu 2**  **(4 điểm)** | - Sự đa dạng sinh học biểu thị bằng số lượng loài.  - Sự đa dạng loài là do khả năng thích nghi của động vật với điều kiện sống khác nhau. | 2 điểm  2 điểm |

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp.  Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay | | | | | | | |
| Sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa khác mới các môi trường khác như thế nào ? | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  - Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng.  - HS chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống..  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | |
| **1: Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa.(8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu  + Đọc thông tin SGK nội dung bảng tr189  + Theo dõi VD trong một ao thả cá.  + Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa thể hiện thế nào?  + Vì sao trên đồng ruộng gặp 7 loài rắn cùng sống mà không hề cạnh tranh với nhau?  + Vì sao nhiều loài cá sống được trong cùng 1 ao?  + Tại sao số lượng loài phân bố ở một nơI lại có thể rất nhiều ?  - GV đánh giá ý kiến của nhóm  - GV hỏi tiếp:  + Vì sao ĐV ở môi trường nhiệt đới nhiều hơn so với đới nóng và đới lạnh?  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK ghi nhớ kiến thức về các loài rắn  + Chú ý tới tầng nước khác nhau trong ao hồ  - Thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành câu trả lời  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung  - Một vài HS trả lời, HS khác bổ sung. | | | **I. Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa.**  - Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa rất phong phú  - Số lượng loài nhiều do chúng thích nghi với điều kiện sống |
| **2: Những lợi ích của đa dạng sinh học.(8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu nghiên cứu SGK trả lời cầu hỏi  ­+ Đa dạng sinh học mang lại lợi ích gì về thực phẩm, dược phẩm,…  - GV cho các nhóm trả lời và bổ sung cho nhau.  - GV hỏi thêm:  + Trong giai đoạn hiện nay đa dạng sinh học còn có giá trì gì đối với sự tăng trưởng kinh tế đất nước ?  - GV thông báo thêm:  + đa dạng sinh học là ĐK đảm bảo phát triển ổn định tính bền vững của môi trường , hình thành khu du lịch  + Cơ sở hình thành các hệ sinh thái đảm bảo sự chu chuyển ôxi giảm xói mòn.  + Tạo cơ sở vật chất để khai thác nguyên liệu.  \*THGDMT+BĐKH:  - Nguyên nhân dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học ở Việt nam và trên thế giới (khách quan, chủ quan).  - Bảo vệ sự đa dạng và cân bằng sinh học.  - Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr.190 ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm yêu cầu nêu được giá trị từng mặt củađa dạng sinh học  - Đại diện nhóm trình babỳ đáp án nhóm khác bổ sung.  - HS nêu được giá trị xuất khẩu mạng lại lợi nhuận cao và uy tín trên thị trờng thế giới  VD Cá Basa, tôm hùm, tôm càng xanh…  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi.  + Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán động vật hoang dã.  + Thuần hóa, lai tạo giống để tang độ đa dạng sinh học. | | | **II. Những lợi ích của đa dạng sinh học**  - Sự đa dạng sinh học mang lại giá trị kinh tế lớn cho đất nước. |
| **3: Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và việc bảo vệ đa dạng sinh học.**  **(8’)** | | | | | | |
| - GV yêu cầu nghiên cứu SGK kết hợ hiểu biết thực tế trao đổi nhóm → trả lời câu hỏi:  + Nguyên nhân nào dãn đến suy giảm đa dạng sinh học ở VN và thế giới ?  + Chúng ta cần có biện pháp nào để bảo vệ đa dạng sinh học ?  + Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học dựa trên cơ sở khoa học nào?  - GV cho các nhóm trao đổi đáp án hoàn thành câu trả lời  - GV yêu cầu liên hê thực tế  + Hiện nay chúng ta đã làm gì để bảo đa dạng sinh học?  - GV cho HS tự rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH:  - Nguyên nhân dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học ở Việt nam và trên thế giới (khách quan, chủ quan).  - Bảo vệ sự đa dạng và cân bằng sinh học.  - Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. | | | - Cá nhân tự đọc thông tin trong SGKtr.190 ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm yêu cầu nêu được.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi.  + Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán động vật hoang dã.  + Thuần hóa, lai tạo giống để tang độ đa dạng sinh học. | | | **III. Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và việc bảo vệ đa dạng sinh học**  - Để bảo vệ đa dạng sinh học:  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi  + Thuần hóa, lai tạo giống để tăng cường đa dạng sinh học và độ đa dạng về loài |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | |
| **Câu 1.**Đặc điểm nào dưới đây có ở rắn nước?  A. Thường săn mồi vào ban đêm.  B. Nguồn thức ăn chủ yếu là ếch nhái, cá.  C. Vừa sống dưới nước, vừa sống trên cạn.  D. Săn mồi cả ngày lẫn đêm.  **Câu 2.**Tại sao trên đồng ruộng ở đồng bằng miền Bắc Việt Nam có 7 loại rắn sống chung  mà không cạnh tranh nhau?  A. Vì mỗi loài rắn sống trong một điều kiện nhất định khác nhau.  B. Vì mỗi loài rắn có nguồn sống nhất định khác nhau.  C. Vì mỗi loài rắn có tập tính hoạt động nhất định khác nhau.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 3.** Trong các nguyên nhân sau, đâu là nguyên nhân chính dẫn đến sự diệt vong của nhiều loài động thực vật hiện nay?  A. Do các hoạt động của con người.  B. Do các loại thiên tai xảy ra.  C. Do khả năng thích nghi của sinh vật bị suy giảm dần.  D. Do các loại dịch bệnh bất thường.  **Câu 4.** Phát biểu nào dưới đây là đúng?  A. Các môi trường khắc nghiệt luôn có độ đa dạng loài cao.  B. Sự đa dạng loài liên quan chặt chẽ đến mức độ tiến hóa của từng loài.  C. Đa dạng sinh học được biểu thị bằng số lượng loài.  D. Sự đa dạng loài thể hiện ở số lượng các cá thể trong một loài.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | | Đáp án | B | D | A | C | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a) Giải thích vì sao trên đồng ruộng ở nhiều xã đồng bằng miền Bắc Việt Nam có thể gặp 7 loài rắn cùng chung sống với nhau mà không hề cạnh tranh với nhau.  b) Tại sao số lượng loài rắn phân bố ở một nơi lại có thể tăng cao được như vậy?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | a) 7 loài rắn chung sống nhưng không cạnh tranh với nhau. Do tập tính dinh dưỡng của các loài rắn trên đồng ruộng là khác nhau và chuyên hóa: có loài chuyên ăn rắn, có loài chủ yêu ăn chuột, có loài chuyên ăn ếch nhái hoặc sâu bọ,... do điều kiện khí hậu ở đồng bằng miền Bắc Việt Nam là khí hậu nhiệt đới nên đa dạng sinh vật, cung cấp đủ thức ăn cho các loài rắn khác nhau   b) Số rắn phân bố ở một nới có thể tăng cao được như vậy do khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm tương đối ổn định thích hợp với nhiều loài sinh vật. | | |
| Giải thích vì sao số loài động vật ở môi trường nhiệt đới lại nhiều hơn môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng.  **Trả lời:**     Số loài động vật ở môi trường nhiệt đới cao hơn hẳn so với tất cả những môi trường địa lí khác trên Trái Đất, là do môi trường nhiệt đới có khí hậu nóng, ẩm, tương đối ổn định, thích hợp với sự sông của mọi loài sinh vật. Điều này đã tạo diều kiện cho các loài động vật ô nhiệt đới gió mùa thích nghi và chuyên hóa cao đối với những diều kiện sống rất đa dạng của môi trường.     Ví dụ, về sự chuyên hóa tập tính dinh dưỡng của các loài rắn trên đồng ruộng, ở đồng bằng Bắc Bộ: có những loài chuyên ăn rắn, có những loài chủ yếu ăn chuột, hoặc chủ yếu ăn ếch nhái hay ăn sâu bọ. Có loài bắt chuột về ban ngày (bắt trong hang), có loài về ban đêm (bắt ở ngoài hang)... Do vậy, trên cùng một nơi có thể có nhiều loài cùng sống bên cạnh nhau, tận dụng được nguồn sống của môi trường mà không cạnh tranh với nhau, làm cho số lượng loài động vật ở nơi đó tăng lên rõ rệt. | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK. Tìm hiểu thêm về đa dạng sinh học trên đài báo

- Kẻ phiếu học tập vào vở" Các biện pháp đấu tranh sinh học "

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 62**

**Bài 59. BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS nêu được khái niệm đấu tranh sinh học. Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch.

- Nêu được nhưng ưu điểm và nhược điểm của biện pháp đấu tranh sinh học

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh H59.1 SGK

- Tư liệu về đấu tranh sinh học.

**2. Học sinh**

- Kẻ phiếu học tập vào vở “Các biện pháp đấu tranh sinh học”

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’)**

- Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | | | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | | | | | |
| Trong thiên nhiên để tồn tại các loài động vật có mối liên hệ với nhau, con người cũng dựa vào mối liên hệ này để mang lại lợi ích … | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**   1. **Mục tiêu:**   Khái niệm đấu tranh sinh học. Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | | | | | |
| **1: Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học. (10’)** | | | | | | | | |
| - GV cho HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi:  + Thế nào đấu tranh sinh học?  Cho VD về đấu tranh sinh học  - GV giải thích SV tiêu diệt SV có hại gọi là thiên địch  - GV thông báo các biện pháp đấu tranh sinh học | | - Cá nhân tự đọc thông tin GK tr.192 trả lời câu hỏi:  - Yêu nêu được: Dùng sinh vật tiêu diệt SV gây hại  VD mèo diệt chuột | | | | **I. Biện pháp đấu tranh sinh học:**  - Đấu tranh sinh học là sư dụng thiên địch sinh vật hoặc sản phẩm của chúng nhằm ngăn chặn hoặc giảm bớt thiệt hại do các SV gây ra. | | |
| **2: Những biện pháp đấu tranh sinh học.(15’)** | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK quan sát H59.1 và hoần thành phiếu học tập  - GV kẻ phiếu học tập lên bảng  - GV gọi các nhóm lên viết kết quả trên bảng  - GV thông báo kết quả đúng của các nhóm và yêu cầu theo dõi kiến thức chuẩn  - GV tổng kết ý kiến đúng của các nhóm HS tư rút ra kết luận  - GV yêu cầu  + Giải thích biện pháp gây vô sinh để diệt SV gây hại  - GV thông báo thêm một số thông tin. | | - Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr.192-3 ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm ghi kết quả của nhóm  - Nhóm khác bổ sung ý kiến  - Các nhóm tự sửa chữa nếu cần  - Một vài HS trả lời HS khác bổ sung | | | **II. Những biện pháp đấu tranh sinh học**  \* Có 3 biện pháp đấu tranh sinh học:  1. Sử dụng thiên địch:  a) Sử dụng thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại. Ví dụ: mèo bắt chuột, cá cờ bắt bọ gậy....  b) Sử dụng những thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay tứng của sâu hại. Ví dụ: Ong mắt đỏ đẻ trứng lên trứng sâu xám....  2. Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại. Ví dụ: Sử dụng nấm bạch dương và nấm lục cương tiêu diệt bọ xít...  3. Gây vô sinh diệt động vật gây hại. Ví dụ: Tuyệt sản ở ruồi đực thì ruồi cái có giáo phối trứng cũng không được thụ tinh => loài ruồi tự tiêu diệt... | | | |
| **3: Những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học. (10’)** | | | | | | | | |
| - GV cho HS nghiên cứu SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi?  + đấu tranh sinh học có những ưu điểm gì?  + Hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học là gì ?  - GV ghi tóm tắt ý kiến của nhóm  - GV tổng kết ý kiến đúng của các nhóm cho HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH:Đấu tranh sinh học có vai trò tiêu diệt nhiều sinh vật gây hại, tránh ô nhiễm môi trường → cần áp dụng các biện pháp đấu tranh sinh học vào thực tiễn cuộc sống (Mèo diệt chuột, gia cầm diệt các loại sâu bọ, ốc, cua…) | | | - Mỗi cá nhân tự thu thập kiến thức kiến thức ở thông tin trong SGK tr.194  - Trao đổi nhóm yêu cầu nêu được.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác bổ sung.   * HS chú ý. | | | **III. Những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học**  - Ưu điểm: của biện pháp đấu tranh sinh học: tiêu diệt nhiều SV gây hại, tránh ô nhiễm môi trường  - Nhược điểm  + Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định  + Thiên địch không diệt được triệt để sinh vật gây hại | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | |
| **Câu 1:** Đâu là biện pháp đấu tranh sinh học  a. Sử dụng thiên địch  b. Gây bệnh truyền nhiễm ở động vật gây hai  c. Gây vô sinh ở động vật gây hại  d. Tất cả những biện pháp trên đúng  **Hiển thị đáp án**  Những biện pháp đấu tranh sinh học gồm : Sử dụng các thiên địch (sinh vật tiêu diệt sinh vật có hại), gây bệnh truyền nhiễm và gây vô sinh ở động vật gây hại, nhằm hạn chế tác động gây hại của sinh vật gây hại.  → Đáp án **d**  **Câu 2:** Nhóm loài nào gồm các thiên địch diệt sâu bọ?  a. Thằn lằn, cá đuôi cờ, cóc, sáo  b. Thằn lằn, cắt, cú, mèo rừng  c. Cá đuôi cờ, cóc, sáo, cú  d. Cóc, cú, mèo rừng, cắt  **Hiển thị đáp án**  Cá đuôi cờ ăn ấu trùng sâu bọ, thằn lằn và sáo ăn sâu bọ vào ban ngày, cóc ăn sâu bọ vào ban đêm. Chúng đều là những thiên địch của sâu bọ có hại.  → Đáp án **a**  **Câu 3:** Mèo rừng và cú vọ diệt loài sinh vật có hại nào?  a. Sâu bọ  b. Chuột  c. Muỗi  d. Rệp  **Hiển thị đáp án**  Mèo rừng, cú vọ ăn chuột bảo vệ nông nghiệp  → Đáp án **b**  **Câu 4:** Thiên địch diệt sâu bọ, cua, ốc mang vật chủ trung gian là  a. Rắn sọc dưa  b. Kiến  c. Gia cầm  d. Ong mắt đỏ  **Hiển thị đáp án**  Gia cầm là thiên địch diệt sâu bọ, cua, ốc mang vật chủ trung gian.  → Đáp án **c**  **Câu 5:** Loài nào là thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng của sâu hại?  a. Cắt  b. Cóc  c. Ong mắt đỏ  d. Ruồi  **Hiển thị đáp án**  Ong mắt đỏ đẻ trứng lên sâu xám (trứng sâu hại ngô). Ấu trùng nở ra, đục và ăn trứng sâu xám.  → Đáp án **c**  **Câu 6:** Vi khuẩn nào gây bệnh truyền nhiễm cho thỏ gây hại?  a. Vi khuẩn E coli  b. Vi khuẩn Myoma  c. Vi khuẩn Calixi  d. Cả vi khuẩn Myoma và vi khuẩn Calixi  **Hiển thị đáp án**  Người ta đã dùng vi khuẩn Myoma gây bệnh cho thỏ. Sau 10 năm chỉ với 1 % số thỏ sống sót được miễn dịch, đã phát triển mạnh. Khi đó người ta đã phải dùng vi khuẩn Calixi thì thảm họa về thỏ mới được cơ bản giải quyết.  → Đáp án **d**  **Câu 7:** Loài nào cần làm vô sinh để diệt  a. Muỗi  b. Ruồi  c. Ong mắt đỏ  d. Sâu xám  **Hiển thị đáp án**  Ở miền Nam nước Mĩ, để diệt loài ruồi gây loét da ở bò, người ta đã làm tuyệt sản ruồi đực. Ruồi cái không sinh đẻ được.  → Đáp án **b**  **Câu 8:** Chim sẻ gây ảnh hưởng gì với nông nghiệp  a. Là loài có ích  b. Là loài gây hại  c. Vừa có ích, vừa gây hại  d. Không có ảnh hưởng gì đến nông nghiệp  **Hiển thị đáp án**  **Câu 9:** Những ưu điểm của biện pháp đấu tranh sinh học là gì?  1. Sử dụng đấu tranh sinh học mang lại hiệu quả, tiêu diệt được những loài sinh vật có hại  2. Tiêu diệt được những loài sinh vật có hại, nhưng gây ô nhiễm môi trường  3. Sử dụng đấu tranh sinh học rẻ tiền và dễ thực hiện  4. Sử dụng đấu tranh sinh học tiêu diệt được những loài sinh vật có hại nhưng không gây ô nhiễm môi trường.  a. 1, 2, 3  b. 2, 3  c. 1, 4  d. 1, 3, 4  **Hiển thị đáp án**  Sử dụng đấu tranh sinh học đã mang lại những hiệu quả cao, tiêu diệt những loài sinh vật có hại, mà không ô nhiễm môi trường lại rẻ tiền và dễ thực hiện.  → Đáp án **d**  **Câu 10:** Những hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học là gì?  1. Nhiều loài thiên địch được di nhập, vì không quen với khí hậu địa phương nên phát triển kém  2. Sự tiêu diệt loài sinh vật có hại này lại tạo điều kiện cho loài sinh vật khác phát triển.  3. Thiên địch không diệt triệt để được sinh vật gây hại mà chỉ kìm hãm sự phát triển của chúng.  a. 1, 2  b. 2, 3  c. 1  d. 1, 2, 3  **Hiển thị đáp án**  Biện pháp đấu tranh sinh học có nhiều ưu điểm, nhưng cũng có những mặt hạn chế:  - Nhiều loài thiên địch được di nhập, vì không quen với khí hậu địa phương nên phát triển kém  - Sự tiêu diệt loài sinh vật có hại này lại tạo điều kiện cho loài sinh vật khác phát triển.  - Thiên địch không diệt triệt để được sinh vật gây hại mà chỉ kìm hãm sự phát triển của chúng.  → Đáp án **d** | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a. Nêu những biện pháp đấu tranh sinh học:  b. Giải thích biện pháp gây vô sinh để diệt sinh vật gây hại.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | | | a. Sử dụng thiên địch: sử dụng thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại; sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại. Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại.  b. - Sử dụng cho các loài phân tính. Ví dụ như ruồi     - Người ta tiêu diệt hết các con đực để khiến cho các con cái không sinh đẻ ra con được.      → Kết quả: các thế hệ sau không được duy trì. | |
| **Liên hệ một số biện pháp ở địa phương** | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Kẻ bảng " Một số động vật quí hiếm ở VN"

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 63**

**Bài 60. ĐỘNG VẬT QUÍ HIẾM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểukhái niệm về động vật quí hiếm. Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quí hiếm ở VN từ đó đề ra biện pháp bảo vệ động vật quí hiếm.

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi.

**1. Giáo viên:**

- Tranh một số động vật quí hiếm

- Một số tư liệu về động vật qúi hiếm

**2. Học sinh**

- Kẻ bảng " Một số động vật quí hiếm ở VN"

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. Kiểm tra bài cũ(4’):** Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học?

Hãy cho biết ưu – nhược điểm của các biện pháp đấu tranh sinh học đó?

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| Trong tự nhiên có một số loài động vật có giá trị dặc biệt nhưng lại có nguy cơ tuyệt chủng đó là những động vật ntn ? | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **a) Mục tiêu:**  Động vật quí hiếm. Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quí hiếm ở VN từ đó đề ra biện pháp bảo vệ động vật quí hiếm.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| **1: Thế nào là động vật quí hiếm. (10’)** | | | | | |
| - GV cho HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi: + Thế nào gọi là động vật quý hiếm?  + Kể tên một số động vật quý hiếm mà em biết?  - GV thông báo thêm cho HS về động vật quý hiếm như : Sói đỏ, phượng hoàng đất.  - Yêu cầu HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: HS hiểu được mức độ tuyệt chủng của ĐV quý hiếm ở Việt nam → đề ra biện pháp bảo vệ: Bảo vệ môi trường sống, cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép động vật hoang dã. | | - HS đọc thông tin SGK tr.196 thu nhận kiến thức  Yêu cầu nêu được:  - Động vật quý hiếm có giá trị kinh tế.  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến học sinh nhận xét và bổ sung.  - HS chú ý. | **I. Động vật quí hiếm:**  - Động vật quý hiếm là những động vật có giá trị nhiều mặt và số lượng giảm sút trong 10 năm trở lại đây.  - Dựa vào số lượng cá thể giảm sút người ta chia ra làm 4 cấp độ đe dọa tuyệt chủng:  + Rất nguy cấp(CR): Có số lượng cá thể giảm 80%.  + Nguy cấp(EN): Có số lượng cá thể giảm 50% .  + Ít nguy cấp(VU): Có số lượng giảm 20%.  + Sẽ nguy cấp(LR): Bao gồm những loài được nuôi hoặc bảo tồn. | | |
| **2: Ví dụ minh họa các cấp độ tuyệt chủng của động vật quí hiếm VN. (15’)** | | | | | |
| - Đọc các câu trả lời lựa chọn quan sát hình SGK tr.197 hoàn thành bảng 1 " Một số động vật quí hiếm ở VN"  - GV kẻ bảng 1 cho HS chữa bài  - GV gọi nhiều HS lên ghi để phát huy tính tích cực của HS  - GV thong báo ý kiến đúng  - GV hỏi: Qua bảng này cho biết:  + Động vật quí hiếm có giá trị gì? + Em có nhận xét gì về cấp độ đe dọa truyệt chủng của động vật quí hiếm?  + Hãy kể thêm động vật quí hiếm mà em biết?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: Hs hiểu được mức độ tuyệt chủng của ĐV quý hiếm ở Việt nam → đề ra biện pháp bảo vệ: Bảo vệ môi trường sống, cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép động vật hoang dã. | | - HS hoạt động độc lập với SGK, hoàn thành bảng 1 và xác định các giá trị chính của các động vật quý hiếm ở Việt Nam.  - 1 vài HS lên ghi kết quả để hoàn chỉnh bảng 1. | **II. Ví dụ minh họa các cấp độ tuyệt chủng của**  **động vật quí hiếm Viêt Nam** | | |

**BẢNG: MỘT SỐ ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM CẦN ĐƯỢC BẢO VỆ Ở VIỆT NAM.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên ĐV  Quý hiếm | Cập độ đe doạ tuyệt chủng | Giá trị ĐV  quý hiếm | | | Tên ĐV  Quý hiếm | Cập độ đe doạ tuyệt chủng | | | Giá trị ĐV  quý hiếm |
| 1. Ốc xà cừ | CR | Kỹ nghệ khảm tranh | | | 6. Gà lôi  trắng | LR | | | ĐV đặc hữu  thẩm mỹ |
| 2.Tôm hùm đá | EN | Thực phẩm đặc sản xuất khẩu | | | 7. Khướu  đầu đen | LR | | | ĐV đặc hữu  chim cảnh |
| 3.Cá cuống | VU | Thực phẩm đặc sản, giá trị | | | 8 Sóc đỏ | LR | | | Giá trị thẩm mỹ |
| 4. Cá ngựa lai | VU | Dược liệu chữa hen, tăng sinh lực | | | 9. Hươi xạ | CR | | | Dược liệu sản xuất nước hoa |
| 5.Rùa vàng | EN | Dược liệu chữa còi xương ở trẻ  em, thẩm mỹ | | | 10. Khỉ  vàng | LR | | | Cao khỉ, ĐV thí nghiệm |
| - GV hỏi: Qua bảng này cho em biết:  + Động vật qúy hiếm có giá trị gì? + Em có nhận xét gì về cấp độ đe dọa truyệt chủng của động vật quí hiếm?  + Hãy kể thêm động vật qúy hiếm mà em biết?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: HS hiểu được mức độ tuyệt chủng của ĐV quý hiếm ở Việt nam → đề ra biện pháp bảo vệ: Bảo vệ môi trường sống, cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép động vật hoang dã. | | | | - HS dựa vào kết quả bảng 1 để trả lời câu hỏi.  - HS trả lời câu hỏi.  - HS khác bổ sung.   * HS chú ý. | | \* Kết luận.  Cấp độ tuyệt chủng động vật quý hiếm ở Việt Nam được biểu thị: Rất nguy cấp(CR), nguy cấp(EN), ít nguy cấp(VU) và sẽ nguy cấp(LR). | | | |
| **3: Bảo vệ động vật quý hiếm.(10’)** | | | | | | | | | |
| - GV nêu câu hỏi.  + Vì sao phải bảo vệ động vật quý hiếm?  + Cần có những biện pháp gì để bảo vệ động vât quý hiếm?  - GV yêu cầu liên hệ bản thân phải làm gì để bảo vệ động vật quý hiếm?  - GV cho HS rút ra kết luận.  \*THGDMT+BĐKH: HS hiểu được mức độ tuyệt chủng của ĐV quý hiếm ở Việt nam → đề ra biện pháp bảo vệ: Bảo vệ môi trường sống, cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép động vật hoang dã. | | | | - Cá nhân tự hoàn thiện câu trả lời.  + Bảo vệ ĐVQH vì chúng có nguy cơ bị tuyệt chủng.  + Cấm săn bắn, bảo vệ môi trường sống của chúng ...  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  - Yêu cầu.  + Tuyên truyền giá trị của các động vật quý hiếm.  + Thông báo nguy cơ tuyệt chủng của động vật quý hiếm.   * HS chú ý. | | | | **III. Bảo vệ động vật quý hiếm.**  \* Kết luận.  - Các biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm.  + Bảo vệ môi trường sống.  + Cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép.  + Chăn nuôi, chăm sóc đầy đủ.  + Xây dựng khu dự trữ thiên nhiên.  + Tuyên truyền giáo dục bảo vệ môi trường, bảo vệ động vật... | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | | | | | | | |
| **Câu 1:** Động vật nào có số lượng cá thể giảm … được xếp vào cấp độ rất nguy cấp (CR); giảm … thì được xếp vào cấp độ nguy cấp (EN) ; giảm sút … thì được xếp ở cấp độ sẽ nguy cấp (VU).  a. 80 %, 40 %, 30 %  b. 80 %, 50 %, 20 %  c. 60 %, 40 %, 20 %  d. 60 %, 50 %, 10 %  → Đáp án **b**  **Câu 2:** Động vật quý hiếm là những động vật có giá trị về  a. Thực phẩm, dược liệu, mĩ nghệ  b. Nguyên liệu công nghệ  c. Khoa học, xuất khẩu  d. Tất cả các ý trên đúng  → Đáp án **d**  **Câu 3:** Động vật quý hiếm nào đang ở cấp độ đe dọa tuyệt chủng rất nguy cấp  a. Ốc xà cừ  b. Sóc đỏ  c. Rùa núi vàng  d. Cá ngựa vàng  → Đáp án **a**  **Câu 4:** Rùa núi vàng đang bị đe dọa tuyệt chủng cấp độ  a. Rất nguy cấp  b. Nguy cấp  c. Sẽ nguy cấp  d. Ít nguy cấp  **Hiển thị đáp án b**  **Câu 5:** Khỉ vàng có giá trị  a. Là động vật trong thí nghiệm khoa học  b. Làm cảnh  c. Làm thực phẩm  d. Làm thuốc và nước hoa  **Hiển thị đáp án a**  **Câu 6:** Những động vật có độ đe dọa tuyệt chủng sẽ nguy cấp là  a. ốc xà cừ, hươu xạ  b. tôm hùm, rùa núi vàng  c. cà cuống, cá ngựa gai  d. khỉ vàng, gà lôi trắng  **Hiển thị đáp án c**  **Câu 7:** Loài nào có giá trị dược liệu chữa bệnh hen suyễn và tăng sinh lực  a. sóc đỏ  b. hươu xạ  c. cà cuống  d. cá ngựa gai  **Hiển thị đáp án d**  **Câu 8:** Động vật nào được dùng chế tạo nước hoa  a. tôm hùm  b. gà lôi  c. khỉ vàng  d. hươu xạ  **Hiển thị đáp án d**  **Câu 9:** Rùa núi vàng có giá trị  a. Thẩm mĩ, dược liệu  b. Giá trị thực phẩm  c. Vật liệu trong thủ công nghiệp  d. Là động vật thí nghiệm  **Hiển thị đáp án a**  **Câu 10:** Để bảo vệ động vật quý hiếm cần  a. Bảo vệ môi trường sống của động vật quý hiếm  b. Cấm săn bắn, buôn bán trái phép  c. Đẩy mạnh chăn nuôi và xây dựng các khu dự trữ thiên nhiên  d. Tất cả các biện pháp trên  → Đáp án **d** | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  a- Tìm hiểu động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.  b- Tìm hiểu động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | | | a. Động vật quý hiếm là những động vật có giá trị về những mặt sau: thực phẩm, dược liệu, mĩ nghệ, nguyên liệu công nghệ, làm cảnh, khoa học, xuất khẩu,... đồng thời nó phải là động vật hiện đang có số lượng giảm sút trong tự nhiên.  b. … | | | |
| - Một số động vật quý hiếm cần được bảo vệ ở Việt Nam  Lý thuyết, Trắc nghiệm Sinh học 7 Bài 60: Động vật quý hiếm | Lý thuyết và trắc nghiệm Sinh học 7 chọn lọc có đáp án | | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

***\* Rút kinh nghiệm:***

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**Tiết 64**

**Bài 61 + 62. TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỘNG VẬT CÓ TẦM QUAN TRỌNG**

**TRONG KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG**

**(2 Tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HS tìm hiểu thông tin từ sách báo, thực tiễn sản xuất ở địa phương để bổ sung kiến thức về một số động vật có tầm quan trọngtrong thực tế ở địa phương

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tài liệu tích hợp GDMT.

- Tài liệu về một số động vật có tầm quan trọng ở địa phương.

- Hướng dẫn viết báo cáo.

**2. Học sinh:**

- Sưu tầm thông tin về một số loài động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. Kiểm tra bài cũ (4’)**

- Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng các loài động vật quí hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng ?

**2. Bài mới**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Hướng dẫn cách thu thập thông tin. (35’)** | | | |
| - GV yêu cầu:  + Hoạt động theo nhóm 6 người.  + Xếp lại nội dung các thông tin cho phù hợp với yêu cầu.  - Tên loài động vật? Lấy VD cụ thể.  - Địa điểm? Lấy VD cụ thể.  - Cách nuôi? Lấy VD cụ thể | - Học sinh thực hiện theo tổ, nhóm theo yêu cầu đã đưa ra. | | **I. Hướng dẫn cách thu thập thông tin.**  ***a. Tên loài động vật cụ thể***  VD: Tôm, cá, gà, lợn, bò, tằm, cá sấu.  ***b. Địa điểm***  Chăn nuôi tại gia đình hay địa phương nào..  - Điều kiện sống của loài động vật đó bao gồm: khí hậu và nguồn thức ăn.  - Điều kiện sống khác đặc trưng của loài:  VD: - Bò cần bãi chăn thả  - Tôm cá cần mặt nước rộng.  ***c. Cách nuôi***  - Làm chuồng trại :  + Đủ ấm về mùa đông  + Thoáng mát về mùa hè  - Số lượng loài, cá thể (có thể nuôi chung các gia súc, gia cầm)  - Cách chăn sóc:  + Lượng thức ăn, loại thức ăn  + Cách chế biến: phơi khô, lên men, nấu chín  + Thời gian ăn:  - Thời kì vỗ béo  - Thời kì sinh sản  - Nuôi dưỡng con non  + Vệ sinh chuồng trại: giá trị tăng trọng  + Số kg trong 1 tháng  VD: Lợn 20 kg/tháng  Gà 1 kg/tháng |
| **3. Củng cố (4’)**  - Nhận xét chuẩn bị của các nhóm  - Đánh giá kết quả báo cáo các nhóm  **4. Dặn dò (1’)**  - Về nhà tìm hiểu tiếp các loài động vật có giá trị kinh tế ở địa phương. Giờ sau thực hành tiếp.  **Tiết 65**  **Bài 61 + 62 TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỘNG VẬT CÓ TẦM QUAN TRỌNG**  **TRONG KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG**  **(Tiếp theo)**  **I. MỤC TIÊU**  **1. Kiến thức:**  - HS tìm hiểu thông tin từ sách báo, thực tiễn sản xuất ở địa phương để bổ sung kiến thức về một số động vật có tầm quan trọngtrong thực tế ở địa phương  **2. Năng lực**  Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt   |  |  | | --- | --- | | N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt | | - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |   **3. Về phẩm chất**  **G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.  **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**  **1. Giáo viên:**  - Tài liệu tích hợp GDMT.  - Tài liệu về một số động vật có tầm quan trọng ở địa phương.  - Hướng dẫn viết báo cáo.  **2. Học sinh:**  - Sưu tầm thông tin về một số loài động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.  **III. TIẾN TRÌNH**  **1. Kiểm tra bài cũ:** ko  **2. Bài mới:** | | | |
| **Hoạt động 1: Thu thập thông tin (tiếp theo). (20’)** | | | |
| - Yêu cầu HS tiếp tục tìm hiểu và thu thập thông tin và trả lời các câu hỏi sau về:  + Giá trị kinh tế của vật nuôi? Lấy VD cụ thể để chứng minh. | - HS quan sát và xử lí thông tin → trả lời các câu hỏi.  - Nhóm khác chú ý lắng nghe → NXBS | **I. Thu thập thông tin :**  ***d. Giá trị kinh tế***  - Gia đình:  + Thu thập từng loài  + Tổng thu nhập xuất chuồng.  + Giá trị VNĐ/năm  - Địa phương  + Tăng nguồn thu nhập kinh tế địa phương nhờ chăn nuôi động vật.  + Ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương  + Đối với quốc gia  GV chú ý:  + Đối với HS ở khu công nghiệp hay làng nghề, HS phải trình bày chi tiết quy trình nuôi, giá trị kinh tế cụ thể.  + Đối với HS ở thành phố lớn không có điều kiện tham quan cụ thể thì chủ yếu dựa vào các thông tin trên sách, báo và chương trình phổ biến kiến thức trên ti vi. | |
| **Hoạt động 2: Báo cáo của học sinh. (20’)** | | | |
| - GV yêu cầu các nhóm lần lượt báo cáo kết quả.  - GV nhận xét. | - Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung | | **II. Báo cáo kết quả** |

**3. Củng cố (3’)**

- Nhận xét sự chuẩn bị của các nhóm

- Đánh giá kết quả báo cáo các nhóm

**4. Dặn dò (1’)**

- Ôn tập toàn bộ sinh học 7

- Kẻ bảng 1,2 SGK tr.200-201 vào vở bài tập. Chuẩn bị giờ sau ôn tập học kì.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**Tiết 66**

**Bài 63. ÔN TẬP HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nêu được sự tiến hoá của giới động vật từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

- HS thấy rõ được đặc điểm thích nghi của động vật với môi trường sống.

- Chỉ rõ giá trị nhiều mặt của giới động vật.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh các loại đại diện cho từng ngành động vật.

- Tranh cây phát sinh động vật và hình 63 SGK

**2. Học sinh:**

- Ôn lại kiến thức đã học.

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. Kiểm tra (không)**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu sự tiến hoá của giới động vật. (20’)** | | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1 “Sự tiến hoá của giới động vật”.  - GV kẽ sẵn bảng 1 để HS chữa bài.  - GV cho HS tự ghi kết quả của nhóm.  - GV cho HS tự ghi kết quả của nhóm.  - GV tổng kết ý kiến của các nhóm.  - GV cho HS quan sát bảng 1 đã hoàn chỉnh. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK để thu thập kiến thức.  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời lựa chọn.  - Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1.  - Nhóm khác theo dõi bổ sung | **I. Tìm hiểu sự tiến hoá của giới động vật.** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Cơ thể đơn bào** | **Cơ thể đa bào** | | | | | | | | |
| **Đối xứng toả tròn** | **Đối xứng hai bên** | | | | | | | |
|  |  |  | Cơ thể mềm | | | Cơ thể mềm có vỏ đá vôi | Cơ thể mềm có bộ xương ngoài bằng Kitin | | | Cơ thể ngoài có bộ xương trong |
| Ngành | ĐV NS | Ruột  khoang | Giun dẹp, Giun tròn  Giun đốt | | | thân mềm | Chân khớp | | | ĐV CXS |
| Đại diện | Trùng roi,  trùng biến hình, trùng giày  trùng kiết  lỵ, trùng sốt rét | thuỷ tức  sứa, hải  quỳ,  san hô | - Sán lông sán lá gan  san giây  - Giun đũa, giun kim, giun rễ lúa  - Giun đất, giun đũa  rươi | | | Trai sông, sò, ốc sên, ốc vặn, mực | - Tôm sông, sò, ốc, rận nước cua đồng, bọ  cạp, châu  chấu, bọ  ngựa, ve  sầu | | | - Cá chép, cá nhám, cá đuối, cá cóc tam đảo, ếch đồng.  -Thằn lằn, rắn, rùa, cá sấu.  - Đà điểu, chim cánh cụt, gà, vịt, chim ưng, cú, bồ câu, sẻ,thú mỏ vịt, Kaguru, cá voi, hổ.... |
| **-** GV yêu cầutheo dõi bảng 1 và trả lời câu hỏi.  - Sự tiến hoá của giới động vật được thể hiện như thế nào?  GV yêu cầu.  - Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.  + Sự thích nghi của động vật với môi trường sống thể hiện như thế nào?  + Thế nào là hiện tượng thứ sinh? Cho VD cụ thể.  - GV cho các nhóm trao đổi đáp án.  - Hãy tìm trong các loài bò sát, chim có loài nào quay trở lại môi trường nước?  - GV cho HS tự rút ra KL. | | | | | - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến.  - Yêu cầu.  + Sự tiến hoá thể hiện sự phức tạp về tổ chức cơ thể, bộ phận nâng đỡ, ...  - HS nhớ lại các nhóm động vật đã học và môi trường sống của chúng.  - Sự thích nghi của động vật: có loài sống bay lượn (có cánh), loài sống ở nước (có vây), sống nơi khô cằn (dự trữ nước)  - Hiện tượng thứ sinh: quay lại sống ở môi trường của tổ tiên.  VD: Cá voi sống ở nước.  - Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác bổ sung. | | | - Giới động vật đã tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp.  \* Kết luận.  - Động vật thích nghi với môi trường sống.  - Một số có hiện tượng thích nghi thứ sinh. | | |
| **Hoạt động 2: Tầm quan trọng trong thực tiễn của động vật. (20’)** | | | | | | | | | | |
| - GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 2 “Những động vật có tầm quan trọng trong thực tiễn”  - GV kẻ bảng 2 để HS chữa bài.  - GV gọi các nhóm lên điền.  - GV treo bảng chuẩn kiến thức. | | | | - HS nghiên cứu nội dung trong bảng 2, trao đổi nhóm tìm tên động vật cho phù hợp với nội dung.  - Đại diện nhóm lên ghi kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | | | **II. Tầm quan trọng trong thực tiễn của động vật** | |

**BẢNG: NHỮNG ĐỘNG VẬT CÓ TẦM QUAN TRỌNG THỰC TIỄN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tầm quan trọng** | **Tên động vật** | | | |
| ĐV không xương sống | | ĐV có xương sống | |
| ĐV có ích | Thực phẩm  (vật nuôi đặc sản) | Bào ngư, sò huyết, tôm hùm, cua bể, cà cuống | | Gia súc, gia cầm (cho thịt, sữa). Yến (tổ yến) ba ba | |
| Dược liệu | Ong (tổ ong, mật ong) bọ cạp | | Tắc kè, rắn hổ mang, rắn ráo, cạp nong rượu ngâm, nọc rắn) hươu nai, khỉ, hổ (cao chữa bệnh) | |
| Công nghệ (vật dụng, mĩ nghệ, hương liệu) | Rệp cánh kiến (tổ cánh kiến) ốc xà cừ, trai ngọc, tằm, san hô | | Hươu xạ (xạ hương), hổ lấy xương đồi mồi, trâu, báo, công | |
| Nông nghệp | Ong mắt đỏ, kiến vống, côn trùng ăn sâu, côn trùng thụ phấn hoa | | Trâu bò (sức kéo, xương làm phân bón) Thằn lằn, ếch đồng, cá, ếch nhái, chim ăn sâu bọ (đấu tranh sinh học) Rắn sọc dưa, cú, mèo (diệt chuột) chim, thú phát tán hạt cây | |
| Làm cảnh | Những ĐV có hình thái lạ, đẹp (các loài sâu bọ) được dùng làm vật trang trí, làm cảnh. | | Chim cảnh (hoạ mi, yểng, sáo)  Cá cảnh: Cá vàng, cá kiếm | |
|  | Vai trò trong tự  nhiên | Giun đất, sâu bọ thụ phấn cho hoa, sau bọ ở đất phân nhỏ lá rụng. Trai, sò, vẹn làm sạch môi trường | | Chim thú phát tán hạt cây rừng. | |
| ĐV có hại | Đối với nông nghiệp | Bướm sâu đục thân lúa, rầy xanh, sâu gai, mọt thóc, các loại ốc sên | | Lợn rừng (phá nương) chuột, gà rừng (ăn hạt) | |
| Đối với đời sống con người | Mối ( xông gỗ), đục đê  mọt (xông gỗ) | | Bồ nông (ăn cá), diều hâu (bắt gà)  Chuột phá hại các vật dụng bằng gỗ, vải | |
| Đối với sức khoẻ con người | Amipli, ruồi txê (gây bệnh ngủ, chấy rận, rệp cái ghẻ, giun sán, gián, ốc mít, ốc tai (vật chủ trung gian truyền bệnh giun sán) | | Chuột, mèo, chó  (mang mầm bệnh có hại) | |
| - Động vật có vai trò gì?  - Động vật gây nên những tác hại như thế nào?  \*THGDMT+BĐKH: hs hiểu được sự đa dạng ĐV là nền tảng của đa dạng sinh học, làm duy trì sự ổn định, cân bằng của các HST tự nhiên. | | | - HS dựa vào nội dung bảng 2 trả lời.  - Hs chú ý. | | \* Kết luận.  - Đa số động vật có lợi cho tự nhiên và cho đời sống con người.  - Một số động vật gây hại. |

**3. Củng cố (3’)**

- Dựa vào bảng 1 trình bày sự tiến hoá của giới động vật.

- Nêu tầm quan trọng thực tiễn của động vật.

**4. Dặn dò. (1’)**

- Ôn tập toàn bộ trương trình học kì II chuẩn bị thi học kì.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

…………………o0o……………………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**Tiết 67**

**KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I.MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểuđặc điểm của các đại diện thuộc các lớp lưỡng cư, lớp bò sát, lớp chim và lớp thú.

- Thấy được sự đa dạng, tập tính và vai trò của các động vật thuộc các lớp lưỡng cư, lớp bò sát, lớp chim và lớp thú.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 Giáo viên:**

**MA TRẬN:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề (Nội dung, chương)** | **Nhận biết** | | | | **Thông hiểu** | | | | | **Vận dụng** | | | | | **Tổng cộng** |
| **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | | |
| **TN** | | **TL** | | **TN** | | | **TL** | | **TN** | **TL** | **TN** | | **TL** |
| 1. Lớp lưỡng cư |  | | | | Phân biệt được ba bộ lưỡng cư thường gặp. | | | | |  | |  | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % |  | | |  | **1 câu**  **0,5đ**  **5%** | | | |  |  |  |  | |  | **1câu**  **0,5đ**  **5%** |
| 2. Lớp chim | - Biết được 3 bộ thường gặp trong lớp Chim  - Chỉ ra được đặc điểm cấu tạo ngoài của chim thích nghi với sự bay. | | | |  | | | | |  | |  | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % | **1 câu**  **0,5đ**  **5%** | **1 câu**  **3 đ’**  **30%** | | |  |  | | | |  |  |  | |  | **2 câu**  **3,5đ**  **35%** |
| 3. Lớp thú |  | | | | - Hiểu được đặc điểm của bộ gặm nhấm.  - Giải thích được sự tiến hóa hiện tượng thai sinh so với đẻ trứng. | | | | |  | |  | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % |  | | |  | **1 câu**  **0,5đ**  **5%** | | **1 câu**  **3 đ’**  **30%** | | |  |  |  | |  | **2câu**  **3,5đ**  **35%** |
| 4. Sự tiến hóa của động vật.  Đa dạng sinh học. | - Biết được sự đa dạng sinh học. | | | |  | | | | | - Kể tên được 1 số động vật có lợi cho mùa màng | | - Kể tên được 1 số động vật có hại cho mùa màng | | |  |
| Số câu hỏi  Số điểm  Tỉ lệ % | **1 câu**  **0,5đ**  **5%** | |  | |  | | |  | | **1/2 câu**  **1 đ’**  **10%** | |  | **1/2 câu**  **1 đ’**  **10%** | | **2 câu**  **2,5đ**  **25%** |
| **Tổng số câu: 7**  **Tổng số điểm:10**  **Tổng tỉ lệ: 100%** | **3 câu**  **4,0 đ**  **40%** | | | | **3 câu**  **4,0 đ**  **40%** | | | | | **1 câu**  **2,0 đ**  **20%** | | | | | **7 câu**  **10 đ**  **100%** |

**ĐỀ BÀI:**

**I.TRẮC NGHIỆM:** **(2,0 điểm)**

*Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:*

**Câu 1:** Đại diện lưỡng cư nào thuộc bộ lưỡng cư không chân?

A. Ếch giun B. Ếch đồng C. Cá cóc tam đảo D. Cóc nhà

**Câu 2:** Loài chim nào thuộc nhóm chim bay?

A. Đà điểu Úc B. Đại bàng C. Đà điểu Phi D. Chim cánh cụt

**Câu 3:** Động vật nào sau đây thuộc bộ gặm nhấm?

A. Chuột chù B. Chuột đồng C. Chuột chũi D. Mèo

**Câu 4:** Sự đa dạng sinh học biểu thị bằng:

A. Số lượng loài B. Số lượng cá thể đực

C. Số lượng cá thể cái D. Số lượng cá thể đực và cái

**II. TỰ LUẬN: (8 điểm)**

**Câu 1** (3 điểm):Nêu đặc điểm cấu tạo ngoài của chim thích nghi với đời sống bay lượn?

**Câu 2** (3 điểm):Tại sao nói sự sinh sản của thỏ tiến bộ hơn hẳn thằn lằn?

**Câu 3**(2 điểm):Lấy ví dụ về 2 loài động vật không xương sống, 2 loài động vật có xương sống có hại cho mùa màng và 2 loài có lợi cho mùa màng?

**ĐÁP ÁN**:

**I. TRẮC NGHIỆM:** **(2,0 điểm)** Mỗi câu đúng: 0,5 điểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| **Đáp án** | **A** | **B** | **B** | **A** |

**II. TỰ LUẬN: (8điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(3 điểm)** | **Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim thích nghi với đời sống bay lượn:**  - Thân chim hình thoi làm giảm sức cản không khí khi bay.  - Có lông vũ bao phủ làm cơ thể chim nhẹ, lông tơ giữ nhiệt cho cơ thể, lông ống làm thành cánh chim giang ra một diện tích rộng.  - Chi trước biến đổi thành cánh để quạt gió, cản không khí khi bay.  - Mỏ sừng bao bọc, hàm không có răng làm đầu chim nhẹ.  - Cổ dài khớp đầu với thân phát huy tác dụng của các giác quan trên đầu.  - Chi sau có 3 ngón trước 1 ngón sau các ngón có vuốt giúp chim bám chặt vào cành cây. | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 2**  **(3,0 điểm)** | **Thỏ đẻ con tiến bộ hơn hẳn so với thằn lằn đẻ trứng vì:**  - Sự phát triển phôi trong cơ thể mẹ bằng chất dinh dưỡng của cơ thể mẹ nên ổn định, an toàn, có đầy đủ chất dinh dưỡng và điều kiện phát triển hơn, không phụ thuộc nhiệt độ môi trường và lượng chất dinh dưỡng của noãn hoàng ở trong trứng.  - Con non được nuôi bằng sữa mẹ không phụ thuộc vào khả năng bắt mồi và môi trường trong tự niên như các loài khác, nên tỉ lệ sống sót cao hơn. | 2,0 điểm  1,0 điểm |
| **Câu 3**  **(2,0 điểm)** | - **Động vật có hại cho mùa màng:**  + ĐVKXS: Ốc bươu vàng, các loại bọ xít...  + ĐVCXS: Chuột, sóc…  - **Động vật có lợi cho mùa màng:**  + ĐVKXS: Giun đốt, ong mắt đỏ...  + ĐVCXS: Chim bắt sâu, rắn bắt chuột … | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Phân tích, tìm tòi, khái quát hóa, biểu đạt sáng tạo.

**III. TIẾN TRÌNH:**

**1. Kiểm tra: ko**

**2. Bài mới:**

Phát đề thi cho học sinh

**3. Củng cố:**

Thu bài, nhận xét giờ làm bài

**4. Dặn dò:**

Về ôn lại toàn bộ nội dung đã học

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | ***Ngày soạn:*** |  |  |
| ***Lớp*** | ***Tiết (TKB)*** | ***Ngày dạy*** | ***Sĩ số*** | ***Vắng*** |
| ***7A*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7B*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7C*** |  | ……/……/2019 |  |  |

**Tiết 68 + 69 + 70**

**Bài 64 + 65 + 66. THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**(3 Tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức.**

- Giúp HS hiểuyêu cầu của buổi tham quan thiên nhiên

- Hiểucách quan sát, thu thập mẫu và đối chiếu với kiến thức đã học xếp vào các ngành đã học

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:**

**-** Nội dung phần hướng dẫn cho buổi tham quan thiên nhiên

**-** Lọ bắt động vật, hộp chứa mẫu, kính lúp cầm tay, vợt, vở ghi chép

**2. Học sinh:**

- Ôn tập kiến thức đã học về động vật

- Dụng cụ cá nhân

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi.

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. Kiểm tra (không)**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1: Hướng dẫn HS lựa chọn địa điểm. (8’)** | | |
| - GV: Tìm hiểu xem nơi cần tham quan:  - Có thể môi trường nước (hòn non bộ của trường)  - Có thể môi trường cạn (vườn sau trường)  - Có thể môi trường gần cả nước cả cạn (Vườn thuốc nam). | - HS chú ý theo dõi những yêu cầu của bài học.  - Lựa chọn địa điểm phù hợp cho tổ, nhóm... | **I. Chọn địa điểm** |
| **Hoạt động 2: Chuẩn bị dụng cụ - Thiết bị - Kiến thức. (13’)** | | |
| - Yêu cầu HS ôn lại các kiến thức đã học trong SGK về:  + Hình thái của động vật, đặc điểm thích nghi với môi trường sống  + Nhận dạng các phần của động vật  \*Dụng cụ:  GV: Vừa giới thiệu vừa đưa ra cac dụng cụ, chức năng từng dụng cụ cần cho buổi tham quan  - Dụng cụ đào đất:  - Túi nilon trắng, trong: Để đựng mẫu động vật đã sưu tầm được  - Kính lúp: Dùng quan sát các bộ phận có kích thước nhỏ:  - Panh: Gắp  - Nhãn: Ghi tên mẫu, tránh nhầm lẫn  - Băng dính: Dính mẫu vật khi ép) | - HS hệ thống lại kiến thức đã học để áp dụng cho buổi tham quan thực tế.  - HS chuẩn bị các dụng cụ thực hành theo yêu cầu. | **II. Chuẩn bị dụng cụ - Thiết bị - Kiến thức**  \*Kiến thức:  + Hình thái của động vật, đặc điểm thích nghi với môi trường sống  + Nhận dạng các phần của động vật:  \*Dụng cụ:  - Dụng cụ đào đất:  - Túi nilon trắng, trong: Để đựng mẫu động vật đã sưu tầm được  - Kính lúp: Dùng quan sát các bộ phận có kích thước nhỏ:  - Panh: Gắp  khi ép  - Nhãn: Ghi tên mẫu, tránh nhầm lẫn  - Băng dính: Dính mẫu vật |
| **Hoạt động 3: Chia nhóm và hướng dẫn cách quan sát. (18’)** | | |
| \* GV Chia nhóm  - Nhóm 1:  - Nhóm 2:  - Tìm hiểu mối quan hệ giữa động vật, thực vật ?  - Quan sát trong vòng một tiếng sau đó tập trung vào lớp để báo cáo  - Cho biết môi trường tham quan thuộc loại môi trường nào?  - Những động vật trong môi trường đó quan sát, ghi tên vào bảng đã kẻ sẵn  - Xếp chúng vào các ngành động vật đã học  -Nhận xét về sự phân bố của chúng ở môi trường quan sát  - Sưu tầm, thu thập các mẫu ở khu vực tham quan. Lưu ý phải đảm bảo các nguyên tắc:  + Chỉ thu những vật mẫu cho phép số lượng ít  + Thu vật mẫu theo nhóm  + Khi thu mẫu cần phải ghi tên mẫu, dán mẫu  + Cho vào túi nilon  - Tránh không bẻ cành, cây hoa của trường.  *\*THGDMT+BĐKH: Giáo dục hs ý thức yêu thiên nhiên, bảo vệ và phát triển thế giới động vật, đặc biệt là động vật có ích.* | - HS chia nhóm thêo yêu cầu của GV.  - Quan sát → viết báo cáo và trả lời câu hỏi.  - Phân loại và xếp các loại ĐV quan sát được theo ngành → NXBS  - ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên. | **III. Chia nhóm và hướng dẫn cách quan sát.**  \* Chia nhóm  - Nhóm 1:  - Nhóm 2:  \* Hướng dẫn cách quan sát và tìm hiểu môi trường sống của ĐV. |

**3. Củng cố. (4’)**

- Hệ thống kiến thức và nhận xét giờ thực nghiệm.

**4. Dặn dò. (1’)**

- Học và ôn toàn bộ kiến thức chuẩn bị cho giờ thực nghiệm sau.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | ***Ngày soạn:*** |  |  |
| ***Lớp*** | ***Tiết (TKB)*** | ***Ngày dạy*** | ***Sĩ số*** | ***Vắng*** |
| ***7A*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7B*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7C*** |  | ……/……/2019 |  |  |

**Tiết 69**

**Bài 64 + 65 + 66**

**THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**(Tiếp theo)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Xác định được nơi sống, sự phân bố các nhóm động vật chính

- Quan sát đặc điểm hình thái để nhận biết đại diện của một số ngành động vật chính

- Củng cố và mở rộng kiến thức về tính đa dạng và thích nghi của động vật trong điều kiện sống cụ thể

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

**-** Nội dung phần hướng dẫn cho buổi tham quan thiên nhiên

- Dụng cụ đào đất, kẹp ép tiêu bản, panh, kính lúp

**2. Học sinh:**

- Ôn tập kiến thức đã học về động vật

- Dụng cụ cá nhân

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra (không)**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1**: **Quan sát động vật phâm bố theo môi trường. (17’)** | | |
| Hình thức: Các nhóm quan sát ở khu vực đã phân công và công việc yêu cầu.  1/ Quan sát, ghi chép những động vật sống ở khu vực đã tham quan  2/ Quan sát sự thích nghi di chuyển của động vật ở các môi trường  động vật có các cách di chuyển bằng bộ phận nào?  Ví dụ: Bướm bay bằng cánh, trâu trấu nhẩy bằng chân, cá bơi bằng vây  3/ Quan sát sự thích nghi dinh dưỡng của động vật  Quan sát các loại động vật có hình thức dinh dưỡng như thế nào?  ví dụ : ăn lá. ăn hạt. ăn động vật nhỏ, hút mật  4/ Quan sát mối quan hệ động vật và thực vật  Tìm xem có động vật nào có ích hoặc gây hại cho thực vật.  Ví dụ : Ong hút mật thụ phấn cho hoa, sâu ăn lá dẫn đến cây chết...  5/ Quan sát hiện tượng nghuỵ trang của động vật  Có những hiện tượng sau: Màu sắc giống lá cây, cành cây, màu đất  Duỗi cơ thể giống cành cây khô hay một chiếc lá  Cuộn tròn giống hòn đá  6/ Quan sát số lượng thành phần động vật trong tự nhiên  Từng môi trường có thành phần loài như thế nào?  Trong môi trường số lượng cá thể như thế nào?  Loài động vật nào không có trong môi trường đó?  *\*THGDMT+BĐKH: Giáo dục HS ý thức yêu thiên nhiên, bảo vệ và phát triển thế giới động vật, đặc biệt là động vật có ích.* | - Các thành viên trong nhóm quan sát độc lập, ghi tên động vật quan sát được. Tìm hiểu các đặc điểm của chúng. Tự phân chia chúng vào các ngành động vật đã học  Trong từng môi trường có những động vật nào, số lượng cá thể nhiều hay ít? Ví dụ cành cây có nhiều sâu bướm.  - Trả lời theo yêu cầu bài học và lấy ví dụ cụ thể để chứng minh.  - Quan sát và trả lời.  - Trả lời → NXBS.  - Trả lời → NXBS.  - Trả lời. | **I. Quan sát động vật phâm bố theo môi trường**  1. Quan sát, ghi chép những động vật sống ở khu vực đã tham quan  2. Quan sát sự thích nghi di chuyển của động vật ở các môi trường  3. Quan sát sự thích nghi dinh dưỡng của động vật  4. Quan sát mối quan hệ động vật và thực vật  5. Quan sát hiện tượng ngụy trang của động vật  Có những hiện tượng sau: Màu sắc giống lá cây, cành cây, màu đất  6. Quan sát số lượng thành phần động vật trong tự nhiên |
| **Hoạt động 2: Quan sát nội dung tự chọn. (17’)** | | |
| \* GV phân nhóm và yêu cầu:  **- Nhóm 1: Quan sát các hình thức di chuyển của động vật**  + Tìm xem ở khu vực tham quan có những động vật nào hình thức di chuyển của chúng ra sao ?  **- Nhóm 2: Tìm hiểu mối quan hệ giữa động vật với thực vật**  + Xem trong khu vực tham quan có những động vật nào sinh sống  + Động vật đó có mối quan hệ như thế nào với thực vật  (Thực vật là nơi sinh sống của động vật, là thức ăn, là nơi sinh sản)  GV: Theo dõi, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của HS về cách phân loại, đặc điểm, hình thái. | - Chia nhóm theo yêu cầu của GV.  - Thực hiện theo yêu cầu bài học.  - Yêu cầu giải đáp những thắc mắc. | **II. Quan sát nội dung tự chọn.**  **- Nhóm 1: Quan sát các hình thức di chuyển của động vật.**  **- Nhóm 2: Tìm hiểu mối quan hệ giữa động vật với thực vật.** |

**3. Củng cố: (8’)**

- Cuối giờ yêu cầu các nhóm tập trung về lớp báo cáo nhận xét, sửa chữa.

**4. Dặn dò: (2’)**

- Về học bài theo nội dung SGK và tìm hiểu thêm các môi trường để chuẩn bị cho giờ học sau.

**5. Đánh giá, điều chỉnh sau tiết dạy:**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | ***Ngày soạn:*** |  |  |
| ***Lớp*** | ***Tiết (TKB)*** | ***Ngày dạy*** | ***Sĩ số*** | ***Vắng*** |
| ***7A*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7B*** |  | ……/……/2019 |  |  |
| ***7C*** |  | ……/……/2019 |  |  |

**Tiết 70**

**Bài 64 + 65 + 66**

**THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**(Tiếp theo)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Báo cáo trước lớp về qua trình tham quan thiên nhiên: Những gì đã quan sát được: tên động vật, thuộc ngành nào, có đặc điểm ra sao, môi trường sống như thế nào…

- Củng cố và mở rộng kiến thức về tính đa dạng và thích nghi của động vật trong điều kiện sống cụ thể.

***2. Năng lực***

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Bảng phụ: Nội dung bảng trang 205, bảng ghi báo cáo của nhóm

**-** Nội dung phần hướng dẫn cho buổi tham quan thiên nhiên

**2. Học sinh:**

- Ôn tập kiến thức đã học về động vật

- Nội dung tham quan thiên nhiên

- Dụng cụ cá nhân

**III. KĨ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**1. Kĩ thuật:**

- Kĩ thuật chia nhóm, giao nhiệm vụ, đặt câu hỏi, động não.

**2. Phương pháp:**

- Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra (không)**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | | | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1: Hình thức thể hiện. (10’)** | | | | |
| - GV thông qua hình thức thể hiện báo cáo thu hoạch:  - Gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả quan sát được, thảo luận toàn lớp và kết quả báo cáo của các nhóm  - GV tổng kết – Rút kinh nghiệm  - Giao bài tập về nhà cho HS làm  - Chấm điểm cho những nhóm làm tốt: Về ý thức, kết quả.  *\*THGDMT+BĐKH: Giáo dục hs ý thức yêu thiên nhiên, bảo vệ và phát triển thế giới động vật, đặc biệt là động vật có ích.* | | | - HS chú ý và thực hiện theo hướng dẫn của GV.  - Chú ý. | **I. Hình thức thể hiện** |
| **Hoạt động 2. Tiến hành. (24’)** | | | | |
| \* GV: Treo nội dung bảng phụ, bảng trang 205.  - Gọi đại diện các nhóm báo cáo, nhận xét bổ sung  - GV ghi nội dung báo cáo vào bảng trang 205 | | - Theo dõi và sửa chữa.  - Báo cáo → NX, đánh giá, bổ sung. | | **II. Tiến hành.**  (Theo bảng dưới đây) |

a. Những nội dung chung mà lớp thực hiện:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | Tên động vật quan sát thấy | **Môi trường** | | | | **Vị trí phân loại động thực vật** | |
| Ở nước | Ở ven bờ | Ở đất | Ở tán cây | Động vật không xương sống (tên lớp hay nghành) | Động vật có xương sống (tên lớp) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |

b**. Báo cáo những nội dung nhóm được phân công:**

* Nhóm 1: Quan sát các hình thức di chuyển của động vật

GV treo bảng phụ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên động vật** | **Nơi sống** | **Bộ phận di chuyển** | | | |
| **chi** | **cánh** | **vây** | **Bộ phận khác** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**3. Củng cố (8’)**

- GV chấm điểm cho những nhóm làm tốt, nhận xét các bài chưa hoàn thành tốt....

- Tổng hợp lại toàn bộ nôi dung kiến thức đã học trong chương trình Sinh 7.

**4. Dặn dò (2’)**

- Học sinh ôn tập kiến thức cũ từ đầu năm.

- Chuẩn bị kiến thức cho bài thi học kì II.

…………..o0o………….